TẠP CHÍ
Kinh tế&Phát triển

Số 318(2), tháng 12/2023

Mục lục

Các rào cản và định hướng cho phát triển nông nghiệp tuần hoàn ở Việt Nam
Nguyễn Thị Minh Hiền, Mai Lan Phương 2

Nông nghiệp trung hoà các-bon: một số vấn đề lí luận và thực tiễn ở Việt Nam
Phạm Thanh Lan 11

Xung đột giữa nuôi trồng thuỷ sản và bảo vệ môi trường ở các cộng đồng ven biển Việt Nam
Phạm Thị Lam, Trần Đình Thao 20

Chủ quyền lương thực: Thảo luận rủi ro của người dân tộc thiểu số trong chuỗi giá trị chanh leo
Nguyễn Minh Đức, Nguyễn Vinh Quang, Nguyễn Đức Mạnh 30

Vai trò chủ thể của người dân trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
Diệp Thanh Tùng, Nguyễn Thị Thúy Loan, Phùng Thế Vinh 40

Tích tụ và tập trung đất đai cho sản xuất nông nghiệp tại vùng Đồng bằng sông Hồng
Nguyễn Hữu Nhuần, Lê Thị Long Vỹ, Đỗ Trường Lâm, Lê Ngọc Hướng 51

Đánh giá nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố Hà Nội
Lê Thị Thanh Loan, Nguyễn Phượng Lê, Nguyễn Thị Thiêm, Nguyễn Thanh Phong 60

Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho thịt lợn an toàn của người tiêu dùng ngoại thành Hà Nội
Lê Thị Thu Hương, Lưu Văn Duy 69

Quản lý nhà nước về đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện Bảo Yên tỉnh Lào Cai: Thực trạng và giải pháp
Nguyễn Mậu Dũng, Long Trọng Nhiên, Nguyễn Quốc Oánh 78

Quản lý nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh
Hồ Ngọc Cường, Đặng Minh Hải 88

Quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản: trường hợp nghiên cứu các hộ nuôi cá ở huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội
Trần Mạnh Hải, Nguyễn Thị Thùy,Thái Thị Nhung 97

Hiệu quả kinh tế của các mô hình nuôi trồng thuỷ sản gần bờ tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Bùi Văn Quang, Nguyễn Ngọc Mai, Hoàng Thị Kim Anh, Nguyễn Anh Tuấn 110

Phân tích quyết định sản xuất lúa theo tiêu chuẩn chứng nhận tại tỉnh An Giang: Cách tiếp cận lý thuyết trò chơi
Đỗ Huy Thiệp, Phạm Bảo Dương 120

Sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính tại huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình: Thực trạng và giải pháp thúc đẩy sự tham gia của nông dân
Nguyễn Thị Hải Ninh, Đỗ Thị Diệp, Nguyễn Hữu Giáp, Lê Thị Tố Uyên 130

Các nhân tố ảnh hưởng hành vi tiêu dùng khách sạn xanh ở Việt Nam: Vai trò của mối quan tâm và kiến thức về môi trường, giá trị nhận thức xanh và niềm tin xanh
Phan Thị Thục Anh, Nguyễn Đăng Phương Nhi, Lê Chí Công, Lê Bá Quỳnh Châu 139

CÁC RÀO CẢN VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TUẦN HOÀN Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Minh Hiền
Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: nthiminhien@gmail.com
Mai Lan Phương
Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: mlphuong611@gmail.com

Mã bài báo: JED-1345
Ngày nhận: 16/08/2023
Ngày nhận bản sửa: 22/11/2023
Ngày duyệt đăng: 01/12/2023
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1345

Tóm tắt:
Ở Việt Nam, các nguồn phát thải nông nghiệp phát sinh từ sự bất hợp lý trong quản lý đất, phân bón, phân chuồng và đốt sinh khối. Chính vì vậy, việc tập trung nghiên cứu và phát triển nông nghiệp tuần hoàn trở nên vô cùng cấp bách nhằm hướng tới việc tối ưu hóa tài nguyên, giảm thiểu lãng phí, tái chế sản phẩm và bảo vệ môi trường. Nghiên cứu tập trung phân tích các rào cản trong phát triển nông nghiệp tuần hoàn dựa trên việc tổng hợp những nghiên cứu về lý luận nông nghiệp tuần hoàn trên thế giới và ở Việt Nam, đồng thời dựa trên việc thảo luận nhóm với hai mô hình quản lý chất thải trong chăn nuôi tại Hà Nội và Bắc Giang. Bài báo đã phân tích 6 rào cản chính về chính sách, đất đai, nhận thức, tài chính, công nghệ kỹ thuật và tổ chức liên kết. Để thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn cần tập trung xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý, thúc đẩy nghiên cứu khoa học công nghệ, đẩy mạnh tuyên truyền, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và hình thành chuỗi liên kết giữa các doanh nghiệp và người sản xuất.
Từ khóa: Nông nghiệp tuần hoàn, rào cản, giải pháp.
Mã JEL: Q57.

Obstacles and setting the course for circular agriculture advancement in Vietnam

Abstract:
In Vietnam, agricultural emissions arise from the mismanagement of land, fertilizers, manure, and biomass burning. Therefore, prioritizing research and development in circular agriculture has become critical to optimize resources, minimize waste, recycle products, and safeguard the environment. This research analyzes barriers to the development of circular agriculture by synthesizing research on circular agriculture theory and examining perspectives on circular agriculture globally and in Vietnam. It is based on group discussions, including two waste management models in Hanoi and Bac Giang livestock farming. The study analyzes six main barriers of policy, land, awareness, finance, technology, and affiliated organizations. To promote agricultural development towards a circular economy, it is necessary to build and perfect the legal framework, promote scientific and technological research, raise awareness, and establish a database and system to form a chain of links between firms and producers.
Keywords: *Circular agriculture, obstacles, solutions.*
JEL Code: Q57.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hướng tới bền vững và đối mặt với những thách thức về tài nguyên, nông nghiệp tuần hoàn đang trở thành một hướng đi quan trọng và cần thiết đối với Việt Nam và được coi là một lựa chọn tất yếu để đạt được sự bền vững trong hệ thống sản xuất nông nghiệp (Jun & Xiang, 2011). Nông nghiệp cũng được đánh giá là một lĩnh vực dễ dàng áp dụng kinh tế tuần hoàn (Heshmati, 2017). Việc ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp giúp tạo ra sản phẩm an toàn, có chất lượng cao, giảm thiểu lãng phí thất thoát một cách tối đa và đặc biệt là giảm thiểu tối đa chất thải hoặc không có chất thải (Nguyễn Xuân Hồng, 2020).

Hiện nay, việc phát triển không cân đối và không bền vững trong ngành nông nghiệp, điển hình là việc tiêu thụ quá mức tài nguyên thiên nhiên, sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu hóa học nhằm gia tăng năng suất và lợi nhuận, đã gây ra sự mất cân đối trong sinh thái hệ và tác động tiêu cực đến môi trường khiến cho nông nghiệp dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu hoặc dịch bệnh. Ở Việt Nam, nông nghiệp đóng góp khoảng 33% tổng phát thải khí nhà kính trong đó canh tác lúa là nguồn phát thải lớn nhất đóng góp 46,3% lượng phát thải các ngành (CIAT & World Bank, 2017).

Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững của Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã đề cập rõ việc chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn là giải pháp quan trọng góp phần phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, không chỉ đạt mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường mà còn giúp ứng phó với biến đổi khí hậu. Để thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành một số chính sách cụ thể như: Luật trồng trọt và luật chăn nuôi năm 2018 có các quy định về sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững tài nguyên đất nước và quy định cụ thể về xử lý chất thải trong trồng trọt và chăn nuôi. Luật bảo vệ môi trường năm 2020 có quy định rõ nội dung về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt năm 2022 Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 về Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 đã đề ra một số nhiệm vụ về xử lý chất thải trong trồng trọt và chăn nuôi thông qua đổi mới công nghệ trong trồng trọt và chăn nuôi, áp dụng các biện pháp tiên tiến nhằm giảm phát thải trong lĩnh vực trồng trọt, giảm phát thải khí metan từ canh tác lúa, từ chăn nuôi.

Tuy nhiên, hiện tại việc phát triển nông nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam nhìn chung vẫn còn mang tính chất tự phát. Nhận thức, trình độ và tiềm lực đầu tư của các hộ nông dân, các trang trại và các doanh nghiệp về áp dụng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp vẫn còn hạn hẹp. Chính vì vậy, bài báo tập trung phân tích các rào cản trong phát triển nông nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn dựa trên việc tổng hợp những nghiên cứu về lý luận về nông nghiệp tuần hoàn, quan điểm phát triển nông nghiệp tuần hoàn ở Việt Nam và ở một số điểm nghiên cứu, từ đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy phát triển nông nghiệp tuần hoàn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tập hợp và phân tích những tài liệu, công trình bài viết có liên quan đến lý luận và thực tiễn về kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở trong nước và trên thế giới. Bên cạnh đó thông tin thảo luận nhóm về khó khăn và rào cản trong áp dụng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp được lấy từ 02 mô hình chăn nuôi theo hướng tuần hoàn là mô hình chăn nuôi bò tại huyện Ba Vì, Hà Nội và mô hình chăn nuôi lợn tại huyện Yện Dũng, tỉnh Bắc Giang.

3. Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

3.1. Khái niệm

Khái niệm "Kinh tế tuần hoàn" được sử dụng đầu tiên bởi Pearce & Turner (1990) dùng để chỉ mô hình kinh tế mới dựa trên nguyên lý cơ bản "mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác". Theo Uỷ ban Châu Âu (European Commission, 2018), *"Một nền kinh tế tuần hoàn được giải thích là một nền kinh tế mà trong đó giá trị của sản phẩm, nguyên vật liệu và tài nguyên được duy trì trong nền kinh tế càng lâu càng tốt, và tạo ra chất thải tối thiểu".* Như vậy, kinh tế tuần hoàn đóng góp cho phát triển bền vững thông qua việc đạt được tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và giảm tiêu thụ tài nguyên (Jun & Xiang, 2011).

Nông nghiệp tuần hoàn hay áp dụng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp được coi là một nền kinh tế khép kín tập trung vào sản xuất hàng hóa nông nghiệp sử dụng tối thiểu các yếu tố đầu vào bên ngoài và giảm thiểu phát thải ra môi trường bao gồm chất thải và khí thải (University College Dublin, 2017). Nông nghiệp

tuần hoàn là tập hợp các hoạt động kinh tế có thể cung cấp cho các hệ thống canh tác như: thứ nhất là các đầu vào thay thế được sản xuất tại địa phương như chất hữu cơ và chất dinh dưỡng có nguồn gốc từ chất thải để tăng hàm lượng chất hữu cơ trong đất và các dịch vụ hệ sinh thái liên quan và thứ hai cơ hội tiếp thị sinh khối để sản xuất năng lượng ở cấp địa phương hoặc khu vực (cây trồng chuyên dụng hoặc phụ phẩm như rơm rạ) (Therond & cộng sự, 2017). Tóm lại Nông nghiệp tuần hoàn là một quá trình sản xuất theo chu trình khép kín. Các chất thải, phế phụ phẩm được quay lại làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất khác. Thông qua áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ hóa lý, các tiến bộ khoa học kỹ thuật cùng với những ứng dụng rất linh hoạt trong quá trình sản xuất và kinh doanh.

3.2. Quan điểm và chính sách phát triển nông nghiệp tuần hoàn ở Việt Nam

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần XIII ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Đảng đã đề ra định hướng về "Xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường" và Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với nhiệm vụ thực thi chính sách bảo vệ môi trường năng lượng gắn với mục tiêu giảm phát khí thải nhà kính, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và phát triển.

Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 cũng đề cập rõ việc chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn là giải pháp quan trọng góp phần phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, không chỉ đạt mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường mà còn giúp ứng phó với biến đổi khí hậu.

Theo Luật Bảo vệ môi trường (Quốc hội, 2020), tại điều 142 quy định các nội dung, yêu cầu đối với phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã thể chế hóa một số cơ chế, chính sách để thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Tại khoản 4, điều 61 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định về việc sử dụng những phế phụ phẩm trong nông nghiệp và Khoản 6, điều 61 tại luật này cũng quy định: Nhà nước có chính sách khuyến khích đổi mới mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và sản phẩm xử lý môi trường trong nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp thân thiện môi trường.

Trong lĩnh vực trồng trọt, Luật Trồng trọt (Quốc hội, 2018a) đã quy định rõ trong điều 72 và 76 về thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng bảo vệ môi trường canh tác. Luật quy định tổ chức, cá nhân canh tác phải thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng một cách phù hợp, không gây ô nhiễm môi trường và lan truyền sinh vật gây hại. Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn đã ban hành Thông tư số 19/2019/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2019 quy định về thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng. Thông tư 19 đã giải thích rõ phụ phẩm cây trồng là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình tiến hành hoạt động chăm sóc, thu hoạch, sơ chế sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác cây trồng và việc xử lý phụ phẩm cây trồng là việc áp dụng giải pháp công nghệ hoặc biện pháp kỹ thuật phù hợp làm tăng hiệu quả sử dụng và không làm ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại.

Trong lĩnh vực chăn nuôi, Luật Chăn nuôi (Quốc hội, 2018b) đã quy định các tổ chức cá nhân chăn nuôi phải có trách nhiệm xử lý các chất thải chăn nuôi ở dạng rắn, lỏng, khí, đảm bảo xử lý chất thải, nước thải, khí thải đúng quy định, áp dụng khoa học công nghệ vào xử lý chất thải nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường. Luật chăn nuôi có quy định cụ thể các trường hợp xử lý chất thải chăn nuôi trang trại (điều 59) và xử lý chất thải chăn nuôi trong nông hộ (điều 60). Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 (theo quyết định số1520/QĐ – TTg ngày 06/10/2020) nêu rõ quan điểm phát triển chăn nuôi đến năm 2030 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống – tức là chăn nuôi theo hướng tận dụng phế phụ phẩm trong nông nghiệp và sinh hoạt theo hướng hàng hóa, chất lượng và an toàn. Năm 2021 Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Quyết định 1368/QĐ-BNN-CN vào tháng 4 năm 2021 nêu rõ nhiệm vụ phát triển các loại công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi gắn với sản xuất phân bón hữu cơ, chế biến chế phẩm nuôi trồng thủy sản góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi. Thông tư 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác đã quy định cụ thể về xử lý chất thải trong chăn nuôi nông hộ, trang trại đảm bảo theo quy định của luật môi trường.

Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07 tháng 06 năm 2022 về Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn đã được phê duyệt nhằm tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 về Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 đã đề ra một số nhiệm vụ để giảm phát thải trong lĩnh vực trồng trọt và lĩnh vực chăn nuôi như đổi mới công nghệ, tái sử dụng phế phụ phẩm làm phân hữu cơ, tạo khí sinh học.

Quyết định 942/QĐ-TTg ngày 05 tháng 08 năm 2022 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030 đề ra một số nhiệm vụ giải pháp để giảm phát thải khí mê-tan trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi.

Nhìn chung, các chính sách được ban hành tập trung vào quản lý, thu gom, xử lý, tái sử dụng phế phụ phẩm trong trồng trọt, đầu tư nghiên cứu chuyển giao ứng dụng Khoa học Công nghệ. Tuy nhiên, các văn bản mới dừng lại ở việc tuyên truyền vận động, chưa có chế tài xử phạt cụ thể, chưa có khung pháp lý cho việc áp dụng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp từ khâu sản xuất, lưu thông, tiêu dùng và tái sử dụng phế phụ phẩm nông nghiệp.

3.3. Một số mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn

Nông nghiệp tuần hoàn là một hình thức kinh tế tuần hoàn đã tồn tại từ rất lâu trong lịch sử loài người (Barros & cộng sự, 2020). Điều này giúp cho phát triển nông nghiệp tuần hoàn trở nên dễ dàng hơn so với các hoạt động khác của xã hội. Chính vì thế, ngày càng có nhiều quốc gia đẩy mạnh nông nghiệp tuần hoàn như một hình thức để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), đặc biệt là các mục tiêu liên quan đến xóa đói và bảo vệ môi trường (Schroeder & cộng sự, 2019).

Ở Việt Nam, khởi đầu là mô hình kinh tế vườn, ao, chuồng (VAC) đã được áp dụng phổ biến từ những năm 1980 (Nguyễn Xuân Hồng, 2020). Mô hình kinh tế VAC tạo ra một hệ sinh thái nông nghiệp tổng hợp, tuần hoàn và bền vững dựa trên việc gắn kết trồng trọt với chăn nuôi, hạn chế chất thải, thuận theo tự nhiên khôi phục độ phì cho đất. Tiếp sau đó là các mô hình VAC kết hợp với các hoạt động lâm nghiệp tại các tỉnh miền núi như Vườn - Ao - Chuồng - Biogas, Vườn - Ao - Chuồng - Rừng, Vườn - Ao - Hồ (Nguyễn Xuân Hồng, 2020; Nguyễn Thị Miền, 2021). Hiện tại ở Việt Nam còn có các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học 4F (trồng trọt – thực phẩm – chăn nuôi – phân bón) là chu trình sản xuất khép kín bao gồm chăn nuôi lợn hữu cơ sản xuất chế phẩm sinh học, sản xuất thức ăn chăn nuôi hữu cơ và sản xuất phân vi sinh. Mô hình "vòng tuần hoàn xanh" được xây dựng trong các trang trại bò sữa là một quy trình chăn nuôi khép kín: từ làm đất, trồng cỏ, chăm sóc bò đến xử lý chất thải. Mô hình trang trại chăn nuôi bò thịt theo hướng tuần hoàn khép kín từ chế biến phế phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn chăn nuôi, đệm lót sinh học, và chế biến phân bón hữu cơ. Mô hình Lúa – tôm hay Lúa – cá được áp dụng từ đầu những năm 2000 ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, mô hình "lúa, cá" được thực hiện ở các tỉnh vùng trũng, hay ngập úng ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

Hai mô hình điểm được tiến hành khảo sát là hai mô hình chăn nuôi lợn tại huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang và chăn nuôi bò huyện Ba Vì, Hà Nội. Đây là hai mô hình chăn nuôi thực hiện quản lý phế phụ phẩm theo hướng tuần hoàn. Hộ ông Hoàng Đình Quê, thôn Quỳnh, xã Quỳnh Sơn (Yên Dũng), với quy mô chăn nuôi 2.500 đầu lợn và tổng diện tích trang trại 10.000m2, lượng chất thải từ lợn lên tới hàng trăm tấn. Để xử lý lượng chất thải từ chăn nuôi lợn, ông Quê đã nuôi giun trùn quế để tận dụng nguồn phân và cải thiện môi trường và tạo thu nhập. Chất thải chăn nuôi lợn từ chuồng nuôi lợn (rắn và lỏng) được thu vào bể gom 2 ngăn (1 ngăn chứa chất thải hỗn hợp, 1 ngăn chứa nước thải). Sau đó, sử dụng bơm để bơm chất thải hỗn hợp vào máy ép phân để thu lượng phân rắn. Lượng chất thải rắn sau khi ép sẽ được sử dụng để nuôi trùn quế. Lượng nước thải từ máy ép phân sẽ được đưa lại ngăn chứa nước thải của bể gom và đưa vào bể biogas để tạo khí, khí gas sinh ra từ bể biogas sẽ được sử dụng để chạy máy phát điện để tạo điện năng cung cấp cho trang trại (Phần khí thừa sẽ thải ra ngoài môi trường). Nước thải sau biogas chưa được tận dụng mà thải ra khu vực cánh đồng trồng lúa phía bên cạnh của trang trại.

Tại Ba Vì, hợp tác xã BAVIFA được thành lập năm 2020 và chính thức đi vào hoạt động năm 2021. Hiện tại hợp tác xã Bavifa đã có 30 hộ chăn nuôi tham gia. Ban đầu hợp tác xã phát miễn phí chế phẩm sinh học

cho hộ thành viên để phun chuồng trại khử mùi, hướng dẫn cách sử dụng. Hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Ngọc đang áp dụng hai phương thức thu gom chất thải chăn nuôi. Phần nước thải từ tắm rửa chuồng trại và nước tiểu một phần được chuyển xuống bể Biogas với dung tích thiết kế là 29m^3, phần còn lại được xả trực tiếp ra rãnh trong vườn. Phần chất thải rắn được thu gom 1 lần/ngày, với mức phát sinh chất thải rắn từ 7-10kg/con/ngày. Hiện tại hộ gia đình chưa có bể chứa hoặc khu thu gom chất thải rắn nên lượng phân thu gom được chuyển ra vườn gần khu vực chuồng nuôi. Sau 1 đến 2 tuần khi lượng nước trong phân đã giảm đi, phân sẽ được hợp tác xã Bavifa thu mua với giá từ 200 đến 250 nghìn đồng/1 xe (khoảng 2m^3). Khí từ bể biogas được dẫn vào nhà để cung cấp khí đốt cho hộ gia đình. Ngoài ra, phân bò để ải ngoài vườn cũng được sử dụng để bón trực tiếp cho 4000 m^2 cỏ voi và các cây trồng khác của hộ.

Nhìn chung các hộ thực hiện mô hình tại Bắc Giang và Ba Vì đều có nhận thức tốt về nông nghiệp tuần hoàn và hiểu được những lợi ích từ nông nghiệp tuần hoàn như tiết kiệm được chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và đặc biệt môi trường được cải thiện. Tuy nhiên, một số khó khăn gặp phải như việc thực hành chăn nuôi trên nền sinh học có chi phí cao, sản phẩm tạo ra không được bán với giá cao, đệm lót sinh học không thể giải quyết được vấn đề về dịch bệnh nếu khu chăn nuôi không khép kín do phần lớn các hộ chăn nuôi với quy mô nhỏ. Việc vận chuyện chất thải chăn nuôi đúng cách và việc thực hành tuần hoàn trong hộ gia đình còn gặp nhiều khó khăn.

4. Những rào cản chính thúc đẩy nông nghiệp tuần hoàn

4.1. Rào cản chính sách

Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp phụ thuộc đầu tiên vào chính sách và khung pháp lý của Nhà nước. Việc thiếu những hỗ trợ và khuyến khích của Chính phủ thông qua việc cung cấp các cơ hội hay tài trợ, đào tạo, chính sách thuế hiệu quả, chính sách thuế xuất, nhập khẩu… được cho là một rào cản lớn trong việc thu hút đầu tư vào các lĩnh vực môi trường (Calogirou & cộng sự, 2010; Studer & cộng sự, 2006).

Hiện tại, quy định về áp dụng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp còn thiếu sót và phân tán trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Hệ thống hướng dẫn và tiêu chuẩn chưa rõ ràng, gây khó khăn trong việc thực thi kinh tế tuần hoàn. Việc áp dụng kinh nghiệm quốc tế vào thực tế nông nghiệp Việt Nam cũng gặp khó khăn. Đồng thời, quy định về trách nhiệm doanh nghiệp và các biện pháp kinh tế chưa hoàn thiện. Do đó, mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp vẫn chưa thực sự đầy đủ và hiệu quả.

4.2. Rào cản về đất đai

Quyền sử dụng đất không đảm bảo cũng là rào cản hớn ảnh hưởng. Luật Đất đai 2013 duy trì một số hạn chế về thời hạn quyền sử dụng đất, diện tích đất cho mỗi hộ gia đình, sự lựa chọn các loại cây trồng, chuyển giao và trao đổi đất. Những quy định này nhằm đảm bảo bình đẳng về tiếp cận đất đai giữa những người dân nông thôn, nhưng dẫn đến hạn chế khả năng tích tụ đất đai và gây trở ngại cho đầu tư dài hạn.

Đất đai hạn hẹp và manh mún là những rào cản đối với việc thương mại hoá và cải thiện lợi nhuận trong sản xuất nông nghiệp. Quỹ đất nông nghiệp ở Việt Nam tương đối thấp trong khu vực (0,34 ha/người), chỉ khoảng một phần hai đến ba phần tư diện tích trung bình ở Campuchia, Myanmar và Philippin (World Bank, 2016). Nền nông nghiệp Việt Nam được phát triển chủ yếu dựa vào khoảng 10 triệu hộ nông dân cá thể với trên 76 triệu thửa và mảnh ruộng nhỏ lẻ, phân tán. Đây là một trong những trở ngại lớn nhất cho việc phát triển nền nông nghiệp hữu cơ, hiện đại và bền vững trên cơ sở hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế với các hộ nông dân xây dựng cánh đồng lớn, vùng sản xuất tập trung công nghệ cao dưới tác động của thị trường, công nghiệp, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu.

Thực tiễn cho thấy, Chính phủ Việt Nam đã đề ra mục tiêu giảm mức độ manh mún đất đai thông qua chương trình dồn điền, đổi thửa (Điều 78, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) khuyến khích các hộ nông dân đổi ruộng cho nhau để có các mảnh liền thửa và gia nhập hợp tác xã hoặc nông hộ có thể cho doanh nghiệp thuê đất. Tuy nhiên, tại hầu hết các địa phương trong cả nước, thị trường cho thuê đất nông nghiệp vẫn chưa phát triển, do hạn chế về quy mô thửa ruộng, giá trị đất nông nghiệp cho thuê không cao, và công tác định giá vẫn còn nhiều tồn tại, vướng mắc.

4.3. Rào cản về nhận thức

Ở Việt Nam, nhận thức về phát triển nông nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn còn hạn chế. Nội dung, tiêu chí để xác định rõ bản chất và vai trò của nông nghiệp tuần hoàn chưa rõ, thậm chí chưa có, dẫn đến

nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và nhất là nông dân về kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp còn mơ hồ, chưa đầy đủ. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã và đang quan tâm đến sản xuất nông nghiệp bền vững, nông nghiệp hữu cơ, song các chủ thể sản xuất trong nông nghiệp vẫn chú trọng nhiều đến tăng sản lượng thông qua tăng đầu vào bằng sử dụng chất kích thích tăng trưởng, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón vô cơ. Chính vì vậy, hiệu ứng ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp còn khá mờ nhạt. Đây là một trong những rào cản cho phát triển nông nghiệp tuần hoàn ở Việt Nam. Nhận thức đúng về tầm quan trọng và bản chất, yêu cầu của kinh tế tuần hoàn cần được thực hiện từ việc thiết kế tới triển khai đối với từng ngành, từng lĩnh vực và cần được đồng thuận, thống nhất từ lãnh đạo, các cấp quản lý tới từng doanh nghiệp và người dân.

4.4. Rào cản tài chính

Chi phí cho các mô hình sản xuất mới trong đó có mô hình nông nghiệp tuần hoàn đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng là một rào cản lớn đối với việc xây dựng và vận hành một cách bền vững (Vasilenko & Arbačiauskas, 2012; Lawrence & cộng sự, 2006; Trianni & Cango, 2012).

Việc tiếp cận tài chính và các nguồn vốn phù hợp cũng là rào cản lớn cho nhiều thành phần kinh tế trong xã hội trong phát triển nông nghiệp tuần hoàn nói riêng và xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn nói chung đặc biệt là nông hộ và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Họ thường thiếu hiểu biết và khó khăn trong đánh giá đối với việc lựa chọn các nguồn tài trợ khác nhau, chẳng hạn như các chương trình hỗ trợ của EU và trợ cấp của chính phủ, chủ yếu do hạn chế về năng lực của nhân viên và năng lực quản lý (Hoevenagel & cộng sự, 2007; Rademaekers & cộng sự, 2011; Müller & Tunçer, 2013). Mặt khác, những đối tượng phổ biến như nông hộ và doanh nghiệp vừa và nhỏ thường khó tiếp cận với nguồn tín dụng từ các ngân hàng bởi không có tài sản thế chấp và hoạt động sản xuất, kinh doanh chứa đựng nhiều rủi ro (Hyz, 2011; Müller & Tunçer, 2013).

Ở Việt Nam, thị trường tài chính nông thôn bao gồm một số tổ chức, trong đó Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam có vị trí hàng đầu, đại diện cho 66% của nguồn tín dụng nông thôn. Mặc dù các ngân hàng hợp tác xã – trước đây là các Quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tài chính tư nhân khác đã được thành lập, đến nay các tổ chức này không chiếm được vai trò đáng kể về tài chính nông thôn. Thực tế này hạn chế tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng chính thức ở khu vực nông thôn và lãi suất cao. Thiếu tài sản thế chấp cũng hạn chế tiếp cận tín dụng của các hộ nông dân quy mô nhỏ. Kết quả là, một nửa số hộ gia đình nông thôn vẫn không thể tiếp cận các dịch vụ ngân hàng và tín dụng phi chính thức vẫn là nguồn tín dụng quan trọng nhất ở nông thôn.

4.5. Rào cản công nghệ, kỹ thuật

Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc thiếu các kỹ năng về công nghệ và kỹ thuật là một trở ngại bổ sung ngăn cản các thành phần kinh tế trong xã hội nhất là nông hộ và doanh nghiệp vừa và nhỏ tận dụng các cơ hội của kinh tế tuần hoàn hay nông nghiệp tuần hoàn (Trianni & Cango, 2012; Rademaekers & cộng sự, 2011; Iraldo & cộng sự, 2010). Hiện nay, công tác phối hợp trong khoa học và công nghệ ở Việt Nam còn nhiều hạn chế. Hầu hết, các viện nghiên cứu và trường đại học không làm việc cùng các đơn vị thụ hưởng (doanh nghiệp và người nông dân), những người cần và sử dụng các phát minh, cải tiến. Hệ quả là phần lớn các sản phẩm của các cơ quan nghiên cứu không đáp ứng nhu cầu của người sản xuất. Hơn nữa, sự thiếu phối hợp trong kỹ thuật và chia sẻ dữ liệu cũng làm giảm hiệu quả của quá trình hoạch định chính sách.

Các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ khó khăn trong việc đầu tư đổi mới công nghệ. Các doanh nghiệp nông nghiệp phần lớn hạn chế về công nghệ tái chế, tái sử dụng cũng như vốn và nhân lực nên chủ yếu mới quan tâm tới tận thu, tái sử dụng lại phụ phẩm chính trong quá trình sản xuất. Việc ứng dụng các công nghệ số mới chỉ dừng lại ở một số mô hình điển hình và các doanh nghiệp có tiềm lực về tài chính. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các nông hộ hầu như ứng dụng công nghệ số còn rất ít. Các công nghệ phổ biến chủ yếu mới là các hệ thống tưới tiết kiệm có điều khiển tự động.

4.6. Rào cản về tổ chức liên kết sản xuất

Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, vai trò doanh nghiệp được xác định là hạt nhân, đầu tàu giúp thúc đẩy nông nghiệp sản xuất theo hướng hàng hóa, quy mô lớn, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu nông sản… Tuy nhiên, hiện nay, số doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp hiện chỉ chiếm 8% tổng số doanh nghiệp trên cả nước, trong đó số doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản chiếm

1%. Tình hình thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao (CNC) còn rất hạn chế, do lĩnh vực này vốn chịu nhiều ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết, dịch bệnh; thị trường tiêu thụ chưa ổn định; quy mô, nguồn lực của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hạn chế khi phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hiệu quả chưa cao. Việc tổ chức lại sản xuất theo chuỗi liên kết, lấy doanh nghiệp là hạt nhân liên kết, tổ chức sản xuất với hộ nông dân, trang trại, Hợp tác xã để ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và quản trị chu trình sản xuất hàng hóa, truy xuất nguồn gốc… còn yếu. Ngoài ra, Việt Nam đang thiếu hạ tầng kết nối, hạ tầng thông tin trong nông nghiệp, nông thôn. Chưa có kênh truyền dẫn chính thống từ các nhà làm chính sách, cơ quan quản lý đến người nông dân trong việc tiếp cận thị trường thế giới và hạn chế những rủi ro trong quá trình thích ứng với các thay đổi ngoại vi đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.

5. Một số định hướng giải pháp

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý và tiêu *chuẩn hóa kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực nông nghiệp*

Nhà nước phải coi doanh nghiệp là động lực trung tâm, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, các tổ chức và từng người dân tham gia thực hiện. Vai trò kiến tạo của Nhà nước thể hiện trong việc tạo ra một môi trường để phát triển nông nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn.

- Xây dựng quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp.

- Tạo quy trình tuần hoàn trong mô hình kết hợp chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản và lâm nghiệp.

- Hoàn thiện tiêu chuẩn về công nghệ, kinh tế, thị trường, quản lý, chính sách để triển khai hiệu quả mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp.

- Đặt ra quy định trách nhiệm doanh nghiệp về tái sử dụng tài nguyên, áp dụng công cụ kinh tế như thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

- Thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn bằng chính sách khuyến khích, hỗ trợ về vốn, công nghệ, thị trường cho sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu dùng, tái chế.

Thứ hai, thúc đẩy nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế

Tổ chức phổ biến, chuyển giao các giải pháp, mô hình tận dụng, tái chế, thu hồi chất thải trong sản xuất nông nghiệp theo định hướng kinh tế tuần hoàn. Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng chuyển giao công nghệ tuần hoàn, kết hợp trồng trọt - chăn nuôi - thủy sản - lâm nghiệp, các công nghệ trong xử lý phế phụ phẩm. Phát huy nguồn lực các Viện trường, tổ chức nghiên cứu, gắn kết nghiên cứu với đào tạo (trường đại học, viện nghiên cứu) trong nghiên cứu và chuyển giao các công nghệ cao, công nghệ số phục vụ các mô hình kinh tế tuần hoàn.

Thứ ba, đẩy mạnh thông tin tuyên truyền

Cần xây dựng chiến lược truyền thông về mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, bao gồm: vai trò, lợi ích, bản chất, nội dung, tiêu chí đến cách thức thực hiện... Chuyển từ tư duy chất thải sang quản lý nguyên vật liệu, phát triển cơ sở hạ tầng và các hoạt động sản xuất kinh doanh tuần hoàn. Từ đó, đẩy mạnh tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng, các chương trình đào tạo từ các cấp phổ thông đến bậc đại học, các lớp tập huấn nông nghiệp, chương trình khuyến nông. Tổ chức các hoạt động học tập trao đổi kinh nghiệm phù hợp với từng đối tượng. Tổ chức cho cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, doanh nghiệp đi tham quan, nghiên cứu kinh nghiệm một số quốc gia hay doanh nghiệp trong nước đã thực hiện thành công nông nghiệp tuần hoàn, từ đó học hỏi, vận dụng vào điều kiện cụ thể. Tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các thông tin, các vấn đề và các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực kinh tế tuần hoàn.

Thứ tư, thúc đẩy số hóa và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, phân tích dữ liệu về kinh tế tuần hoàn

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, phân tích dữ liệu về kinh tế tuần hoàn để hỗ trợ việc quản lý và điều chỉnh việc thực hiện kinh tế tuần hoàn. Các dữ liệu về kinh tế tuần hoàn không chỉ là tập hợp thông tin về các điển hình hoặc sáng kiến tuần hoàn tốt để xem xét và nhân rộng, mà còn bao gồm cả các dữ liệu quan trọng, giúp theo dõi mức độ tuần hoàn của nền kinh tế (như tỷ lệ tái chế chất thải rắn, tỷ lệ tái sử dụng chất

thải, hiệu suất tuần hoàn tài nguyên...). Thúc đẩy số hóa các luồng vật liệu và kết nối các giải pháp tuần hoàn trong bối cảnh Cách mạng Công nghệ 4.0.

Thứ năm, hình thành chuỗi liên kết giữa các doanh nghiệp: bao gồm các chuyên gia, hiệp hội doanh nghiệp nhằm cùng hợp tác chặt chẽ, nhằm đưa ra các khuyến nghị về mặt chính sách, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế tuần hoàn vào sự phát triển, không chỉ có đóng góp về mặt kinh tế, xã hội và mà còn góp phần bảo vệ môi trường. Đồng thời, những gì từ kinh nghiệm thực tiễn của những doanh nghiệp đi trước sẽ khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam tự tin áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong hoạt động của mình một cách sáng tạo, tối ưu hóa hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường… Tuy nhiên, để thực hiện được mô hình này, Nhà nước phải đóng vai trò kiến tạo đưa ra những chính sách phù hợp, định hướng còn có thành công hay không lại tùy thuộc vào bản thân của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Barros, M.V., Salvador, R., de Francisco, A.C. & Piekarski, C.M. (2020), 'Mapping of research lines on circular economy practices in agriculture: From waste to energy', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 131, p.109958.

Calogirou, C., Yding, S., Sørensen, M., Larsen, P.M. & Alexopoulou, S. (2010), *SMEs and the environment in the European Union*, PLANET SA and Danish Technological Institute, Published by European Commission, DG Enterprise and Industry.

CIAT& World Bank (2017), *Climate-smart agriculture in Viet Nam: CSA country profiles for Asia series*, International Center for Tropical Agriculture (CIAT), The World Bank, Washington, D.C.

European Commission (2018), *Communication from the Commission to the European Parliament, the Council, the European Economic and Social Committee and the Committee of the Regions, The Future of Food and Farming*, Brussels.

Heshmati, A. (2017), 'A review of the circular economy and its implementation', *International Journal of Green Economics*, 11(3-4), 251-288.

Hoevenagel, R., Brummelkamp, G., Peytcheva, A. and van der Horst, R. (2007), *Promoting Environmental Technologies in SMEs: Barriers and Measures, European Commission*, Institute for Prospective Technological Studies, Spain.

Hyz, A.B. (2011), 'Small and medium enterprises (SMEs) in Greece - barriers in access to banking services: An empirical investigation', *International Journal of Business and Social Science*, 2(2), 161-165.

Iraldo, F., Testa, F. and Frey, M. (2010), 'Environmental management system and SMEs: EU experience, barriers and perspectives', in *Environmental Management*, Sarkar, S.K. (ed.), Rijeka: Sciyo.

Jun, H. & Xiang, H. (2011), 'Development of circular economy is a fundamental way to achieve agriculture sustainable development in China', *Energy Procedia*, 5, 1530-1534.

Lawrence, S.R., Collins, E., Pavlovich, K. and Arunachalam, M. (2006), 'Sustainability practices of SMEs: the case of NZ', *Business Strategy and the Environment*, 15, 242-257.

Müller, S. and Tunçer, B. (2013), *Greening SMEs by Enabling Access to Finance. Strategies and Experiences from the Switch-Asia Programme. Scaling-up Study 2013*, The Switch-Asia Network Facility.

Nguyễn Thị Miền (2021), *Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị*, từ <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/3575-phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-trong-nong-nghiep-o-viet-nam-mot-so-van-de-dat-ra-va-khuyen-nghi.html>.

Nguyễn Xuân Hồng (2020), *Cơ sở thực tiễn và động lực thúc đẩy phát triển nông nghiệp tuần hoàn tại Việt Nam: Kinh tế VAC*, truy cập ngày 21 tháng 10 năm 2020, từ <https://kinhtenongthon.vn/co-so-thuc-tien-va-dong-luc-thuc-day-phat-trien-nong-nghiep-tuan-hoan-tai-viet-nam-kinh-te-vac-post38469.html>.

Pearce, D.W. & Turner, R.K. (1990), *Economics of natural resources and the environment*, JHU press.

Quốc hội (2018a), *Luật số: 31/2018/QH14 về Luật trồng trọt*, ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2018.

Quốc hội (2018b), *Luật số: 32/2018/QH14 về Luật chăn nuôi*, ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2018.

Quốc hội (2020), *Luật số: 72/2020/QH14 về Luật bảo vệ môi trường*, ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Rademaekers, K., Asaad, S.S.Z. and Berg, J. (2011), *Study on the competitiveness of the European companies and resource efficiency*, ECORYS, Rotterdam.

Schroeder, P., Anggraeni, K. & Weber, U. (2019), 'The relevance of circular economy practices to the sustainable development goals', *Journal of Industrial Ecology*, 23(1), 77-95.

Studer, S., Welford, R. and Hills, P. (2006), 'Engaging Hong Kong businesses in environmental change: drivers and barriers', *Business Strategy and the Environment*, 15(6), 416-443.

Therond, O., Duru, M., Roger-Estrade, J. & Richard, G. (2017), 'A new analytical framework of farming system and agriculture model diversities', *A review Agronomy for Sustainable Development*, 37(3), 1-24.

Trianni, A. and Cango, E. (2012), 'Dealing with barriers to energy efficiency and SMEs: Some empirical evidences', *Energy*, 37, 494-504.

University College Dublin (2017), 'Project of AgroCycle, the 'circular economy' applied to the agri-food sector', presentation at *The European Commission DG Research & Innovation hosted conference on: 'Harnessing Research and Innovation for FOOD 2030: A Science Policy Dialogue*, Brussels, October 16th 2017.

Vasilenko, L. and Arbačiauskas, V. (2012), 'Obstacles and drivers for sustainable innovation development and implementation in small and medium sized enterprises', *Environmental Research, Engineering and Management*, 60(2), DOI:10.5755/j01.erem.60.2.1242.

Workbank (2016), *Chuyển đổi Nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào*, truy cập ngày 21 tháng 10 năm 2023, từ <https://documents1.worldbank.org/curated/en/392191474894811419/pdf/108510-VIETNAMESE-WP-PUBLIC.pdf>.

NÔNG NGHIỆP TRUNG HOÀ CÁC-BON: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM

Phạm Thanh Lan
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: ptlan@vnua.edu.vn

Mã bài báo: JED-1447
Ngày nhận: 25/10/2023
Ngày nhận bản sửa: 27/12/2023
Ngày duyệt đăng: 29/12/2023
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1447

Tóm tắt:
Mục tiêu của bài viết là tổng quan cơ sở lí luận và thực tiễn thực hiện nông nghiệp trung hoà các-bon ở Việt Nam, từ đó đưa ra một số đề xuất thúc đẩy nông nghiệp trung hoà các-bon. Bài viết sử dụng tài liệu thứ cấp bao gồm các văn bản pháp luật và chính sách của Việt Nam, báo cáo của các tổ chức quốc tế và các bài báo khoa học trong và ngoài nước. Các biện pháp giảm nhẹ và hấp thụ khí nhà kính trong nông nghiệp bao gồm: (i) kĩ thuật tiên tiến trong canh tác lúa nước, chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, thay thế phân đạm bằng phân ít phát thải, quản lí tàn dư thực vật, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp tuần hoàn; (ii) cải thiện dinh dưỡng trong chăn nuôi động vật nhai lại, và quản lí chất thải chăn nuôi; (iii) phát triển rừng và nông lâm kết hợp. Một số đề xuất nhằm thúc đẩy mục tiêu nông nghiệp trung hoà các-bon: hoàn thiện thể chế, chính sách, cụ thể hoá các đề án, kế hoạch; nâng cao nhận thức của cán bộ, doanh nghiệp, người nông dân và người tiêu dùng; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, huy động tài chính cho cơ sở hạ tầng và công nghệ; đào tạo nhân lực quản lí và thực hiện giảm nhẹ và hấp thụ khí nhà kính; xây dựng cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp phục vụ đánh giá và giám sát giảm nhẹ khí nhà kính.
Từ khóa: Nông nghiệp, trung hoà các bon, khí nhà kính, giảm nhẹ.
Mã JEL: Q1, Q54, Q58.

Carbon neutral agriculture: Theories and current situation in Vietnam

Abstract:
The article is to overview the theoretical basis and current situation of implementing carbon-neutral agriculture in Vietnam, thereby providing some recommendations to promote carbon-neutral agriculture. The article uses secondary documents, including Vietnamese legal documents and policies, reports of international organizations, and domestic and foreign scientific articles. The solutions to mitigate and absorb greenhouse gases in agriculture include (i) applying advanced techniques in wet rice cultivation, converting ineffective rice land, replacing nitrogen fertilizers with low-emission ones, managing plant residues, and developing organic and circular agriculture; (ii) improving nutrition in ruminant farming, and livestock waste management; (iii) developing forest and the agroforestry model. Some recommendations to promote the goal of carbon-neutral agriculture are proposed, namely improving institutions and policies, concretizing projects and plans to implement activities to mitigate and absorb greenhouse gases, raising awareness of officials, enterprises, farmers, and consumers, enhancing international cooperation and mobilizing financial resources for infrastructure and technology; training human resources to manage and implement greenhouse gases mitigation and absorption; building an agricultural sector database to serve assessment and monitoring of greenhouse gases mitigation.
Keywords*: Agriculture, carbon neutrality, greenhouse gases, mitigation.*
JEL codes: Q1, Q54, Q58.

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu đã và đang diễn ra với nhiều tác động tiêu cực trên toàn cầu. Nguyên nhân chính của biến đổi khí hậu là do sự gia tăng phát thải khí nhà kính vào không khí làm cho nhiệt độ trung bình của trái đất tăng lên. Ba loại khí nhà kính chính bao gồm ôxít các-bon CO_2 (chiếm 76%), mê-tan CH_4 (chiếm 16%) và ôxít nitơ N_2O (chiếm 6%) (C2ES, 2021). Kể từ thời điểm tiền công nghiệp 1850 đến nay, nồng độ khí CO_2 trong không khí đã tăng từ 285 lên 419 ppm (Chen & cộng sự, 2022) và nhiệt độ trung bình trái đất tăng khoảng 0,95-1,2 ^oC (IPCC, 2021). Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu được tổ chức tại Kyoto, Nhật Bản vào năm 1997 đã soạn thảo Hiệp định thư Kyoto, theo đó trong giai đoạn1998-1999, có 84 quốc gia đã kí cam kết cắt giảm lượng khí thải nhà kính. Vào năm 2015, 195 quốc gia và vùng lãnh thổ đã phê chuẩn Thoả thuận Paris với mục tiêu giữ cho nhiệt độ trung bình tăng dưới 2 ^oC. Tuy nhiên, nỗ lực toàn cầu để thực hiện cắt giảm khí nhà kính vẫn còn hạn chế. Báo cáo đánh giá lần thứ sáu của IPCC năm 2021 dự báo trong vòng 20 năm nữa nhiệt độ trung bình trái đất sẽ đạt đến hoặc vượt mức tăng 1,5 ^oC. Điều này đòi hỏi các quốc gia phải quyết liệt hơn nữa để thực hiện hiệu quả các biện pháp cắt giảm khí nhà kính. Tại Hội nghị các bên liên quan lần thứ 26 (COP26), 197 quốc gia đã thông qua Hiệp ước khí hậu Glasgow trong đó tái khẳng định mục tiêu duy trì mức nhiệt độ tăng dưới 1,5 ^oC và đạt mức phát thải ròng toàn cầu bằng 0 vào giữa thế kỷ 21.

Tại COP26, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã đưa ra cam kết Việt Nam phấn đấu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 và hai cam kết khác có liên quan ngành nông nghiệp là cam kết tham gia sáng kiến "Giảm phát thải khí mê-tan toàn cầu" và cam kết thực hiện "Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất". Ở Việt Nam, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng, đem lại việc làm cho 60% dân số khu vực nông thôn, góp phần đảm bảo an ninh lương thực và đóng góp 14,85% tổng thu nhập quốc nội của cả nước (Đào Thế Anh, 2023). Tuy nhiên, theo Báo cáo kiểm kê khí nhà kính của Việt Nam 2020, lượng phát thải khí nhà kính của lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất năm 2016 là 98,7 triệu tấn CO_2 quy đổi, tương ứng với 26% tổng lượng phát thải quốc gia. Bên cạnh đó, diện tích đất rừng góp phần hấp thụ khoảng 54,6 triệu tấn CO_2 quy đổi. Như vậy, phát thải ròng của lĩnh vực nông lâm nghiệp là 44 triệu tấn CO_2 quy đổi, là ngành phát thải lớn thứ ba sau năng lượng và công nghiệp (Bộ Tài nguyên & môi trường, 2020a). Để thực hiện những cam kết về giảm phát thải, Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chiến lược, chính sách cấp quốc gia. Đặc biệt, ngành nông nghiệp đã xây dựng Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

Bài viết này tổng hợp một số vấn đề lí luận về nông nghiệp trung hoà các-bon và thực tiễn ở Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất để thúc đẩy thực hiện mục tiêu nông nghiệp trung hoà các-bon. Cấu trúc của bài viết như sau. Mục 2 trình bày phương pháp nghiên cứu. Mục 3 tổng quan cơ sở lí thuyết về nông nghiệp trung hoà các-bon. Mục 4 phân tích thực trạng nông nghiệp trung hoà các-bon ở Việt Nam và mục 5 đưa ra các đề xuất thúc đẩy thực hiện nông nghiệp trung hoà các-bon ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các tài liệu và thông tin thứ cấp liên quan đến nông nghiệp trung hoà các-bon. Các cụm từ khóa "nông nghiệp trung hoà các-bon", "giảm phát thải khí nhà kính", "phát thải ròng bằng 0", "nông nghiệp Việt Nam" bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh được dùng để tìm kiếm trong cơ sở dữ liệu ProQuest, Science Direct và công cụ Google scholar. Tài liệu được sơ loại khi từ khoá trong tên tài liệu và trong tóm tắt không phù hợp với chủ đề nghiên cứu. Nội dung trong các tài liệu có từ khoá phù hợp được ghi chép, phân nhóm và tổng hợp theo các chủ đề: lí luận về nông nghiệp trung hoà các bon, chính sách thực hiện nông nghiệp trung hoà các-bon ở Việt Nam, nguồn phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp ở Việt Nam, các biện pháp thực hiện nông nghiệp trung hoà các-bon ở Việt Nam. Các tài liệu được sử dụng bao gồm các luật, quyết định, nghị định, kế hoạch, báo cáo chính thức của Chính phủ Việt Nam, báo cáo của các tổ chức quốc tế như World Bank, IPCC, UNDP, FAO, WRI, báo cáo của các cơ quan nghiên cứu, và các công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước.

3. Cơ sở lí thuyết về nông nghiệp trung hoà các-bon

3.1. Trung hoà các-bon

Trung hoà các-bon (carbon neutrality) có nghĩa là tạo ra trạng thái cân bằng giữa lượng các-bon thải ra và lượng các-bon được hấp thụ từ không khí (Shaon, 2022). Các-bon ở đây có thể được hiểu theo nghĩa

rộng gồm các loại khí nhà kính (CO_2, CH_4, N_2O, HFCs, PFC_S, SF_6, $NF_{3...}$) được quy đổi tương đương các-bon. Như vậy, khái niệm trung hoà các-bon cũng đồng nghĩa với khái niệm phát thải ròng bằng 0 (net-zero emissions) - tình trạng khi lượng các-bon thải ra không khí do các hoạt động của con người bằng với lượng các-bon được loại khỏi không khí trong một khoảng thời gian nhất định (IPCC, 2019).

Trung hoà các-bon có thể diễn ra trong nội bộ phạm vi của một doanh nghiệp, một trang trại, một vùng, một ngành, một quốc gia hay trên toàn cầu. Để thực hiện mục tiêu trung hoà các-bon đòi hỏi phải thực hiện các giải pháp kết hợp cả ngắn hạn và dài hạn, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp nặng, xây dựng, nông nghiệp và sử dụng đất, hàng không và khai thác mỏ (Frankhauser, 2021). Bốn bước chính để thực hiện trung hoà các-bon bao gồm: đo đạc phát thải khí nhà kính, thực hiện giảm thải, bù đắp, xác nhận và tuyên bố về trung hoà các-bon (Santos & cộng sự, 2021). Bù đắp khí nhà kính có nghĩa là ngành thực hiện tốt các biện pháp hấp thụ các-bon sẽ bù đắp cho ngành phát thải nhiều. Quốc gia phát thải âm sẽ bù đắp cho quốc gia có lượng phát thải dương. Nếu bù đắp được hoàn toàn, khi đó trên phạm vi toàn cầu có thể đạt được trạng thái phát thải ròng bằng 0. Tính đến năm 2021, mới chỉ có 3 quốc gia là Bhutan, Suriname và Panama tuyên bố đạt được trung hoà các-bon. Đa số các quốc gia khác cam kết thực hiện trung hoà các-bon vào năm 2050 hoặc 2060 (Chen & cộng sự, 2022).

3.2. Nông nghiệp trung hoà các-bon

Nông nghiệp trung hoà các-bon là trạng thái cân bằng giữa lượng phát thải và lượng hấp thụ các khí nhà kính quy đổi tương đương với CO_2 trong lĩnh vực nông nghiệp (Reijnders, 2023). Chiến lược chung để hướng tới nông nghiệp trung hoà các-bon là tránh phát thải (ví dụ: tái chế, nông nghiệp tuần hoàn), giảm phát thải (áp dụng các kỹ thuật giảm thải trong trồng trọt, chăn nuôi và quản lí sử dụng đất), và hấp thụ khí nhà kính (trồng rừng, mô hình nông lâm kết hợp) (EIP-AGRI, 2021). Tiếp cận theo các giai đoạn của quá trình sản xuất thì các giải pháp thực hiện nông nghiệp trung hoà các-bon có thể chia thành giải pháp cho giai đoạn sản xuất (quản lý giống, dinh dưỡng, đất, nước và kĩ thuật trồng trọt, chăn nuôi), giải pháp cho giai đoạn sau thu hoạch (bảo quản sản phẩm, quản lý phụ phẩm và chất thải nông nghiệp) và giai đoạn tiêu thụ (lựa chọn của người tiêu dùng, khuyến khích chế độ dinh dưỡng lành mạnh) (Nagothu & cộng sự, 2023). Tương tự, IPCC (2019) chia các giải pháp giảm thiểu trong nông nghiệp theo tiếp cận cung cầu. Theo đó về phía cung, có thể giảm phát thải trong lĩnh vực nông nghiệp và tăng lưu trữ các-bon bằng cách tăng hiệu quả sản xuất và khả năng cô lập các-bon trong đất và sinh khối, cải tiến hiệu quả sử dụng năng lượng và thay thế nhiên liệu hóa thạch bằng các nguồn năng lượng không các-bon, bao gồm cả sinh khối. Về phía cầu, phát thải khí nhà kính có thể được giảm thiểu bằng những thay đổi trong chế độ ăn uống, giảm thất thoát và lãng phí thực phẩm cũng như thay đổi mức tiêu thụ gỗ, tiêu thụ nhiên liệu của người tiêu dùng. Để tác động đến hành vi của người tiêu dùng, cần tiến hành các chiến dịch nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu, về sự cần thiết và các biện pháp giảm thải có thể thực hiện đối với người tiêu dùng, về dinh dưỡng lành mạnh thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua giới thiệu tại cửa hàng, thông qua sử dụng nhãn hàng hoá thân thiện với môi trường; và các biện pháp kinh tế như đánh thuế đối với một số thực phẩm phi khuyến dụng như đường tinh chế hay thịt đỏ (Verschuuren, 2022).

Ngoài ra, công cụ định giá các-bon bao gồm: thuế các-bon và tín chỉ các-bon cũng được coi là giải pháp linh hoạt để giảm thiểu khí nhà kính. Thuế các-bon là một khoản thu đối với việc sử dụng nhiên liệu hoặc năng lượng. Thuế làm gia tăng chi phí từ đó hạn chế sản lượng nhiên liệu hay năng lượng bị đánh thuế. Còn tín chỉ các-bon chính là một cơ chế mua bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính. Theo đó, chính phủ đặt ra mức trần hoặc giới hạn cho tổng lượng CO_2 được phép phát thải (gọi là hạn ngạch phát thải CO_2) của một ngành hoặc một lĩnh vực hoặc quốc gia. Hạn ngạch có thể được phân bổ miễn phí cho các công ty hoặc thông qua đấu giá. Tín chỉ các-bon là sự chứng nhận hay đại diện cho quyền phát thải ra 1 tấn CO_2 hoặc 1 tấn CO_2 tương đương. Tín chỉ các-bon có thể được mua bán trên thị trường. Những người phát thải nhiều hơn mức hạn ngạch cho phép có thể mua tín chỉ các-bon; những người phát thải ít hơn có thể bán tín chỉ dư thừa của họ. Như vậy, các công ty có thể bù trừ mức phát thải khí nhà kính mà họ thải ra và tổng lượng phát thải sẽ đạt được mục tiêu của chính phủ. Bảo vệ và phát triển rừng nhằm tăng khả năng hấp thụ các-bon và quản lý hiệu quả chất thải chăn nuôi để giảm thải khí nhà kính là nguồn cung tín chỉ các-bon tiềm năng trong lĩnh nông nghiệp (Green, 2021).

Các giải pháp để thực hiện nông nghiệp trung hoà các-bon là khá đa dạng, tuy nhiên cũng gặp phải một số khó khăn do thiếu nguồn lực tài chính, hạn chế về năng lực thực hiện của các bên tham gia, hạn chế về công

nghệ, thiếu ý chí chính trị và cơ chế khuyến khích áp dụng các giải pháp (FAO, 2015). Bên cạnh đó, thực hiện trung hoà các-bon có thể làm nảy sinh một số vấn đề kinh tế, xã hội khác. Ví dụ, việc giảm tiêu dùng thịt đỏ dẫn đến sự thu hẹp hoạt động chăn nuôi trâu bò góp phần làm giảm chất thải và khí thải từ chăn nuôi nhưng đồng thời làm suy yếu sinh kế của những người hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi (Reay, 2020). Con đường dẫn đến nông nghiệp trung hoà các-bon của mỗi quốc gia là khác nhau, phụ thuộc vào chiến lược và tiềm lực của mỗi quốc gia, nhưng đều đòi hỏi sự nỗ lực để thực hiện hài hoà các mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường.

4. Thực trạng nông nghiệp trung hoà các-bon ở Việt Nam

4.1. Chính sách về nông nghiệp trung hoà các-bon ở Việt Nam

Đối với các quy định, chính sách chung cho quốc gia, năm 2006 Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu với năm nhiệm vụ, trong đó nhiệm vụ đầu tiên là về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho hai giai đoạn 2016-2020 và 2021-2030. Điều 91, chương 7, Luật bảo vệ môi trường năm 2020 đã quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với 5 nội dung: thực hiện các hoạt động giảm thải, kiểm kê khí nhà kính, kiểm tra việc kiểm kê và thực hiện giảm thải, hợp tác trong giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, và phát triển thị trường các-bon trong nước. Để cụ thể hoá Luật bảo vệ môi trường, chính phủ đã ban hành Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng Ô-dôn. Năm 2021, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 đưa ra mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và góp phần hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu. Sau COP26, Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ trong việc giảm thải khí nhà kính thông qua ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050, Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030. Các văn bản này là khẳng định nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu và quyết tâm thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 của Việt Nam.

Bảng 1: Văn bản luật, chính sách liên quan đến nông nghiệp trung hoà các-bon ở Việt Nam

STT	Tên văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành
1	Luật Lâm nghiệp	Luật số: 16/2017/QH14	15/17/2017
2	Luật Bảo vệ môi trường	Luật số: 72/2020/QH14	17/11/2020
3	Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	523/QĐ-TTg	01/04/2021
4	Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030	1658/QĐ-TTg	01/10/2021
5	Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050	896/QĐ-TTg	26/07/2022
6	Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng Ô-dôn	06/2022/NĐ-CP	07/01/2022
7	Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu	2053/QĐ-TTg	28/10/2016
8	Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030	942/QĐ-TTg	05/08/2022
9	Đề án quản lí rừng bền vững và chứng chỉ rừng	1288/QĐ-TTg	01/10/2018
10	Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030	885/QĐ-TTg	23/06/2020
11	Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu	888/QĐ-TTg	25/07/2022
12	Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (bao gồm kế hoạch giảm phát thải khí mê-tan) ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050	1693/KH-BNN-KHCN	28/04/2023

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2023).

Đối với ngành nông nghiệp, Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030 hướng tới nền nông nghiệp hữu cơ có giá trị gia tăng cao, bền vững, thân thiện với môi trường sinh thái, gắn với kinh tế nông nghiệp tuần hoàn. Mới đây, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Mục tiêu tổng quát của ngành là đến năm 2023, tổng lượng giảm phát thải khí nhà kính tối thiểu đạt 121,9 triệu tấn CO_2tđ; và tổng lượng phát thải mê-tan không vượt quá 45,9 triệu tấn CO_2tđ; tăng hấp thụ các-bon trong lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất. Lĩnh vực lâm nghiệp tập trung vào việc bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng trồng đạt chuẩn đóng góp vào mục tiêu hấp thụ khí nhà kính với các quy định trong Luật Lâm nghiệp 2017, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Đề án quản lí rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

Như vậy, hệ thống pháp luật, chính sách về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nói chung và cho nông nghiệp trung hoà các-bon nói riêng đã hình thành nhưng còn chưa hoàn chỉnh. Một số vấn đề khá mới, kinh nghiệm thực tiễn trong xây dựng, thực thi chính sách chưa nhiều, ví dụ như xây dựng và phát triển thị trường các-bon nội địa. Bên cạnh đó, tổ chức triển khai thực hiện chính sách giảm nhẹ phát thải khí nhà kính còn gặp phải một số khó khăn bao gồm: nhận thức, động cơ và sự tham gia của các tác nhân (nhà quản lí, doanh nghiệp, người dân…) vào giảm nhẹ khí nhà kính còn chưa cao (Song Tùng, 2015); sự hạn chế về nguồn lực con người và nguồn lực tài chính đầu tư cho các hoạt động trung hoà các-bon (Bộ Tài nguyên & Môi trường, 2022); hệ thống cơ sở dữ liệu để phục vụ kiểm kê và đánh giá về khí nhà kính còn thiếu, đặc biệt khó thực hiện đối với sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ và phân tán (UNDP, 2008).

4.2. Nguồn phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp ở Việt Nam

Ở phạm vi toàn cầu, phát thải khí nhà kính từ lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 21-37% tổng lượng khí nhà kính do con người tạo ra (IPCC, 2019) và chiếm 50% khí thải không phải CO_2, cụ thể là khí CH_4, và N_20. Tuy chiếm tỉ trọng nhỏ hơn nhiều nhưng tác động của CH_4 và N_2O đối với nhiệt độ tăng lại lớn hơn nhiều lần so với khí CO_2 thể hiện ở chỉ số GWP (Global warming potential) tương ứng là 80,2 và 273 (IPCC, 2021). Theo dự báo của tổ chức WRI (2021), do sự gia tăng dân số và thu nhập, sản lượng cây trồng toàn cầu đang trên đà tăng hơn 50% trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2050, sản lượng thịt và sữa tăng 70%, kéo theo lượng phát thải khí nhà kính từ nông nghiệp có thể sẽ tăng lên 15 tỷ tấn CO_2 tường đương vào năm 2050.

Ở Việt Nam, khối lượng khí nhà kính trong nông nghiệp có xu hướng tăng và đạt 98,7 triệu tấn CO_2 quy đổi vào năm 2016. Trong vòng 20 năm từ 1994 đến 2014, khối lượng phát thải khí nhà kính tăng lên 1,7 lần (Hình 1).

Hình 1: Khối lượng phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp ở Việt Nam

Đơn vị tính: nghìn tấn CO_2 quy đổi

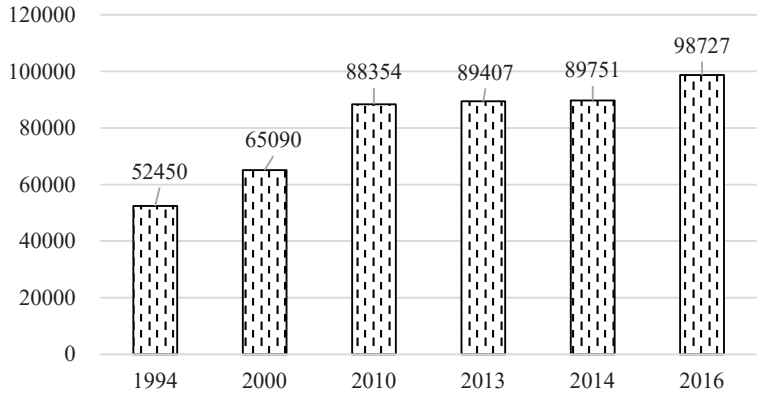

Nguồn: Bộ Tài nguyên & Môi trường (2020b).

Nguồn phát thải từ nông nghiệp tập trung vào các hoạt động chính bao gồm canh tác lúa nước, chăn nuôi, quản lí đất, sử dụng phân bón và đốt tàn dư thực vật. Canh tác lúa nước thải ra lượng khí mê-tan tương đương với 49,7 triệu tấn CO_2 chiếm 50% tổng lượng phát thải trong nông nghiệp (Hình 2). Trung bình 0,9 tấn gạo được sản xuất ra sẽ thải ra 1 tấn CO_2 quy đổi (World Bank, 2022).

Hình 2: Cơ cấu nguồn phát thải nhà kính trong nông nghiệp ở Việt Nam

Đơn vị tính: %

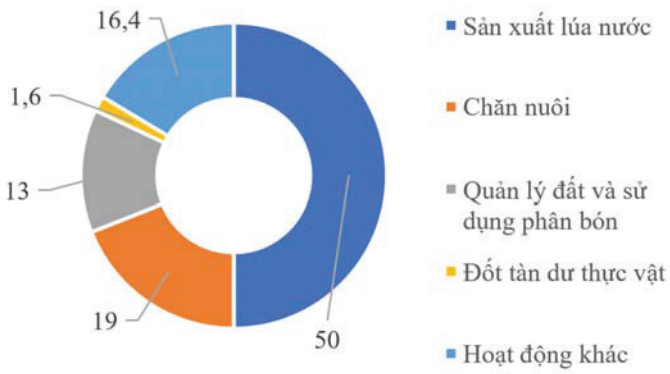

Nguồn: Bộ Tài nguyên & Môi trường (2020b).

Tuy là một trong những nguồn phát thải chính, ngành nông lâm nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc hấp thụ các-bon trong không khí thông qua diện tích đất rừng và các biện pháp sử dụng đất hợp lí. Năm 2016, ước tính ngành nông lâm nghiệp đã góp phần hấp thụ lượng CO_2 tương đương với một nửa lượng khí nhà kính mà ngành thải ra môi trường.

4.3. Các biện pháp giảm nhẹ và hấp thụ khí nhà kính trong nông nghiệp ở Việt Nam

Ở Việt Nam, có thể tổng hợp các biện pháp giảm nhẹ và hấp thụ phát thải khí nhà kính theo lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và sử dụng đất.

Trong lĩnh vực trồng trọt, sản xuất lúa nước là nguồn phát thải chính của khí mê-tan. Khí mê-tan sinh ra do các chất hữu cơ bị phân hủy trong điều kiện yếm khí khi ruộng lúa bị ngập nước. Áp dụng các kỹ thuật sử dụng nước như tưới khô ướt xen kẽ (AWD) hay canh tác lúa cải tiến (SRI) sẽ giảm thời gian đất ngập nước dẫn đến giảm khí thải mê-tan. Đối với diện tích lúa kém hiệu quả có thể thực hiện chuyển đổi sang cây trồng cạn khác hoặc kết hợp 1 vụ lúa - 1 vụ màu hay lúa tôm. Bên cạnh đó, việc sử dụng phân bón có chứa ni-tơ sẽ thải ra khí N_2O và CO_2. Do vậy, cần thay thế phân đạm urê bằng phân bón tan chậm, tan có

Hình 3: Các biện pháp giảm nhẹ và hấp thụ khí nhà kính trong nông nghiệp ở Việt Nam

Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp và sử dụng đất
•Kĩ thuật tiên tiến trong canh tác lúa nước •Chuyển đổi đất trồng lúa sang cây trồng khác hoặc thuỷ sản •Thay thế phân đạm bằng các loại phân ít phát thải •Quản lí tàn dư động thực vật •Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn	•Cải thiện chế độ dinh dưỡng trong chăn nuôi động vật nhai lại •Quản lí chất thải chăn nuôi	•Bảo vệ rừng tự nhiên, phục hồi rừng phòng hộ và rừng đặc dụng •Mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng, năng suất rừng trồng •Quản lí rừng bền vững và chứng chỉ rừng •Nhân rộng mô hình nông lâm kết hợp

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (2023) và Nguyễn Thế Hinh (2022).

điều khiển, phân bón phức hợp chất lượng cao hoặc giảm a-xít cho đất. Đối với các phụ phẩm từ cây trồng, có thể thu gom, xử lí và tái sử dụng để hạn chế thải ra môi trường. Ngoài ra, phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn cũng góp phần giảm thải khí nhà kính thông qua hạn chế sử dụng phân hoá học, cố định được nhiều các-bon hơn so với nông nghiệp thông thường và hạn chế xả thải.

Trong lĩnh vực chăn nuôi, cải thiện chế độ dinh dưỡng trong chăn nuôi sẽ hạn chế khí mê-tan thải ra từ quá trình lên men trong ruột non của động vật nhai lại (dạ cỏ), chủ yếu từ chăn nuôi bò sữa, bò thịt và trâu. Các kỹ thuật thường dùng là sử dụng thức ăn ủ chua, bổ sung vi sinh, nguyên tố vi lượng giúp tăng hiệu quả tiêu hóa, áp dụng khẩu phần ăn có cây họ đậu, các chế phẩm hạn chế tổng hợp hoặc hấp thụ khí mê tan… vừa giúp tăng năng suất chăn nuôi vừa giảm lượng phát thải khí mê-tan. Bên cạnh đó, phân động vật cũng thải ra một lượng lớn khí mê-tan và N_2O trong điều kiện môi trường yếm khí. Vì vậy, có thể sử dụng công nghệ để xử lí chất thải chăn nuôi thành phân bón hữu cơ hoặc đầu tư các công trình khí sinh học tận dụng khí mê-tan dùng để đun nấu và phát điện.

Lâm nghiệp và sử dụng đất là lĩnh vực có vai trò quan trọng trong hấp thụ khí nhà kính. Do vậy cần nâng cao chất lượng rừng và trữ lượng các-bon của rừng với những cây gỗ lớn, mở rộng diện tích trồng trồng rừng và khuyến khích mô hình nông lâm, thực hiện quản lí rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

5. Một số đề xuất thúc đẩy nông nghiệp trung hoà các-bon ở Việt Nam

Dựa trên những tổng quan lí luận và thực tiễn ở Việt Nam, để thực hiện mục tiêu giảm nhẹ khí nhà kính trong nông nghiệp và hướng tới một nền nông nghiệp trung hoà các-bon, tác giả đưa ra năm nhóm đề xuất như sau:

Ở cấp trung ương, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách, các văn bản hướng dẫn tạo hành lang pháp lí, hỗ trợ, thúc đẩy thực hiện mục tiêu trung hoà các-bon, đặc biệt là cơ chế tài chính khuyến khích doanh nghiệp và người dân giảm nhẹ khí nhà kính, quy định về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và giao dịch tín chỉ các-bon. Bên cạnh các biện pháp giảm nhẹ trong sản xuất, cần hướng tới khuyến khích các hoạt động giảm nhẹ trong lĩnh vực tiêu dùng thông qua giáo dục, tuyên truyền và các công cụ kinh tế. Ở cấp địa phương, cần ban hành các đề án, kế hoạch triển khai các hoạt động giảm nhẹ và hấp thụ khí nhà kính của mỗi tỉnh thành phù hợp với đặc điểm ngành nông nghiệp và tiềm lực của địa phương.

Nâng cao nhận thức của các cán bộ lãnh đạo, doanh nghiệp, người nông dân, người tiêu dùng về chủ đề trung hoà các-bon. Cán bộ lãnh đạo các cấp cần nhận thức được tầm quan trọng và các biện pháp thực hiện nông nghiệp trung hoà các-bon từ đó có chiến lược, kế hoạch triển khai phù hợp và hiệu quả. Các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh nông nghiệp cần hiểu rõ giảm thiểu khí thải nhà kính vừa là quy định bắt buộc của nhà nước, là điều kiện để tham gia thị trường quốc tế, vừa thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường, góp phần đem đến hình ảnh tốt tới khách hàng và cộng đồng. Người nông dân cần nắm được nguồn phát thải khí nhà kính, hậu quả của khí nhà kính và các biện pháp giảm nhẹ khả thi và có lợi về kinh tế. Người tiêu dùng cần được nâng cao nhận thức về phát thải khí nhà kính, về trung hoà các-bon và ý thức thực hiện các hoạt động giảm thải trong lĩnh vực tiêu dùng.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, huy động nguồn lực tài chính quốc tế để đầu tư cho cơ sở hạ tầng và công nghệ thúc đẩy giảm thải khí nhà kính như cơ sở hạ tầng thuỷ lợi phục vụ việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến đối với cây trồng, công nghệ xử lí chất thải từ chăn nuôi hay phế phẩm từ trồng trọt.

Chú trọng đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho đội ngũ nhân lực phụ trách các lĩnh vực còn khá mới như kiểm kê khí nhà kính, các biện pháp giảm nhẹ trong nông nghiệp và sử dụng đất, thị trường tín chỉ các-bon.

Thiết kế và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, đặc biệt là cho lĩnh vực canh tác lúa, chăn nuôi trâu bò dê, và lâm nghiệp để phục vụ kiểm kê và giám sát kiểm kê khí nhà kính, cung cấp nguồn số liệu đáng tin cậy cho công tác quản lí nhà nước ở các cấp.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (2023), *Quyết định số 1693/KH-BNN-KHCN Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (bao gồm kế hoạch giảm phát thải khí mê-tan) ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050*, ban hành ngày 28 tháng 04 năm 2023.

Bộ Tài nguyên & Môi trường (2020a), *Báo cáo Việt Nam về kiểm kê quốc gia khí nhà kính năm 2016*, Hà Nội.

Bộ Tài nguyên & Môi trường (2020b), *Báo cáo cập nhật hai năm một lần - Lần thứ ba gửi Công Ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu*, Hà Nội.

Bộ Tài nguyên & Môi trường (2022), *NDC Đóng góp do quốc gia tự quyết định – Cập nhật năm 2022*, Hà Nội.

C2ES (2021), *Global Emissions Center for Climate and Energy Solutions*, retrieved on September 15th 2023, from <https://www.c2es.org/content/international-emissions/>.

Chen, L., Msigwa, G. & Yang, M. (2022), 'Strategies to achieve a carbon neutral society: a review', *Environmental Chemistry Letters*, 20, 2277-2310.

Đào Thế Anh (2023), *Cùng hành động chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm*, truy cập lần cuối ngày 02 tháng 10 năm 2023, từ <https://vaas.vn/vi/khoa-hoc/cung-hanh-dong-chuyen-doi-he-thong-luong-thuc-thuc-pham>.

EIP-AGRI (2021), *Workshop 'Towards Carbon Neutral Agriculture*, retrieved on September 11th 2023, from <https://ec.europa.eu/eip/agriculture/en/event/eip-agri-workshop-%E2%80%98towards-carbon-neutral>.

Fankhauser, S., Smith, S.M., Allen, M., Axelsson, K., Hale, T., Hepburn, C., Kendall, J.M., Khosla, R., Lezaun, J., Larson, E.M., Obersteiner, M., Rajamani, L., Rickaby, R., Seddon, N. & Wetzer, T. (2020), 'The meaning of net zero and how to get it right', *Nature Climate Change*, 12, 15-21.

FAO (2015), *Climate Change and Food Security: Risks and Responses*, retrieved on December 22nd 2023, from <https:// www.fao.org/ 3/ i5188e/ I5188E.pdf>.

Green, J.F. (2021), 'Does carbon pricing reduce emissions? A review of ex-post analyses', *Environmental Research Letters*, 16(4), DOI 10.1088/1748-9326/abdae9.

IPCC (2019), *Climate Change and Land*, retrieved on September 6th 2023, from <https://www.ipcc.ch/srccl/>.

IPCC (2021), 'Climate Change 2021: The Physical Science Basis', *AR6 Working Group 1: Technical Summary*, IPCC.

Nagothu, U.S., Borrell, A. & Tesfai, M. (2023), 'Climate change impacts on agriculture: Challenges and options to reduce emissions through climate-neutral and resilient farming systems', in *Climate neutral and resilient farming systems: practical solutions for climate mitigation and adaption*, Nagothu U.S. (ed), Routledge, New York, USA.

Nguyễn Thế Hinh (2022), 'Một số giải pháp nhằm giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp Việt Nam', *Tạp chí Môi trường*, 2, từ <https://tapchimoitruong.vn/giai-phap-cong-nghe-xanh-22/mot-so-giai-phap-nham-giam-phat-thai-khi-nha-kinh-trong-nong-nghiep-viet-nam-26379>.

Reay, D.S. (2020), 'Land use and agriculture: Pitfalls and precautions on the road to net zero', *Frontiers in Climate*, 2, DOI=10.3389/fclim.2020.00004.

Reijnders, L. (2023), 'Climate-neutral agriculture?', *Environments*, 10(5), 72, https://doi.org/10.3390/environments10050072.

Santos, N., Monzini, J., Pedersen, E. & Borgomeo, E. (2021), *The shortest path: Accelerating investment towards carbon-neutral agrifood systems*, FAO, retrieved on December 22nd 2023, from <https://doi.org/10.4060/cb7278en>.

Shaon, D., Khawas, E., Laha, R. & Mishra, V. (2022), 'Carbon neutrality benefits and importance under changing climate', *Food and Scientific Reports*, 03, 39-41.

Song Tùng (2015), 'Tìm giải pháp giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp', *Vietnam plus*, truy cập lần cuối ngày 02 tháng 10 năm 2023, từ <https://www.vietnamplus.vn/tim-giai-phap-giam-phat-thai-khi-nha-kinh-trong-nong-nghiep/304279.vnp>.

UNDP (2008), *Challenges and opportunities for mitigation in the agricultural sector*, UNDP.

Verschuuren J. (2022), 'Achieving agricultural greenhouse gas emission reductions in the EU post-2030: What options do we have?', *Review of European, Comparative & International Environmental Law*, 31(2), 246-257, doi:10.1111/reel.12448.

World Bank (2022), *Hướng Tới Chuyển Đổi Nông nghiệp Xanh ở Việt Nam: Chuyển sang mô hình lúa gạo carbon thấp*, World Bank.

WRI (2021), *How to Make Agriculture Carbon-neutral: Lessons from Denmark*, retrieved on September 6th 2023, from <https://www.wri.org/insights/how-make-agriculture-carbon-neutral-lessons-denmark?utm_campaign=WRIFood&utm_source=twitter&utm_medium=socialmedia&utm_content=DenmarkAg>.

XUNG ĐỘT GIỮA NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở CÁC CỘNG ĐỒNG VEN BIỂN VIỆT NAM

Phạm Thị Lam
Trường Đại học Công nghệ Đông Á
Email: lampt@eaut.edu.vn
Trần Đình Thao
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: thaoktl@hua.edu.vn

Mã bài: JED-1347
Ngày nhận bài: 17/08/2023
Ngày nhận bài sửa: 06/10/2023
Ngày duyệt đăng: 26/12/2023
DOI: 10.33301/JED.VI.1347

Tóm tắt
Xung đột giữa nuôi trồng thuỷ sản và bảo vệ môi trường đang trở thành một mối quan tâm lớn ở các cộng đồng ven biển Việt Nam. Nghiên cứu này đã phỏng vấn 60 hộ bằng phiếu điều tra được thiết kế sẵn tại Quảng Ngãi. Kết quả nghiên cứu chỉ ra sự xung đột giữa lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi trồng thuỷ sản. Các xung đột xuất phát từ mối quan hệ giữa lợi ích sử dụng tài nguyên và chính sách ưu tiên phát triển kinh tế và môi trường. Các công ty nuôi trồng thuỷ sản đã lựa chọn lợi ích kinh tế. Hộ gia đình nuôi trên cát đã cài đặt hệ thống xử lý nước thải, nhưng có tới 80% chưa tiến hành xử lý trước khi thải ra môi trường. Nó cũng xuất hiện sự không đồng nhất và cách xử lý chất thải rắn và hoá chất nguy hại của các hình thức nuôi và địa điểm nuôi khác nhau. Kết quả là quan trọng trong hoạch định chính sách phát triển nuôi trồng thuỷ sản ven biển bền vững với môi trường.
Từ khoá: Nuôi trồng thuỷ sản ven biển, bảo vệ môi trường, xung đột, Việt Nam.
Mã JEL: A12, O13, O44.

Conflicts between aquaculture and environmental protection in coastal communities in Vietnam

Abstract
The conflict between aquaculture and environmental protection is becoming a significant concern in Vietnam's coastal communities. This study interviewed 60 households in Quang Ngai using pre-designed questionnaires. Research results indicate a conflict between economic interests and environmental protection in aquaculture activities. Conflicts arise from the relationship between resource use interests and policies prioritizing economic and environmental development. Aquaculture companies prioritize economic benefits. Households engaged in sand-based aquaculture have installed wastewater treatment systems, but up to 80% have not treated it before discharging it into the environment. It also appears that there is heterogeneity in the way solid waste and hazardous chemicals are treated across different farming methods and locations. These results are crucial for policy planning aimed at achieving environmentally sustainable coastal aquaculture development.
Keywords: Coastal aquaculture, environment, conflict, Vietnam.
JEL Codes: A12, O13, O44.

1. Giới thiệu

Ngành nuôi trồng thủy sản đã ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể trong vòng hơn 30 năm qua để đáp ứng được nhu cầu protein trong các chế độ ăn uống của dân số ngày càng tăng của thế giới (Guenard, 2021; Subasinghe & cộng sự, 2009). Sản xuất nuôi trồng thủy sản không chỉ đóng vai trò quan trọng trong cung cấp nguồn cung thực phẩm chính, mà cũng là một giải pháp hữu ích nhằm giảm thiểu sự suy giảm nguồn lực do đánh bắt và khai thác quá mức cá từ môi trường tự nhiên (Guenard, 2021). Sản xuất thế giới trong khoảng thời gian 2001 - 2018 đã biểu thị tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 5,3%, với Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam, Bangladesh, Na Uy, Ai Cập, Chile, Myanmar và Thái Lan là các quốc gia sản xuất hàng đầu. Những quốc gia này cùng đóng góp tới khoảng 89% sản lượng thế giới (Chofqi & cộng sự, 2004; Sunil & cộng sự, 2008).

Song song với khuyến khích phát triển ngành nuôi trồng thuỷ sản, chính phủ cũng có các chính sách và giải pháp để ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển. Ban chấp hành Trung Ương Đảng (2018) đã chỉ ra mục tiêu về môi trường ở các tỉnh, thành phố ven biển hiện nay. Theo đó đến năm 2030, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.

Nuôi trồng thủy sản hay nuôi cá, động vật có vỏ và thực vật thủy sinh đã trở thành một ngành quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Hàng năm, ngành này đóng góp hơn 4 - 5% GDP ở Việt Nam (Nguyen & cộng sự, 2017). Dân số Việt Nam chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị, trong đó gần 75% dân số đô thị sống ở vùng ven biển và đồng bằng (Nguyen & Shaw, 2010). Phần lớn cư dân vùng đồng bằng ven biển có công việc liên quan đến ngành thủy sản. Mặc dù nuôi trồng thủy sản có thể mang lại nhiều lợi ích kinh tế và dinh dưỡng, nhưng những lợi ích đó có những xung đột với môi trường. Sản xuất tự phát, thiếu đánh giá tác động môi trường và công nghệ xử lý môi trường cũng như ý thức của ngư dân thấp, tài chính khan hiếm đang làm cho xung đột lợi ích kinh tế và môi trường của chính những người chăn nuôi trở nên đáng quan tâm hơn.

Bài viết này xem xét xung đột khác nhau giữa hoạt động nuôi trồng thuỷ sản và bảo vệ môi trường dựa trên việc phân tích xung đột về ưu tiên phát triển kinh tế của nuôi trồng thuỷ sản ven biển và bảo vệ môi trường. Bài viết chỉ tập trung phân tích các xung đột về lựa chọn lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường hệ sinh thái, sử dụng nguồn nước và đất, sự đồng nhất trong xử lý rác thải, hoá chất. Phân tích tác động ô nhiễm môi trường từ nuôi trồng thuỷ sản ở 3 cộng đồng ven biển ở Quảng Ngãi, Việt Nam như một nghiên cứu điển hình về sự xung đột. Mục đích cuối cùng để nhận ra được các xung đột, sự ưu tiên và cải thiện quy trình ra quyết định của cả chính quyền địa phương và ngư dân nuôi trồng thuỷ sản ven biển, nâng cao nhận thức về môi trường, từ đó có những thực hành sản xuất bền vững hơn.

2. Địa điểm nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Việt Nam có đường bờ biển dài 3.260 km, trải dài trên 28 tỉnh từ Quảng Ninh ở phía Bắc đến Kiên Giang, chưa bao gồm cả bờ biển của các đảo và quần đảo thuộc quyền quản lý của Việt Nam. Ngoài ra, nước ta có vùng nội thủy rộng lớn, bao gồm toàn bộ vùng nước và đường thủy bên trong phạm vi đất liền, được tính từ đường cơ sở mà quốc gia xác định là biên giới lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế.

Nghiên cứu điển hình ở 3 cộng đồng nuôi trồng thuỷ sản ven biển ở Quảng Ngãi. Các xã đại diện cho 3 hình thức nuôi trồng ven biển phổ biến ở Việt Nam hiện nay, đó là nuôi thuỷ sản ở vùng cửa sông, vùng triều, nuôi trên cát và nuôi ở vùng đầm lầy, vịnh. Các địa phương cũng đại diện cho các hình thức nuôi khác nhau, cho phép nghiên cứu đánh giá được mức độ xung đột với môi trường và ưu tiên đánh đổi giữa hoạt động nuôi trồng và giải quyết các vấn đề môi trường.

Xã Đức Minh (đại diện cho nuôi tôm thâm canh trên cát): là một khu vực nằm ở trung tâm phía đông của huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Với điều kiện thiên nhiên, xã tận dụng lợi thế bờ biển dài để phát triển hoạt động nuôi trồng thủy sản. Trong số 2.134 hộ dân, chỉ có 38 hộ tham gia nuôi trồng thủy sản. Một phần lớn diện tích đất trong xã được sử dụng cho nông nghiệp và chỉ có 1,32% diện tích đất được dùng để nuôi trồng thủy sản ven biển (Chi cục thống kê huyện Mộ Đức, 2018).

Xã Nghĩa An (thành phố Quảng Ngãi): là một khu vực ven biển của thành phố Quảng Ngãi, nơi người dân nuôi tôm bán thâm canh ở vùng cửa sông. Xã có diện tích khoảng 3,16 km², trong đó đất nông nghiệp chiếm 34,18% và đất nuôi trồng thủy sản ven biển chiếm 26,58% đất nông nghiệp. Hơn 2.600 hộ dân trong tổng số 4.200 hộ dân của xã có nguồn thu nhập chính từ biển (Chi cục thống kê thành phố Quảng Ngãi, 2018).

Xã Phổ Thạnh (đại diện cho nuôi hàu và cá theo mô hình quảng canh trên đầm nước mặn): nằm ở huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi, và là một khu vực ven biển phía Nam. Phổ Thạnh có một Đầm phá, chiếm 0,36% diện tích đất của xã và được sử dụng để nuôi trồng thủy sản (Chi cục thống kê huyện Đức Phổ, 2018).

2.2. Dữ liệu và phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng cả số liệu thứ cấp và sơ cấp để phân tích và đánh giá. Số liệu thứ cấp được sử dụng bao gồm sản lượng, diện tích nuôi trồng qua các năm từ 2000 đến 2021 của Tổng cục thống kê, tổ chức khảo sát hàng năm về diện tích, sản lượng thuỷ sản và sẵn có ở trang Web của Tổng cục thống kê. Số liệu sơ cấp được thu thập qua phiếu phỏng vấn sâu được thiết kế sẵn. Bện cạnh các thông tin về hộ và doanh nghiệp, nghiên cứu sẽ phỏng vấn sâu về các vấn đề xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại và cách xử lý những vấn đề này trong quá trình nuôi trồng thuỷ sản. Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn 20 hộ nuôi thâm canh trên cát và 01 doanh nghiệp ở Đức Minh. 20 hộ nuôi quảng canh trên đầm nước mặn ở Phổ Thạnh và 20 hộ nuôi vùng cửa sông ở Nghĩa An. Tất cả các dữ liệu được nghiên cứu tổng hợp và phân tích dựa vào phương pháp phân tổ thống kê, thống kê mô tả và so sánh.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm nuôi trồng thuỷ sản ven biển của Việt Nam

Việt Nam có tiềm năng lớn phát triển nuôi trồng thủy sản dựa vào bờ biển dài, nhiều cửa sông và lạch tạo điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản quanh năm. Bên cạnh đó Việt Nam có 4.000 hòn đảo lớn nhỏ, vịnh, vũng, và dòng hải lưu, cung cấp ngư trường thuận lợi và điều kiện tự nhiên cho phát triển nuôi trồng thủy sản biển và hậu cần ngành nghề cá.

Trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2021, diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 59,6% và sản lượng tăng 77,7%, giúp tăng giá trị sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản (Hình 1).

Hình 1. Sản lượng nuôi trồng thuỷ sản từ năm 2000 đến năm 2021

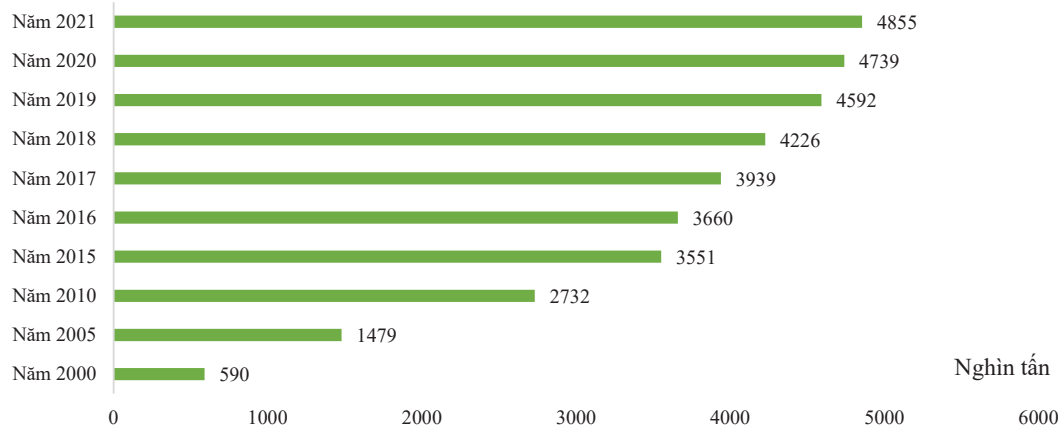

Theo tổng cục thủy sản, năm 2021, diện tích đất biển được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản tại nước ta đã đạt khoảng 85 nghìn hecta, kèm theo một hệ thống lồng bè có dung tích lên đến 9 triệu mét khối và sản lượng thu hoạch ước tính vào khoảng 730 nghìn tấn. Tổng diện tích tiềm năng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản trên khắp cả nước ước tính hiện đạt khoảng 500 nghìn hecta. Trong đó, diện tích nuôi trồng tại vùng bãi triều dọc theo bờ biển là hơn 150 nghìn hecta, diện tích nuôi trồng tại các vùng vịnh, eo ngách và ven đảo là trên 79 nghìn hecta, và nuôi trồng tại vùng biển xa bờ ước tính chiếm khoảng 100 nghìn hecta.

Nuôi trên cát là hệ thống ao nuôi được thiết kế trên cát ở vùng bờ biển, các ao nuôi được lót bạt chống thấm trên toàn bộ ao do nền cát yếu và khả năng thấm nước cao. Nuôi ở vùng cửa sông là hình thức nuôi

với ao được thiết kế quanh vùng cửa sông, đây hoàn toàn là ao đất và không có bạt chống thấm. Nuôi sông ở vùng đầm phá nước mặn ở Phổ Thạnh là hình thức các lồng cá và hàu được thiết kế nổi trên trên đầm.

3.2. Xung đột giữa nuôi trồng thuỷ sản và môi trường

3.2.1. Xung đột giữa lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường

Xung đột giữa hoạt động nuôi trồng thuỷ sản và môi trường có thể được giải thích trên khía cạnh về lợi ích kinh tế và quản lý. Nó được lập luận rằng hoạt động sản xuất nuôi trồng thuỷ sản và sự mở rộng ngày càng tăng của ngành có thể có những nguy cơ tác động tiềm ẩn lên môi trường nếu các doanh nghiệp và hộ nuôi trồng không tuân theo quy định môi trường về thực hành sản xuất. Bên cạnh đó về phía quản lý, một số địa phương vẫn chưa có những quy định và giám sát hiệu quả về bảo vệ môi trường từ hoạt động nuôi trồng thuỷ sản. Tất cả điều này có thể giải thích dựa trên ưu tiên phát triển kinh tế của hộ, doanh nghiệp và địa phương, cũng như vấn đề xã hội như giải quyết việc làm và bảo vệ môi trường (Hipel & cộng sự, 2018).

Gozlan & cộng sự, 2010 đã chỉ ra rằng vì lợi nhuận kinh tế tiềm năng cao, rất nhiều hộ nuôi trồng, doanh nghiệp và cả các địa phương khuyến khích việc du nhập các loài cá ở các khu vực khác và và thậm chí các nước khác. Điều này có thể gây ra những tác động sinh thái tiêu cực, có thể là thảm hoạ sinh học cho các quần thể cá bản địa thông qua việc du nhập các chủng bệnh mới mà địa phương không miễn dịch. Ở Quảng Ngãi, việc du nhập các giống mới ở các địa phương khác được cho là thử nghiệm xem có phù hợp với khí hậu và môi trường ở địa phương hay không ngoài việc kiểm tra về khả năng mang mầm bệnh và sự xung đột với các loài bản địa.

Các chính phủ và chính quyền địa phương thường chịu trách nhiệm trong việc giám sát, điều tiết, và quản lý sự phát triển của ngành nuôi trồng thủy sản. Xung đột có thể xuất phát giữa chính quyền và các doanh nghiệp và hộ nuôi trồng thủy sản, ví dụ, khi cơ quan quản lý phát hiện rằng một công ty đang tiến hành xả thải trực tiếp và không qua xử lý vào môi trường một cách bất hợp pháp (Hipel & cộng sự, 2018). Hơn nữa, xung đột có thể xảy ra trong một quốc gia giữa chính quyền trung ương và địa phương về ưu tiên phát triển kinh tế và môi trường (Hipel & cộng sự, 2018). Ở Việt Nam, chính phủ đã có những quy định cụ thể về đánh giá tác động môi trường và giám sát môi trường trong nuôi trồng thuỷ sản. Chính phủ cũng đề cao việc bảo tồn hệ sinh thái và có hướng dẫn về phát triển ngành nuôi trồng thủy sản bền vững với môi trường. Tuy nhiên, ở Quảng Ngãi, chính quyền địa phương phải lựa chọn lợi ích kinh tế và cơ hội việc làm hơn là bảo vệ môi trường, và địa phương khuyến khích mở rộng ngành nuôi trồng thủy sản. Trong tình huống này, xung đột cũng có thể nảy sinh giữa chính quyền trung ương hoặc quốc gia và chính quyền địa phương.

3.2.2. Xung đột giữa nuôi trồng thuỷ sản với bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, vùng đất ngập nước và thảm cỏ biển

Nuôi trồng thủy sản ven biển thường đòi hỏi phải chuyển đổi môi trường sống tự nhiên như rừng ngập mặn, vùng đất ngập nước hoặc thảm cỏ biển thành ao nuôi trồng thủy sản, lồng. Điều này có thể dẫn đến sự mất mát và suy thoái của các hệ sinh thái, mất đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái. Nó cũng được đánh giá rằng, ưu tiên mở rộng hoạt động nuôi trồng thuỷ sản ven biển và vùng cửa sông gây ra các xung đột với môi trường tự nhiên của các hệ sinh thái thông qua việc thiếu oxy do các chất hữu cơ hòa tan, sự hình thành tảo nở hoa là do sự tích tụ các chất dinh dưỡng.

Rất nhiều khu vực nuôi trồng thuỷ sản ven biển Việt Nam lấn chiếm rừng phòng hộ hay rừng ngập mặn để nuôi trồng thuỷ sản vùng cửa sông và vùng trên cát. Ví dụ, việc lấn chiếm rừng ngập mặn cho nuôi trồng thuỷ sản ở Quảng Ngãi hay Khánh Hoà. Bên cạnh đó chưa có một nghiên cứu mang tính toàn diện chỉ ra các xung đột của nuôi trồng thuỷ sản và hệ sinh thái rừng ngập mặn, vùng ngập nước cửa sông, cũng như xung đột trong sử dụng đất và địa chất ven biển ở Việt Nam. Mặc dù nó được chỉ ra ở Ấn Độ rằng hoạt động nuôi trồng thuỷ sản thâm canh ven biển đang làm giảm rừng ngập mặn, đe dọa môi trường và thay đổi mô hình sử dụng đất và tính cơ học của đất (Edwards, 2015; Wu & Song, 2021).

3.2.3. Xung đột về lợi ích trong sử dụng nguồn nước

Nuôi trồng thuỷ sản yêu cầu phải sử dụng một lượng lớn tài nguyên nước và đồng thời nó gây ra xung đột đối với các ngành khác sử dụng tài nguyên này. Việc gây ra ô nhiễm nguồn nước không những giảm khả năng tái sử dụng cho ngành thuỷ sản và ảnh hưởng đến khả năng sử dụng nước của ngành khác, tăng khả năng khan hiếm nguồn nước.

Xung đột nuôi trồng thuỷ sản và môi trường được quan tâm từ những năm 1990 khi mà các chất thải liên quan đến dư lượng hoá chất tạo ra từ hoạt động nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp ngày càng đáng lo ngại (Chofqi & cộng sự, 2004; Datta, 2012). Nhu cầu ngày càng tăng trong khi kiểm soát chất lượng kém trong và sau khi xây dựng các ao nuôi ở các nước đang phát triển (Ahmed & Lorica, 2002). Giải quyết vấn đề môi trường trong nuôi trồng thuỷ sản nó liên quan đến hoạt động đa ngành, bao gồm sinh học, hoá học, kỹ thuật môi trường và cơ học đất (Edwards, 2015; Wu & Song, 2021).

Xung đột về sử dụng nguồn nước trong nuôi trồng thuỷ sản và ngành khác là đáng chú ý khi mà sự rò rỉ nước bị ô nhiễm từ bờ ao thuỷ sản sang các cánh đồng nông nghiệp lân cận, nước bị ô nhiễm từ lòng đất chảy vào các vùng nước ngầm và nước thải ra từ nuôi trồng thủy sản không đúng cách hoặc không được xử lý trong hệ thống tưới tiêu gần đó và kênh rạch do thiếu cống (Cao & cộng sự, 2007; Islam & Yasmin, 2017). Trong sản xuất nuôi trồng thủy sản, thức ăn thông thường của tôm bao gồm kẽm, phốt pho, canxi, natri, kali và magiê, cũng như men vi sinh (Paez-Osuna, 2001; Phillips, 2000). Việc xả thải của các ao nuôi trồng thủy sản bị ô nhiễm vào cuối vụ giải phóng cả chất hữu cơ và khoáng chất và hóa chất bị pha loãng (Lai & cộng sự, 2018). Ô nhiễm nước chính diễn ra do thức ăn dư thừa và nước thải do tôm thủy sản tạo ra (Islam & cộng sự, 2004).

Hình 2. Dây chuyền công nghệ tổng quát của công ty ở Đức Minh

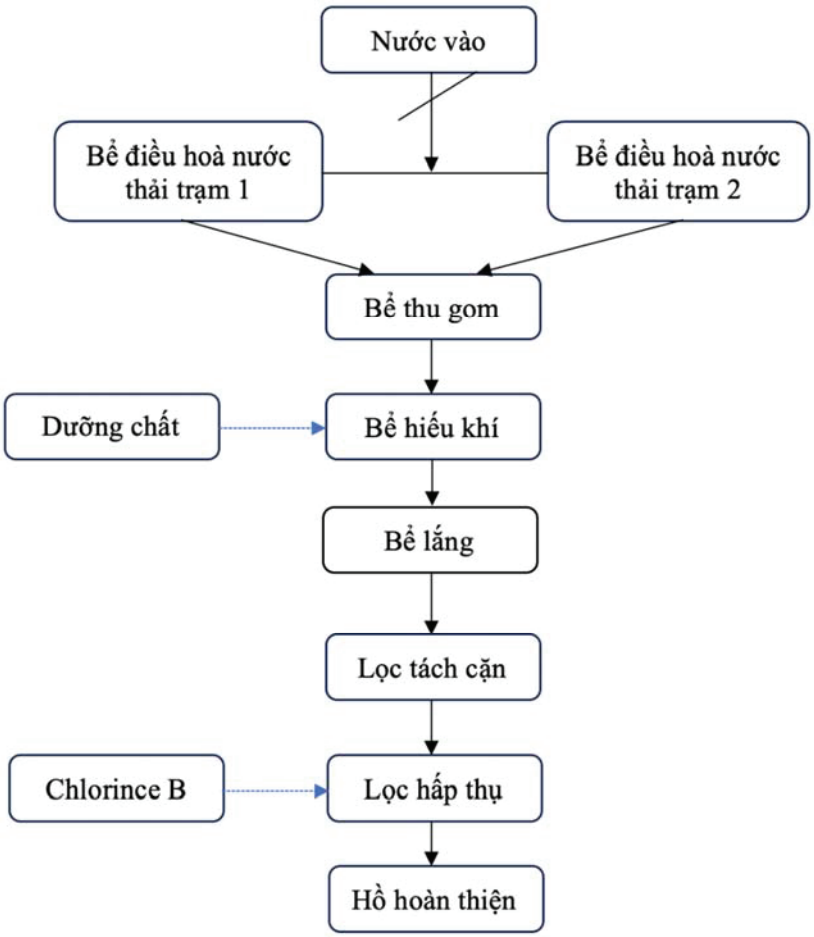

Rõ ràng rằng, ô nhiễm nguồn nước có thể được xử lý nếu các hộ và công ty nuôi trồng thuỷ sản tuân thủ các quy định về xử lý nước thải và đánh giá tác động môi trường nước tốt. Đồng thời phải có những hệ thống giám sát, quản lý môi trường từ chính quyền địa phương. Tuy nhiên, quay lại vấn đề đề kinh tế khi xử lý nước thải trong sản xuất, việc thiếu đi công nghệ và tài chính đã khiến hộ và công ty, thậm chí là chính quyền địa phương lựa chọn lợi ích kinh tế và việc làm thay vì bảo vệ môi trường.

Bảng 1. Thực trạng xử lý nước thải ở

Nước thải	Nuôi trên cát ở Đức Minh		Nuôi vùng cửa sông ở Nghĩa An	Nuôi ở đầm phá Phổ Thạnh
	Công ty lớn	Hộ gia đình	Hộ gia đình	Hộ gia đình
1. Có hệ thống xử lý nước thải và thực hiện xử lý trước khi thải ra môi trường	100%	0	0	0
2. Có hệ thống xử lý nước thải và không thực hiện xử lý trước khi thải ra môi trường	0	80%	0	0
3. Không có hệ thống xử lý nước thải và nước thải chưa qua xử lý trước khi đi ra môi trường	0	20%	100%	100%
4. Thực hiện quan trắc				
- Định kỳ	100%	0	0	0
- Liên tục, tự động	0	0	0	0

Kết quả từ điều tra chỉ ra rằng đối với các công ty nuôi trồng thuỷ sản lớn, các hộ đều có hệ thống xử lý nước thải, đây cũng là một yêu cầu về đánh giá tác động môi trường trước khi thực hiện nuôi trồng theo hướng dẫn tại thông tư 08/2006/TT-BTNMT, thông tư hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2006). Các công ty nuôi trồng thuỷ sản ven biển hiện nay đã thực hiện quan trắc định kỳ (1 năm 2 lần) theo dây chuyền công nghệ (Hình 2). Việc không thực hiện quan trắc liên tục và tự động có thể dẫn đến vấn đề xả nước thải ra môi trường không đúng tiêu chuẩn.

Trong khi đó các hộ gia đình nuôi tôm và ốc trên cát có 80% hộ có hệ thống xử lý nước thải tuy nhiên không thực hiện xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Khoảng 20% hộ nuôi trên cát ở Đức Minh và 100% hộ nuôi ở vùng cửa sông ở Nghĩa An và đầm phá Phổ Thạnh không có hệ thống xử lý nước thải và nước thải chưa qua xử lý trước khi đi ra môi trường.

3.2.4. Xung đột trong sự đồng nhất về xử lý chất thải rắn và sử dụng hoá chất

Chất thải rắn trong nghiên cứu này bao gồm có ba nhóm khác nhau (Bảng 2). Nó được chỉ ra rằng, nếu sử dụng và xử lý không đúng cách, tất cả các chất thải này có thể gây ô nhiễm nghiêm trọng và ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, đặc biệt là các hệ sinh thái và môi trường nước ven biển và động thực vật ở biển. Hiện nay không có sự đồng nhất trong cách xử lý chất thải rắn giữa các công ty, hộ nuôi thuỷ sản ở trên cát, vùng cửa sông và đầm phá. Điều này ảnh hưởng đến môi trường và xung đột với các hoạt động kinh tế khác trong việc sử dụng nguồn đất và nước.

Theo kết quả điều tra của nghiên cứu chỉ ra rằng, hiện nay chỉ ở các công ty có hoạt động thu gom và thống kê các nhóm chất thải rắn hàng tuần. Các hộ gia đình nuôi trồng thuỷ sản trên cát và nuôi trồng thuỷ sản ở vùng cửa sông có thực hiện thu gom nhưng không định kỳ và không thống kê số lượng chất thải rắn thải ra. Đặc biệt rằng các hộ nuôi trồng thuỷ sản trên đầm nước mặn Phổ Thạnh không thực hiện việc thu gom các chất thải rắn, và các chất thải này trực tiếp thải ra môi trường trên đầm.

Kết quả điều tra ở 3 công ty nuôi tôm trên cát chỉ ra rằng trung bình các công ty thực hiện thu gom 2 lần một tuần (Bảng 2). Hiện nay nhóm chất thải rắn nguy hại là vấn đề được quan tâm trong nuôi trồng thuỷ sản, nhóm này có thể gây ra tác động lớn cho môi trường đặc biệt là bùn thải có chứa các chất nguy hại. Theo kết quả từ các công ty, quá trình thu gom thường không định kỳ trong năm và mỗi lần thu gom trung bình khoảng 3500 kg bùn chứa các thành phần nguy hại, 80 kg dầu thải, 20 kg các loại vật dụng nhiễm dầu thải và khoảng 10 kg đến 3 kg cho bao bì thải bị nhiễm và bóng đèn huỳnh quang.

Xung đột có thể xảy ra trong chính ngành nuôi trồng thuỷ sản, các chất thải rắn nguy hại có tác động lớn đến sản xuất thuỷ sản trong một vòng tròn sản xuất khép kín. Các nghiên cứu đã chỉ ra các ví dụ điển hình về ô nhiễm nguồn nước nuôi trồng do chất thải. Đài Loan (1988), việc tái sử dụng nước đầy chất thải đã dẫn đến tôm chết hàng hoạt (Adusumilli & Laxmi, 2011). Tổng nitơ (N) và phốt pho (P), nitrit, silicat, orthophotphat, oxy hòa tan và nhu cầu oxy sinh học tăng lên và khả năng hiển thị nước giảm trong các ao nuôi thâm canh của Thái Lan trong suốt giai đoạn nuôi thương phẩm (Robb & cộng sự, 2017). Các ao nuôi tôm thâm canh

hình thành một lớp bùn dày với tốc độ 20–290 tấn/ha/vụ. Chất lượng nước tiếp nhận sẽ xấu đi nếu vượt quá khả năng đồng hóa của môi trường.

Bảng 2. Quản lý môi trường chất thải rắn (60 hộ - 3 công ty)

Nhóm chất thải rắn	Nuôi trên cát ở Đức Minh		Nuôi vùng cửa sông ở Nghĩa An	Nuôi ở đầm phá Phổ Thạnh
	Công ty lớn	Hộ gia đình	Hộ gia đình	Hộ gia đình
I. Nhóm chất thải rắn sinh hoạt tại các khu chăn nuôi	Thực hiện thu gom 2 lần/tuần	Thu gom không định kỳ	Thu gom không định kỳ	Không thực hiện thu gom
- Giấy	18 kg/lần			
- Thức ăn thừa	30 kg/lần		Không thống kê	
- Vỏ trái cây	12 kg/lần			
- Bao bì và chai nhựa	23 kg/lần			
II. Nhóm chất thải rắn chăn nuôi thuỷ sản	Thực hiện thu gom 2 lần/tuần	Thu gom không định kỳ	Thu gom không định kỳ	Không thực hiện thu gom
- Bao bì hỏng không còn sử dụng	6 kg/lần			
- Chai và can nhựa	8 kg/lần		Không thống kê	
- Chai lọ đựng thuốc	12 kg/lần			
- Thức ăn nuôi tôm	9 kg/lần			
III. Nhóm chất thải rắn nguy hại	Thu gom không định kỳ	Thu gom không định kỳ	Thu gom không định kỳ	Không thực hiện thu gom
- Bóng đèn huỳnh quang	3 kg			
- Các loại dầu thải	80 kg			
- Bao bì thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, phuy đựng hoá chất thải	10 kg		Không thống kê	
- Các loại vật dụng nhiễm dầu thải như: giẻ lau, bao tay	20 kg			
- Bùn có chứa các thành phần nguy hại	3500 kg			

Các dòng chất dinh dưỡng và mức độ chất hữu cơ được phát hiện là cao hơn bên trong lồng cá so với bên ngoài (Alfiansah & cộng sự, 2018). Các lồng mực giải phóng 51–68% tổng lượng carbon và nitơ đầu vào vào môi trường xung quanh, và P bị ràng buộc trong trầm tích, dẫn đến các tác động môi trường đáng kể (Azis & cộng sự, 2020). Một mối quan tâm khác là thành phần của cộng đồng thực vật phù du có thể bị thay đổi bởi các chất dinh dưỡng được thêm vào cột nước từ chất thải của trang trại nuôi trồng thủy sản. Cá chết hàng loạt trong một ao nuôi tôm ở Đài Loan có nguồn gốc từ sự nở hoa của loài tảo 2 roi độc hại (Chatla & cộng sự, 2020).

Các hợp chất hóa học dùng trong quá trình nuôi tôm có thể được (Eng & cộng sự, 1989; Nhu & cộng sự, 2016) phân chia thành các nhóm như sau: thuốc trị liệu, chất khử trùng, hoá chất xử lý nước và đất, thuốc diệt cỏ và trừ sâu, chất kích thích tăng trưởng sinh vật phù du, phụ gia thức ăn. Việc sử dụng quá mức hoặc không mong muốn các hợp chất hóa học này có thể dẫn đến các vấn đề như độc tính đối với các loài không phải mục tiêu, sự phát triển của kháng kháng sinh, và tích tụ dư lượng hóa chất trong môi trường. Ví dụ, sử dụng kháng sinh phổ biến ở người nuôi tôm Thái Lan và việc sử dụng không kiểm soát có thể gây ra các vấn đề liên quan đến kháng thuốc (Szuster, 2006).

Hiện tại, các doanh nghiệp tham gia trong ngành nuôi tôm trên môi trường cát đã thực hiện một loạt các biện pháp hiệu quả đối với việc xử lý rác thải có nguy hại. Các biện pháp bao gồm việc sắp xếp và đặt các thùng chứa riêng để lưu trữ chất thải nguy hại, tạo các kho lưu trữ đạt chuẩn cho việc quản lý chất thải có hại, thường xuyên thực hiện hoạt động quét dọn và thu gom rác thải hàng tuần, đồng thời bố trí giỏ chứa và thùng chứa tại các khu vực khác nhau bao gồm cả văn phòng, khu trại nuôi và khu vực sinh sống. Các hộ nuôi trồng hiện nay vẫn thực hiện chưa đầy đủ (nuôi trên cát) hoặc không thực hiện (đầm nước mặn hay vùng cửa sông).

Bảng 3. Giải pháp đã thực hiện đối với rác thải nguy hại ở Quảng Ngãi

Nhóm chất thải rắn	Nuôi trên cát ở Đức Minh		Nuôi vùng cửa sông ở Nghĩa An	Nuôi ở đầm phá Phổ Thạnh
	Công ty lớn	Hộ gia đình	Hộ gia đình	Hộ gia đình
1. Bố trí thùng rác chứa chất nguy hại	100%	30%	0	0
2. Kho chứa chất nguy hại đúng tiêu chuẩn	100%	20%	0	0
3. Quét dọn và thu gom hàng ngày/hàng tuần	100%	73%	40%	10%
4. Bố trí giỏ chứa, thùng chứa quanh khu vực nuôi	100%	25%	0	0

4. Kết luận

Nuôi trồng thuỷ sản ngày càng được quan tâm để đáp ứng đủ nhu cầu thực phẩm giàu protein cho dân số ngày càng tăng, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Nuôi trồng thuỷ sản ven biển được chứng minh có những xung đột về lợi ích kinh tế, mục tiêu bảo tồn cũng như sử dụng tài nguyên môi trường xung quanh. Ở những đất nước thực hành nuôi trồng thuỷ sản còn nghèo và chưa phát triển thì những xung đột này chưa được giải quyết một cách hiệu quả do những ưu tiên trong việc phát triển kinh tế cũng như năng lực về con người và tài chính. Những xung đột này có thể bao gồm xung đột trong mục tiêu bảo vệ hệ sinh thái (rừng ngập mặn, vùng đất ngập nước và san hô, thảm cỏ biển) và môi trường sống, sử dụng nguồn nước và đất. Nuôi trồng thuỷ sản cần môi trường này để hoạt động, nhưng trong một điều kiện và năng lực chưa đủ thì những người chăn nuôi và cả chính quyền địa phương phải đứng trước những lựa chọn và ưu tiên về kinh tế, dẫn đến vấn đề môi trường không được quan tâm đúng. Tác động trở lại của vấn đề này là môi trường ô nhiễm lại tác động trở lại chính hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, trở thành một vòng luẩn quẩn của ưu tiên.

Thực hành nuôi trồng thuỷ sản ven biển hiện nay ở Quảng Ngãi còn gây ra nhiều xung đột với môi trường và vấn đề này chưa thực sự nhận được sự quan tâm. Đối với hệ thống xử lý nước thải chỉ có các công ty thực hiển điểm tra định kỳ, điều này có nghĩa rằng, các doanh nghiệp vẫn chưa thực hiện kiểm tra thường xuyên. Trong khi đó, các hộ gia đình nuôi trên cát có hệ thống xử lý nước thải nhưng 80% là không xử lý trước khi thải ra môi trường. Các hộ gia đình nuôi ở cửa sông và đầm lầy không có hệ thống xử lý nước thải và thực hiện thải trực tiếp ra môi trường.

Đối với các chất thải rắn, các công ty nuôi trồng thuỷ sản đã thực hiện thu gom định kỳ 02 lần một tuần, các hộ nuôi trên cát và ở vùng cửa sông cũng thực hiện việc thu gom, nhưng không thường xuyên. Đặc biệt các hộ nuôi trồng ở đầm lầy đã không thực hiện việc thu gom rác thải và chất thải có nguy hại đến môi trường. Mặc dù việc bố trí các thùng và kho chứa chất nguy hại được thực hiện tốt ở các công ty nuôi trồng thuỷ sản ven biển, nhưng ở các hộ nuôi trên cát vẫn chỉ một tỷ lệ ít thực hiện và đặc biệt các hộ nuôi ở cửa sông và đầm nước mặn đã không có sự chuẩn bị tốt cho vấn đề này.

Chính quyền địa phương cần có giải pháp để khuyến cáo và nâng cao nhận thức của ngư dân nuôi trồng thuỷ sản về đảm bảo môi trường, việc ô nhiễm môi trường tác động trực tiếp trở lại đối với người nuôi trồng thuỷ sản nếu không có những giải pháp hợp lý. Nuôi trồng thuỷ sản cần được giám sát và có các quy định nghiêm ngặt về môi trường để phát triển bền vững (Jayanthi & cộng sự, 2006).

Tài liệu Tham khảo

Adusumilli, R., & Laxmi, S. B. (2011), 'Potential of the system of rice intensification for systemic improvement in rice production and water use: The case of Andhra Pradesh, India', *Paddy Water Environment*, 9(1), 89–97. DOI: 10.1007/s10333-010-0230-6.

Ahmed, M., & Lorica, M. H. (2002), 'Improving developing country food security through aquaculture development—Lessons from Asia', *Food Policy*, 27(2), 125–141. DOI: 10.1016/S0306-9192(02)00007-6.

Alfiansah, Y. R., Hassenrück, C., Kunzmann, A., Taslihan, A., Harder, J., & Gärdes, A. (2018), 'Bacterial abundance and community composition in pond water from shrimp aquaculture systems with different stocking densities', *Frontier in Microbiology*, 9, 24–57. DOI: https://doi.org/10.3389/fmicb.2018.02457.

Azis, H. Y., Tresnati, J., & Tuwo, A. (2020), 'Seaweed Gracilaria changii as a bioremediator agent for ammonia, nitrite and nitrate in controlled tanks of Whiteleg Shrimp Litopenaeus vannamei', *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science, Volume 564, The 3rd International Symposium Marine and Fisheries (ISMF) 2020 5 – 6 June 2020*, South Sulawesi, Indonesia, DOI: 10.1088/1755-1315/564/1/012059.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2006), *Thông tư 08/2006/TT-BTNMT, thông tư hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường*, ban hành ngày 8 tháng 9 năm 2006.

Cao, L., Wang, W., Yang, Y., Yang, C., Yuan, Z., Xiong, S., & Diana, J. (2007), 'Environmental impact of aquaculture and countermeasures to aquaculture pollution in China', *Environmental Science and Pollution Research - International*, 14, 452 – 462. DOI: https://doi.org/10.1065/espr2007.05.426.

Chatla, D., Padmavathi, P., & Srinu, G. (2020), 'Wastewater treatment techniques for sustainable aquaculture', In Ghosh, S. (eds), *Waste Management as Economic Industry Towards Circular Economy*, Springer, Singapore. DOI: https://doi.org/10.1007/978-981-15-1620-7_17.

Chi cục Thống kê huyện Đức Phổ (2018), *Báo cáo thống kê năm 2018*, Quảng Ngãi.

Chi cục Thống kê huyện Mộ Đức (2018), *Báo cáo thống kê năm 2018*, Quảng Ngãi.

Chi cục Thống kê thành phố Quảng Ngãi (2018), *Báo cáo thống kê năm 2018*, Quảng Ngãi.

Chofqi, A., Younsi, A., Mania, J., & Mudry, J. (2004), 'Environmental impact of an urban landfill on a coastal aquifer (El Jadida, Morocco)', *Journal of African Earth Sciences*, 39(3 – 5), 509 - 516. DOI: https://doi.org/10.1016/j.jafrearsci.2004.07.013.

Datta, M. (2012), 'Geotechnology for environmental control at waste disposal sites', *Indian Geotechnical Journal*, 42(1), 1–36. DOI: 10.1007/s40098-012-0002-x.

Edwards, P. (2015), 'Aquaculture environment interactions: Past, present and likely future trends', *Aquaculture*, 447, 2–14. DOI: https://doi.org/10.1016/j.aquaculture.2015.02.001.

Eng, C. T., Paw, J. N., & Guarin, F. Y. (1989), 'The environmental impact of aquaculture and the effects of pollution on coastal aquaculture development in Southeast AsiaMar', *Marine Pollution Bulletin*, 20(7), 335 – 343. DOI: https://doi.org/10.1016/0025-326X(89)90157-4.

Gozlan, R. E., Britton, J. R., Cowx, I. & Copp, G. H. (2010), 'Current knowledge on non-native freshwater fish introductions', *Journal of Fish Biology*, 76(4), 751-786. DOI: 10.1111/j. 1095-8649.2010.02566.x.

Guenard, Rebecca (2021), 'Poisson from a petri dish', *INFORM Magazine*, last retrieved on August 15th 2023, from <https://www.aocs.org/stay-informed/inform-magazine/featured-articles/poisson-from-a-petri-dish-june-2021?SSO=True>.

Islam, M. S., Khan, S., & Tanaka, M. (2004), 'Waste loading in shrimp and fish processing effluents: Potential source of hazards to the coastal and nearshore environments', *Marine Pollution Bulletin*, 49 (1-2), 103–110. DOI: https://doi.org/10.1016/j.marpolbul.2004.01.018.

Islam, M., & Yasmin, R. (2017), 'Impact of aquaculture and contemporary environmental issues in Bangladesh', *International Journal of Fisheries and Aquatic Studies*, 5(4), 100-107.

Jayanthi, M., Nila Rekha, P., Kavitha, N., & Ravichandran, P. (2006), 'Assessment of impact of aquaculture on Kolleru Lake (India) using remote sensing and Geographical Information System', *Aquaculture Research*, 37(16), 1617–1626. DOI: 10.1111/j.1365-2109.2006.01602.x.

Hipel, K. W., Fang, L. & Xiao, Y. (2018), 'Managing conflict in aquaculture', *Marine Economics and Management*, 1(1), 1-19. DOI: https://doi.org/10.1108/MAEM-06-2018-001.

Lai, W. WP., Lin, Y. C., & Wang, Y. H. (2018), 'Occurrence of Emerging Contaminants in Aquaculture Waters: Cross-Contamination between Aquaculture Systems and Surrounding Waters', *Water Air and Soil Pollution*, 229(8). DOI: 10.1007/s11270-018-3901-3.

Ban chấp hành Trung Ương Đảng cộng sản Việt Nam (2018), *Nghị quyết TW số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 22 tháng 10 năm 2018.

Nguyen, H. T. K., Phan, T. T. H., Tran, T. N. T., & Lebailly, P. (2017), 'Vietnam's Fisheries and Aquaculture Development's Policy: Are Exports Performance Targets Sustainable?', *Oceanography & Fisheries Open Access Journal*, 5(4). DOI: https://doi.org/10.19080/OFOAJ.2017.05.555667.

Nguyen, H., & Shaw, R. (2010), 'Climate change Impacts and Coastal Zone Management in Vietnam', In Shaw, R. & Krishnamurthy, R. R., *Communities and Coastal Zone Management*, Research Publishing Services, 323–338.

Nhu, T. T., Schaubroeck, T., Henriksson, P. J. G., Bosma, R., Sorgeloos, P., & Dewulf, J. (2016), 'Environmental impact of non-certified versus certified (ASC) intensive Pangasius aquaculture in Vietnam, a comparison based on a statistically supported LCA', *Environmental Pollution*, 219, 156–165. DOI: https://doi.org/10.1016/J.ENVPOL.2016.10.006.

Paez-Osuna, F. (2001), 'The environmental impact of shrimp aquaculture: A global perspective', *Environmental Pollution*, 112, 229–231.

Phillips, M. (2013), 'The Use of Chemicals in Carp and Shrimp Aquaculture in Bangladesh, Cambodia, Lao PDR, Nepal, Pakistan, Sri Lanka and Viet Nam', Conference paper in *Network of Aquaculture Centres in Asia-Pacific*.

Robb, D. H., MacLeod, M., Hasan, M. R., & Soto, D. (2017), *Greenhouse Gas Emissions from Aquaculture: A Life Cycle Assessment of Three Asian Systems*, FAO Fisheries and Aquaculture Technical Paper No. 609, FAO, Rome, Italy.

Subasinghe, R., Soto, D., & Jia, J. (2009), 'Global aquaculture and its role in sustainable development', *Review in Aquaculture*, 1, 2–9. DOI: https://doi.org/10.1111/j.1753-5131.2008.01002.x.

Sunil, B. M., Shrihari, S., & Nayak, S. (2008), 'Soil-leachate interaction and their effects on hydraulic conductivity and compaction characteristics', In Proceedings of the *12th International Conference on Computer Methods and Advances in Geomechanics (IACMAG)*, 1-6 Oct 2008. 2380–2386.

Szuster, B. W. (2006), 'A review of shrimp farming in central Thailand and its environmental implications', In Leung, P.S. & Engle, C. (Eds.), *Shrimp Culture: Economics and Trade*, John Wiley & Sons, Oxford, UK, 155–164. DOI: 10.1002/9780470277850.ch11.

Tổng cục Thuỷ sản (2021), *Báo cáo ngành thuỷ sản năm 2021*, Hà Nội.

Wu, Y., & Song, K. (2021), 'Source, Treatment, and Disposal of Aquaculture Solid Waste: A Review', *Journal of Environmental Engineering*, 147(3), 312–325. DOI: 10.1061/(ASCE)EE.1943-7870.0001850.

CHỦ QUYỀN LƯƠNG THỰC: THẢO LUẬN RỦI RO CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ CHANH LEO

Nguyễn Minh Đức
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: nmduc@vnua.edu.vn
Nguyễn Vinh Quang
Forest Trends Việt Nam
Email: nvquang@gmail.com
Nguyễn Đức Mạnh
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: ndmanh1908@gmail.com

Mã bài: JED-1332
Ngày nhận bài: 04/08/2023
Ngày nhận bài sửa: 07/12/2023
Ngày duyệt đăng: 18/12/2023
DOI: 10.33301/JED.VI.S1332

Tóm tắt
Chủ quyền lương thực là một vấn đề quan trọng đối với những người nông dân sản xuất nhỏ ở các quốc gia đang phát triển khi tham gia vào các chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Nghiên cứu này thảo luận vấn đề chủ quyền lương thực của người dân tộc thiểu số ở Sơn La khi họ tham gia vào chuỗi giá trị chanh leo. Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và thống kê nhằm đánh giá các hiệu quả sản xuất và những rủi ro về sinh kế có thể gây ra vấn đề về chủ quyền lương thực mà người nông dân dân tộc thiểu số có thể đối mặt. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người nông dân chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về năng lực sản xuất, kiến thức thị trường, nguồn vốn khi tham gia sản xuất chanh leo theo chuỗi giá trị. Hậu quả là họ đã bị tổn thương về sinh kế do chưa đủ năng lực quản lý rủi ro về sản xuất và thị trường. Điều này tạo ra các vấn đề bảo đảm chủ quyền lương thực đối với họ.
Từ khóa: Phát triển bền vững, chủ quyền lương thực, chuỗi giá trị nông sản.
Mã JEL: Q18

Food sovereignty: Discussing the risks of ethnic minorities in the passion fruit value chain

Abstract
Food sovereignty is an important issue for smallholder farmers in developing countries as they participate in global agricultural value chains. This study investigates the food sovereignty of ethnic minorities in Son La when they participate in the passion fruit value chain. The study uses qualitative and statistical methods to evaluate the economic efficiency of production and the risks to livelihoods and consequently food sovereignty problems that ethnic minority farmers face. Research results show that farmers are not fully prepared regarding production capacity, market knowledge, and lack of financial capital when participating in the passion fruit value chain. Consequently, they have suffered livelihood vulnerabilities due to their inability to manage production risks and market shocks. This gradually leads to weakening the ability to guarantee their food sovereignty.
Keywords: *Sustainable development, food sovereignty, agricultural value chain.*
JEL Code: Q18

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế vô cùng quan trọng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2022 tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp đạt 48,6 tỷ USD (Tổng cục thống kê, 2022). Kim ngạch xuất khẩu nông sản tăng vọt từ 4,85 tỷ USD năm 2001 lên 53,2 tỷ USD năm 2022, chiếm hơn 14,3% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Việt Nam vươn lên là một trong những nước có kim ngạch xuất khẩu nông sản cao nhất thế giới năm 2022.

Những thành tựu đạt được nêu trên được xác định là nhờ những chính sách của nhà nước trong ngành nông nghiệp. Những chính sách này đã chuyển hướng ngành nông nghiệp từ sản xuất quy nhỏ sang sản xuất quy mô lớn, khuyến khích người nông dân liên kết sản xuất theo chuỗi, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đưa giống mới thay thế giống bản địa để tăng năng suất và phục vụ nhu cầu xuất khẩu.

Mặc dù vậy, kinh nghiệm trên thế giới cho thấy việc chuyển đổi sản xuất nông nghiệp nền sản xuất nhỏ sang sản xuất quy mô lớn, theo định hướng thị trường cũng tiềm ẩn rủi ro về sinh kế cho những hộ nông dân sản xuất nhỏ (Patel, 2009; Soper, 2020). Khi tham gia các chuỗi giá trị và phụ thuộc vào các tác nhân bên ngoài để tiêu thụ sản phẩm sản xuất, hộ nông dân mất quyền tự quyết và do đó đối mặt với nguy cơ mất nguồn sinh kế ổn định (Van Den Broeck & cộng sự, 2017; Soper, 2020).

Những năm qua, nhiều địa phương, thực hiện phát triển nông nghiệp hàng hóa, định hướng xuất khẩu, đã khuyến khích hộ nông dân tham gia các liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Điều này dẫn đến các mối quan ngại liên quan đến sinh kế bền vững, an ninh lương thực và gần đây là vấn đề chủ quyền lương thực của người nông dân nghèo khi họ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Chính vì vậy, trong bối cảnh các chính sách phát triển nông nghiệp của Việt Nam tập trung theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, theo chuỗi giá trị, bài viết này thảo luận vấn đề chủ quyền lương thực của người DTTS ở tỉnh Sơn La khi họ tham gia vào mối liên kết sản xuất chanh leo theo chuỗi giá trị.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong hơn ba thập kỉ vừa qua, hàng triệu nông dân quy mô vừa và nhỏ trên khắp thế giới đã bị tách khỏi đất đai của chính họ bởi các chính sách của chính phủ trong việc khuyến khích các tập đoàn tư bản kinh doanh nông nghiệp quy mô lớn tham gia sản xuất thực phẩm cho mục đích xuất khẩu. Đồng thời, việc nhập khẩu thực phẩm cũng đã phá hủy hệ thống sản xuất thực phẩm ở cấp độ địa phương và quốc gia. Kết quả là nhiều quốc gia hiện mất khả năng sản xuất, cung cấp lương thực và dần trở nên phụ thuộc vào việc nhập khẩu thực phẩm (Claeys, 2015). Để phản ứng điều này, FAO đã tạo ra khái niệm về an ninh lương thực với mục đích đảm bảo rằng các chính phủ có trách nhiệm cung cấp lương thực cho mọi công dân. Tại Hội nghị Lương thực Thế giới của FAO năm 1996, La Vía Campesina, một tổ chức đại diện cho nông dân sản xuất nhỏ đã đưa ra khái niệm Chủ quyền lương thực (Food Sovereignty) phản biện quan điểm của FAO (Andrée & cộng sự, 2014). Chủ quyền lương thực là quyền của người dân và cộng đồng đối với các sản phẩm nông nghiệp có lợi cho sức khoẻ và phù hợp về văn hoá, được trồng hay sản xuất ra bằng các phương pháp phù hợp và bền vững về mặt sinh thái, văn hóa; và quyền quyết định xây dựng hệ thống lương thực và nông nghiệp của người dân (Soper, 2020).

Theo Claeys (2015), chủ quyền lương thực bao gồm 6 khía cạnh chính:

- Chủ quyền lương thực đặt quyền được có đủ thực phẩm lành mạnh và phù hợp với văn hóa cho tất cả mọi người vào trọng tâm của các chính sách nông nghiệp.
- Xem trọng vai trò của nông dân sản xuất nhỏ trong việc cung cấp lương thực, thực phẩm; phản đối những chính sách, chương trình phát triển nông nghiệp có nguy cơ đe dọa sinh kế của nông dân và loại bỏ nông dân khỏi tư liệu sản xuất nông nghiệp.
- Địa phương hóa các hệ thống lương thực, thực phẩm nhằm mang các nhà cung cấp thực phẩm và người tiêu dùng đến gần nhau hơn tạo ra mối quan hệ hai bên cùng có lợi.
- Đặt sự kiểm soát tài nguyên thiên nhiên ở cấp độ địa phương: Tôn trọng quyền của nông dân sản xuất nhỏ trong việc kiểm soát đất đai, con/cây giống.
- Xây dựng, thúc đẩy phổ biến kiến thức và kỹ năng bản địa, truyền thống: Coi trọng kỹ năng và kiến thức bản địa nhằm sản xuất, thu hoạch thực phẩm bền vững.

- Phương thức sản xuất thân thiện với tự nhiên: Tập trung vào các phương pháp sản xuất nhằm tối đa hóa sự đóng góp của hệ sinh thái, tránh những hình thức sản xuất tốn kém và độc hại (ví dụ như độc canh), đồng thời nâng cao khả năng phục hồi của hệ thống thực phẩm bản địa trước những tác động của biến đổi khí hậu.

Dựa trên tiếp cận chủ quyền lương thực, nhiều nghiên cứu ở các quốc gia đang phát triển đã chỉ ra rằng: i) Quyền sử dụng đất an toàn cũng như khả năng tiếp cận và kiểm soát các yếu tố khác của hệ sinh thái tự nhiên là những điều kiện cần thiết để bảo đảm sinh kế bền vững cho người nông dân (Heredia & cộng sự, 2006; Brun, 2018), ii) Quyền sử dụng đất không được bảo đảm ở một số nước gây trở ngại cho phát triển nông nghiệp bền vững và bảo đảm chủ quyền lương thực cho nông dân (Misra, 2018; Anderson & cộng sự, 2021); iii) Bảo đảm chủ quyền lương thực thông qua sản xuất nông nghiệp truyền thống, bảo tồn, duy trì và lan truyền kiến thức bản địa dựa vào cộng đồng ở Châu Mỹ Latinh (Parraguez-Vergara & cộng sự, 2018), iv) Bảo đảm chủ quyền lương thực thông qua khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở Indonesia (Schreer & Padmanabhan, 2020).

Ở Việt Nam, trong các định hướng, chiến lược phát triển nông nghiệp là hướng đến phát triển ngành nông nghiệp hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, nâng cao giá trị các sản phẩm nông nghiệp đồng thời bảo đảm an ninh lương thực, an toàn thực phẩm, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái (Nguyễn Văn Hùng, 2021; Lê Quang Tuân, 2022; Phan Thị Minh Hiền, 2022). Các mục tiêu này khá gần gũi với nội dung của chủ quyền lương thực. Tuy nhiên, chủ quyền lương thực cho đến nay vẫn là một khái niệm chưa phổ biến trong thảo luận về chương trình, chính sách của Nhà nước cũng như chưa được quan tâm nghiên cứu trong cộng đồng khoa học tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn hai huyện Mộc Châu, Vân Hồ của tỉnh Sơn La trong hai năm 2019 và 2021. Hai huyện được chọn vì đây là hai vùng trồng chanh leo sớm nhất và có diện tích trồng chanh leo theo mô hình liên kết chuỗi giá trị lớn nhất của tỉnh Sơn La trong giai đoạn 2017-2020. Các công cụ thu thập thông tin sơ cấp được tóm tắt như sau:

(1) Năm 2019 và 2021, phỏng vấn sâu: i) Đại diện lãnh đạo Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Sơn La, lãnh đạo uỷ ban nhân dân huyện và các cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp tại 2 huyện Mộc Châu và Vân Hồ.

(2) Năm 2019 và 2021, thảo luận nhóm với nông dân người DTTS trồng chanh leo có liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị ở 6 xã (4 xã ở huyện Mộc Châu: Chiềng Khừa, Tân Lập, Tân Hợp, Phiêng Luông và 2 xã ở huyện Vân Hồ: Vân Hồ, Chiềng Yên) có diện tích vùng nguyên liệu sản xuất chanh leo theo chuỗi giá trị lớn nhất tại 2 huyện. Nội dung thảo luận tập trung vào kết quả sản xuất chanh leo, mối liên kết giữa người dân với doanh nghiệp và các lợi ích, rủi ro mà họ gặp phải khi tham gia vào chuỗi giá trị.

(3) Năm 2019, điều tra hộ, mẫu điều tra được tính toán theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Tại, 6 xã điều tra, với khoảng tin cậy ở mức 90%, nghiên cứu này áp dụng công thức xác định kích thước mẫu với tổng thể mẫu lớn (De Vaus, 2013), kích thước mẫu nghiên cứu được xác định là 96. Trên thực tế có 140 hộ đã được khảo sát. Nội dung khảo sát là năng lực sản xuất, chi phí và kết quả sản xuất và tiêu thụ chanh leo, liên kết của hộ nông dân với các tác nhân khác trong chuỗi giá trị và các rủi ro trong sản xuất của người nông dân DTTS.

Các số liệu được phân tích bằng các phương pháp đánh giá có sự tham gia, phương pháp thống kê và phân tích hiệu quả sản xuất nông nghiệp của nông hộ. Các nội dung phân tích tập trung vào rủi ro kinh tế của hộ sản xuất chanh leo và thảo luận gắn với vấn đề chủ quyền lương thực cho nguồn nông dân DTTS.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đặc điểm kinh tế-xã hội của hộ nông dân trong mẫu điều tra

Các hộ nông dân trong mẫu khảo sát đều là người dân tộc thiểu số, trình độ học vấn và thu nhập thấp. Số liệu điều tra cho thấy, cơ cấu dân tộc chính của hộ trong mẫu điều tra là Thái, Dao, H'Mông, Mường, đây là những dân tộc thiểu số sinh sống ở tỉnh Sơn La. Nguồn sinh kế chính của họ là sản xuất nông nghiệp, với mức thu nhập bình quân đầu người thấp, khoảng 17,27 triệu VND/người/năm, chỉ nhỉnh hơn một nửa so với mức thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn của cả nước là 33,95 triệu/người/năm (năm 2019).

Hình 1. Cơ cấu dân tộc trong mẫu điều tra

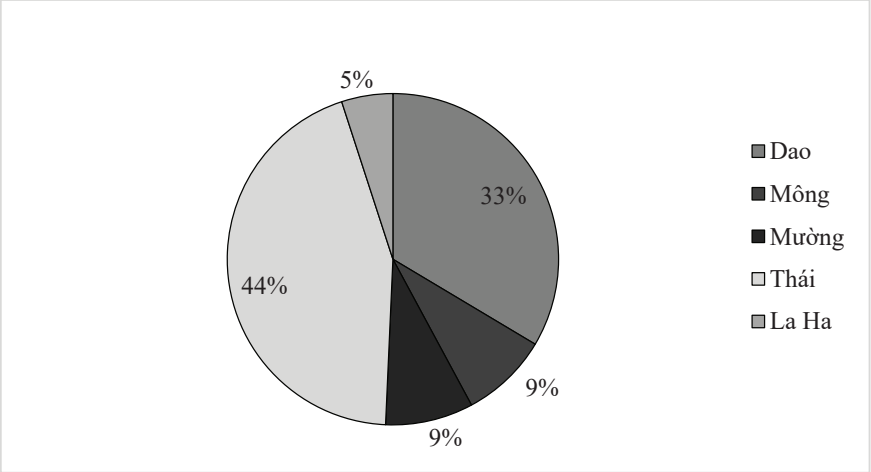

Nguồn: Kết quả điều tra hộ, 2019

4.2. Thực trạng sản xuất chanh leo theo chuỗi giá trị của hộ nông dân dân tộc thiểu số

Hình 2. Chuỗi giá trị chanh leo điển hình ở địa bàn nghiên cứu

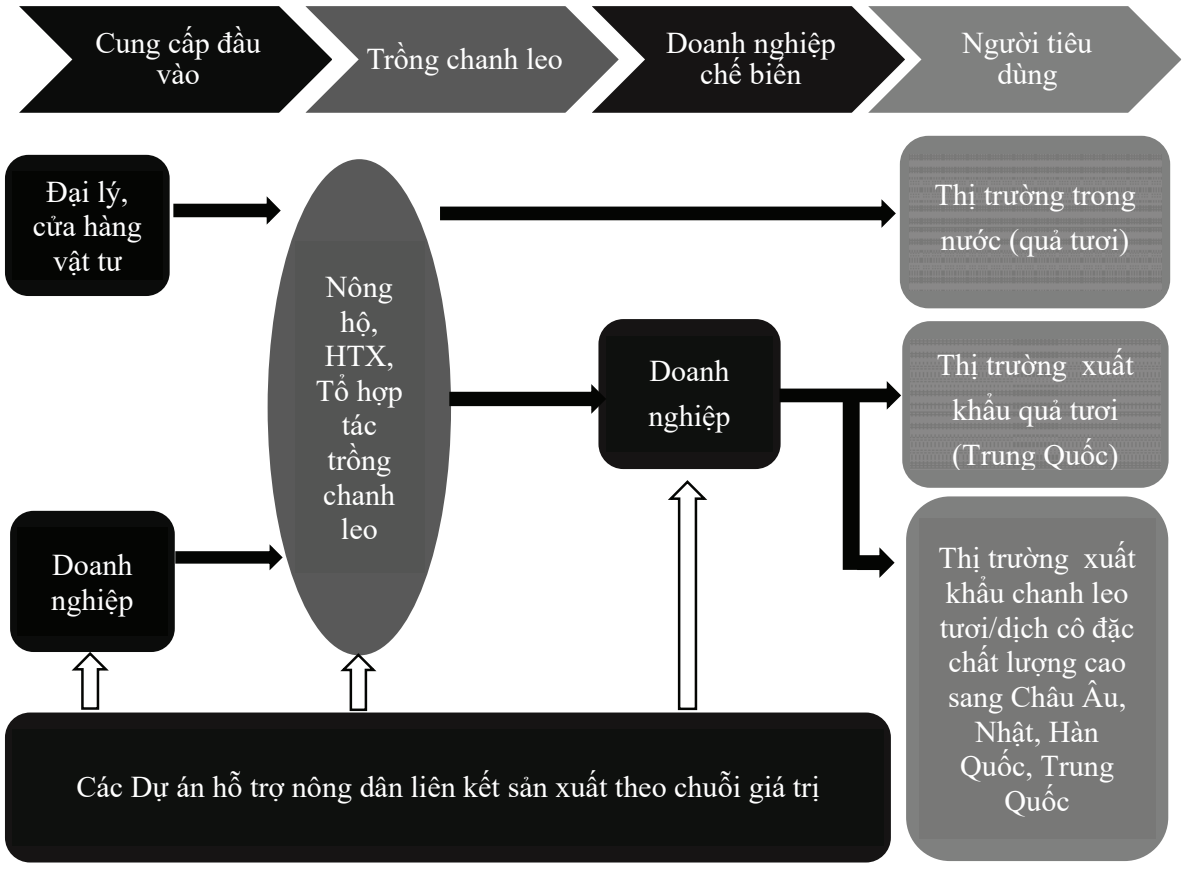

Nguồn: Tổng hợp từ Kết quả khảo sát 2019 và 2021

Theo số liệu thống kê của tỉnh Sơn La, cây chanh leo được đưa vào trồng trên địa bàn tỉnh từ năm 2015. Diện tích trồng chanh leo tăng lên nhanh, năm 2017 đạt hơn 550 ha, và đạt đỉnh hơn 2.000 ha vào năm 2019 (Cục Thống Kê Tỉnh Sơn La, 2020). Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy sự mở rộng nhanh chóng diện tích trồng chanh leo ở Sơn La được xem là một phần kết quả của chính sách khuyến khích trồng cây ăn quả được

kì vọng có hiệu quả kinh tế cao hơn các cây trồng truyền thống. Năm 2018 sau khi chanh leo được quy hoạch vùng trồng tại 2 huyện Vân Hồ và Mộc Châu, diện tích chanh leo tăng nhanh. Tuy nhiên, từ 2020 sau đó diện tích trồng giảm mạnh do chanh leo bị sâu bệnh nặng, cùng với đó là giá tiêu thụ chanh leo sụt giảm nhanh, nhiều hộ dân chỉ trồng 1-2 năm rồi cắt bỏ (Nguyễn Minh Đức & Nguyễn Hải Yến, 2021).

Theo kết quả khảo sát, cây chanh leo được đưa vào trồng tại Sơn La theo hai kênh chính: 1) Các dự án xoá đói giảm nghèo của một số tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ hỗ trợ phát triển sinh kế cho các hộ nghèo DTTS, 2) Các doanh nghiệp đưa cây chanh leo vào trồng theo mô hình liên kết.

Ban đầu, mô hình liên kết trồng và tiêu thụ chanh leo tại Sơn La được thực hiện chính thức từ 2016-2017, và mở rộng nhanh từ 2018, sau khi cây chanh leo được tỉnh quy hoạch vùng trồng. Với sự hỗ trợ từ dự án Giảm nghèo của tỉnh và một số dự án của các tổ chức phi chính phủ, vùng nguyên liệu trồng chanh leo xây dựng, các hộ nghèo DTTS được hỗ trợ cây giống, phân bón, vật tư đầu vào, kỹ thuật đã tham gia liên kết sản xuất với doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu.

Sau khi vùng nguyên liệu được quy hoạch, các doanh nghiệp mở rộng vùng trồng ở những diện tích có đất phù hợp và thuyết phục dân tham gia liên kết. Các doanh nghiệp đã hợp đồng với nhóm hộ hoặc hợp tác xã trồng chanh leo cung cấp quả cho doanh nghiệp chế biến. Khi hình thành liên kết, doanh nghiệp sẽ ứng vốn bằng cây giống, cung cấp vật tư đầu vào (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV)) và hỗ trợ kỹ thuật sản xuất cho người dân.

Trong hợp đồng bao tiêu, doanh nghiệp thường cam kết mua quả chanh leo với giá đã ký trong hợp đồng, hoặc theo giá thị trường nếu giá thị trường tại thời điểm giao dịch cao hơn giá trong hợp đồng. Đổi lại các hộ dân phải cam kết bán sản phẩm cho doanh nghiệp khi thu hoạch và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật do doanh nghiệp đưa ra để đảm bảo chất lượng của sản phẩm. Các khoản đầu tư ban đầu của doanh nghiệp cho hộ sẽ được khấu trừ khi hộ bán sản phẩm cho doanh nghiệp.

4.3. Hiệu quả sản xuất chanh leo và rủi ro của hộ dân khi liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị

Kết quả điều tra hộ cho thấy chi phí để tham gia sản xuất chanh leo là khá cao. Cụ thể, chi phí đầu tư thiết kế vườn trồng khá lớn, bình quân là 55 triệu VND/ha, chi phí trung bình cho vật tư, công chăm sóc, thu hoạch là 36,4 triệu VND/năm. Như vậy, với chu kì sản xuất chỉ 2-3 năm như hiện tại thì chi phí bình quân trên một ha trồng chanh leo từ 54,7 đến 63,9 triệu VND/ha/năm. Đây là một khoản đầu tư khá lớn khi so với điều kiện kinh tế của các hộ dân người dân tộc thiểu số ở địa bàn nghiên cứu.

Hình 3. Chi phí bình quân sản xuất chanh leo (triệu VND/ha)

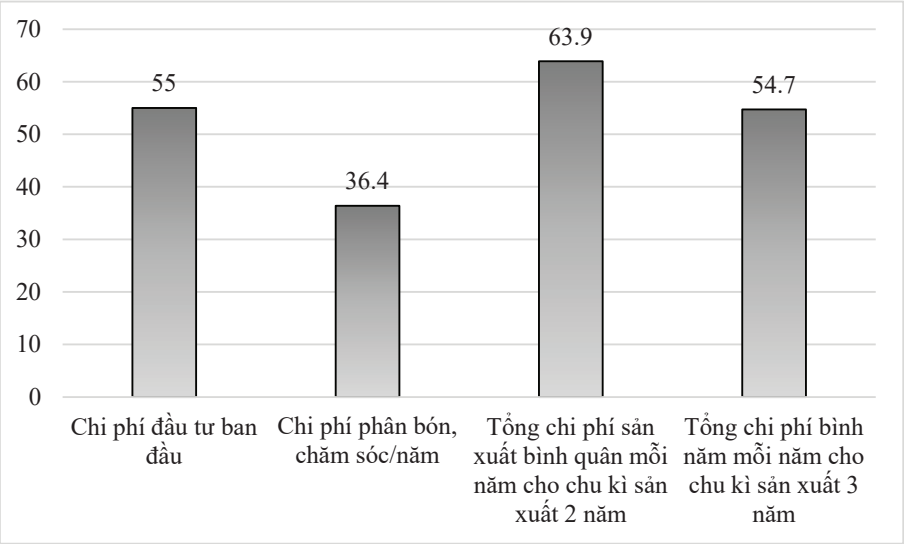

Nguồn: Kết quả điều tra hộ, 2019

Thực tế, kết quả khảo sát cũng cho thấy rằng để có tiền đầu tư sản xuất chanh leo thì nông hộ đã phải vay vốn, bởi hầu hết các hộ không có tiền tích lũy đủ lớn cho đầu tư sản xuất. Có tới gần 50% hộ vay vốn để đầu tư, mức vay bình quân của một hộ là 55,7 triệu VND.

Về hiệu quả của mô hình liên kết này, theo kết quả điều tra, thấp hơn nhiều so với kỳ vọng ban đầu. Thứ nhất, tình trạng các vườn chanh leo bị sâu bệnh nặng xảy ra khá phổ biến mà không xử lý được, dẫn đến cây chết hoặc phát triển kém, cho năng suất thấp. Theo kết quả khảo sát, trung bình 1 ha chanh leo một năm có thể cho thu trên 20 tấn quả tươi khi phát triển bình thường. Nhưng nhiều vườn chanh leo bị sâu bệnh nặng nên năng suất trung bình chỉ đạt khoảng 8 tấn/ha (Bảng 1). Chất lượng sản phẩm thấp phần lớn không đạt tiêu chuẩn của doanh nghiệp dẫn tới phải bán ra thị trường tự do với giá thấp, trung bình là 7000-8000 VND/kg, năm 2019 và 4000 – 5000 VND/kg năm 2020 (so với giá mà doanh nghiệp cam kết từ 15000 – 20000 VND/kg, năm 2019 thì giá thực tế mà người dân bán chưa bằng 1/3). Với thực trạng này thì doanh thu bình quân trên một ha là 61,5 triệu VND, cho thu nhập hỗn hợp âm ở mức -2,4 triệu VND/ha/năm. Như vậy, nhiều hộ trồng chanh leo bị lỗ và rơi vào cảnh mắc nợ. Có thể thấy, mức thu nhập khác hẳn so với mức thu nhập kì vọng được tính toán dựa trên các mô hình trồng thí điểm của các doanh nghiệp là khoảng 245 triệu VND/ha/năm, được truyền thông với người dân khi mở vùng nguyên liệu.

Bảng 1. Kết quả, hiệu quả sản xuất chanh leo của nông hộ

Chỉ tiêu	Giá trị kì vọng dựa trên mô hình trình diễn	Giá trị thực tế bình quân[b]	Độ lệch chuẩn
Năng suất chanh leo năm 2019 (tấn/ha)	20	8,0	7,6
Tổng doanh thu trên 1 ha (triệu VND/ha/năm)	300	61,5	60,9
Chi phí đầu tư ban đầu phân bổ cho 1 năm (triệu VND/ha)	18.3[a]	27,5	2,2
Tổng chi phí vật tư trên 1 ha (triệu VND/ha/năm)	36,4	36,4	6,5
Thu nhập hỗn hợp bình quân trên 1 ha (triệu VND/ha/năm)	245	-2,4	4,5

Ghi chú:

Tính toán cho chu kì sản xuất 3 năm theo dự tính

Tính toán cho chu kì sản xuất 2 năm như diễn ra trên thực tế

Nguồn: Kết quả điều tra hộ, 2019

Các nguyên nhân làm cho hiệu quả sản xuất chanh leo của hộ theo hình thức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị không thành công như kì vọng bao gồm:

Nguyên nhân trực tiếp là do chanh leo bị nhiễm bệnh nặng. Kết quả khảo sát cho thấy sau 1-2 năm trồng chanh leo đã xuất hiện đến 15 loại sâu và bệnh hại, nghiêm trọng nhất là bệnh do vi rút hóa bần. Hiện nay, bệnh vi-rút hóa bần ở cây chanh leo chưa có thuốc chữa và có khả năng lây lan nhanh. Khi phát hiện những cây chanh leo bị mắc bệnh này thì cách duy nhất để giải quyết là nhổ bỏ và tiêu hủy.

Thứ hai, cây chanh leo là một cây trồng mới, người dân chưa có kiến thức, kinh nghiệm trồng và chăm sóc. Thực tế cho thấy mặc dù có khoảng 57,9% cho biết đã được cán bộ kỹ thuật của doanh nghiệp tập huấn về kỹ thuật sản xuất chanh leo chất lượng cao (VietGAP, GlobalGAP), nhưng tỷ lệ áp dụng đúng quy trình khá thấp (38,8%) và chỉ áp dụng một phần trong chọn giống và sử dụng phân bón đạt tiêu chuẩn. Đa phần, họ trồng và chăm sóc dựa trên kinh nghiệm làm nông của mình và tự học hỏi của những hộ đã trồng trước đó (Bảng 2). Như vậy, đa số nông hộ chưa hiểu quy trình sản xuất theo VietGAP, GlobalGAP, họ cũng không biết rõ quy trình sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng của doanh nghiệp. Có thể nói, đây chính là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến kết quả sản xuất chanh leo không đạt như dự tính.

Bảng 2. Nguồn nắm bắt kỹ thuật trồng chanh leo của nông hộ

	Tỷ lệ
1. Tự làm	28,6%
2. Học các hộ xung quanh	25,8%
3. Theo hướng dẫn của cán bộ khuyến nông xã/huyện	26,9%
5. Theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật của doanh nghiệp	57,9%
- Tỷ lệ hộ có áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất của doanh nghiệp	38,8%

Nguồn: Kết quả điều tra hộ, 2019

Thứ ba là cây giống kém chất lượng cũng được cho là nguyên nhân. Theo mô hình liên kết, phần lớn cây giống những hộ tham gia mô hình sử dụng được cung cấp bởi dự án hỗ trợ phát triển hoặc doanh nghiệp

chế biến tham gia liên kết. Tuy nhiên, do giá cây giống mà doanh nghiệp cung cấp (30.000 đồng/cây, năm 2019) cao hơn nhiều so với giá cây giống trên thị trường (khoảng 20.000 đồng/cây) nên trên nhiều diện tích trồng chanh leo, người dân sử dụng giống không rõ nguồn gốc. Việc bảo đảm cung cấp cây giống tốt cho các hộ dân gặp khó khăn do sự chênh lệch khá lớn về giá cây giống do doanh nghiệp cung cấp và giá giống trên thị trường.

Thứ tư, nông hộ tham gia liên kết không được hỗ trợ kỹ thuật đầy đủ trong suốt quá trình canh tác như cam kết ban đầu. Nhiều hộ dân chia sẻ rằng, cả vườn trồng của họ bị bệnh lạ không chữa được (theo các chuyên gia về bảo vệ thực vật thì đây là bị bệnh do vi rút), kết quả là vườn chanh leo của họ không cho thu hoạch và phải phá bỏ, không trồng lại được.

Thứ năm, một số doanh nghiệp đưa ra các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm khó định lượng với người dân. Thực tế cho thấy các các doanh nghiệp này phân loại sản phẩm thành nhiều loại và khi thu mua của hộ liên kết chỉ thu mua những quả "đủ tiêu chuẩn" chứ không phải thu mua toàn bộ. Có doanh nghiệp "phân loại chất lượng quả đến 12 loại," với các mức giá chênh lệch đáng kể giữa các loại. Theo phân loại này tỷ lệ quả đạt chất lượng cao được trả giá cao nhất thường không quá 20% tổng lượng quả thu hoạch. Thêm vào đó, các doanh nghiệp thường áp dụng tiêu chuẩn chất lượng làm hàng rào kỹ thuật để không mua sản phẩm khi giá thị trường xuống thấp. Người dân phải tự lo tiêu thụ sản phẩm với giá thấp trong khi khoản ứng vốn của doanh nghiệp trở thành khoản vay nợ.

4.4. Rủi ro của người dân tộc thiểu số khi tham gia vào chuỗi giá trị chanh leo

Với thực tế nêu trên, các hộ tham gia liên kết phải đối mặt với những rủi ro và bất lợi như sau:

Thứ nhất, giá bán sản phẩm dao động lớn và khi giá rớt làm cho hộ giảm thu nhập so với cây trồng khác, thậm chí thua lỗ. Điều này ảnh hưởng nặng nề đến cuộc sống của hộ. Ở thời điểm chanh leo mới được đưa vào Sơn La năm 2017-2018, sản lượng ít, thị trường tiêu thụ dễ dàng, giá quả chanh leo tươi bán tại vườn đạt trung bình trên 20.000 VND/kg, có khi lên đến 45.000 VND/kg. Tuy nhiên vào thời điểm tháng 6/2021 giá thu mua trung bình chỉ còn khoảng 4.000-5.000 VND/kg, tức giảm tới 10 lần. Thời điểm rẻ nhất là tháng 5-6/2020, người dân chỉ bán được với mức giá 2.000-2.500 VND/kg. Với mức giá chanh leo bình quân 4.000 – 5.000 VND/kg, năm 2020 người dân trồng chanh leo không có thu nhập, thậm chí họ còn bị lỗ, với mức lỗ trung bình là 18,7 triệu VND/ha. So sánh với trồng ngô (cây trồng trước khi chuyển sang trồng chanh leo), để bằng thu nhập từ trồng ngô (thu nhập hỗn hợp từ trồng ngô trung bình là 8,5 triệu VND/ha/năm), thì mức giá của chanh leo phải đạt khoảng 8.000 VND/kg.

Thứ hai, gần 70% số hộ trong mẫu khảo sát sau 2 năm trồng chanh leo, vùng trồng bị nhiễm bệnh, doanh thu không bù đắp được chi phí đầu tư và lâm vào hoàn cảnh mắc nợ doanh nghiệp do họ không thể thanh toán được chi phí đầu tư ban đầu đã vay. Một số hộ được khảo sát cho biết họ chưa biết làm thế nào để trả nợ cho doanh nghiệp, do chưa có biện pháp cải thiện năng suất, chất lượng, và giá chanh leo vẫn thấp.

Thứ ba, với những diện tích đã đăng ký tham gia liên kết, hộ không dễ dàng để cắt bỏ cây chanh leo dù không hiệu quả do có ràng buộc về khoản vốn vay ban đầu. Với những hộ sử dụng phần lớn diện tích đất sản xuất của mình để trồng chanh leo, ràng buộc này làm cho sinh kế, thu nhập của họ bị ảnh hưởng nặng nề.

Thứ tư, chanh leo là cây ăn quả có tính thương phẩm cao. Quả chanh leo nếu không bán được thì hộ chỉ còn cách vứt bỏ, không tận dụng được làm thực phẩm hay cho chăn nuôi như hầu hết các sản phẩm nông nghiệp khác. Khi hộ tham gia liên kết, vùng trồng mở rộng, việc tiêu thụ phụ thuộc rất lớn vào khả năng thu mua của doanh nghiệp. Đặc biệt, với cú sốc về thị trường do Covid-19 gây ra trong giai đoạn 2019-2021, việc tiêu thụ rất khó khăn, giá bán và doanh thu sụt giảm nghiêm trọng.

Thứ năm, chanh leo là giống cây mới ngoại nhập, kiến thức, kỹ thuật chăm sóc, xử lý bệnh cây chưa có, chưa đầy đủ. Do đó, các nông hộ người DTTS không xử lý được dịch bệnh. Đặc biệt, tình trạng các hộ dân không nhận được hỗ trợ kỹ thuật đầy đủ từ doanh nghiệp như cam kết ban đầu. Như vậy, hộ dân phải tự gánh chịu các thiệt hại, rủi ro.

Cuối cùng, có ít doanh nghiệp có chiến lược đầu tư dài hạn và tạo dựng mối liên kết bền vững với người trồng chanh leo. Khi liên kết sản xuất với người dân, đặc biệt các hộ DTTS, hầu hết các doanh nghiệp đặt mục tiêu mở rộng vùng sản xuất nhanh chóng nhưng không đi kèm với việc xây dựng kế hoạch dự phòng rủi ro nhằm hỗ trợ và đồng hành với người dân trước các biến cố của thị trường, và các rủi ro về mặt kỹ thuật.

4.5. Thảo luận

Trong những năm gần đây, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị trong đó người nông dân liên kết với doanh nghiệp để tạo vùng nguyên liệu và định hướng thị trường xuất khẩu đang trở thành xu hướng (Hồ Ngọc Khương, 2022). Xu hướng này đã đem lại nhiều kết quả tích cực cho sự tăng trưởng của ngành nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế của Việt Nam nói chung. Nhiều mô hình liên kết sản xuất nông nghiệp quy mô lớn hướng tới thị trường xuất khẩu giữa hộ nông dân với doanh nghiệp đã hình thành và đang hoạt động hiệu quả đã làm kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam tăng rõ rệt (Tổng cục thống kê, 2022).

Tuy nhiên, chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn theo chuỗi giá trị cũng có thể đưa lại những rủi ro về chủ quyền lương thực cho nhóm hộ nông dân nghèo. Kết quả nghiên này cho thấy khi tham gia sản xuất chanh leo theo chuỗi giá trị thì người nông dân DTTS đối mặt với các nguy cơ làm suy giảm các tiêu chí chủ quyền lương thực như Claeys (2015) đã đưa ra.

Thứ nhất, sản xuất chanh leo làm suy giảm quyền tự chủ của người nông dân. Bởi vì, chanh leo là cây trồng ngoại nhập. Hộ nông dân phụ thuộc vào nguồn cung cấp giống từ các doanh nghiệp nhập khẩu giống. Họ cũng bị phụ thuộc vào các vật tư đầu vào với chi phí cao và kỹ thuật sản xuất mới lạ. Điều này làm suy yếu sự đóng góp của kiến thức bản địa và quyền tự chủ của họ trong sản xuất nông nghiệp.

Thứ hai, chanh leo là cây trồng mới nên sản xuất chanh leo có nhiều rủi ro đối với nông dân DTTS. Thực tế cho thấy, người nông dân DTTS gặp nhiều rủi ro về dịch bệnh. Họ không có kiến thức để phòng cũng như xử lý bệnh của chanh leo. Thêm vào đó, khi sản xuất chanh leo theo chuỗi giá trị, nông hộ phải làm theo quy trình sản xuất xuất, tiêu chuẩn chất lượng của thị trường đích. Đây là những đòi hỏi khó, xa lạ đối với người nông dân DTTS, đồng thời đặt họ vào rủi ro không tiêu thụ được khi sản phẩm không đạt tiêu chuẩn về chất lượng.

Thứ ba, sản xuất chanh leo theo chuỗi giá trị tiềm ẩn nguy cơ mất nguồn sinh kế bền vững. Chanh leo là cây có tính thương phẩm cao. Khi vùng sản xuất được mở rộng nhanh chóng, cung tăng nhanh, việc tiêu thụ khó khăn và giá giảm, người nông dân đối mặt với thua lỗ. Thêm vào đó, với nông hộ DTTS nghèo, khi đã chuyển đổi đất từ trồng ngô sang trồng chanh leo, họ thường vay vốn đầu tư ban đầu lớn, khi thua lỗ thì họ không chỉ đối mặt với nguy cơ thiếu nguồn tự cung về lương thực và còn có thể đứng trước nguy cơ mất nguồn tài sản quan trọng để bảo đảm sinh kế bền vững đó là đất đai.

Tóm lại, là nhóm yếu thế trong chuỗi giá trị, các hộ nông dân DTTS thường bị dẫn dắt trong việc tham gia liên kết sản xuất với các doanh nghiệp. Sự tham gia của họ được hấp dẫn bởi các mô hình trình diễn của các doanh nghiệp hoặc được truyền thông rằng việc tham gia vào chuỗi liên kết là có lợi, các rủi ro thường không được nêu ra. Họ thường thiếu đủ kiến thức và khả năng thực hành sản xuất theo yêu cầu của mô hình liên kết, nhất là với các cây trồng mới, ngoại lai như chanh leo. Thêm vào đó, việc phải đóng góp phần lớn nguồn lực đất đai, lao động, tài chính của mình vào sản xuất tạo ra nguy cơ rủi ro mất thu nhập, nợ nần. Điều này dẫn đến việc họ bị mất cơ hội sản xuất các cây trồng bản địa phù hợp với năng lực sản xuất, văn hóa và bảo đảm cung cấp lương thực và sinh kế bền vững (Sarna & cộng sự, 2020; Soper, 2020).

Trong giai đoạn hiện nay, khi sự phát triển của ngành nông nghiệp vẫn được dẫn dắt bởi các chuỗi giá trị toàn cầu thì vấn đề chủ quyền lương thực, đặc biệt cho các hộ dân nghèo DTTS nên được quan tâm là một trong những mục tiêu quan trọng của phát triển nông nghiệp bền vững. Theo đó, trong các chính sách phát triển nông nghiệp cần có các đánh giá cẩn trọng về lợi thế so sánh, về nhu cầu và năng lực sản xuất theo chuỗi giá trị của người dân, cũng như đánh giá đầy đủ, khách quan về các rủi ro mà họ có thể phải đối mặt khi tham gia vào chuỗi giá trị nông sản. Các đánh giá này sẽ giúp cho việc đạt mục tiêu tăng trưởng và tăng hiệu quả kinh tế trong ngành nông nghiệp đồng thời bảo đảm quyền lợi của người nông dân sản xuất nhỏ. Đồng thời, các đánh giá về rủi ro rất hữu ích để tránh được việc quy hoạch chủ quan không phù hợp, không phát huy được lợi thế của vùng, nguy cơ bần cùng hóa người sản xuất nhỏ. Việc đảm bảo quyền cho hộ nông dân người DTTS trong việc ra quyết định sản xuất cái gì, sản xuất ở quy mô nào, sản xuất như thế nào dựa trên nhu cầu, năng lực, điều kiện tự nhiên và điều kiện về tư liệu sản xuất của riêng họ sẽ góp phần đảm bảo chủ quyền lương thực cho họ. Điều này phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn (Tô Kim Huệ, 2021).

5. Kết luận

Định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu đã mang lại sự tăng trưởng cao của ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, đi cùng với những thành tựu đó là những rủi ro về chủ quyền lương thực của người DTTS khi họ tham gia vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Kết quả nghiên cứu trường hợp ở Sơn La cho thấy, người nông dân DTTS khi tham gia vào chuỗi giá trị chanh leo đã gặp phải nhiều rủi ro, bao gồm cả rủi ro về kỹ thuật, rủi ro về thị trường và rủi ro liên quan đến chính sách. Với sự hạn chế về năng lực cả năng lực sản xuất, nguồn vốn đầu tư, người nông dân DTTS thiếu khả năng quản lý rủi ro và dễ bị tổn thương dẫn đến mất nguồn sinh kế ổn định, bền vững.

Do vậy, trong quá trình xây dựng, thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, điều thực sự cần thiết là có một cách tiếp cận bảo đảm quyền lợi của người nông dân. Các chính sách phát triển cần xem xét sự phù hợp với điều kiện về kinh tế, xã hội, và năng lực và truyền thống sản xuất của người dân, của cộng đồng để bảo đảm được chủ quyền lương thực cho người nông dân. Bên cạnh đó, để người nông dân DTTS có thể tiếp cận, bắt kịp xu hướng phát triển của nền kinh tế nông nghiệp theo chuỗi giá trị cần có các giải pháp tạo cơ hội đào tạo nâng cao kỹ năng sản xuất, ứng dụng công nghệ mới, năng lực làm chủ và ra quyết định theo tư duy kinh tế thị trường cho người nông dân sản xuất nhỏ. Khi năng lực tự chủ và ra quyết định được cải thiện thì khả năng tự chủ để bảo đảm chủ quyền lương thực của họ cũng tăng lên.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Rosa Luxemburg (RLS), Cộng hoà Liên bang Đức. Các kết quả được trình bày trong bài báo là phát hiện của nhóm nghiên cứu và không phản ánh quanh điểm của RLS.

Tài liệu tham khảo

Anderson, C. R., Bruil, J., Chappell, M. J., Kiss, C. & Pimbert, M. P. (2021), *Agroecology Now!: Transformations Towards More Just and Sustainable Food Systems*, Springer Nature, Switzerland.

Andrée, P., Ayres, J., Bosia, M. & Massicotte, M.-J. (2014), *Globalization and food sovereignty: global and local change in the new politics of food*, University of Toronto Press, Toronto, Canada.

Brun, L. (2018), 'Land grabbing threatens agroecology in Senegal', *Farming Matters*, 34(1.1/1.2), 26-29.

Claeys, P. (2015), *Human rights and the food sovereignty movement: Reclaiming control*, Routledge, New York.

Cục Thống Kê Tỉnh Sơn La (2020), *Niên Giám Thống Kê tỉnh Sơn La năm 2019*, Nhà xuất bản Thống Kê. Hà Nội.

De Vaus, D. (2013), *Surveys in social research*, Routledge, London, UK.

Heredia, B., Medeiros, L., Palmeira, M., Cintrão, R. & Leite, S. P. (2006), 'Regional impacts of land reform in Brazil', In Rosset, P. Patel, R. & Courville, M. (Eds), *Promised land: Competing visions of agrarian reform*, Food First Books, California, USA, 277-300.

Hồ Ngọc Khương (2022), 'Cơ hội và thách thức trong phát triển hàng nông sản gắn với chuỗi giá trị tại Việt Nam', Kỷ yếu Hội thảo *Kinh doanh nông sản Việt từ giải pháp phát triển hệ sinh thái nông nghiệp và thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo trong bối cảnh hội nhập*, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 137-144.

Lê Quang Tuân (2022), 'Phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam hiện nay', *Tạp chí Công Thương*, 13, 99-103.

Misra, M. (2018), 'Moving away from technocratic framing: agroecology and food sovereignty as possible alternatives to alleviate rural malnutrition in Bangladesh', *Agriculture Human Values*, 35(2), 473-487.

Nguyễn Minh Đức & Nguyễn Hải Yến (2021), 'Thách thức trong liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị: Nghiên cứu trường hợp chuỗi giá trị chanh leo ở Sơn La', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 285(II), 112-121.

Nguyễn Văn Hùng (2021), 'Giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 14, 26 - 29.

Parraguez-Vergara, E., Contreras, B., Clavijo, N., Villegas, V., Paucar, N. & Ther, F. (2018), 'Does indigenous and campesino traditional agriculture have anything to contribute to food sovereignty in Latin America? Evidence from

Chile, Peru, Ecuador, Colombia, Guatemala and Mexico', *International Journal of Agricultural Sustainability*, 16(4-5), 326-341.

Patel, R. (2009), 'Food sovereignty', *The Journal of Peasant Studies*, 36(3), 663-706.

Phan Thị Minh Hiền (2022), 'Phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong phát triển nông nghiệp bền vững ở Đồng Tháp hiện nay', *Khoa học xã hội Việt Nam*, 7, 39-47.

Sarna, K., Ismail, N. & Supriyono, H. (2020), 'After the Trade Dispute: Is Indonesian Food Sovereignty Threatened?', *Udayana Journal of Law and Culture*, 4, 171. DOI: 10.24843/UJLC.2020.v04.i02.p03.

Schreer, V. & Padmanabhan, M. (2020), 'The many meanings of organic farming: framing food security and food sovereignty in Indonesia', *Organic Agriculture*, 10(3), 327-338.

Soper, R. (2020), 'From protecting peasant livelihoods to essentializing peasant agriculture: problematic trends in food sovereignty discourse', *The Journal of Peasant Studies*, 47(2), 265-285.

Tổng cục thống kê (2021), *Niên giám Thống kê 2020*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục thống kê (2022), *Niên Giám Thống Kê năm 2022*, Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.

Tô Kim Huệ (2021), 'Chính sách tài chính phát triển nông nghiệp bền vững tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp', *Tạp chí Kinh tế Tài chính Việt Nam*, truy cập ngày 8/8/2023 từ <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM207687>.

Van Den Broeck, G., Swinnen, J. & Maertens, M. (2017), 'Global value chains, large-scale farming, and poverty: Long-term effects in Senegal', *Food Policy*, 66, 97-107.

VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA NGƯỜI DÂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Diệp Thanh Tùng
Trường Đại học Trà Vinh
Email: dttung@tvu.edu.vn
Nguyễn Thị Thúy Loan
Trường Đại học Trà Vinh
Email: nttloan@tvu.edu.vn
Phùng Thế Vinh
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: Vinhpt99@gmail.com

Mã bài: JED-1544
Ngày nhận bài: 27/10/2023
Ngày nhận bài sửa: 20/11/2023
Ngày duyệt đăng: 02/12/2023
DOI: 10.33301/JED.VI.1544

Tóm tắt

Nghiên cứu này đánh giá vai trò chủ thể của người dân trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Dữ liệu được thu thập từ 508 hộ gia đình được khảo sát tại 07 tỉnh, phân bố theo các vùng kinh tế cả nước. Cho đến nay, kết quả của chương trình gắn liền với những thành tựu nổi bật, làm thay đổi diện mạo nông thôn một cách tích cực trên phạm vi cả nước. Tuy vậy, chương trình cũng bộc lộ những hạn chế, khác biệt giữa các địa phương. Mặc dù sự tham gia của người dân ở mức cao, tuy nhiên, ở một số nhóm tiêu chí, sự tham gia của người dân vẫn chưa thể hiện tính chủ động và vai trò chủ thể của chương trình, nhất là đối với những tiêu chí gắn liền trực tiếp với đời sống của người dân. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách đối với việc triển khai giai đoạn tiếp theo, nhằm nâng cao vai trò chủ thể của người dân và sự bền vững của chương trình.

Từ khóa: Sự tham gia, đóng góp, nông thôn mới.
Mã JEL: F63, O18, Q01, Q28.

The Leading Role of People in the National New Rural Development

Abstract

This study assesses the leading role of people in the national target program for new rural development. Data was collected from 508 households surveyed in 07 provinces, distributed by economic regions nationwide. So far, the results of the program are associated with outstanding achievements, positively changing the appearance of rural areas. However, the program also revealed limitations and differences between localities. Although people's participation is at a high level, people's participation still does not demonstrate their proactiveness and leading role in the program, specifically in some criteria directly related to people's livelihood. Hence, the study proposes some policy implications for the implementation of the next phase in order to enhance the leading role of the people and the sustainability of the program.

Keywords: Participation, contribution, new rural.
Codes JEL: F63, O18, Q01, Q28.

1. Đặt vấn đề

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, Hội nghị lần thứ bảy của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (Ban Chấp hành Trung ương, 2008), Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 với mục tiêu cụ thể đến năm 2020, cả nước có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (Thủ tướng Chính phủ, 2010; Thủ tướng Chính phủ, 2016). Sau hơn 9 năm triển khai, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã đạt và vượt các mục tiêu đề ra trước gần 2 năm; góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong đó, người dân vừa là chủ thể, đối tượng thụ hưởng chính, đồng thời là tác nhân tham gia quan trọng nhất, quyết định sự bền vững của chương trình.

Kết quả của quá trình thực hiện nông thôn mới trong giai đoạn gần đây cho thấy sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư, được thể hiện thông qua các đóng góp được lượng hoá cụ thể. Tại Hội nghị tổng kết 10 năm triển khai nông thôn mới (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2019), thông tin về đóng góp của người dân đã được tổng hợp và phản ánh qua các chỉ tiêu liên quan đến huy động nguồn lực cho chương trình. Trong giai đoạn từ 2016 đến 2018, nguồn lực mà người dân đóng góp chiếm 6,9%, tức là 56.799 tỷ VND, trong tổng nguồn lực huy động lên đến 820.964 tỷ VND. Ngoài nguồn lực của người dân, đóng góp từ doanh nghiệp chiếm 4,81%, và nếu coi doanh nghiệp là một phần của cộng đồng dân cư, tổng đóng góp của người dân nói chung là 11,71%.

Kế thừa những thành tựu của giai đoạn trước đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 263/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025. Về cơ cấu vốn để thực hiện chương trình, Quốc hội đã thông qua chủ trương tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021, phân bổ tổng kinh phí tối thiểu là 196.332 tỷ VND (vốn ngân sách trung ương: 39.632 tỷ VND, vốn ngân sách địa phương: 156.700 tỷ VND) cho giai đoạn 2021-2025.

Tổng nguồn vốn cho chương trình là rất lớn, từ đó, đặt ra yêu cầu càng cao đối với nguồn vốn huy động từ người dân. Trong cách tiếp cận xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam, phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" được xác định là cách làm phù hợp và bền vững, không chỉ phản ánh mức độ tham gia của người dân - đặc biệt phù hợp với chương trình xây dựng nông thôn mới - mà còn phản ảnh đặc điểm dân chủ trong các chương trình, dự án lớn của quốc gia. Vai trò của người dân không chỉ phản ánh tỷ lệ đóng góp tài chính mà người dân đối ứng trong các chương trình đối tác công-tư, mà cần được hiểu ở phạm vi rộng hơn, bao gồm sự tham gia của người dân trong tiến trình ra quyết định và thực thi quyết định.

Trong phạm vi của nghiên cứu này, chúng tôi tập trung đo lường mức độ tham gia của người dân phản ánh qua các mức độ biết, bàn, làm, kiểm tra, tương ứng với từng nhóm tiêu chí. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách nhằm tăng cường sự tham gia và vai trò của thể của người dân trong quá trình triển khai xây dựng nông thôn mới ở giai đoạn tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Sự tham gia của người dân

Các nghiên cứu và lý thuyết về sự tham gia cho thấy không có một định nghĩa chung về sự tham gia. Chính sự mơ hồ về các khái niệm tham gia và trao quyền đã gây ra sự nhầm lẫn về kỳ vọng và đánh giá kết quả của các quá trình phát triển có sự tham gia. Tuy nhiên, các quan điểm dường như thống nhất rằng tham gia liên quan đến việc ra quyết định (Claridge, 2004). Dựa trên nhiều quan điểm, White (1981, 3) cho rằng yêu cầu cơ bản của sự tham gia là "sự tham gia chủ động của người dân địa phương trong việc ra quyết định liên quan đến các dự án phát triển hoặc nhằm thực hiện các hoạt động của mình". Price & Mylius (1991, 6) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tham gia trong tất cả các giai đoạn và cả mức độ tham gia trong định nghĩa: "Sự tham gia mang ý nghĩa là sự liên quan của những người thụ hưởng trong việc lập kế hoạch, thiết kế, thực hiện và duy trì sự can thiệp phát triển sau đó. Điều đó có nghĩa là mọi người được huy động, quản lý tài nguyên và đưa ra quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống của họ". Ndekha & cộng sự (2003, 326) định nghĩa sự tham gia là: "Một quá trình xã hội, theo đó các nhóm cụ thể có cùng nhu cầu, cùng chung sống

trong một khu vực địa lý xác định, chủ động xác định nhu cầu của họ, đưa ra quyết định và thiết lập các cơ chế để đáp ứng những nhu cầu này".

Trong số các định nghĩa trên, chúng tôi nhận thấy, định nghĩa sau đây của Kelly (2001) khá gần với bối cảnh của nghiên cứu thực hiện. Theo Kelly (2001, 15): "Tham gia là một loạt các quy trình thông qua đó các cộng đồng địa phương tham gia và đóng vai trò trong các vấn đề ảnh hưởng đến họ. Mức độ mà quyền lực được chia sẻ trong việc ra quyết định khác nhau".

2.1.2. Mức độ tham gia của người dân

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về các mức độ tham gia. Arnstein (1969) đã giới thiệu khái niệm về Thang tham gia của người dân (A Ladder of Citizen Participation) và được sắp xếp tương tự như các bậc thang, thể hiện mức độ tham gia khác nhau của người dân, cụ thể, mức độ tham gia thay đổi và tiến triển với 8 mức độ khác nhau: từ tham gia thụ động - thông qua vận động (mức 1) hoặc thuyết phục (mức 2) - đến chiếm ưu thế trong quá trình ra quyết định và có quyền kiểm soát. Arnstein (1969) cho rằng dù tiếng nói của người dân được lắng nghe thông qua cung cấp thông tin (mức 3), quá trình tham vấn (mức 4), hay mức cố vấn (mức 5) thì quyền chi phối quá trình ra quyết định vẫn thuộc về các cá nhân có quyền lực. Khi sự tham gia đạt đến mức 6 (cộng tác) trở lên thì tiếng nói của người dân mới có ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định và có thể được ủy quyền (mức 7) hay cao hơn, ở mức chi phối quá trình này (mức 8).

Sử dụng cách tiếp cận khác, Reed & cộng sự (2018) phát triển khái niệm Bánh xe tham gia (wheel of participation), phân loại sự tham gia của các bên có liên quan thành 4 nhóm:

Nhóm giao tiếp một chiều từ trên xuống hoặc các hình thức tham vấn: sự tham gia được khởi xướng và lãnh đạo từ một tổ chức có quyền ra quyết định. Mặc dù tiến trình này có thể có sự tham khảo ý kiến công chúng và các bên liên quan, tổ chức đó vẫn giữ quyền ra quyết định hoặc đơn giản là truyền đạt quyết định họ.

Thảo luận từ trên xuống hoặc hợp tác từ trên xuống: sự tham gia được khởi xướng và lãnh đạo từ một tổ chức có quyền quyết định trong khi các bên liên quan tham gia thảo luận, cho ý kiến nhằm hiểu rõ hơn và khám phá các đề xuất với các bên liên quan trước khi đưa ra quyết định.

Giao tiếp một chiều từ dưới lên hoặc các hình thức tham vấn: sự tham gia được khởi xướng, lãnh đạo bởi các bên liên quan và giao tiếp với các cơ quan ra quyết định thông qua mạng lưới cơ sở và các phương tiện truyền thông xã hội, nhằm thuyết phục các cơ quan mở ra quy trình quyết định dựa trên thảo luận, tham vấn.

Sự thảo luận/hợp tác từ dưới lên hoặc đồng khởi xướng: sự tham gia được khởi xướng và lãnh đạo bởi các bên liên quan dựa trên một quá trình thảo luận hai chiều để đưa ra quyết định.

Có thể thấy rằng, các cách hiểu và tiếp cận khác nhau về sự tham gia dẫn đến mức độ chia sẻ quyền lực giữa các bên có liên quan cũng khác nhau. Hình thức và mức độ tham gia không chỉ phụ thuộc vào bối cảnh của những dự án cụ thể, mà còn thể hiện tư duy trao quyền của tổ chức ra quyết định.

Trong nghiên cứu này, cách tiếp cận sự tham gia với vai trò chủ thể của người dân là đối tượng nghiên cứu chính. Trong bối cảnh của Việt Nam, nông nghiệp, nông thôn, nông dân vẫn là những yếu tố quan trọng cấu thành nền kinh tế của đất nước. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (Ban Chấp hành Trung ương, 2008) đã nhấn mạnh vai trò chủ thể và trung tâm của nông dân của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới ở nước ta. Cụ thể, nội dung nhân dân làm chủ được thể hệ rõ qua phương châm «Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra». Phương châm này không chỉ phản ánh mức độ tham gia của người dân - đặc biệt phù hợp với chương trình xây dựng nông thôn mới - mà còn phản ảnh đặc điểm dân chủ trong các chương trình, dự án lớn của quốc gia.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Đối với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1980/QĐ-TTg quy định 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới cấp xã. Thang điểm đánh giá của mỗi tiêu chí là từ 0 đến 5, với 0 là hoàn toàn không tham gia và 5 là mức tham gia cao nhất.

Tuy nhiên, trong 19 tiêu chí, thông qua việc thảo luận với người am hiểu, chúng tôi nhận thấy có một số

tiêu chí nhất định mà người dân không thể tham gia (ở các mức độ khác nhau). Chẳng hạn, đối với tiêu chí đầu tiên về Quy hoạch, người dân chỉ có thể tham gia ở mức được biết hoặc thảo luận, nhưng các nội dung về Quy hoạch do các đơn vị chức năng thực hiện và các cơ quan chức năng của nhà nước đóng vai trò kiểm tra. Tương tự đối với tiêu chí về Điện và Trường học cũng có các đặc điểm tương tự. Trên cơ sở thảo luận ban đầu với đại diện chính quyền địa phương và người dân, chúng tôi đã loại bỏ mức độ làm và kiểm tra đối với tiêu chí 1, 4, và 5 khỏi bảng hỏi dành cho người dân.

Đối với dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu thu thập các thông tin liên quan như kết quả thực hiện tiêu chí nông thôn mới theo vùng, tỉnh, huyện, xã; kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí nông thôn mới; hiện trạng triển khai,…thông qua các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động, thương binh và xã hội, Văn phòng điều phối nông thôn mới của các tỉnh được lựa chọn khảo sát; các báo cáo của chương trình thí điểm nông thôn mới, văn bản, chính sách liên quan. Ngoài ra, dữ liệu sơ cấp được thu thập vào năm 2020, thông qua phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia, hộ gia đình thông qua bảng câu hỏi soạn sẵn và thảo luận nhóm. Nghiên cứu này lựa chọn 7 tỉnh thuộc 7 vùng kinh tế, xã hội tiến hành khảo sát, bao gồm tỉnh Bắc Giang (khu vực Trung du, miền núi phía bắc), tỉnh Nam Định (Đồng bằng sông Hồng), tỉnh Hà Tĩnh (Bắc Trung Bộ), tỉnh Quảng Nam (Nam Trung Bộ), tỉnh Lâm Đồng (Tây Nguyên), tỉnh Bình Phước (Đông Nam Bộ), tỉnh Kiên Giang (Đồng bằng sông Cửu Long). Các xã được lựa chọn dựa trên các tiêu chí: (i) Mỗi vùng kinh tế, xã hội lựa chọn một tỉnh đại diện và (ii) Mỗi tỉnh sẽ chọn 2 xã đại diện (thuộc cùng một huyện): Xã 1 là xã điểm nông thôn mới do Trung ương lựa chọn để làm xã thí điểm và xã thứ 2 được lựa chọn dựa trên cơ sở số tiêu chí mà xã đạt chuẩn nông thôn mới ở mức thấp hơn. Với quy mô mẫu khảo sát dự kiến là 40 hộ/xã, tổng số hộ tham gia trả lời khảo sát sau khi làm sạch dữ liệu là 508 hộ, được phân bổ theo cấu trúc nêu trên.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Đến tháng 10/2019, Việt Nam đã đạt được tiến triển đáng kể trong việc xây dựng nông thôn mới. Hơn 50% xã trên cả nước, tương đương 4.665 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Kết quả này vượt mục tiêu 10 năm của Đảng, Quốc hội và Chính phủ giao, cũng như mục tiêu 5 năm được Thủ tướng Chính phủ đặt ra.

Hình 1. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới theo vùng

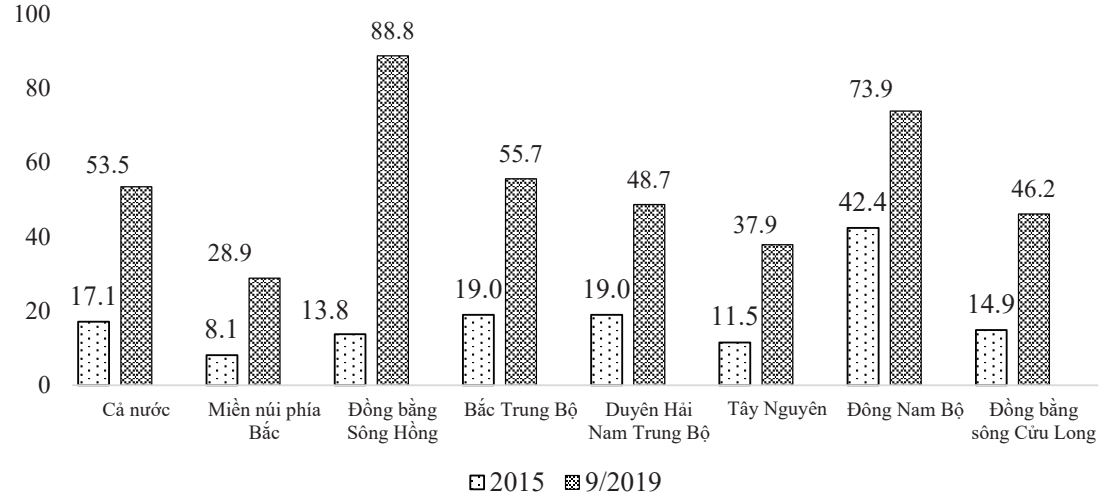

Nguồn: Ban Chỉ Đạo Trung Ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 (2019)

Các vùng như Đồng bằng sông Hồng và Miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới vượt mục tiêu đề ra. Nhiều tỉnh, thành phố đã vượt mục tiêu và có 8 đơn vị đạt 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đặc biệt, các khu vực khó khăn như Chương trình 135 và vùng bãi ngang ven biển, hải đảo cũng

đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Cả nước đã có 109 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 4 huyện được chọn thí điểm xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn sau năm 2020.

Xét cụ thể về các tiêu chí nông thôn mới, bình quân cả nước đạt 15,32 tiêu chí/xã, hoàn thành vượt mục tiêu 5 năm (2016-2020) được Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó, có 02/7 vùng và 19/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành và vượt mục tiêu 5 năm (2016-2020). Kết quả hình 3 cho thấy, tất cả 19 tiêu chí nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020 đều đạt mức từ 65,5% trở lên và tỷ lệ này tăng vượt trội so với giai đoạn 2010-2015.

Hình 2. Tỷ lệ xã đạt chuẩn theo từng tiêu chí nông thôn mới

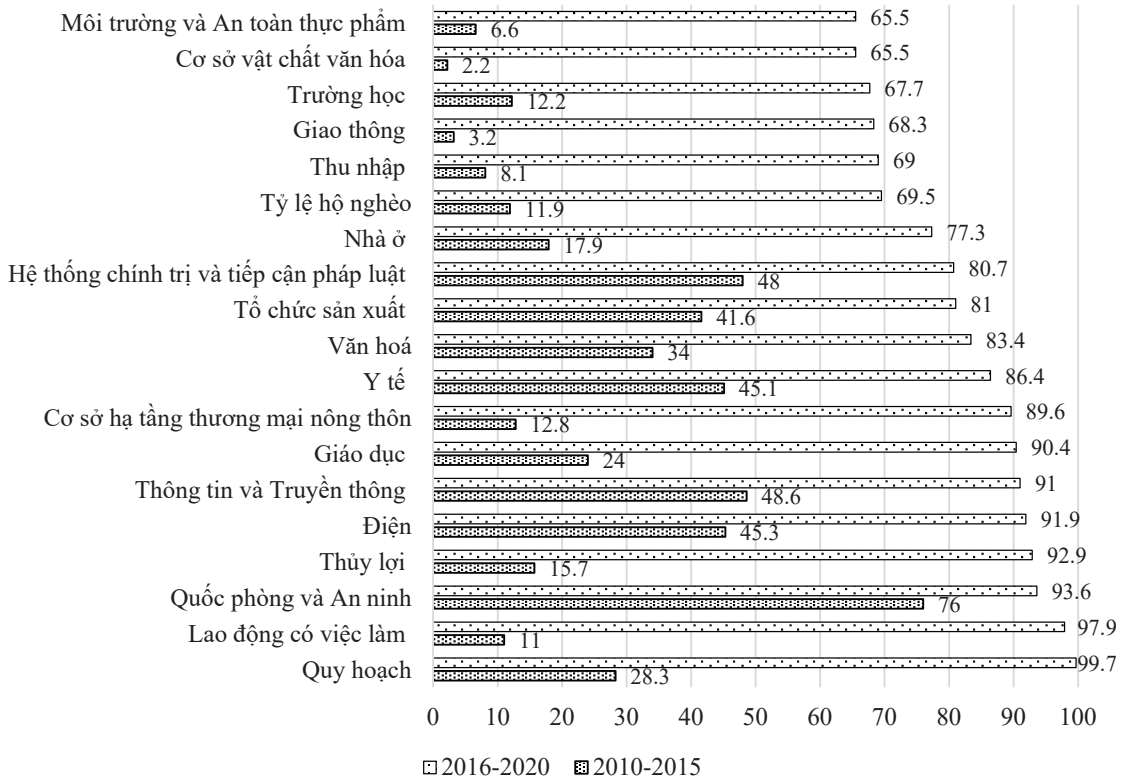

Nguồn: Ban Chỉ Đạo Trung Ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 (2019).

Tiêu chí Quy hoạch là tiêu chí có tỷ lệ xã đạt chuẩn cao nhất với tỷ lệ 99,7%, tăng 71,4% so với năm 2010 và đã hoàn thành mục tiêu 5 năm đề ra. Đây là tiêu chí cơ sở quan trọng trong quá trình xây dựng nông thôn mới, tạo tiền đề cho việc hoàn thành các tiêu chí còn lại của chương trình. Tiếp đến là tiêu chí lao động có việc làm cũng đạt mức 97,9%, tăng 86,9% so với năm 2010 và vượt 17,9% so với mục tiêu. Chất lượng và cơ cấu lao động ở nông thôn cũng có những chuyển biến tích cực. Theo báo cáo tổng kết của Ban Chỉ Đạo Trung Ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, GDP bình quân trong ngành nông, lâm, thủy sản năm 2018 đạt bình quân 40 triệu đồng/lao động, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2010. Số hộ nông thôn tham gia các hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm 43,1%. Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp trong cơ cấu thu nhập bình quân của người dân nông thôn tăng lên chiếm 73%.

Nổi bật nhất trong giai đoạn 2010-2019, hạ tầng giao thông nông thôn ở Việt Nam đã có bước tiến đáng kể về cả số lượng và chất lượng. Cả nước đã xây dựng mới và nâng cấp hơn 206.743 km đường giao thông, trong đó có 76.414 km đường mới và 130.329 km đường được cải tạo. Đường giao thông ngày càng được nâng cao chất lượng và mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và thu hút đầu tư vào khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn cũng đã được cải thiện cả về số lượng và quy mô. Với hình thức xã hội hóa, nhiều địa phương đã huy động được nhiều nguồn lực từ doanh nghiệp và

người dân để đầu tư xây dựng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn. Trong giai đoạn từ 2011-2018, cả nước đã xây mới trên 860 chợ, cải tạo nâng cấp trên 1.600 chợ. Đến nay, cả nước có 6.387 chợ nông thôn, trong đó có 223 chợ hạng I chiếm 3,5%; 683 chợ hạng II chiếm 10,7% và 5.428 chợ hạng III và có 61 chợ đầu mối nông sản cấp vùng và cấp tỉnh.

Thu nhập ở nông thôn năm 2018 có tốc độ tăng nhanh hơn thu nhập ở khu vực đô thị, đạt trung bình 35,88 triệu đồng/người, tăng gấp 2,78 lần so với năm 2010. Khoảng cách về thu nhập giữa nông thôn và thành thị giảm từ 2,1 lần năm 2010 xuống còn 1,8 lần năm 2018, trong đó nổi bật là vùng đồng bằng sông Cửu Long (giảm 1,41 lần) và Đông Nam Bộ (giảm 1,57 lần). Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn giảm nhanh từ 17,35% năm 2010 (theo tiêu chí cũ) giảm xuống còn 4,8% tính đến tháng 10/2019.

Kết quả khảo sát từ Báo cáo tổng kết chương trình nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, cho thấy 84,78% hộ nông thôn hài lòng với xây dựng nông thôn mới, trong đó có 25,06% rất hài lòng và 59,72% hài lòng. Chỉ có 14,29% hộ đạt mức hài lòng trung bình và 0,94% không hài lòng. Trong nhóm đối tượng được khảo sát có đến 50% người dân thuộc các xã khó khăn, điều này cho thấy sự đồng thuận và ủng hộ rất lớn từ nông dân trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Ngoài ra, qua kết quả lấy ý từ hơn 100 đơn vị cấp huyện (chiếm 15,1% tổng số đơn vị) cho thấy từ 80-90% số hộ dân nhận thức rõ về chủ trương, nguyên lý, cơ chế hỗ trợ và nội dung xây dựng nông thôn mới.

Hình 3. Mức độ hài lòng của người dân đối với chương trình nông thôn mới

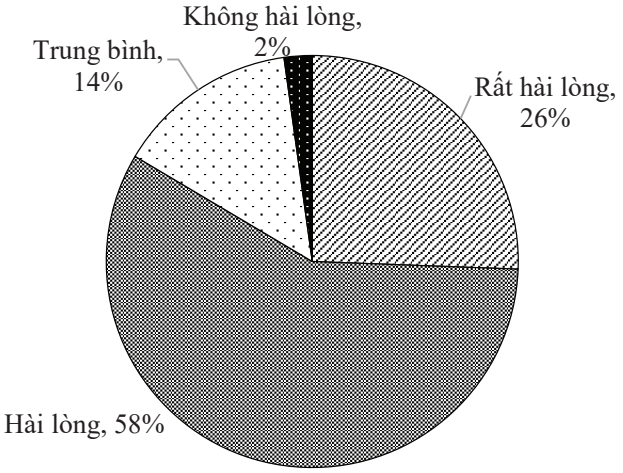

Nguồn: Ban Chỉ Đạo Trung Ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 (2019).

3.2. Mức độ tham gia của người dân trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Vai trò chủ thể của người dân trong việc xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam được xác định là nguồn nhân lực quan trọng, quyết định sự thành công trong xây dựng nông thôn mới (Đỗ Văn Quân & Nguyễn Tiến Toàn, 2016). Người dân không chỉ là lực lượng nòng cốt tham gia vào quá trình xây dựng nông thôn mới mà còn đóng góp nguồn lực tài chính vào các hoạt động của chương trình. Thống kê trong giai đoạn 10 năm (2010-2019), chương trình nông thôn mới đã huy động được hơn 2.400 nghìn tỷ VND, trong đó giai đoạn từ 2016-2019 với tổng mức huy động gần 1.500 nghìn tỷ VND, tăng 84% so với giai đoạn 2010-2015.

Về tài chính, số liệu từ Ban Chỉ Đạo Trung Ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 (2019) cho thấy nguồn vốn từ tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nguồn vốn huy động cho chương trình nông thôn mới trong suốt giai đoạn 10 năm thực hiện chương trình. Nguồn vốn ngân sách Trung ương mặc dù mới bố trí được khoảng 60% so với Nghị quyết của Quốc hội, nhưng đã cao gấp 2,3 lần so với giai đoạn 2010-2015. Vốn đầu tư phát triển được các địa phương tập trung vào một số công trình hạ tầng thiết yếu như giao thông nông thôn (51,2%), trường học (13,8%), cơ sở vật chất văn hóa (13,8%), thủy

lợi (7,7%), công trình nước sạch tập trung (5,6%)...; vốn sự nghiệp ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (26,8%), đào tạo nghề (11,5%), nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá (10,7%), duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư (8,4%), phát triển giáo dục (7,5%), vệ sinh môi trường (6,9%).

Hình 4. Tỷ lệ đóng góp nguồn lực tài chính cho chương trình nông thôn mới

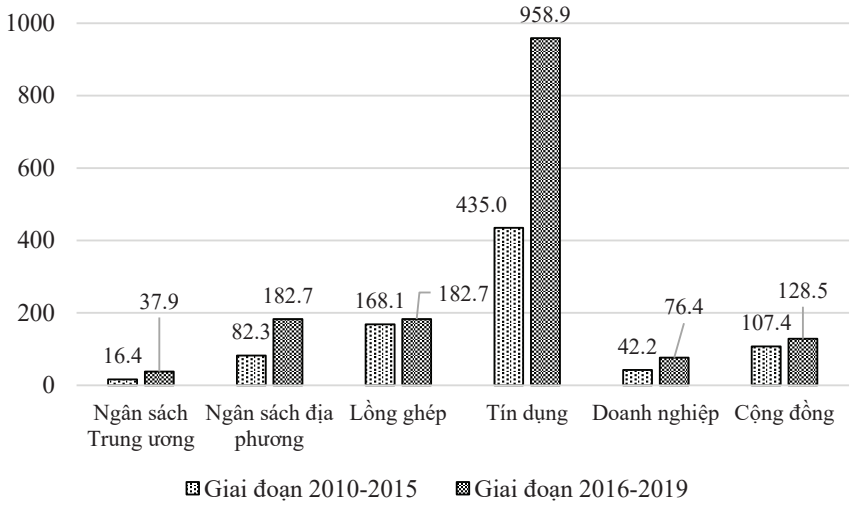

Nguồn: Ban Chỉ Đạo Trung Ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 (2019).

Trong cơ cấu vốn, nguồn vốn đối ứng của địa phương cao gấp 2,2 lần so với giai đoạn 2011-2015, bằng 4,8 lần so với nguồn vốn ngân sách trung ương, cao hơn gấp 2,8 lần so với quy định của Nghị quyết Quốc hội, trong đó, nhiều địa phương khó khăn, không thuộc đối tượng đối ứng ngân sách nhưng đã chủ động cân đối để bố trí nguồn lực đầu tư cho chương trình. Trong giai đoạn 2 (2016-2020), nguồn ngân sách của địa phương hỗ trợ trực tiếp cho chương trình cao hơn nhiều so với nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án; điều này thể hiện các các địa phương đều thấy tính hiệu quả rõ rệt của chương trình nên giảm dần việc hỗ trợ thông qua các chương trình dự án khác mà tập trung nguồn lực hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng nông thôn mới.

Nguồn vốn tín dụng cao gấp 2,2 lần so với giai đoạn 1, chủ yếu được người dân và doanh nghiệp vay đầu tư phát triển sản xuất quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao, nuôi trồng thủy, hải sản,... góp phần thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở địa phương. Nguồn vốn huy động từ người dân và cộng đồng chiếm khoảng 8,2% trong cơ cấu tổng nguồn vốn nhưng tăng 1,2 lần so với giai đoạn 1, chủ yếu là do người dân tự nguyện đóng góp để xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Về mức độ tham gia trong các nhóm tiêu chí cụ thể, kết quả khảo sát cho thấy nhìn chung mức độ tham gia của người dân trong các hoạt động khác biệt giữa các vùng trong cả nước và giảm dần theo hình thức tham gia từ biết, bàn, làm, kiểm tra (số liệu trung bình cả nước). Cụ thể, điểm trung bình của các mức độ từ biết – bàn – làm – kiểm tra tương ứng từ 3.71, 3.24, 3,16, 2,56, xoay quanh giá trị trung bình của thang đo từ 0 (không tham gia) đến 5 (tham gia ở mức cao nhất). Nghiên cứu của Arnstein (1969) về mức độ tham gia cũng cho thấy mức độ tham gia thay đổi và tiến triển từ tham gia thụ động (thông qua vận động hoặc thuyết phục) đến chiếm ưu thế trong quá trình ra quyết định và có quyền kiểm soát. Khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là khu vực có mức độ tham gia của người dân cao nhất ở cả 4 mức độ biết – bàn – làm – kiểm tra, trung bình dao động từ 3,9 đến 4,4 điểm. Trái lại, Đồng bằng Sông Hồng và Bắc Trung Bộ là 2 khu vực được đánh giá có mức độ tham gia của người dân thấp nhất ở cả 4 mức độ biết – bàn – làm – kiểm tra, trung bình dao động từ 2,2 đến 3,9 điểm.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy điểm trung bình của mức độ "Làm" cao hơn mức "Bàn" ở cả 7 vùng kinh tế, xã hội. Điều này có thể thấy người dân được vận động tham gia vào một số hoạt động nhất định của nông thôn mới, thậm chí khi người dân chưa thật sự "Biết" và "Bàn" ở mức độ cao. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với bối cảnh thực tiễn ở Việt Nam, hiện nay cách tiếp cận khi triển khai chương trình nông

thôn mới ở các địa phương dường như vẫn chú trọng phương thức từ chính quyền đến người dân (top-down) thay vì cách tiếp cận từ dưới lên (bottom-up), lấy cộng đồng cư dân nông thôn làm chủ thể, trên cơ sở kết hợp với sự chỉ đạo của Nhà nước.

Hình 5. Mức độ tham gia của người dân trong chương trình nông thôn mới phân theo vùng địa lý

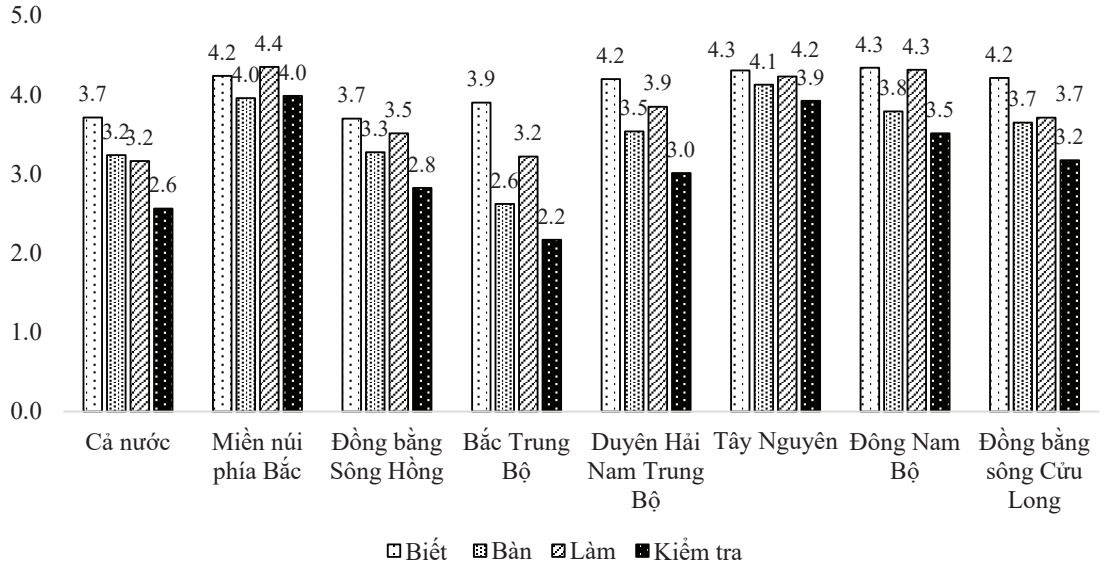

Nguồn: Xử lý số liệu từ khảo sát thực tế năm 2020.

Đối với các nhóm tiêu chí cụ thể, số liệu khảo sát cho thấy ở một số vùng nhất định, mức độ Làm cao hơn so với mức độ Bàn. Trong hình 6, đường xu hướng của mức độ Bàn (linear_bàn) và Làm (linear_làm) của người dân trong chương trình nông thôn mới chia đồ thị một cách tương đối theo hai nhóm (điểm giao nhau giữa đường Bàn và Làm). Các tiêu chí có mức độ Làm cao hơn Bàn tập trung ở các tiêu chí chung của xã như quy hoạch, văn hóa, điện, y tế, hệ thống chính trị và pháp luật, quốc phòng và an ninh... Trong khi đó, các tiêu chí có mức độ Bàn cao hơn Làm tập trung ở một số tiêu chí liên quan đến hộ gia đình như thu nhập, lao động việc làm, tổ chức sản xuất.

Đặc điểm này, một mặt, thể hiện tính định hướng, chủ đạo của các chính quyền địa phương trong các hoạt động chung của địa phương. Người dân có mức độ Làm cao hơn Bàn thể hiện sự tham gia tương đối thụ động vào các tiêu chí chung của địa phương, người dân thực hiện theo sự tổ chức của chính quyền địa phương.

Mặt khác, các tiêu chí liên quan trực tiếp đến hộ lại có mức độ Bàn cao hơn Làm thể hiện sự tham gia chủ động của người dân trong việc thảo luận, lập kế hoạch, nhưng mức độ triển khai thực hiện của hộ lại thấp hơn. Đặc điểm này đặt ra vấn đề về tính bền vững của chương trình, khi mà các hoạt động liên quan trực tiếp đến hộ lại có mức độ thực hiện thấp hơn.

Khi xem xét sự khác biệt giữa các mức độ tham gia đối với các đặc điểm nhân khẩu học của hộ/chủ hộ, kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt đạt ý nghĩa thống kê đối với mức độ tham gia giữa điều kiện kinh tế của hộ hoặc tôn giáo của hộ/chủ hộ. Tuy nhiên, kết quả ghi nhận sự khác biệt đạt mức ý nghĩa thống kê đối với mức độ tham gia giữa các hộ người Kinh và các hộ đồng bào dân tộc ít người. Cụ thể, trong tổng số 508 hộ tham gia khảo sát, có 83.86% hộ là dân tộc Kinh và 16.14% hộ thuộc các dân tộc ít người.

Kết quả kiểm định t-test (đạt ý nghĩa thống kê) cho thấy mức độ tham gia trung bình của các dân tộc ít người thấp hơn dân tộc Kinh ở các hình thức tham gia Biết – Bàn – Làm, và không đạt ý nghĩa thống kê đối với hình thức tham gia Kiểm tra. Đặc điểm này nhấn mạnh sự cần thiết chú ý đối với việc triển khai các hoạt động của chương trình nông thôn mới đối với những khu vực có đông đồng bào dân tộc ít người sinh sống, thúc đẩy sự tham gia xây dựng nông thôn mới trong tất cả các cộng đồng, địa phương.

Hình 6. Mức độ tham gia của người dân trong chương trình nông thôn mới phân theo các nhóm tiêu chí

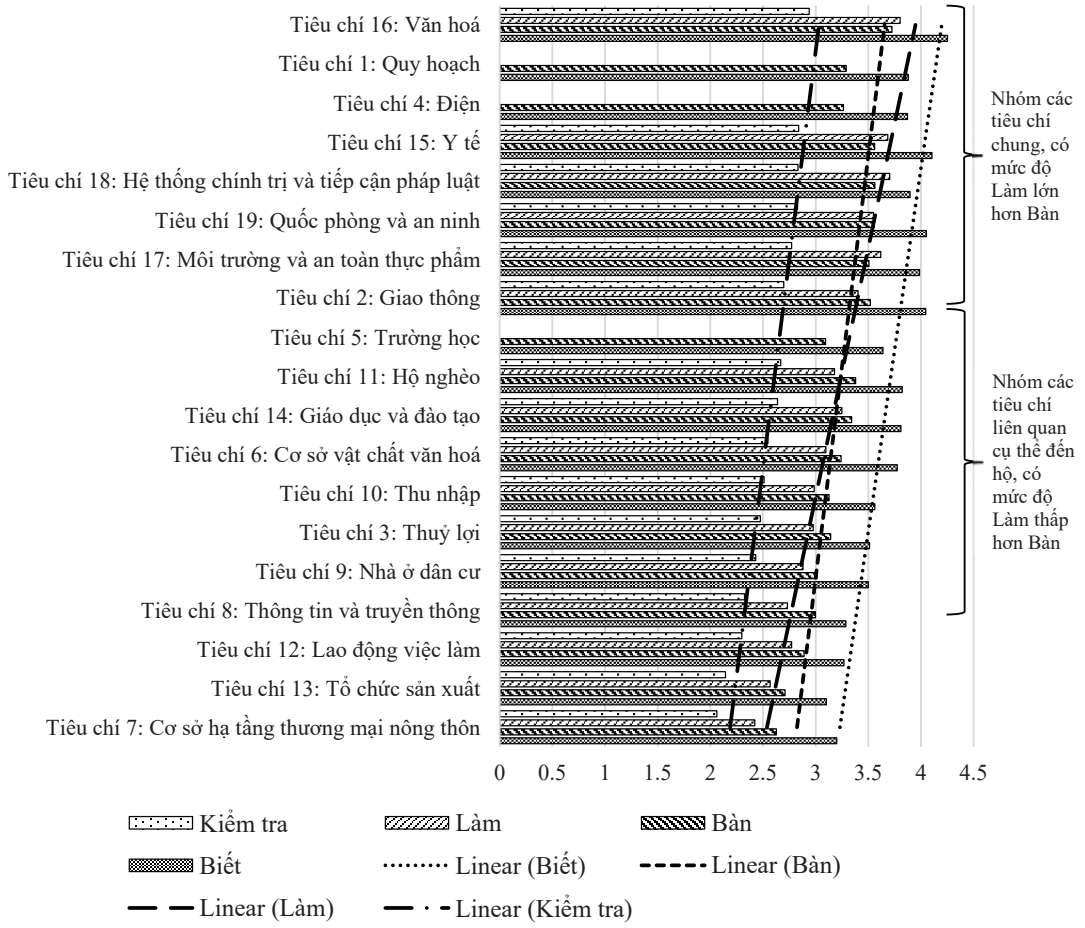

Nguồn: Xử lý số liệu từ khảo sát thực tế năm 2020.

Bảng 1. Khác biệt về mức độ tham gia theo dân tộc của chủ hộ

Dân tộc	Mức độ tham gia trung bình(*)			
	Biết	Bàn	Làm	Kiểm tra
Dân tộc Kinh	4,18	3,57	3,91	3,18
Các dân tộc ít người khác	3,72	3,21	3,50	2,98
Giá trị P	*0.0001*	*0.0309*	*0.0055*	*0.2785*

(*) mức độ tham gia được đo lường từ 0 – 5, với 0 là không tham gia, 5 là mức tham gia cao nhất
Nguồn: Xử lý số liệu từ khảo sát thực tế năm 2020.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều thành tựu trong quá trình triển khai, làm thay đổi bộ mặt nông thôn theo hướng tích cực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Quyết định số 263/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 (Thủ tướng Chính phủ, 2022) đã khẳng định lại các kết quả đạt được ở giai đoạn trước và đặt mục tiêu, nội dung thực hiện cho giai đoạn 2021 – 2025. Trong đó, đối tượng thực hiện chương trình được xác định là hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở và toàn xã hội, trong đó, chủ thể là người dân trên địa bàn nông thôn. Vai trò của chủ thể của người dân cũng đã được nhấn mạnh trong quan điểm của đạo của Đảng đối với việc triển khai chương trình, thể hiện qua phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" và "dân hưởng lợi". Để phát huy vai trò chủ thể này, đồng thời, tăng cường sự tham gia của người

dân ở các mức độ khác nhau của chương trình nông thôn mới, nghiên cứu đề xuất một số quan điểm như sau:

Sự khác biệt về mức độ tham gia của người dân theo các tiêu chí nông thôn mới thể hiện sự đa dạng trong kết quả triển khai. Trong số các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, có những tiêu chí thuộc trách nhiệm của nhà nước như đầu tư về hạ tầng giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, những tiêu chí liên quan đến lao động, việc làm và tổ chức sản xuất là những tiêu chí gắn liền, thiết thực với đời sống của người dân và thuộc về trách nhiệm của người dân. Nhà nước bằng tất cả những công cụ chính sách có thể để tạo ra môi trường thuận lợi nhất để người dân có điều kiện phát huy tiềm năng lao động, sản xuất của mình.

Mức độ tham gia của người dân theo các mức biết – bàn – làm – kiểm tra giảm dần đối với hầu như tất cả các tiêu chí và phù hợp với lý thuyết về sự tham gia. Tuy nhiên, thực tiễn từ một số địa phương, người dân có thể có có mức độ Làm cao hơn mức độ Bàn, nhất là đối với những tiêu chí chung của địa phương. Đặc điểm này thể hiện sự tham thụ động của người dân trong một số hoạt động của chương trình. Nhằm tăng cường tính bền vững của chương trình, các hoạt động cụ thể cần được thảo luận rộng rãi trong cộng đồng, phát huy tính chủ thể của người dân, đặc biệt cần tang cường truyền thông và triển khai các hoạt động ở những địa phương có đông đồng bào dân tộc ít người. Chỉ khi các hoạt động được thảo luận và xuất phát từ nhu cầu của người dân thì các mức độ tham gia mới có thể được tăng cường và duy trì các hoạt động nông thôn mới sau khi được triển khai. Ở khía cạnh còn lại, đối với các hoạt động gắn liền với đời sống của người dân như nhu thập, việc làm, tổ chức sản xuất, sự tham gia của người dân ở mức độ Làm tương đối thấp so với Bàn. Chúng tôi tin rằng, việc nhà nước cần hỗ trợ người dân hình thành, phát triển các mô hình sản xuất, tạo thu nhập, việc làm là yếu tố tiên quyết đảm bảo sự phát triển bền vững của chương trình.

Sự khác biệt giữa các vùng miền về mức độ tham gia của người dân trong chương trình phản ánh rõ nét qua sự gắn kết trong cộng đồng. Yếu tố văn hóa gia đình, làng xã, cộng đồng là một trong những nhân tố rất tích cực đối với tham gia của người dân trong chương trình nông thôn mới. Phát huy các truyền thống văn hóa gia đình, dòng tộc là một hình thức để gắn kết cộng đồng tích cực trong xây dựng nông thôn mới.

Trong khi nghiên cứu này chỉ tập trung đánh giá hiện trạng tham gia của người dân trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các nghiên cứu tiềm năng khác cần đánh giá cụ thể về sự phối hợp triển khai giữa Chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới và các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030. Các chương trình quốc gia nêu trên có chung mục tiêu nhằm nâng cao đời sống của người dân, phần lớn ở khu vực nông thôn, nhưng trọng tâm, nội dung triển khai có thể có khác biệt. Chính vì vậy, việc đánh giá mối liên hệ giữa các chương trình quốc gia nhằm phối hợp, khai thác tối đa các trọng tâm của từng chương trình, tập trung cho các hoạt động nâng cao đời sống kinh tế, xã hội của người dân là cần thiết, góp phần phát triển bền vững các vùng nông thôn trong cả nước.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.99-2020.38. Tác giả xin cảm ơn NAFOSTED, Trường Đại học Trà Vinh và văn phòng nông thôn mới tại các địa phương Bắc Giang, Nam Định, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước, Kiên Giang đã hỗ trợ để triển khai thực hiện nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

Arnstein, S. R. (1969), 'A Ladder Of Citizen Participation', *Journal of the American Planning Association,* 35(4), 216 - 224. DOI: https://doi.org/10.1080/01944366908977225.

Ban Chấp hành Trung ương (2008), *Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, ban hành ngày 5 tháng 8 năm 2008.

Ban Chỉ Đạo Trung Ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 (2019), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020, Hà Nội.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2019), '*Báo cáo đề dẫn', Kỷ yếu Hội thảo Lý luận và thực tiễn trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Khoa học và Công nghệ, Nam Định.*

Claridge, T. (2004), *Designing social capital sensitive participation methodologies, New Zealand.*

Đỗ Văn Quân & Nguyễn Tiến Toàn (2016), '*Nông dân - chủ thể quan trọng nhất trong quá trình xây dựng nông thôn mới', tham luận trình bày tại hội thảo Tăng cường sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng nông thôn mới ở An Giang,* Trường Đại học An Giang*,* ngày 14 tháng 12 năm 2016.

Kelly, D.(2001), *Community participation in rangeland management: a report for the Rural Industries Research and Development Corporation*, Rural Industries Research and Development Corporation, Australia.

Ndekha, A., Hansen, E. H., Molgaard, P., Woelk, G., & Furu, P. (2003), 'Community participation as an interactive learning process: experiences from a schistosomiasis control project in Zimbabwe', *Acta Trop*, 85(3), 325-338. DOI: https://doi.org/10.1016/S0001-706X(02)00256-5.

Price S., & Mylius B. (1991), *Social analysis and community participation: guidelines and activity cycle checklist,* Australian International Development Assistance Bureau, Australia.

Reed, M. S., Vella, S., Challies, E., de Vente, J., Frewer, L., Hohenwallner-Ries, D., Huber, T., Neumann, R. K., Oughton, E. A., Sidoli del Ceno, J., & van Delden, H. (2018), 'A theory of participation: what makes stakeholder and public engagement in environmental management work?', *Restoration Ecology,* 26(S1), S7-S17. DOI: https://doi.org/10.1111/rec.12541.

Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 800/QĐ-TTG phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020*, ban hành ngày ngày 04 tháng 6 năm 2010.

Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1600/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020,* ban hành ngày ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 263/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025*, ban hành ngày ngày 22 tháng 2 năm 2022.

White, A. (1981), *Community participation in water and sanitation: concepts, strategies and methods,* International Water and Sanitation Centre, Netherlands.

TÍCH TỤ VÀ TẬP TRUNG ĐẤT ĐAI CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Nguyễn Hữu Nhuần
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: nhnhuan@vnua.edu.vn
Lê Thị Long Vỹ
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: vyktl@vnua.edu.vn
Đỗ Trường Lâm
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: dtlam@vnua.edu.vn
Lê Ngọc Hướng
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: lnhuong@vnua.edu.vn

Mã bài: JED-1457
Ngày nhận: 28/10/2023
Ngày nhận bản sửa: 28/11/2023
Ngày duyệt đăng: 12/12/2023
DOI 10.33301/JED.VI.1457

Tóm tắt:
Tích tụ, tập trung ruộng đất là yếu tố cơ bản để hình thành nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao. Đến nay, nhiều mô hình tích tụ, tập trung ruộng đất đã được triển khai ở Việt Nam và đạt kết quả tích cực. Tuy nhiên, quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất ở Việt Nam diễn ra chậm, chưa đạt kỳ vọng, còn nhiều bất cập do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan liên quan đến chính sách, tâm lý nông dân, hạ tầng kỹ thuật cho sản xuất đại trà. Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu tổng quan một số lý luận và thực tiễn về tích tụ, tập trung ruộng đất nông nghiệp cho phát triển sản xuất nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Trên cơ sở đó hiểu rõ hơn thực trạng, thuận lợi, khó khăn trong quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất và đề xuất một số giải pháp tăng cường tích tụ và tập trung đất đai theo hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn và nâng cao thu nhập cho nông dân.
Từ khóa: Tích tụ đất đai, tập trung đất, sản xuất nông nghiệp, Đồng bằng sông Hồng.
Mã JEL: Q00, Q15, O13, L23

Land accumulation and concentration for agricultural production in the Red River Delta

Abstract:
Land accumulation and concentration are the basic factors to form large-scale commodity agricultural production with high productivity, quality, and competitiveness. Many models of land accumulation and concentration have been deployed in Vietnam with positive results. However, the process of land accumulation and concentration in Vietnam is taking place slowly, has not met expectations, and has many shortcomings due to many objective and subjective reasons related to the policy and psychology of farmers, technical infrastructure for large-scale production. This research presents the results of an overview of some theories and practices on the accumulation and concentration of agricultural land for agricultural production development in the Red River Delta region. By understanding the current situations, advantages and disadvantages in the process of land accumulation and concentration and some solutions are given to enhance land accumulation and concentration in the direction of forming high production area and increasing income for farmers.
Keywords: *Land accumulation, land consolidation, agricultural production, the Red River Delta.*
JEL Codes: Q00, Q15, O13, L23

1. Giới thiệu

Phát triển sản xuất nông nghiệp là vấn đề luôn được Đảng và nhà nước quan tâm *và là* nền tảng cho phát triển kinh tế, xã hội và ổn định chính trị, tạo tiền đề để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việt Nam có tổng diện tích đất nông nghiệp hơn 10 triệu ha, với khoảng 70 triệu thửa đất và có gần 14 triệu hộ nông dân đang canh tác và sử dụng (Trần Kim Chung & Đinh Việt Hà, 2017), do đó trung bình mỗi hộ có khoảng 5 thửa đất/hộ và mỗi thửa có diện tích trung bình khoảng 0,14 ha. Sản xuất trong điều kiện đất đai manh mún đã làm tăng chi phí sản xuất, hạn chế khả năng đầu tư và áp dụng cơ giới hóa, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, gây lãng phí đất nông nghiệp.

Tích tụ, tập trung ruộng đất là bước đi cần thiết, đáp ứng đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Trong những năm gần đây, cùng với các chính sách ưu đãi, hoạt động tích tụ, tập trung ruộng đất được triển khai trên khắp cả nước, góp phần hình thành nhiều gia trại, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt ở hai vùng kinh tế trọng điểm: Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Các hoạt động phổ biến của tích tụ, tập trung ruộng đất bao gồm: dồn điền, đổi thửa, hợp tác, liên kết sản xuất trên cánh đồng lớn, góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các tổ chức kinh tế hợp tác và cho thuê quyền sử dụng đất (Đỗ Kim Chung, 2018).

Hoạt động tích tụ, tập trung đất được triển khai tại đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ thông qua thực hiện dồn điền, đổi thửa và các hoạt động liên kết sản xuất đã góp phần giảm bình quân số thửa đất/hộ đáng kể từ 5 – 10 thửa/hộ xuống còn 2 - 3 thửa/hộ) (Nguyễn Tiến Đức, 2021). Tuy nhiên, quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất diễn ra khá chậm, hiệu quả kinh tế - xã hội thấp. Quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn, thách thức. Một số nguyên nhân chính cản trở tích tụ, tập trung ruộng đất bao gồm: đất nông nghiệp manh mún; chuyển dịch lao động nông thôn từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ thấp; tâm lý coi đất đai là tài sản lao động có thể bảo hiểm; sản xuất quy mô nhỏ, nguồn lực đầu vào hạn chế; thiếu kinh nghiệm tổ chức sản xuất quy mô lớn và tiếp cận thị trường; nông nghiệp thiếu sức hấp dẫn với nhà đầu tư và thiếu cơ chế chính sách đồng bộ của Nhà nước. Theo Đặng Kim Sơn (2016), muốn tích tụ được đất đai cần giải quyết được ba vấn đề: (1) gắn với thị trường lao động; (2) tạo điều kiện cho những nông dân có năng lực ở lại, tích tụ được đất; và (3) gắn với vấn đề phát triển nông thôn, có chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn, hợp tác với nông dân sản xuất lớn.

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về tích tụ và tập trung đất đai cho phát triển nông nghiệp tại vùng Đồng bằng sông Hồng. Nội dung có kết cấu từ giới thiệu chung đến phân tích một số cơ sở lý luận và thực tiễn về tích tụ và tập trung đất đai cho sản xuất nông nghiệp ở Đồng Bằng sông Hồng, thảo luận một số khó khăn trong tích tụ và tập trung đất nông nghiệp, từ đó đi đến kết luận và đề xuất khuyến nghị nhằm thúc đẩy tích tụ, tập trung ruộng đất hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp ở những vùng có nguồn lực hạn chế, sản xuất quy mô nhỏ như vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Cơ sở lý luận về tích tụ và tập trung đất đai cho sản xuất nông nghiệp

2.1. Tích tụ đất đai trong sản xuất nông nghiệp

Hiện nay có một số quan điểm khác nhau về tích tụ đất đai. Theo Phạm Dũng (2017) tích tụ ruộng đất là sự tăng quy mô ruộng đất của đơn vị sản xuất (hộ nông dân, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp…) theo thời gian do khai hoang, thừa kế, mua, thuê, nhận cầm cố… để tiến hành sản xuất nông nghiệp. Nguyễn Đình Bồng & Nguyễn Thị Thu Hồng (2017) cho rằng tích tụ đất đai là sự mở rộng quy mô diện tích đất đai do hợp nhất nhiều thửa lại, theo cơ chế thị trường, thông qua các hình thức giao dịch dân sự (chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng quyền sử dụng đất). Cách hiểu này không đặt trọng tâm vào chủ sở hữu mà là cách thức tăng quy mô diện tích, tức là có phần đồng nghĩa với cách hiểu về tập trung đất đai của các học giả khác. Đỗ Kim Chung (2018) cho rằng tích tụ đất đai là "hành vi trong đó chủ thể sở hữu và sử dụng ruộng đất dùng các biện pháp khác nhau như mua, chuyển nhượng và các biện pháp khác nhằm tăng được quy mô ruộng đất mà mình sở hữu và sử dụng".

Như vậy có thể hiểu tích tụ ruộng đất còn được hiểu là quá trình làm tăng quy mô ruộng đất của một chủ sở hữu (hộ nông dân, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp...) theo thời gian do khai hoang, thừa kế, nhận chuyển nhượng, thuê, nhận cầm cố,... để sản xuất nông nghiệp. Hoạt động tích tụ ruộng đất không thể tách

rời với thị trường đất đai cụ thể là thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thị trường thuê đất. Mặc dù có nhiều cách tiếp cận và quan điểm khác nhau liên quan đến tích tụ ruộng đất, nhưng có một số điểm chung như sau: tích tụ ruộng đất làm tăng quy mô ruộng đất của một chủ sở hữu; tích tụ ruộng đất sẽ khắc phục được tình trạng manh mún đất đai khi tăng quy mô diện tích canh tác của hộ gia đình; hoạt động tích tụ không thể tách rời với thị trường đất đai (thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thị trường thuê đất); tích tụ ruộng đất nhằm mục đích giảm manh mún, gắn trực tiếp đến sự phân tầng về diện tích đất.

2.2. Tập trung đất đai trong sản xuất nông nghiệp

Khái niệm tập trung đất đai thường đi liền với khái niệm tích tụ đất nhưng về căn bản hai khái niệm này có nội dung khác nhau. Theo Phạm Dũng (2017), tập trung ruộng đất có thể được hiểu là "gom" nhiều mảnh đất hiện có thành mảnh đất, khu đất, cánh đồng có quy mô lớn, liền vùng, liền thửa, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ, bằng con đường thuê mướn hoặc liên kết sản xuất, kinh doanh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp....Theo Hỗ Xuân Hùng (2017), tập trung ruộng đất là việc tập trung nhiều mảnh ruộng của nhiều chủ sở hữu khác nhau để tạo thành mảnh ruộng lớn hơn. Đỗ Kim Chung (2018) định nghĩa tập trung đất đai là «quá trình làm tăng quy mô đất đai cho sản xuất kinh doanh hay mục đích nào đó nhưng không thay đổi quyền sở hữu hay quyền sử dụng của các chủ thể sở hữu và sử dụng ruộng đất». Ngoài ra có những quan điểm trái chiều, Vũ Trọng Khải (2019), cho rằng việc "dồn điền, đổi thửa" không phải là một hình thức tích tụ và tập trung ruộng đất, vì nó không làm tăng qui mô ruộng đất của một nông hộ - trang trại gia đình, mà chỉ làm giảm số lượng thửa/mảnh đất của họ. Như vậy, tập trung ruộng đất được hiểu là "gom" nhiều mảnh đất của nhiều chủ sở hữu khác nhau thành mảnh đất, khu đất, cánh đồng có quy mô lớn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp thông qua thuê mướn hoặc liên kết sản xuất, kinh doanh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp từ chính sách, báo cáo nghiên cứu khoa học và tạp chí chuyên ngành, các chủ trương tại địa bàn nghiên cứu gồm 3 tỉnh Hà Nam, Hải Phòng, và Thái Bình về thực trạng sử dụng đất nông nghiệp, tích tụ đất trong sản xuất nông nghiệp. Đây là các tỉnh tiên phong của vùng Đồng bằng sông Hồng về tích tụ và tập trung đất đai cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Thái Bình và Hà Nam được Chính phủ cho phép triển khai thí điểm cơ chế tích tụ đất đai, phục vụ thu hút đầu tư sản xuất nông nghiệp tập trung từ ngày 01 tháng 9 năm 2017. Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng là đơn vị đi đầu trong thực hiện dồn điền, đổi thửa thành công tại hai xã Tân Liên và Tam Đa để triển khai Dự án đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao VinEco. Số liệu sơ cấp được thu thập từ 496 mẫu điều tra bao gồm phỏng vấn sâu 3 cán bộ quản lý nông nghiệp và khuyến nông và 13 đại diện các hợp tác xã, trang trại và doanh nghiệp; tổ chức 03 thảo luận nhóm với 15 hộ nông dân và điều tra ngẫu nhiên 465 hộ nông dân bao gồm 144 hộ thuộc huyện Quỳnh Phụ (Thái Bình); 121 hộ thuộc huyện Lý Nhân (Hà Nam) và 200 hộ thuộc huyện Vĩnh Bảo (Hải Phòng). Phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh được sử dụng cho phân tích số liệu điều tra.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tổng quan đất đai và lao động vùng Đồng bằng sông Hồng

Theo số liệu của Tổng Cục thống kê (2021), khu vực Đồng bằng sông Hồng gồm có 11 tỉnh, thành phố. Diện tích tự nhiên của Vùng là 2127,9 ha chiếm 6,42% diện tích đất tự nhiên cả nước. Đất nông nghiệp chiếm 36,35% tổng diện tích đất tự nhiên (tương ứng 773,4 ha), tập trung nhiều nhất ở Hà Nội (chiếm 20,13%), Thái Bình (chiếm 11,81%) và thấp nhất là Hà Nam (chiến 5,21%) trong tổng diện tích đất nông nghiệp của vùng.

Dân số trung bình ước tính của Vùng năm 2021 là 23.224,84 nghìn người chiếm 23,58% dân số của cả nước và tập trung chủ yếu ở các thành phố và các tỉnh như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình. Dân cư của vùng đông, đây là một lợi thế về lao động và là một thị trường trong nước có sức mua lớn. Lực lượng lao động của vùng chiếm 49,24% tổng dân số của vùng (11.436,70 nghìn người), tập trung chủ yếu ở Hà Nội (chiếm 34,45%, trong đó có 97,46% lao động có việc làm), Hải Phòng (chiếm 9,04%, trong đó có 97,84% lao động có việc làm), Thái Bình (chiếm 8,36%, trong đó có 98,59% lao động có việc làm), Hà Nam (chiếm 3,84%, trong đó có 98,40% lao động có việc làm) (Tổng cục thống kê, 2021).

4.2. Thực trạng tích tụ và tập trung đất đai cho sản xuất nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng

Đặc điểm chung nhóm hộ khảo sát

Kết quả tổng hợp 465 hộ khảo sát cho thấy có 1146 lao động, lao động nữ chiếm 46,86%, và lao động nam chiếm 53,14%. Độ tuổi trung bình của nhóm hộ điều tra cũng khá cao (trung bình từ 49,35 tuổi đến 57,32 tuổi ở 3 nhóm hộ) và cũng khá đồng đều về độ tuổi bình quân ở 3 tỉnh điều tra. Trình độ văn hóa của các đối tượng được phỏng vấn ở cả 3 nhóm hộ chủ yếu là trung học cơ sở (từ 58,16% đến 79,83%). Nhân khẩu bình quân 1 hộ dao động từ 3,44 đến 3,64 lao động. Tại 3 tỉnh điều tra, phần lớn hộ tham gia vào hoạt động tích tụ đất đều thuộc nhóm hộ có diện tích đất sản xuất giảm, trình độ văn hóa của nhóm này có thể nói là thấp hơn nhưng số nhân khẩu bình quân của nhóm này lại cao hơn 2 nhóm còn lại.

Hình thức tích tụ và tập trung đất đai

Xu hướng sử dụng đất nông nghiệp tại các tỉnh Đồng bằng sông Hồng đang có sự thay đổi rõ rệt trong những năm gần đây, theo hướng số hộ nông nghiệp ngày càng giảm. Năm 2011, toàn vùng có gần 2 triệu hộ nông nghiệp, đến năm 2016 còn gần 1,55 triệu hộ (Quốc Việt & cộng sự, 2019). Số liệu của Tổng cục thống kê (2021) cho thấy giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha trồng trọt năm 2021 là 105,18 triệu đồng và đất mặt nước nuôi trồng thủy sản là 245,77 triệu đồng. Trong giai đoạn 2011-2016, cơ cấu kinh tế của vùng chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Kết quả điều tra cho thấy các hình thức tích tụ, tập trung ruộng đất cơ bản của vùng dưới 3 hình thức: (1) Dựa vào quy mô hộ gia đình dưới dạng trang trại lớn; (2) Hợp tác xã của nhiều hộ và các hợp tác xã của một nhóm hộ hoạt động hiệu quả hơn theo mô hình hợp tác xã kiểu mới; (3) Doanh nghiệp và nông dân với nhiều hình thức hợp tác. Việc tích tụ hay tập trung ruộng đất đều hướng đến mục tiêu thay đổi căn bản phương thức sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, có hiệu quả và giá trị cao hơn, góp phần làm thay đổi cuộc sống của nông dân.

Tuy nhiên, trong thực tế triển khai vẫn còn gặp một số vướng mắc, đặc biệt là mối quan hệ và độ tin cậy giữa doanh nghiệp - nông dân còn lỏng lẻo; tích tụ ruộng đất trong vùng chưa gắn kết chặt chẽ với phân công lại lao động trong nông nghiệp. Các trang trại có quy mô dưới 3 ha hầu như sử dụng lao động gia đình là chính và kết hợp với thuê lao động theo thời vụ. Một số trang trại quy mô lớn hàng chục ha kết hợp trang bị máy móc (máy cày, máy gặt, đập liên hợp) với thuê lao động thường xuyên và lao động mùa vụ (Nguyễn Thị Hồng Hạnh & Lê Thành Long, 2020).

Kết quả tổng hợp từ phỏng vấn 465 hộ nông dân tham gia hoạt động tích tụ đất cho thấy tỷ lệ các nhóm hộ giảm, tăng và không đổi sau khi tham gia tích tụ đất lần lượt là: 72,47%, 25,59% và 1,94%. Với nhóm hộ giảm diện tích, hình thức chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện nhiều nhất (chiếm 59,35%), song khi trao đổi với người dân cho biết bản thân hộ thích hình thức cho thuê quyền sử dụng đất hơn vì khi gặp khó khăn trong sinh kế vẫn có thể lấy lại đất để sản xuất (số lượt hộ cho thuê quyền sử dụng đất chiếm 37,39%). Số hộ còn lại tham gia góp đất với các công ty/hợp tác xã (chiếm 4,75%). Thời gian giao dịch với quyền sử dụng đất dao động từ 9-50 năm, hình thức góp đất để hoạt động có thời gian giao dịch ngắn nhất với tâm lý vừa làm, vừa nghe ngóng nếu có hiệu quả mới tiếp tục kéo dài.

Với nhóm nhóm hộ có diện tích tăng, có 57 hộ (chiếm 47,90%) thực hiện giao dịch nhận chuyển nhượng

Bảng 1: Các hình thức giao dịch của các hộ để giảm diện tích đất nông nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Chuyển nhượng	Cho thuê	Cho mượn	Góp đất
1. Có giao dịch bình quân với số đơn vị	Đơn vị	1,01	1,00	1,00	1,00
2. Thời gian giao dịch bình quân	Năm	49,73	16,36	-	8,94
3. Đối tượng giao dịch					
- Họ hàng	%	2,00	0,00	100,00	0,00
- Hộ có ruộng liền kề	%	1,00	0,79	0,00	0,00
- Hộ đã tích tụ đất	%	5,50	1,59	0,00	0,00
- UBND xã	%	21,50	0,00	0,00	0,00
- Khác	%	65,00	97,62	0,00	100,00
4. Tổng số hộ tham gia	Hộ	200	126	3	16

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2019.

quyền sử dụng đất, đây cũng là hình thức giao dịch được hộ thực hiện nhiều nhất nhằm yên tâm sử dụng đất lâu dài, tiếp đến là hình thức đấu thầu đất 5% (chiếm 42,86%) song diện tích đấu thầu bị hạn chế. Bình quân 1 hộ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có giao dịch với 2,58 hộ khác, trong đó chủ yếu là với các hộ có ruộng liền kề (chiếm 92,98%), tiếp theo đó là người cùng họ hàng (chiếm 36,84%). Thời gian giao dịch quyền sử dụng đất kéo dài từ 10-50 năm tùy thuộc từng hình thức khác nhau, thời gian đấu thầu đất và cho thuê quyền sử dụng đất chỉ trong 10-16 năm, điều này không khuyến khích được các hộ đầu tư phát triển sản xuất lâu dài trên đất đấu thầu hoặc đất đi thuê.

Kết quả điều tra 465 hộ cho thấy, trong giai đoạn trước 2009, hoạt động tích tụ đất diễn ra còn rất chậm,

Bảng 2: Các hình thức giao dịch của các hộ để tăng diện tích đất nông nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Nhận chuyển nhượng	Thuê	Mượn	Đấu thầu
1. Có giao dịch bình quân với số đơn vị	Đơn vị	2,58	2,22	1,75	1,5
2. Thời gian giao dịch bình quân	Năm	50	15,83	27,5	10,0
3. Đối tượng giao dịch					
- Họ hàng	%	36.,84	90,00	100.,00	0,00
- Hộ có ruộng liền kề	%	92,98	0,00	0,00	0,00
- Hộ đã tích tụ đất	%	7,02	0,00	0,00	1,96
- UBND xã	%	5,26	10,00	0,00	98,04
- Khác	%	1,75	0,00	0,00	0,00
4. Tổng số hộ tham gia	Lượt hộ	57	10	4	51

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2019.

Xu hướng tích tụ và tập trung ruộng đất

chỉ có 4,3% số hộ thuộc nhóm tăng diện tích tham gia tích tụ đất ở Thái Bình và Hải Phòng, tập trung chủ yếu vào các hộ có năng lực và điều kiện để sản xuất nông nghiệp nên có nhu cầu mở rộng diện tích sản xuất. Giai đoạn từ 2010- 2013, việc tham gia và hoạt động tích tụ có xu hướng tăng lên, có 12,69% số hộ tham gia tích tụ đất trong thời gian này vẫn chủ yếu diễn ra ở Thái Bình và Hải Phòng là chủ yếu. Đến giai đoạn này ngoài nhóm tham gia tích tụ để tăng diện tích đất sản xuất đã có sự tham gia của nhóm cho thuê, chuyển nhượng, cho mượn quyền sử dụng đất.

Đến giai đoạn 2014- 2016, đây là thời kì các địa phương khuyến khích hộ dồn điền, đổi thửa (năm 2014)

Hình 1: Thời điểm tham gia tích tụ đất tại các hộ điều tra

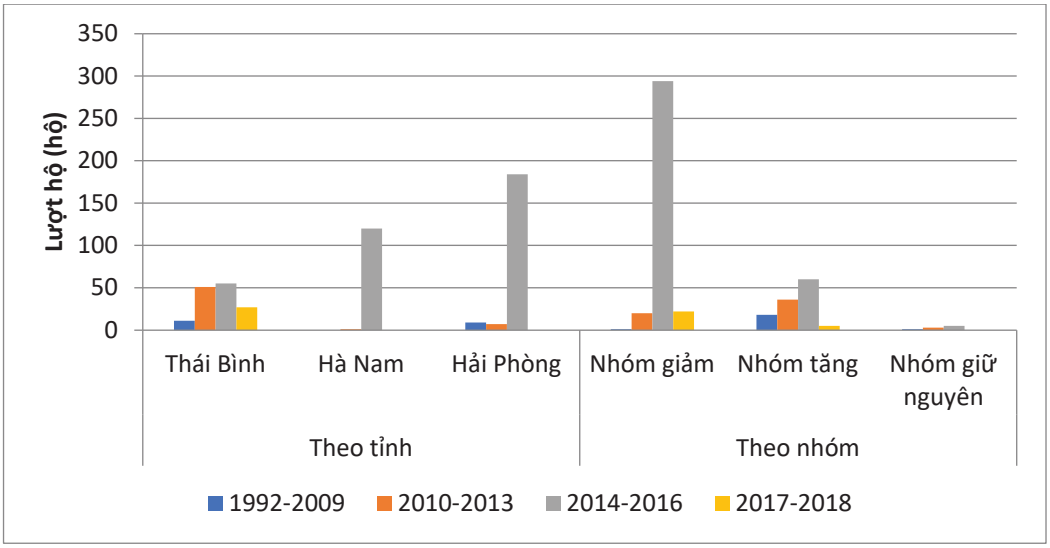

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2019.

và các hình thức tích tụ, tập trung đất đai khác như sự vào cuộc của chính quyền địa phương ở Hà Nam cũng như sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, các hoạt động tích tụ đất diễn ra mạnh nhất chiếm 77,20% số hộ (359/465 hộ) tham gia tích tụ đất. Tỉnh Hà Nam xác định dồn điền, đổi thửa là mục tiêu quan trọng trong xây dựng nông thôn mới và đã tiến hành thí điểm dồn điền đổi thửa tại Xã Nhân Khang (huyện Lý Nhân) và xã Vũ Bản (huyện Bình Lục) từ năm 2012. Do vậy, hoạt động tích tụ đất diễn ra mạnh

ở cả 3 tỉnh nghiên cứu, mạnh nhất ở Hà Nam với 99,17% số hộ điều tra tham gia hoạt động tích tụ trong giai đoạn này, chủ yếu là nhóm giảm diện tích theo chủ trương chung của địa phương. Tiếp theo là ở Hải Phòng với 92% số hộ điều tra tham gia tích tụ ở giai đoạn này. Giai đoạn 2017-2018, hoạt động tích tụ đất diễn ra chậm chỉ có ở Thái Bình với 18,75% số hộ điều tra tham gia tích tụ, chủ yếu là cho thuê, cho mượn, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.3. Kết quả và tác động của tích tụ và tập trung đất đai trong sản xuất nông nghiệp

4.3.1. Thay đổi về diện tích và số mảnh

Đối với mô hình hộ gia đình: Kết quả điều tra cho thấy việc tham gia tích tụ đất dẫn đến nhiều thay đổi về diện tích và số mảnh đất tại các hộ tham gia tích tụ. Đối với nhóm giảm diện tích bình quân trên hộ (BQ/hộ) giảm 3,47 sào (giảm 64,02% so với trước tích tụ), trong đó, Hải Phòng là địa phương giảm mạnh nhất (giảm đến 70,39%). Trong khi đó, nhóm tăng diện tích, BQ/hộ tăng 8,13 sào (tăng 143,89% so với trước tích tụ), trong đó, Hà Nam là địa phương tăng mạnh nhất (tăng 992,86%). Thực tế điều tra ở cả 3 tỉnh đều cho thấy chủ yếu diện tích tích tụ đất là diện tích đất bãi, như ở Thái Bình, trước tích tụ bình quân một khẩu khoảng 50m^2 đất bãi, diện tích mỗi mảnh nhỏ và chạy dài rất khó chăm sóc, khó tưới, tiêu, vì vậy, các hộ tập trung đất lại để cho thuê.

Tác động tích cực có thể thấy rõ là số mảnh đất BQ/hộ giảm xuống ở cả 3 nhóm hộ so với trước tích tụ. Đối với nhóm tăng, diện tích tăng lên nhưng số mảnh giảm đi đáng kể từ 2,45 mảnh/hộ trước tích tụ xuống còn 1,8 mảnh/hộ sau tích tụ. Ngay cả nhóm giữ nguyên diện tích, số mảnh đất BQ/hộ cũng giảm từ 3,22 mảnh/hộ xuống còn 1,89 mảnh/hộ. Nhóm giảm diện tích, giảm số mảnh mạnh nhất từ 2,79 mảnh/hộ xuống dưới 1 mảnh/hộ điều, này cho thấy có những hộ sau khi tham gia tích tụ đất không còn đất để sản xuất nông nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy trrong 337 hộ giảm diện tích, có 34,12% số hộ không còn đất hoặc còn rất ít đất để sản xuất. Vấn đề này diễn ra phổ biến ở Hải Phòng (37,35%) và Hà Nam (35,0%) và thấp nhất ở Thái Bình (21,57%). Nguyên nhân, chủ yếu là do nhóm hộ giảm diện tích đã có công việc làm cho thu nhập cao hơn làm nông nghiệp nên không còn thiết tha với sản xuất nông nghiệp, nếu không cho thuê, cho mượn quyền sử dụng đất,... hộ cũng chỉ để không hoặc sản xuất cầm chừng lấy lương thực phục vụ sinh hoạt hàng ngày của gia đình.

Đối với các doanh nghiệp và trang trại: Nhìn chung so với trước, diện tích đất nông nghiệp sau chuyển đổi tăng cao. Lượng tăng có sự dao động khác biệt lớn giữa các đơn vị. Đơn vị tăng nhiều nhất là tăng hơn 555

Bảng 3: Thay đổi về diện tích và số mảnh đất nông nghiệp trước và sau tích tụ (tính bình quân cho 1 hộ)

	ĐVT	1. Thái Bình		2. Hà Nam		3. Hải Phòng		Bình quân chung	
		Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau
1. Diện tích									
Nhóm giảm	Sào	6,59	3,80	3,65	1,26	6,35	1,88	5,42	1,95
Nhóm tăng	Sào	6,00	13,24	2,80	30,60	4,82	14,71	5,65	13,78
Nhóm giữ nguyên	Sào	4,53	4,53	0,00	0,00	4,50	4,50	4,52	4,52
2. Số mảnh									
Nhóm giảm	Mảnh	3,47	1,57	1,64	0,65	3,42	0,96	2,79	0,94
Nhóm tăng	Mảnh	2,57	1,80	1,00	1,00	2,16	1,81	2,45	1,80
Nhóm giữ nguyên	Mảnh	3,71	2,00	0,00	0,00	1,50	1,50	3,22	1,89

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2019.

sào, đơn vị này mới tích tụ toàn bộ diện tích đất của đơn vị. Về mặt số tương đối, đơn vị tăng nhiều nhất là diện tích đất sau tích tụ gấp gần 35 lần so với trước khi tích tụ.

Về phân bố đất đai của các đơn vị, trong 10 doanh nghiệp và trang trại được phỏng vấn theo bản hỏi có 40% số đơn vị điều tra có số thửa trước và sau khi tích tụ ruộng đất bằng 1 mảnh. Chỉ có 3 đơn vị điều tra trước khi chuyển đổi và tích tụ đất đai có từ 3-4 mảnh đất và sau khi chuyển đổi và tích tụ, họ đã dồn được về 1 mảnh. Có 3 đơn vị sau khi chuyển đổi và tích tụ đất đai, số mảnh đất tăng từ 1 lên 2 mảnh. Việc tập trung đất thành một khu tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ trong việc quy hoạch sản xuất, cơ giới hóa trong sản xuất cũng như quản lý sản xuất.

4.3.2. Sự thay đổi cơ cấu cây trồng

Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ số hộ thuộc nhóm giảm và giữ nguyên diện tích hầu như không thay đổi

Hình 2: Số thửa đất trước và sau khi chuyển đổi

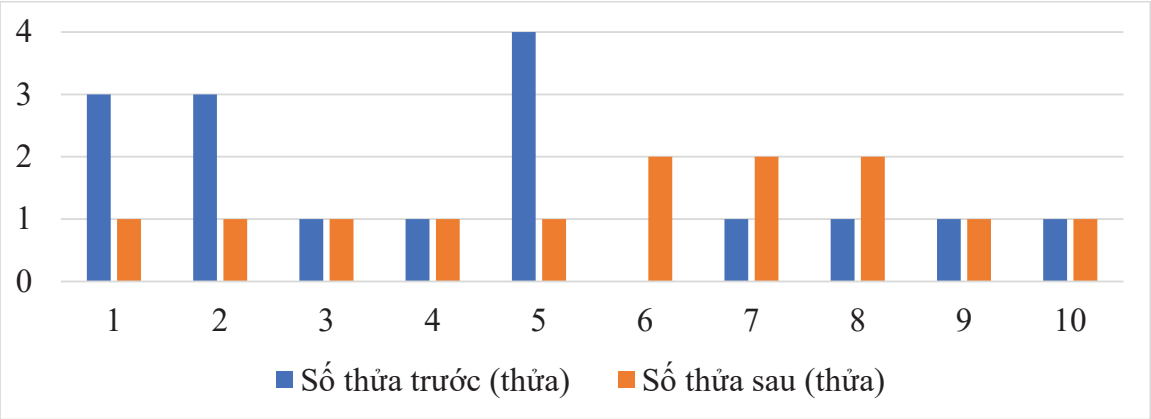

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2019.

về phương thức trong sản xuất trên đất của mình (chiếm khoảng 77% số mảnh đất của 2 nhóm hộ này), đặc biệt là trong sản xuất trồng trọt, số hộ không thay đổi phương thức trồng trọt trên các mảnh đất của 2 nhóm này chiếm từ 69,23% đến 72,45% số mảnh trồng trọt, chủ yếu là độc canh cây lúa. Chỉ có 18,7% của nhóm hộ giảm diện tích được chuyển đổi sang trồng cây trồng khác (Bảng 4).

Đối với nhóm tăng diện tích, phương thức sản xuất có sự thay đổi khá rõ nét từ độc canh 2 vụ lúa là chủ yếu đã chuyển sang trồng nhiều loại cây trồng khác nhau như các cây dược liệu (hòe, đinh lăng,...) và các loại cây ăn quả (bưởi, ổi, mít, chuối,...). Song tỷ lệ số mảnh đất được giữ nguyên phương thức trồng trọt vẫn còn khá cao (37,99%), tiếp đến là 29,61% số mảnh được thay đổi loại cây trồng.

4.3.3. Thay đổi về lao động và việc làm tại các hộ điều tra

Trong đời sống nông hộ, phụ nữ và nam giới đều tham gia các hoạt động sản xuất tạo thu nhập nhằm phát

Bảng 4: Thay đổi cơ cấu cây trồng trước và sau tích tụ đất

ĐVT: mảnh

Chỉ tiêu	Nhóm giảm*		Nhóm tăng		Nhóm giữ nguyên	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)
1. Giữ nguyên trồng trọt	213	72,45	68	37,99	9	69,23
2. Giữ nguyên chăn nuôi	14	4,76	8	4,47	1	7,69
3. Thay đổi 1 vụ trồng trọt	5	1,70	0	0,00	0	0,00
4. Thay đổi toàn bộ trồng trọt	55	18,71	53	29,61	1	7,69
5. Chuyển trồng trọt sang chăn nuôi	5	1,70	23	12,85	2	15,38
6. Thay đổi trồng trọt sang chăn nuôi+ trồng trọt	2	0,68	20	11,17	0	0,00
7. Thay đổi khác**	0	0,00	7	3,97	0	0,00
Tổng	**294**	**100,00**	**179**	**100,00**	**13**	**100,00**

*Ghi chú: * trong 337 hộ giảm diện tích có 115 hộ không sản xuất sau tích tụ đất nên chỉ tính thay đổi phương thức sản xuất cho 222 hộ còn đất sản xuất nông nghiệp; ** bao gồm hộ chỉ thay đổi 1 loại vật nuôi, thay đổi từ chăn nuôi sang trồng trọt và chăn nuôi kết hợp.*
Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2019.

triển kinh tế cho gia đình. Các hoạt động của lao động trong nông hộ khá phong phú và đa dạng từ việc trồng trọt, chăn nuôi đến các hoạt động mua bán sản phẩm, kinh doanh, làm nghề phụ, làm công nhân,... Tích tụ ruộng đất đem lại nhiều cơ hội việc làm cho lao động nhóm tăng diện tích trong chính lĩnh vực nông nghiệp song lại là thách thức trong tìm kiếm việc làm ngoài nông nghiệp cho cả lao động nam và nữ nhóm giảm diện tích.

Kết quả điều tra cho thấy, lao động BQ/hộ cho cả 3 nhóm hộ là 2,47 lao động, cao nhất ở nhóm hộ giảm diện tích (2,61 lao động/hộ); nhóm hộ tăng diện tích, bình quân một hộ có 2,39 lao động, cả 2 nhóm này đều có số lao động nam nhiều hơn lao động nữ. Nhóm hộ giữ nguyên diện tích có số lao động BQ/hộ thấp nhất (2,14 lao động), trong đó lao động nữ nhiều hơn lao động nam.

Xét về độ tuổi lao động, ở cả 3 nhóm hộ, số lao động nhiều nhất ở nhóm trên 50 tuổi và thấp nhất ở 30-40 tuổi, riêng nhóm giữ nguyên diện tích không có lao động nữ ở nhóm 30-40 tuổi. Ở nhóm giảm và tăng diện tích, lao động ở độ tuổi trên 40 tuổi cả lao động nam và nữ chiếm tỷ lệ 65,59% tổng lao động của 2 nhóm. Hầu hết lao động khảo sát thuộc nhóm tuổi có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất song ở độ tuổi này lao động thường có mong muốn ổn định cuộc sống, e ngại thay đổi về công ăn, việc làm.

Về thay đổi việc làm, kết quả nghiên cứu cho thấy nhìn chung ở cả 3 nhóm hộ sau tích tụ đất đã có sự chuyển dịch đáng kể về lao động từ làm nông nghiệp sang các lĩnh vực hoạt động khác như làm công nhân,

Bảng 5: Lao động của các hộ điều tra phân theo nhóm, độ tuổi và giới tính

ĐVT: Lao động BQ/hộ

Chỉ tiêu	Giảm diện tích		Tăng diện tích		Giữ nguyên diện tích	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Lao động BQ/hộ	1,40	1,21	1,27	1,12	0,85	1,29
Trên 50 tuổi	0,67	0,55	0,56	0,41	0,71	0,57
Từ 40-50 tuổi	0,22	0,27	0,34	0,38	0,00	0,43
Từ 30-40 tuổi	0,22	0,17	0,13	0,14	0,14	0,00
Dưới 30 tuổi	0,29	0,22	0,24	0,19	0,00	0,29

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2019.

làm thuê, kinh doanh, buôn bán, lái xe,... so với trước tích tụ đất. Nhóm giảm diện tích là có sự chuyển biến rõ nét nhất với lao động nam làm nông nghiệp giảm 63,45%; lao động nữ giảm 45,32%. Nhóm tăng diện tích cũng có xu hướng giảm lao động nông nghiệp song với xu hướng giảm ít hơn (giảm 24% đối với lao động nam và giảm 27,38% đối với lao động nữ).

4.4. Một số khó khăn trong tích tụ và tập trung đất cho sản xuất nông nghiệp

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn tích tụ và tập trung đất đai ở vùng Đồng bằng sông Hồng, chúng tôi tổng hợp một số khó khăn thách thức đối với tích tụ và tập trung đất đai cho sản xuất nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng như sau:

Thứ nhất, do đặc điểm sinh kế truyền thống của nông dân dựa vào sản xuất nông nghiệp nên thường có tâm lý giữ đất khiến cho quá trình tích tụ và tập trung đất nông nghiệp khó thực hiện. Thực tế cho thấy nông dân mặc dù không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng vẫn giữ đất, không cho thuê quyền sử dụng cũng không hợp tác trong thực hiện dồn đổi vị trí, chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất.

Thứ hai, hành lang pháp lý cho thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp chưa rõ ràng và tồn tại nhiều bất cập. Pháp luật về đất đai quy định hộ gia đình cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp sẽ không được phép nhận chuyển nhượng, nhận tặng, cho đất trồng lúa; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được thuê đất nông nghiệp trực tiếp với các hộ dân….

Thứ ba, việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai ở các địa phương còn khá chậm và chưa hình thành được các trung tâm thông tin, giao dịch quyền sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả, thúc đẩy chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp dẫn đến thu hút đầu tư và khoa học công nghệ vào nông nghiệp còn hạn chế.

Thứ tư, tuy hệ thống chính sách pháp luật là áp dụng chung nhưng hiệu quả thực hiện tích tụ và tập trung đất đai ở các địa phương rất khác nhau do quyết tâm chính trị của các cấp chính quyền khác nhau và năng lực thực thi chính sách của đội ngũ cán bộ chuyên môn chưa đồng đều.

Thứ năm, chính sách liên kết sản xuất đã được sửa đổi nhưng vẫn chưa xử lý được các bất cập trong liên kết sản xuất, đặc biệt giữa nông dân và doanh nghiệp dẫn đến một số mô hình liên kết sản xuất thông qua góp vốn bằng quyền sử dụng đất thiếu bền vững, liên kết lỏng lẻo, thiếu cơ chế ràng buộc.

5. Kết luận và khuyến nghị

Tích tụ và tập trung ruộng đất là một tất yếu khách quan, tích tụ và tập trung ruộng đất khác nhau về cách thức tiến hành, quyền tài sản và một số tác động xã hội nhưng mục đích cuối cùng đều là tạo ra một diện tích đất đai quy mô lớn để có thể ứng dụng công nghệ, máy móc và sản xuất nông nghiệp để mang lại hiệu quả cao hơn. Đảng và Nhà nước cũng như ở các tỉnh nghiên cứu đã đề ra nhiều chủ trương và chính sách định hướng, hướng dẫn, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tham gia đẩy mạnh tích tụ và

tập trung đất phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng. T*ích tụ và tập trung đất* cho sản xuất nông nghiệp diễn ra mạnh mẽ trong những năm gần đây và nhận được sự đồng thuận của đa số người dân, thu hút được nhiều doanh nghiệp, công ty, trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ tham gia tích tụ đất hình thành nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp. Sự đa dạng của các loại hình tích tụ, dẫn đến sự đa dạng của các mô hình sản xuất trong nông nghiệp quy mô hộ, trang trại, hợp tác xã *và doanh nghiệp*. Các mô hình này có cách tích tụ và tập trung đất khác nhau nhưng đều xác định được hướng sản xuất đem lại kết quả kinh tế cao hơn và đã có những chuyển biến tích cực trong thay đổi phương thức sản xuất đáp ứng tốt với nhu cầu thị trường.

Tuy nhiên, tích tụ và tập trung đất trong sản xuất nông nghiệp đang đối mặt với những khó khăn và thách thức. Tháo gỡ những khó khăn, thách thức này trước tiên cần thay đổi nhận thức của người dân, doanh nghiệp và nâng cao quyết tâm chính trị của các cấp chính quyền. Xây dựng cơ chế chính sách hiệu quả và thực hiện các giải pháp thúc đẩy tích tụ và tập trung đất đai trong nông nghiệp cần trọng tâm vào việc hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, thu hút đầu tư của doanh nghiệp và các hợp tác xã, nâng cao nhận thức cho người dân sẽ góp phần khai thác và sử dụng tài nguyên đất một cách hiệu quả. Cùng với giải pháp chính sách và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất quy mô lớn, tăng cường truyền thông và nâng cao năng lực sản xuất thị trường cho nông dân sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung đất hiệu quả. Nghiên cứu cho thấy, có nhiều hình thức tập trung và tích tụ đất đai khác nhau ở mỗi nơi. Lựa chọn hình thức nào để khuyến khích tập trung và tích tụ đất để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa sẽ phải xem xét điều kiện nguồn lực cụ thể của từng địa phương.

Tài liệu tham khảo

Đặng Kim Sơn (2016), '"Phá" ba rào cản vĩ mô trong tích tụ ruộng đất', https://phapluatdansu.edu.vn/2017/01/12/11/00/ph-ba-ro-can-vi-m-trong-tch-tu-ruong-dat/, truy cập ngày 12 tháng 10 năm 2023.

Đỗ Kim Chung (2018), 'Tích tụ và tập trung đất đai: Cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc phát triển nông nghiệp hàng hoá tại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 16(4), 412-424.

Hồ Xuân Hùng (2017), 'Một số giải pháp về tích tụ và tập trung đất đai', Bài trình bày tại Hội thảo *Tích tụ ruộng đất: được và mất?* do Tạp chí Nông thôn Việt tổ chức ngày 29 tháng 5 năm 2017 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Đình Bồng & Nguyễn Thị Thu Hồng (2017), 'Một số vấn đề về tích tụ, tập trung đất đai trong phát triển nông nghiệp và nông thông hiện nay', Tạp chí Cộng sản, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/46349/mot-so-van-de-ve-tich-tu%2C-tap-trung-dat-dai-trong-phat-trien-nong-nghiep-va-nong-thon-hien-nay.aspx, truy cập ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh & Lê Thành Long (2020), 'Đẩy mạnh tích tụ đất nông nghiệp ở vùng Đồng bằng Bắc bộ', http://tapchitaichinh.vn/thi-truong-tai-chinh/day-manh-tich-tu-dat-nong-nghiep-o-vung-dong-bang-bac-bo-318138.html, truy cập ngày 16 tháng 2 năm 2020.

Nguyễn Tiến Đức (2021), 'Các phương thức tích tụ, tập trung đất đai', *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, https://tainguyenvamoitruong.vn/cac-phuong-thuc-tich-tu-tap-trung-dat-dai-cid1495.html.

Phạm Dũng (2017), 'Tích tụ, tập trung ruộng đất ở Việt Nam trong điều kiện mới: Những vấn đề lý luận và thực tiễn', *Tạp chí Cộng sản*, http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2017/48275/Tich-tu-tap-trung-ruong-dat-o-Viet-Nam-trong-dieu-kien.aspx, truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2018.

Quốc Việt, Ánh Tuyết & Hà Đức Vinh (2019), 'Đổi mới sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng (kì 2)', https://nhandan.com.vn/kinhte/tin-tuc/item/42375202, truy cập ngày 16 tháng 2 năm 2020.

Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê 2021*, Nhà xuất bản thống kê

Trần Kim Chung & Đinh Ngọc Hà (2017), 'Tích tụ ruộng đất và phát triển kinh tế Việt Nam', https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM114642, truy cập ngày 12 tháng 10 năm 2023.

Vũ Trọng Khải (2019), 'Cần chuẩn hóa các khái niệm và thuật ngữ để thảo luận và hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay', *Tạp chí Nông thôn Việt*, http://nongthonviet.com.vn/thoi-su/thoi-luan/201907/can-chuan-hoa-cac-khai-niem-va-thuat-ngu-de-thao-luan-va-hoan-thien-chinh-sach-phat-trien-nong-nghiep-o-nuoc-ta-hien-nay-bai-1-747618/, truy cập ngày 18 tháng 2 năm 2020.

ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Thị Thanh Loan
Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: lttloan@vnua.edu.vn
Nguyễn Phượng Lê
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: nguyenphuongle@vnua.edu.vn
Nguyễn Thị Thiêm
Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: ntthiem@vnua.edu.vn
Nguyễn Thanh Phong
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: ntphong@vnua.edu.vn

Mã bài: JED-1373
Ngày nhận bài: 30/08/2023
Ngày nhận bài sửa: 11/12/2023
Ngày duyệt đăng: 25/12/2023
DOI: 10.33301/JED.VI.1373

Tóm tắt
Đào tạo nghề không đúng với nhu cầu về kiến thức và kỹ năng của người lao động là một trong những lý do thiếu nhân lực cho nông nghiệp công nghệ cao ở thành phố Hà Nội. Bài viết này xem xét nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố thông qua khảo sát 448 người lao động. Kết quả chỉ ra rằng nhu cầu học nghề nông nghiệp công nghệ cao của người lao động cao, ngoài các nghề trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, các nghề bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản cũng là mong muốn của họ. Mô hình hồi quy Logistic đã chỉ ra kinh nghiệm và độ tuổi của người lao động ảnh hưởng đến nhu cầu học nghề nông nghiệp công nghệ cao. Thành phố cần có giải pháp đáp ứng nhu cầu học nghề bảo quản, chế biến, tiêu thụ; ưu tiên nhóm lao động có kinh nghiệm và mong muốn làm việc lâu dài tại các cơ sở ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, trong đó ưu tiên nhóm người lao động trẻ dưới 45 tuổi.
Từ khóa: Đánh giá nhu cầu, Đào tạo nghề, Nông nghiệp công nghệ cao.
Mã JEL: J23, J43, J49.

Need Assessment for Vocational Training of High-tech Agriculture in Hanoi City

Abstract
Vocational training that does not meet the needs of labors' knowledge and skills can be seen as one of the reasons why human resources for high-tech agriculture lack in Hanoi. This article examines the needs for high-tech agricultural vocational training in the city through a survey of 448 labors who have been working for agricultural cooperatives and enterprises. The results show that labors' needs for vocational training in high-tech agriculture is quite high. In addition to the occupations of cultivation, animal husbandry and aquaculture, labors also want to study preserving, processing and marketing agricultural products. Logistic regression model has shown that labors' experience and age affect their needs for high-tech agricultural vocational training. The solutions which are recommendaed to meet the labors' needs for vocational training in high-tech agriculture such as: (i) Paying more attention to vocational training in preservation, processing and marketing occupations; (ii) Giving priority to group of labors who have experience and desire to work long-term in hi-tech agricultural units, in which more priority should be given to young labors under 45 years of age.
Keywords: *Need assessment, Vocational training, High-tech agriculture.*
JEL Codes: J23, J43, J49.

1. Giới thiệu

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao (CNC) là xu hướng tất yếu trong sản xuất nông nghiệp. Đặc trưng của nông nghiệp CNC là ứng dụng công nghệ tiên tiến (công nghệ thông tin, điều khiển tự động hóa, truyền thông, công nghệ viễn thám, kỹ thuật số, công nghệ nano, công nghệ sinh học) vào sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản nhằm tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp, tạo ra sản phẩm nông nghiệp có năng suất cao, giá trị lớn, an toàn và có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Hà Nội là một trong những địa phương đi đầu trong phát triển nông nghiệp CNC ở cả lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Tính đến tháng 6 năm 2023, Thành phố có 285 mô hình nông nghiệp CNC, trong đó 185 mô hình trồng trọt, 45 mô hình chăn nuôi, 45 mô hình thủy sản và 01 mô hình kết hợp trồng trọt và chăn nuôi. Giá trị sản phẩm nông nghiệp CNC chiếm khoảng 40% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (Vũ Khuê, 2023). Mặc dù vậy, nông nghiệp CNC chủ yếu mới thực hiện ở một vài khâu như tưới tiết kiệm theo công nghệ tưới nhỏ giọt, tưới phun sương, canh tác cây trồng trong nhà màng, nhà lưới, trong khi các khâu thu hoạch, bảo quản, chế biến vẫn áp dụng công nghệ thủ công, công nghệ lạc hậu nên năng suất, chất lượng nông sản còn thấp. Thiếu nhân lực chất lượng cao là lý do chính của thực trạng này.

Sau 11 năm thực hiện Đề án 1956 về đào tạo nghề (ĐTN) cho lao động nông thôn, Hà Nội đã đào tạo được 106.381 lao động có trình độ sơ cấp nghề nông nghiệp, chiếm 51,16% tổng số người được đào tạo (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Hà Nội, 2021). Tuy nhiên, đào tạo nghề nông nghiệp ở Hà Nội chưa đáp ứng được yêu cầu nhân lực cho phát triển nông nghiệp CNC do vẫn tập trung ĐTN cũ, nghề gắn với nông nghiệp CNC chỉ chiếm 4 trong tổng số 13 nghề được phê duyệt và số lao động được đào tạo nghề nông nghiệp CNC chỉ chiếm 37,65% (Nguyễn Phượng Lê & cộng sự, 2023). Nguyên nhân phần lớn là do các nghề đào tạo trong nông nghiệp chưa thực sự hấp dẫn và phù hợp với nhu cầu của người học nói riêng và thị trường lao động nói chung. Hơn nữa, hệ thống các doanh nghiệp và hợp tác xã sản xuất kinh doanh ở lĩnh vực nông nghiệp CNC chưa nhiều, chưa ổn định nên ảnh hưởng đến việc thu hút lao động. Thống kê của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (2021) cho thấy giai đoạn 2010 – 2020 số lao động nông nghiệp được các doanh nghệp và hợp tác xã tuyển dụng sau khi tốt nghiệp chiếm 2,3% tổng số người được đào tạo sơ cấp nghề. Để tiết kiệm nguồn lực xã hội cho ĐTN nông nghiệp đồng thời đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực cho phát triển nông nghiệp CNC, việc đào tạo đáp ứng đúng nhu cầu của thị trường lao động là hết sức cần thiết.

Bài viết này tập trung đánh giá nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp CNC từ phía người lao động, chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy đào tạo nghề nông nghiệp CNC đúng với nhu cầu của thị trường lao động.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đánh giá nhu cầu đào tạo là việc xác định: liệu đào tạo có phải là giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề của các cở sở sản xuất kinh doanh không? Theo Brown (2002), đánh giá nhu cầu đào tạo là một quá trình thu thập dữ liệu liên tục để xác định xem người lao động có nhu cầu đào tạo ngành nào để xây dựng kế hoạch và chương trình đào tạo. Barbazette (2006) phát biểu rằng: đánh giá nhu cầu đào tạo là quá trình thu thập thông tin về nhu cầu hiện hữu hoặc tiềm tàng của một tổ chức mà có thể giải quyết được thông qua đào tạo. Phát triển từ hai khái niệm trên, Cekada (2010) khẳng định rằng đánh giá nhu cầu ĐTN là bước đầu tiên trong việc thiết lập một chương trình đào tạo hiệu quả. Nó đóng vai trò là cơ sở để xác định mục tiêu đào tạo, thiết kế chương trình đào tạo và đánh giá một khóa đào tạo. Đánh giá nhu cầu đào tạo tạo cơ hội cho các nhà quản lý và giảng viên được tiếp cận với mọi người. Đánh giá nhu cầu đào tạo là yếu tố cơ bản để xác định ai cần đào tạo? ở đâu? Và đào tạo nội dung, ngành nghề gì (Rikku & Chakrabarty, 2013)?

Đánh giá nhu cầu trong ĐTN đóng vai trò quan trọng đối với lao động (người học nghề), người sử dụng lao động, cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý nhà nước. Conger (2015) lập luận rằng, một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thành công của một chương trình đào tạo là đánh giá nhu cầu. Đánh giá nhu cầu đào tạo chính xác có thể giúp xác định chính xác kiến thức và kỹ năng cần thiết cho một nghề, thậm chí một hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể, nhờ đó sẽ tối ưu hóa hiệu suất làm việc của người lao động (Cekada, 2010; Arshad & cộng sự, 2015). Đối với người lao động, nhà nước và cơ sở đào tạo, việc xác định đúng nhu cầu đào tạo sẽ giúp tiết kiệm chi phí, thời gian và nguồn lực khác. Chẳng hạn, đối với người lao động, việc bỏ ra thời gian, công sức và chi phí để học nghề nhưng sau đó không sử dụng đến hoặc không có đơn

vị tuyển dụng nào có nhu cầu đối với nghề được đào tạo, lao động sau khi đào tạo sẽ không thể kiếm được việc làm, do vậy ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống của họ.

Mặc dù đánh giá nhu cầu đào tạo có vai trò quan trọng đối với tất cả các bên có liên quan song các nghiên cứu lý thuyết về chủ đề này trên thế giới còn hạn chế, chủ yếu ở dạng điển hình (Cekada, 2010). McGehee & Thayer's (1961) đưa ra 3 cách tiếp cận trong đánh giá nhu cầu ĐTN, bao gồm: tổ chức, nhiệm vụ và cá nhân. Trong đó, đánh giá nhu cầu tổ chức là xem xét nên đào tạo ở đâu và trong điều kiện nào? Trong trường hợp này, đánh giá nhu cầu đào tạo là xác định kiến thức, kĩ năng và khả năng mà người lao động sẽ có nhu cầu trong tương lai do tổ chức và công việc của họ phát triển hoặc thay đổi (Brown, 2002). Đánh giá nhu cầu đào tạo theo nhiệm vụ là so sánh để tìm ra khoảng cách giữa kiến thức và kỹ năng cần thiết cho từng công việc với kiến thức và kỹ năng mà người lao động đang có, khoảng cách đó sẽ là nhu cầu đào tạo (Cekada, 2010). Phân tích nhu cầu ĐTN cá nhân là xem xét đối với từng người lao động xem họ cần hay còn thiếu kiến thức và kỹ năng gì so với công việc mà họ đang thực hiện, từ đó xây dựng mục tiêu, phương pháp và nội dung chương trình đào tạo sao cho phù hợp.

Bằng phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh, đánh giá nhu cầu ĐTN của nhóm thanh niên từ 15 đến 25 tuổi không còn đi học ở bang Bauchi, Nigeria cho thấy nhu cầu học nghề rất khác nhau theo tuổi và giới tính. Yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu học nghề của nhóm thanh niên này là thiếu sự tư vấn trong lựa chọn nghề nghiệp cũng như sự hỗ trợ tinh thần của bố mẹ và người thân. Tác giả khuyến nghị rằng nhà nước cần có giải pháp để bảo đảm nghề nghiệp được đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động (Bello & cộng sự, 2007).

Ở Việt Nam, các báo cáo đánh giá về kết quả ĐTN được thực hiện hàng năm, trong khi hoạt động đánh giá và các nghiên cứu về nhu cầu ĐTN nói chung và nông nghiệp CNC nói riêng còn rất hạn chế. Phạm Ngọc Nhàn & Hồ Quốc Nghĩa (2017), nghiên cứu tại một xã ở Hậu Giang chỉ ra rằng lao động nông thôn có xu hướng học nghề nông nghiệp là chủ yếu. Các nghề được lao động đề xuất đào tạo nhiều nhất như kỹ thuật trồng trọt (trồng lúa, trồng mía chất lượng cao, kỹ thuật trồng cây ăn quả,…), chăn nuôi (lợn), và nuôi trồng thủy sản. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu ĐTN được các tác giả chỉ ra gồm: tuổi, số lượng lao động trong hộ và thông tin giới thiệu việc làm. Giới tính của người lao động không ảnh hưởng đến nhu cầu học nghề của họ.

Tại Hà Nội, theo báo cáo tổng kết Đề án 1956 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Hà Nội (2021), việc đánh giá nhu cầu ĐTN cho lao động nông thôn đã được thực hiện từ năm 2010 nhưng chưa có đánh giá về nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp CNC. Khó khăn trong tổ chức ĐTN đã được chỉ ra gồm: khác biệt lớn về độ tuổi của học viên, kiến thức và kỹ năng nghề không đồng đều. Các nghiên cứu chưa chỉ ra nhu cầu ĐTN của từng nhóm đối tượng cụ thể, do đó chưa đề xuất được các giải pháp thúc đẩy ĐTN phù hợp.

Tóm lại, các nghiên cứu về đánh giá nhu cầu ĐTN ở trong nước và thế giới đều khẳng định vai trò quan trọng của hoạt động đánh giá nhu cầu đối với hiệu quả của ĐTN, năng lực của người học và hiệu suất sử dụng lao động. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào nhu cầu của người lao động với việc học nghề ở các doanh nghiệp (Mahmud & cộng sự, 2019) hoặc của thanh niên chưa có việc làm (Mayombe, 2021; Bello & cộng sự, 2007) hoặc nhu cầu của phụ nữ đối với học nghề nông nghiệp (Deepali & cộng sự, 2021) chứ chưa quan tâm tới nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC. Các phương pháp sử dụng để phân tích số liệu hầu hết là phương pháp thống kê mô tả đơn thuần hoặc nghiên cứu sử dụng mô hình định lượng nhưng chưa đo lường được hiệu ứng biên của các biến giải thích trong mô hình. Nghiên cứu này khác với các nghiên cứu trước đây ở chỗ: (i) đánh giá nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp CNC của lao động đang làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp CNC; (ii) sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp với mô hình kinh tế lượng trong phân tích và đánh giá có tính đến hiệu ứng biên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (2021), nghiên cứu lựa chọn các huyện đi đầu về sản xuất nông nghiệp CNC, gồm: Mê Linh, Gia Lâm, Thường Tín, Chương Mỹ, Đông Anh, Thanh Oai, Đan Phượng làm điểm nghiên cứu. Số liệu thứ cấp được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm các văn bản chính sách, các báo cáo thống kê, tổng kết từ Sở Lao Động Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội, các bài báo khoa học trên hệ thống dữ liệu có uy tín. Thông tin sơ

cấp được thu thập từ người lao động tại các cơ sở sản xuất nông nghiệp CNC ở các huyện đã chọn theo danh sách được cung cấp bởi Phòng Kinh tế các huyện (455 lao động phổ thông đang làm việc trong 80 cơ sở được lựa chọn ngẫu nhiên để phỏng vấn trực tiếp về nhu cầu ĐTN, sau khi rà soát và làm sạch số liệu điều tra, 448 phiếu được đưa vào phân tích). Phương pháp thống kê mô tả và so sánh được sử dụng trong đánh giá kết quả và thống kê nhu cầu ĐTN của người lao động. Phương pháp hồi quy Logistic được sử dụng để xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp CNC trên địa bàn Hà Nội. Trong nghiên cứu này, mô hình hồi quy Logistic được thể hiện dưới công thức sau:

$$\text{Ln}\,[P_i/1-P_i] = \beta_0 + \beta_i X_i + e_i$$

Trong đó;

P_i = 1 nếu lao động có nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC

P_i = 0 nếu lao động không có nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC

β_0 là vector tham số

β_i là hệ số hồi quy của các biến độc lập trong mô hình

X_i là biến độc lập trong mô hình trong đó mô hình ước lượng với 3 biến giải thích bao gồm: (1) *Giới tính*: đây là giới tính của người lao động (0= nữ; 1= nam). (2) *Kinh nghiệm*: số năm làm việc tại đơn vị (0= Số năm làm việc trong đơn vị ứng dụng CNC *dưới 5 năm; 1= Số năm làm việc* trong đơn vị ứng dụng CNC trên 5 năm); (3) Tuổi: tuổi của người lao động, biến tuổi được chia thành 3 nhóm tuổi với nhóm 1 (Từ 15 đến 45 tuổi); nhóm 2 (Từ 46 tới 55 tuổi) và nhóm 3 (Trên 56 tuổi). Theo đó, mô hình sử dụng nhóm 1 làm biến so sánh (base). Dấu kỳ vọng của các biến thể hiện qua Bảng 1. Trong đó, giới tính của người lao động chưa rõ tác động cùng chiều hay ngược chiều với biến phụ thuộc. Biến kinh nghiệm có dấu cùng chiều thể hiện lao động có số năm làm việc trong đơn vị ứng dụng CNC từ 5 năm trở lên có nhu cầu học nghề lớn hơn. Tuổi của lao động có dấu kỳ vọng ngược chiều với biến phụ thuộc điều này được giải thích rằng lao động thuộc độ tuổi lớn hơn (nhóm 2 từ 46 đến 55 tuổi) và nhóm 3 (trên 56 tuổi) có nhu cầu học nghề ít hơn với nhóm lao động trẻ (nhóm 1 từ 15 đến 45 tuổi).

e_i là hệ số sai số ngẫu nhiên của mô hình.

Bảng 1. Mô tả các biến độc lập được sử dụng trong mô hình

Ký hiệu biến	Tên biến	Giải thích	Dấu kỳ vọng
X1	Giới tính	Giới tính của lao động (0=nữ; 1=nam)	+/-
X2	Kinh nghiệm	Số năm làm việc trong đơn vị ứng dụng CNC (0= Số năm làm việc trong đơn vị ứng dụng CNC dưới 5 năm; 1= Số năm làm việc trong đơn vị ứng dụng CNC trên 5 năm)	+
X3	Tuổi	Tuổi của lao động (1=Từ 15 đến 45 tuổi; 2=Từ 46 tới 55 tuổi; 3=Trên 56 tuổi). Trong đó chọn 1 là base.	-

Kết quả ước lượng và hiệu ứng biên (marginal effects) của mô hình cũng được thể hiện trong bài. Hiệu ứng biên trong mô hình là sự thay đổi trong xác suất dự đoán liên quan đến những thay đổi trong các biến độc lập của mô hình hồi quy Logistic (Anderson & Newell, 2003; Green, 2003). Với mô hình này, hiệu ứng biên được hiểu là sự thay đổi đơn vị trong biến hồi quy lên xác suất lao động trả lời có nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC hay không. Cả hai hệ số của mô hình hồi quy Logistic và hiệu ứng biên đều được nghiên cứu thực hiện bằng phần mềm STATA 12.0.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố Hà Nội

Bảng 2 mô tả đặc điểm của người lao động có nhu cầu và không có nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC. Kết quả khảo sát cho thấy số lao động có nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp CNC chiếm 37,5% tổng số lao động được khảo sát, trong đó lao động nữ có nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp CNC chiếm 22,10%, tỷ lệ này ở nam giới là 15,40%.

Bảng 2. Đặc điểm của lao động điều tra trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2023

Chỉ tiêu		Có nhu cầu ĐTN nông nghiệp CNC		Không có nhu cầu ĐTN nông nghiệp CNC		Tính chung	
		Số lượng (người)	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng (người)*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng (người)*	*Tỷ lệ (%)*
Tổng số lao động		**168**	**37,50**	**280**	**62,50**	**448**	**100,00**
Giới tính	Nam	69	15,40	111	24,78	180	40,18
	Nữ	99	22,10	169	37,72	268	59,82
Kinh nghiệm	Dưới 5 năm	13	2,90	27	6,03	40	8,93
	Từ 5 năm trở lên	155	34,60	253	56,47	408	91,07
Tuổi	Từ 15 đến 45 tuổi	47	10,49	29	6,47	76	16,96
	Từ 46 đến 55 tuổi	68	15,18	93	20,76	161	35,94
	Trên 55 tuổi	53	11,83	158	35,27	211	47,10

Nguồn: Số liệu điều tra, 2023.

Về kinh nghiệm làm việc tại cơ sở nông nghiệp CNC, phần lớn lao động được khảo sát có kinh nghiệm trên 5 năm (91,07%), 34,6% số người này có nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC. Về độ tuổi, nhóm lao động từ 56 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất (47,10%), tiếp sau đó là nhóm lao động có độ tuổi từ 46 đến 55 (35,94%), còn lại là nhóm lao động có độ tuổi từ 15 đến 45. Trong các nhóm tuổi thì nhóm lao động có độ tuổi từ 46 đến 55 có nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC lớn nhất (15,18%).

Bảng 3 cho thấy tỷ lệ lao động có nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC cao ở huyện Thường Tín và Chương Mỹ (tỷ lệ tương ứng là 56,7% và 50,0%), thấp hơn ở các huyện còn lại là: Đan Phượng (35,1%), Mê Linh (33,9%), Gia Lâm (32,4%), Đông Anh (29,2%) và Thanh Oai (28,6%). Chia theo nhóm nghề, số

Bảng 3. Nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao của người lao động trên địa bàn thành phố Hà Nội

Huyện	Tổng số lao động		Số người có nhu cầu học nghề phân theo loại nghề			
	Có nhu cầu	*Không có nhu cầu*	*Trồng trọt*	*Chăn nuôi*	*Nuôi trồng thủy sản*	*Chế biến và tiêu thụ nông sản*
Chương Mỹ						
Số lượng (người)	31	31	25	22	9	15
Tỷ lệ (%)	50,0	50,0	80,6	71,0	29,0	48,4
Đan Phượng						
Số lượng (người)	20	37	8	8	3	13
Tỷ lệ (%)	35,1	64,9	40,0	40,0	15,0	65,0
Đông Anh						
Số lượng (người)	21	51	17	10	4	7
Tỷ lệ (%)	29,2	70,8	81,0	47,6	19,0	33,3
Gia Lâm						
Số lượng (người)	22	46	20	6	3	12
Tỷ lệ (%)	32,4	67,6	90,9	27,3	13,6	54,5
Mê Linh						
Số lượng (người)	20	39	16	5	10	17
Tỷ lệ (%)	33,9	66,1	80,0	25,0	50,0	85,0
Thanh Oai						
Số lượng (người)	20	50	16	16	5	7
Tỷ lệ (%)	28,6	71,4	80,0	80,0	25,0	35,0
Thường Tín						
Số lượng (người)	34	26	23	8	22	18
Tỷ lệ (%)	56,7	43,3	67,6	23,5	64,7	52,9
Tính chung						
Số lượng (người)	168	280	125	75	56	89
Tỷ lệ (%)	37,5	62,5	74,4	44,6	33,3	53,0

Nguồn: Số liệu điều tra, 2023.

lao động mong muốn được học nghề trồng trọt chiếm tỷ lệ cao nhất (74,4%), tiếp theo là nghề chăn nuôi (44,6%) và nuôi trồng thủy sản (33,3%). Ngoài ra, có tới 53% số người được hỏi có nhu cầu được học các nghề bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

So sánh giữa nhu cầu và thực trạng đào tạo nghề nông nghiệp ở thành phố Hà Nội cho thấy có một khoảng cách đáng kể. Theo Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (2021), thực hiện Đề án 1956 giai đoạn 2010-2015 Thành phố thực hiện đào tạo 12 nghề nông nghiệp và giai đoạn 2016-2020 đào tạo 13 nghề nông nghiệp, trong đó số nghề gắn với nông nghiệp CNC rất khiêm tốn (chỉ có 3 nghề ở giai đoạn 1 và 4 nghề ở giai đoạn 2). Ngoài ra, các nghề chế biến và tiêu thụ nông sản như đóng gói và marketing, bán nông sản trên các sàn giao dịch điện tử hoặc website chưa được đào tạo mặc dù nhu cầu được học các nghề này rất cao.

Hình 1. Số lớp và số lượng lao động được tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao qua Giai đoạn 1 (2010-2015) và Giai đoạn 2 (2016-2020)

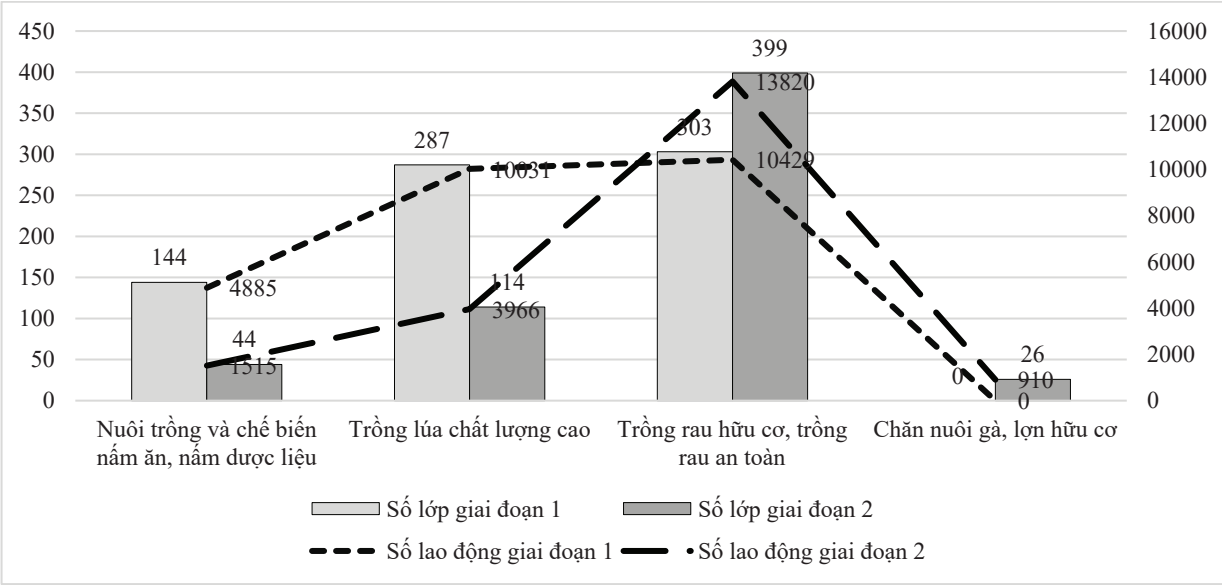

Nguồn: Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội Hà Nội (2021).

4.2. Yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố Hà Nội

Các hệ số trong mô hình được ước lượng bằng phương pháp ước lượng khả năng tối đa (Maximum likelihood) bằng phần mềm kinh tế lượng STATA 12.0. Trong phân tích hồi quy Logistic cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến có thể là một vấn đề gây ra ước lượng sai lệch. Chính vì thế mô hình đã kiểm tra đa cộng tuyến thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF). Kết quả cho thấy tất cả các hệ số VIF của các biến giải thích trong mô hình đều nhỏ hơn 2,5 (hệ số VIF trung bình của mô hình là 1,58). Hair & cộng sự (2010) cho rằng ngưỡng VIF từ 10 trở lên có thể xảy ra đa cộng tuyến mạnh. Điều này có thể khẳng định rằng hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra đối với mô hình sử dụng trong nghiên cứu này.

Kết quả ước lượng hệ số của các biến giải thích từ mô hình được thể hiện qua Bảng 4. Mô hình có hệ số Log Likelihood là -276,33; LR chi2(4) là 40,10; Prob>chi2=0,000; Pseudo R^2 bằng 0,0676 và hệ số correctly classified bằng 66,96%. Kết quả này cho thấy mô hình ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, khả năng dự báo chính xác 66,96% so với số liệu thực tế. Hệ số R^2 hiệu chỉnh đạt 0,0676 thể hiện các biến độc lập trong mô hình giải thích được 6,76% sự biến thiên của biến phụ thuộc nhu cầu học nghề của người lao động trong mô hình.

Kết quả từ Bảng 4 cho thấy trong các biến được đưa vào mô hình thì biến giới tính không có ý nghĩa thống kê, kết quả này tương tự với phát hiện của Phạm Ngọc Nhàn & Hồ Quốc Nghĩa (2017). Các biến kinh nghiệm và tuổi của lao động có ý nghĩa thống kê. Trước hết, mức ý nghĩa thống kê của biến kinh nghiệm là 10% cho thấy lao động có số năm làm việc tại cơ sở sản xuất nông nghiệp CNC nhiều hơn 5 năm có nhu

Bảng 4. Kết quả ước lượng mô hình Logistic về các yếu tố ảnh hưởng tới nhu cầu học nghề nông nghiệp công nghệ cao ở thành phố Hà Nội

Tên biến	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	Hiệu ứng biên
Giới tính	0,250	0,212	0,058
Kinh nghiệm	0,755*	0,391	0,175*
Tuổi			
Từ 15 tới 45 tuổi (base)			
Từ 46 tới 55 tuổi	-0,961***	0,299	-0,234***
Trên 56 tuổi	-1,787***	0,304	-0,413***
Hằng số	-0,152	0,379	-

*Ghi chú: * Mức ý nghĩa thống kê 10%; *** Mức ý nghĩa thống kê 1%; Log Likelihood = -276,33; LR chi2(4) = 40,10; Prob>chi2 = 0,0000; Pseudo R^2 = 0,0676, Correctly classified = 66,96%.*

cầu học nghề cao hơn nhóm làm việc tại đơn vị ít hơn 5 năm. Điều này có thể lý giải rằng, thời gian làm việc trên 5 năm giúp lao động nhận ra những khó khăn thực sự trong sản xuất nông nghiệp CNC.

Đối với biến tuổi, nhóm 1 (lao động có độ tuổi từ 15 đến 45) được lựa chọn là biến so sánh (base), mô hình thể hiện hệ số ước lượng cho nhóm tuổi số 2 và 3. Biến tuổi có ý nghĩa thống kê cho cả 2 nhóm ước lượng (tuổi từ 46 đến 55 và trên 56) so với nhóm trẻ tuổi hơn (nhóm 15 tới 45 tuổi). Kết quả từ mô hình hồi quy Logistic cho thấy, cả 2 nhóm tuổi của lao động đều có hệ số âm so với nhóm trẻ tuổi hơn. Điều này khẳng định rằng lao động có độ tuổi từ 15 đến 45 tuổi có nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC cao hơn so với nhóm người lớn tuổi. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Phạm Ngọc Nhàn & Hồ Quốc Nghĩa (2017). Đây là một điều kiện thuận lợi khi tổ chức đào tạo nghề vì nhóm lao động có độ tuổi từ 15 đến 45 có khả năng tiếp thu tốt, thường trong tình trạng thiếu việc làm. Việc tổ chức hoạt động ĐTN cho nhóm lao động có độ tuổi này không những thúc đẩy ứng dụng CNC mà còn góp phần giải quyết được tình trạng thất nghiệp.

Kết quả ước lượng từ hệ số hiệu ứng biên cho thấy nếu lao động có kinh nghiệm làm việc ở đơn vị hiện tại cao hơn 5 năm thì xác suất để họ có nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC sẽ tăng lên 17,5% so với nhóm có kinh nghiệm làm việc dưới 5 năm. Nếu lao động có độ tuổi thuộc nhóm từ 46 tới 55 tuổi thì xác suất để họ có nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC sẽ thấp hơn 23,4% so với nhóm có độ tuổi từ 15 tới 45. Tương tự, nếu lao động có độ tuổi thuộc nhóm từ 56 tuổi trở lên thì xác suất để họ có nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC sẽ thấp hơn 41,3% so với nhóm có độ tuổi từ 15 tới 45. Việc sử dụng kết quả ước lượng hệ số hiệu ứng biên giúp cho nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách thấy được rõ ràng hơn mức độ ảnh hưởng của các biến giải thích tới nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC của lao động. Việc bố trí nguồn lực tổ chức các hoạt động ĐTN cho người lao động có thể xem xét theo thứ tự ưu tiên với các nhóm tuổi và kinh nghiệm làm việc để hoạt động phát triển ĐTN có thể đáp ứng nhu cầu học nghề cao nhất.

Tuy nhiên, nếu như số lo động tham gia học nghề tăng thì số người có việc làm sẽ tăng, qua đó thu nhập và chất lượng nguồn nhân lực ở khu vực nông thôn được cải thiện. Như vậy, việc tuyển sinh người học nghề đa dạng theo lứa tuổi, kinh nghiệm là hết sức cần thiết. Đối với nhóm lao động có ít kinh nghiệm, chưa gắn bó với các cơ sở sản xuất nông nghiệp CNC và lao động có độ tuổi trên 45 ít có nhu cầu học nghề thì các địa phương cần lưu ý tới công tác tuyên truyền, định hướng, tư vấn học nghề cũng như tìm hiểu thay đổi phương pháp giảng dạy (như phương pháp giảng dạy cho người lớn tuổi) sẽ giúp cho hoạt động ĐTN trên địa bàn Thành phố phát triển hơn.

4.3. Một số khuyến nghị cho hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố Hà Nội

Từ kết quả đánh giá thực trạng và yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu, các giải pháp phát triển đào tạo nghề nông nghiệp CNC nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và quá trình sản xuất kinh doanh như sau:

Thứ nhất, việc xây dựng chương trình và xác định nội dung của các khóa đào tạo nghề nông nghiệp, các Sở ngành có liên quan như Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm khuyến nông… cần dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu học nghề của người lao động, đặc biệt là những người đang trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh trong các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp

CNC.

Thứ hai, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm khuyến nông… chủ động đổi mới nội dung của các khóa đào tạo, nhất là các công nghệ về chế biến và tiêu thụ nông sản có ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ số để vừa đáp ứng nhu cầu của sản xuất kinh doanh nông nghiệp CNC, vừa thu hút được sự tham gia của nhóm lao động trẻ (độ tuổi từ 15 đến 25).

Cuối cùng, khi triển khai các khóa đào tạo nghề nông nghiệp CNC, các đơn vị làm công tác tuyển sinh như Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Phòng Lao Động – Thương Binh và Xã hội và Phòng Kinh tế của các huyện cần chú ý tới nhóm lao động có kinh nghiệm và có nguyện vọng làm việc lâu dài ở các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp là đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh để đáp ứng nhu cầu của người lao động. Tuy nhiên, các địa phương cần lưu ý tới công tác tuyên truyền, định hướng, tư vấn học nghề cũng như hoàn thiện phương pháp giảng dạy để giúp cho hoạt động ĐTN thu hút thêm nhóm người lao động có nhu cầu.

5. Kết luận

Đào tạo nghề nông nghiệp CNC là một nhiệm vụ quan trọng của chiến lược phát triển nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển nông nghiệp của thủ đô trong tiến trình hội nhập, trong đó đánh giá nhu cầu đào tạo là yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng và đóng góp của đào tạo nghề đối với sản xuất kinh doanh. Kết quả khảo sát 448 lao động phổ thông làm việc trong các cơ sở ứng dụng nông nghiệp CNC cho thấy có 37,5% người lao động có nhu cầu học nghề nông nghiệp CNC. Nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp CNC cũng có sự khác biệt giữa 7 huyện khảo sát trên địa bàn Thành phố. Bên cạnh đó, nhu cầu đào tạo nghề của người lao động không chỉ dừng lại ở các nghề trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản mà còn gồm các nghề bảo quản, chế biến, marketing và tiêu thụ sản phẩm (đây là những ngành chưa được đào tạo). Kết quả phân tích từ mô hình hồi quy Logistic cũng chỉ ra các yếu tố kinh nghiệm và tuổi của người lao động có ý nghĩa thống kê với nhu cầu học nghề. Các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển đào tạo nghề nông nghiệp CNC đáp ứng nhu cầu của người lao động trên địa Hà Nội gồm: (i) Quan tâm nhiều hơn đến công tác đánh giá nhu cầu trong xây dựng chương trình và nội dung đào tạo nghề nông nghiệp CNC; (ii) Đổi mới nội dung của các khóa đào tạo theo hướng quan tâm nhiều hơn đến các công nghệ hiện đại và công nghệ số trong chế biến và tiêu thụ nông sản; và (iii) Cần chú ý tới nhóm người lao động có kinh nghiệm và có nguyện vọng làm việc lâu dài ở các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp khi tuyển sinh; (iv) Đẩy mạnh tuyên truyền, định hướng, tư vấn học nghề cũng như hoàn thiện phương pháp giảng dạy để thu hút lao động có nhu cầu học nghề.

Do mô hình định lượng sử dụng trong nghiên cứu này mới bước đầu khai thác một số các biến giải thích, còn nhiều các biến khác về đặc điểm nhân khẩu học của người lao động như trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, mức thu nhập, diện tích đất nông nghiệp đang sở hữu, v.v cũng như các yếu tố chính sách hỗ trợ của chính phủ cho người học nghề, xu hướng thay đổi của thị trường lao động, v.v có thể được khai thác trong các nghiên cứu tiếp theo để tăng thêm các khuyến nghị đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp CNC.

Tài liệu tham khảo

Anderson, S. & Newell, R. (2003), *Simplified Margninal Effects in Discrete Choice Models*, No 10631, Discussion Papers from Resources for the Future. DOI: 10.22004/ag.econ.10631.

Arshad, M. A., Yusof, A. N. M., Mahmod, A., Ahmed, A. & Akhatar, A. (2015), 'A study on training needs analysis (TNA) process among manufacturing companies registered with pembangunan sumber manusia berhad (PSMB) at bayan Lepas area, Penang, Malaysia', *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 6(4), 670-678.

Deepali, Bajpai, Khare Yati Raj, Sharma Aashutosh & Sahare, K.V. (2021), 'Vocational training needs of rural women for secondary agriculture', *The Pharma Innovation Journal*, SP-10(8), 233-235.

Barbazette, J. (2006), *Training needs assessment: Methods, tolls and techniques*, Pfeiffer, San Francisco.

Bello, M. I., Danjuma, I. M. & Adamu, A. Y. (2007), 'A Survey of Vocational Training Needs of 15 – 25 Years Old Out-of-School Youths in Bauchi Metropolis', *Journal of Career and Technical Education*, 23(1), 55-71.

Brown, J. (2002), 'Training needs assessment: A must for developing an effective training program', *Public Personnel Management*, 31(4), 569-578.

Cekada, Tracey L. (2010), 'Training Needs Assessment: Understanding what employees need to know', *Professional Safety*, 55(03), 28–33.

Chính phủ (2009), Quyết định số 1956/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020", ban hành ngày 27/11/2009.

Conger, S. (2015), 'Six sigma and business process management', in vom Brocke, J. & Rosemann, M. (Eds), *Handbook on Business Process Management 1*, Springer, Berlin Heidelberg, 127-146.

Green, W.H. (2003), *Econometric Analysis*, Prentice Hall, USA.

Hair, Joseph F., Jr., Black, William C., Babin, Barry J., & Anderson, Rolph E. (2010), *Multivariate Data Analysis*, Prentice Hall, Pearson.

Mahmud, Kazi Tanvir, Wahid, Ishraat Saira & Arif, Ishtiaque (2019), 'Impact of training needs assessment on the performance of employees: Evidence from Bangladesh', *Cogent Social Sciences*, 5(1), 2-14.

Mayombe, C. (2021), 'Needs assessment for vocational skills training for unemployed youth in eThekwini Municipality, South Africa', *Higher Education, Skills and Work-Based Learning*, 11(1), 18-33. DOI: https://doi.org/10.1108/HESWBL-09-2019-0126.

McGehee, W. & Thayer, P. (1961), *Training in business and industry,* Wiley, New York.

Nguyễn Phượng Lê, Lê Thị Thanh Loan & Nguyễn Thị Thiêm (2023), 'Tăng cường đào tạo lao động phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở thành phố Hà Nội', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 21(6), 718-728.

Phạm Ngọc Nhàn & Hồ Quốc Nghĩa (2017), 'Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu học nghề - Trường hợp nghiên cứu ở xã Vị Tân, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang', *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 51(C), 98-106.

Rikku, Reetesh & Chakrabarty, Neelima (2013), 'Training Needs Analysis: A Case Study of Loco Pilots', *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 104(2013), 1105-1111.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội (2021), *Báo cáo tổng kết đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Hà Nội.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (2021), *Báo cáo số 407/BC-SNN ngày 22 tháng 10 năm 2020 về Tình hình thực hiện kế hoạch số 6355/2018/KH-BNN-KTHT về HTX ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và tiêu thụ nông sản của thành phố Hà Nội*, Hà Nội.

Vũ Khuê (2023), *Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Hà Nội chưa tương xứng với tiềm năng*, truy cập ngày 02 tháng 8 năm 2023 từ https://vneconomy.vn/phat-trien-nong-nghiep-ung-dung-cong-nghe-cao-cua-ha-noi-chua-tuong-xung-voi-tiem-nang.htm.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHI TIÊU CHO THỊT LỢN AN TOÀN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

Lê Thị Thu Hương
Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: ltthuong@vnua.edu.vn
Lưu Văn Duy
Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: luuvanduy@vnua.edu

Mã bài: JED-1311
Ngày nhận: 09/07/2023
Ngày nhận bản sửa: 05/09/2023
Ngày duyệt đăng: 21/09/2023
DOI 10.33301/JED.VI.1311

Tóm tắt:
Phát triển chuỗi thịt lợn an toàn là bước đi bền vững của thành phố Hà Nội giúp đảm bảo an toàn thực phẩm, giảm thiểu dịch bệnh trên vật nuôi và ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên thị trường thịt lợn an toàn rất nhỏ, đặc biệt là khu vực ngoại thành Hà Nội. Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho thịt lợn an toàn tại khu vực này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các yếu tố giúp tăng chi tiêu cho thịt lợn an toàn bao gồm: thu nhập bình quân, gia đình có phụ nữ có thai hoặc trẻ nhỏ, thương hiệu sản phẩm, sự tin tưởng, nguồn thông tin từ người thân bạn bè là các yếu tố tăng chi tiêu cho thịt lợn an toàn. Trong khi đó, quy mô hộ, thói quen mua ở chợ truyền thống và khoảng cách là những yếu tố làm giảm chi tiêu cho thịt lợn an toàn. Từ các kết quả trên, nghiên cứu đã đề xuất một số kiến nghị và giải pháp đối với nhà nước và các bên liên quan để phát triển thị trường thịt lợn an toàn trên địa bàn nghiên cứu.
Từ khóa: An toàn thực phẩm, chăn nuôi lợn, chi tiêu, người tiêu dùng, thịt lợn.
Mã JEL: D12

Factors influencing expenditure on safe pork by consumers in suburban Hanoi

Abstract:
Developing safe pork chain is a sustainable direction of Hanoi, which contributes to improvement of consumers' health, reducing epidemic livestock diseases and environmental pollution. However, the market for safe pork is very small compared to conventional pork, especially in the suburbs of Hanoi. This study analyzes determinants affecting expenditure on safe pork in suburban districts of Hanoi. The results show that factors that increase spending on safe pork include average income of members, families with expecting mothers or children, brand of safe pork, the belief in product quality, reliable sources of information from relatives and friends are the factors that increase spending on safe pork. Meanwhile, household size, food buying habits at traditional markets, and distance from home to the safe pork shops are determinants that reduce spending on safe pork. Based on the findings, some recommendations and solutions are proposed for the government and stakeholders to develop the safe pork market in the suburban districts of Hanoi.
Keywords: *Safe food, consumer, expenditure, pig production, pork.*
JEL Code: D12

1. Đặt vấn đề

Phát triển chuỗi thực phẩm an toàn giúp giảm thiểu rủi ro trong vấn đề an toàn thực phẩm, sức khỏe vật nuôi và ô nhiễm môi trường. Tại Việt Nam, thịt lợn được tiêu thụ với tỷ lệ cao nhất, chiếm 65% trong tổng tiêu dùng thịt của người dân (Tổng cục thống kê, 2018). Chăn nuôi lợn an toàn yêu cầu vốn đầu tư lớn cho

chuồng trại, trang thiết bị và các chi phí thường xuyên như thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y (Nguyễn Ngọc Xuân & Nguyễn Hữu Ngoan, 2014). Việc tăng chi phí sản xuất sẽ dẫn đến tăng giá thành và giá bán thịt lợn trên thị trường. Bên cạnh đó, để đảm bảo tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, thịt lợn phải được vận chuyển, giết mổ, bảo quản theo yêu cầu kỹ thuật nhất định (Bộ Khoa học công nghệ, 2018), điều này làm tăng giá bán thịt lợn an toàn. Do đó, giá thịt lợn an toàn cao hơn so với thịt lợn chăn nuôi theo phương thức thông thường từ khoảng 50% đến 70%, thị phần tiêu thụ của thịt lợn an toàn chỉ chiếm khoảng 5% (Lê Thanh Hà & cộng sự, 2022).

Hiện nay, có rất nhiều các nghiên cứu về nhu cầu của người tiêu dùng thành thị với các sản phẩm an toàn (Nguyễn Văn Chung & cộng sự, 2017; Đỗ Mỹ Quyên & cộng sự, 2022). Nghiên cứu này chỉ tập trung phân tích nhu cầu của người tiêu dùng ngoại thành bởi một số lý do sau:

Thứ nhất, người tiêu dùng ở khu vực nông thôn ít có khả năng tiếp cận với các sản phẩm an toàn do thu thập thấp và tính không sẵn có của sản phẩm. Phát triển thị trường thịt lợn an toàn ở ngoại thành giúp tạo sự bình đẳng trong tiếp cận sản phẩm và nâng cao chất lượng sống của người dân ngoại thành. Thứ hai, để phát triển thị trường thịt lợn an toàn, không thể bỏ qua việc nghiên cứu nhu cầu của người tiêu dùng ngoại thành, trong xu hướng đô thị hóa ngày một gia tăng.

Các nghiên cứu gần đây chủ yếu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua, mức sẵn sàng chi trả thịt lợn an toàn (Nguyễn Văn Chung & cộng sự, 2017; Thi Nguyen, H. & cộng sự, 2019). Tuy nhiên, từ ý định, mức sẵn sàng chi trả đến hành vi mua, chi tiêu thực tế còn có khoảng cách nhất định. Do đó, để tìm ra các giải pháp phát triển thị trường thịt lợn an toàn một cách khả thi, cần phải xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho thịt lợn an toàn của người tiêu dùng.

Với xu hướng đô thị hóa và tăng trưởng dân số nhanh chóng, thị trường thịt lợn an toàn ở khu vực ngoại thành Hà Nội cũng cần được quan tâm phát triển. Do đó, nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu của người tiêu dùng cho thịt lợn an toàn trên địa bàn ngoại thành Hà Nội. Kết quả của nghiên cứu đóng góp một số giải pháp nhằm phát triển thị trường thịt lợn an toàn trên địa bàn nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo luật an toàn thực phẩm, khái niệm về an toàn thực phẩm được hiểu là "việc đảm bảo để thực phẩm không gây hại đến tính mạng và sức khỏe con người" (Quốc hội, 2010, 4). Theo quan điểm của Nguyễn Văn Chung & cộng sự (2017, 2), "thịt lợn an toàn là thịt rõ nguồn gốc, lợn được nuôi đúng quy định, được kiểm dịch, kiểm định chất lượng của chi cục thú y trước khi đưa ra thị trường, giết mổ từ những con lợn hoàn toàn khỏe mạnh, công tác giết mổ và bày bán sạch sẽ, đảm bảo đúng tiêu chuẩn an toàn". Theo Lê Thanh Hà & cộng sự (2022, 3), "thịt lợn an toàn là sản phẩm của quá trình chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, kinh doanh đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn đã được xây dựng bởi cơ quan có thẩm quyền."

Trong khâu chăn nuôi, các tiêu chuẩn về thịt lợn an toàn được quy định theo các tiêu chí như: vị trí địa điểm; yêu cầu về chuồng trại; yêu cầu về con giống; chăm sóc nuôi dưỡng; thức ăn chăn nuôi; vệ sinh thú y; xử lý chất thải và bảo vệ môi trường; các quy định về quản lý (Bộ nông nghiệp & phát triển nông thôn, 2010). Trong khâu vận chuyển, giết mổ và bảo quản, thịt lợn an toàn phải đảm bảo tiêu chuẩn thịt mát được quy định cụ thể về chất lượng thịt, hàm lượng kim loại nặng, giới hạn về vi sinh vật, ký sinh trùng gây bệnh (Bộ Khoa học công nghệ, 2018).

Theo Lê Thanh Hà & cộng sự (2022), các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu chi tiêu cho thịt lợn an toàn bao gồm ba nhóm chính: đặc điểm của người tiêu dùng, khả năng tiếp cận và nhận diện. Đặc điểm của người tiêu dùng liên quan đến các đối tượng đặc biệt ở các gia đình như phụ nữ có thai, trẻ em, người bệnh và người cao tuổi. Về khả năng tiếp cận là tính sẵn có, sự tiếp cận, sự khả dụng và các rủi ro. Bên cạnh đó, nhận diện các sản phẩm thịt lợn an toàn cũng là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu của người tiêu dùng (Khai, H.V. & cộng sự, 2018). Ngoài ra, nhu cầu thịt lợn an toàn còn chịu ảnh hưởng bởi sự hiểu biết về thịt lợn an toàn, sự quan tâm đến vấn đề an toàn thực phẩm (Thi Nguyen, H. & cộng sự, 2019).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Chọn điểm và mẫu nghiên cứu

Số lượng mẫu được xác định theo công thức củaTabachnick & cộng sự (2013) đề xuất: N>50+8m, trong đó N là số mẫu cần thu thập, m là số biến được sử dụng trong mô hình hồi quy. Số biến dự kiến đưa vào mô

hình là m=15, số mẫu tối thiểu là 170 mẫu. Do đó, chúng tôi thu thập thông tin từ 200 người tiêu dùng với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên.

Trong số 17 huyện ngoại thành Hà Nội, chúng tôi chọn ra ba huyện là Ba Vì, Thạch Thất và Quốc Oai vì đây là các huyện thuộc khu vực miền núi, cơ sở hạ tầng chợ, giao thông, điều kiện kinh tế khó khăn hơn so với các huyện khác. Mỗi huyện chọn ngẫu nhiên 70 người tiêu dùng, tổng số mẫu thu được là 210, có 10 mẫu không đảm bảo chất lượng, số mẫu còn lại là 200. Đặc điểm nhân khẩu của mẫu điều tra được trình bày trong Bảng 1. Để giúp người tiêu dùng nhận thức được thịt lợn an toàn, chúng tôi hỏi họ về sản phẩm thịt mảnh của các chuỗi thịt lợn an toàn đang có mặt phổ biến trên thị trường là CP và Meat Deli (Lê Thanh Hà & cộng sự, 2022). Thịt lợn của CP và Meat Deli là thịt mát (thân thịt lợn ngay sau khi giết mổ được qua quy trình làm mát để hạ nhiệt độ tâm thịt ở phần thịt dày nhất xuống nhiệt độ từ 0^oC – 4^oC trong thời gian không quá 24 giờ), được đóng gói và ướp lạnh, do đó thời gian bảo quản dài hơn, đặc biệt là thịt mát của Meat Deli với công nghệ Oxy-Fresh có thời gian sử dụng lên tới 11 ngày. Các sản phẩm này được bày bán trong các tủ giữ lạnh tại siêu thị, cửa hàng tiện lợi và đại lý; trên bao bì có ghi rõ nhà sản xuất, chủng loại thịt, khối lượng, giá bán, ngày đóng gói và hạn sử dụng (Lê Thanh Hà & cộng sự, 2022).

3.2. Phương pháp phân tích số liệu

Trong nghiên cứu này, phương pháp phân tích hồi quy được sử dụng để phân tích sự tác động của các nhân tố (biến độc lập) đến chi tiêu cho sản phẩm thịt lợn an toàn của khách hàng cá nhân (biến phụ thuộc). Các biến độc lập được đưa vào mô hình được tham khảo từ các nghiên cứu về tiêu dùng thịt lợn an toàn ở Việt Nam (Bảng 2). Các biến này khi đưa vào mô hình đã được kiểm tra để tránh hiện tượng đa cộng tuyến (Bảng A1).

Mô hình được thể hiện:

Tiêu dùng thịt lợn an toàn (Y) = $\boldsymbol{\beta}_0 + \boldsymbol{\beta}_1 X_1 + \boldsymbol{\beta}_2 X_2 + \boldsymbol{\beta}_3 X_3 + ... \boldsymbol{\beta}_n X_n + U_i$ (mô hình có n biến độc lập)

Trong đó**:**

Y: Biến phụ thuộc là chi tiêu cho thịt lợn an toàn (VNĐ đồng/người/tuần)

$X_1, X_2, X_3 ... X_n$: Biến độc lập

$\boldsymbol{\beta}_0$: Hệ số chặn (contanst).

$\boldsymbol{\beta}_1, \boldsymbol{\beta}_2, \boldsymbol{\beta}_3 ... \beta_n$: Các tham số hay hệ số góc – phản ánh mức độ ảnh hưởng của các biến X lên biến phụ thuộc Y.

U_i: Phần sai số là phần biến thiên của biến phụ thuộc Y chịu ảnh hưởng ngoài các biến X đưa vào mô hình.

3.3. Giả thuyết nghiên cứu

Bảng 1: Đặc điểm mẫu điều tra

Chỉ tiêu	Số lượng (Giá trị trung bình)	Tỷ lệ % (Độ lệch chuẩn)
Giới tính		
Nam	72	36
Nữ	128	64
Trình độ học vấn		
THPT/trung cấp trở xuống	153	76,5
Cao đẳng, đại học	23	11,5
Trên đại học	24	12
Thu nhập bình quân của các thành viên gia đình có việc làm		
Dưới 5 triệu/tháng	18	9
Từ 5 đến 10 triệu/tháng	110	55
Trên 10 triệu/tháng	72	36
Gia đình có phụ nữ mang thai hoặc trẻ nhỏ dưới 5 tuổi		
Không	109	54,5
Có	91	45,5
Độ tuổi (năm)	34,41	8,76
Số thành viên trong gia đình (người)	4,07	0,88
Chi tiêu thực phẩm của gia đình/tháng (đồng)	3.924.850	1.269.084

Ghi chú: Thống kê số lượng, tỷ lệ% với các biến Giới tính, Trình độ học vấn, Nhóm thu nhập, Gia đình có phụ nữ mang thai hoặc trẻ nhỏ dưới 5 tuổi; thống kê giá trị trung bình và độ lệch chuẩn với các biến Độ tuổi, Số thành viên trong gia đình và Chi tiêu thực phẩm của gia đình/tháng.
Nguồn: Theo điều tra của nhóm tác giả năm 2022.

Để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho sản phẩm thịt lợn an toàn, chúng tôi tham khảo từ các nghiên cứu trước đây và đưa ra 9 giả thuyết được trình bày trong Bảng 2. Các biến này sau đó sẽ được giới thiệu trong mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là chi tiêu cho thịt lợn an toàn. Cụ thể là mức thu nhập càng cao; gia đình có các đối tượng đặc biệt như phụ nữ có thai và trẻ nhỏ; thương hiệu mạnh của các sản phẩm thịt lợn an toàn; người tiêu dùng càng tin tưởng vào các sản phẩm trên thị trường hoặc tiếp cận thông tin qua người thân quen thì càng chi tiêu nhiều hơn cho thịt lợn an toàn. Quy mô hộ gia đình càng lớn, khoảng cách từ nơi ở đến nơi mua thịt lợn an toàn càng xa, thói quen mua thực phẩm ở chợ truyền thống làm giảm chi tiêu cho thịt lợn an toàn.

Bảng 2: Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Hướng tác động	Nguồn tham khảo
H1: Mức thu nhập	+	Nguyễn Đăng Hào (2015); Thi Nguyen, H. & cộng sự (2019); Đỗ Mỹ Quyên & cộng sự (2022);
H2: Quy mô gia đình	-	Nguyễn Văn Chung & cộng sự (2017)
H3: Gia đình có trẻ em, phụ nữ có thai	+	Huỳnh Việt Khải & cộng sự (2018)
H4: Địa điểm mua thực phẩm là chợ truyền thống	-	Phạm Xuân Giang & Lê Thanh Hòa (2018)
H5: Khoảng cách từ nhà đến nơi bán thịt lợn an toàn	-	Phạm Xuân Giang & Lê Thanh Hòa (2018)
H6: Thương hiệu thịt lợn an toàn	+	Trần Đăng Khoa & Phạm Vũ Anh (2019)
H8: Mức độ tin tưởng thịt lợn an toàn	+	Huỳnh Việt Khải & cộng sự (2018)
H9: Nguồn thông tin từ bạn bè, người thân	+	Huỳnh Việt Khải & cộng sự (2018); Thi Nguyen, H. & cộng sự (2019)

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng mua thịt lợn an toàn

4.1.1. Giá thịt lợn

Theo kết quả điều tra phỏng vấn người tiêu dùng trên địa bàn nghiên cứu, giá thịt lợn an toàn bình quân cao hơn so với thịt lợn thông thường là khoảng 44,56 nghìn đồng/kg. Giá thịt lợn an toàn đắt hơn so với loại thịt lợn thông thường bởi chi phí chăn nuôi, vận chuyển, giết mổ, bảo quản cao hơn. Theo nghiên cứu của Lê Thanh Hà & cộng sự (2021), giá thịt lợn an toàn dao động theo loại thịt và đắt hơn từ 12% đến 47% (khoảng 20 đến 60 nghìn đồng) so với thịt thông thường bán tại các chợ truyền thống.

Mặc dù mức giá thịt lợn an toàn được nhận định là cao hơn so với thịt lợn thông thường nhưng 70,5% người tiêu dùng được hỏi vẫn cho rằng đây là mức giá hợp lý so với chất lượng của thịt lợn an toàn. Kết quả này cũng tương tự với nghiên cứu của Lê Thanh Hà & cộng sự (2021)chỉ ra rằng 57,78% người tiêu dùng cho rằng mức giá thịt lợn an toàn phù hợp với thu nhập của họ.

4.1.2. Tần suất mua hàng

Tần suất mua hàng của người tiêu dùng được mô tả trong Bảng 3. Kết quả cho thấy việc tiêu dùng thịt lợn an toàn đã trở thành một phần trong tiêu dùng thực phẩm của các hộ gia đình. Các hộ thường kết hợp tiêu dùng cả thịt lợn thông thường và thịt lợn an toàn. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Chung & cộng sự (2017) chỉ ra rằng 100 % người tiêu dùng mong muốn được sử dụng thịt lợn an toàn và sẵn sàng chi trả thêm nhưng chỉ 27% số người được hỏi sẵn sàng chi trả thêm trên 20% giá thường. Do đó sự chênh lệch giá là một yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến tần suất mua thịt lợn an toàn.

4.1.3. Địa điểm mua

Người tiêu dùng có thể mua thực phẩm nói chung và thịt lợn an toàn nói riêng ở các địa điểm khác nhau như siêu thị, cửa hàng tiện lợi, đại lý và chợ truyền thống. Phần lớn người tiêu dùng mua thịt lợn an toàn ở cửa hàng tiện lợi và siêu thị với tỷ lệ lần lượt là 42,5% và 32,5% (Bảng 3). Nghiên cứu của Lê Thanh Hà & cộng sự (2021) chỉ ra rằng khoảng 55% người tiêu dùng có thói quen mua thực phẩm ở chợ truyền thống do giá rẻ hơn, đi lại thuận tiện hơn và thanh toán nhanh chóng hơn so với trong các siêu thị. Hiện nay, thịt lợn an toàn được bày bán ở một số cửa hàng tiện lợi như Winmart, cửa hàng thịt lợn sạch của Meat Deli, trong

các siêu thị lớn như Big C, Hapro Mart, Aeon Mall… Như vậy có thể thấy rằng, kênh chủ yếu tiêu thụ thịt lợn an toàn là qua hệ thống các nhà bán lẻ có uy tín và thương hiệu, có sự liên kết chặt chẽ giữa chuỗi thịt lợn an toàn lớn như CP, Meat Deli với các nhà bán lẻ. Hệ thống bán lẻ này có điều kiện bảo quản tốt và hướng đến đối tượng khách hàng có thu nhập từ trung bình khá trở lên.

4.1.4. Nguồn thông tin

Phần lớn người tiêu dùng tìm hiểu thông tin về thịt lợn an toàn trên nên tảng Internet (54,5%), tiếp đến là quảng cáo trên tivi (23%), thông qua sự giới thiệu của bạn bè, người thân (16%) và qua giới thiệu của nhân viên bán hàng (6,5%) (Bảng 3). Với sự phát triển nhanh chóng của Internet và thương mại điện tử, việc tìm hiểu thông tin và mua bán sản phẩm trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn. Một số chuỗi thịt lợn an toàn lớn như Meat Deli, CP giới thiệu rất chi tiết về quy trình chăn nuôi, sơ chế và bảo quản thịt đạt tiêu chuẩn an toàn trên các website bán hàng của họ, qua đó người tiêu dùng hiểu biết hơn về thịt lợn an toàn. Kênh thông tin từ bạn bè, người thân tuy không phải là kênh chính nhưng lại là kênh thông tin có mức độ tin cậy rất cao vì đây là những đối tượng đã từng trải nghiệm sản phẩm.

4.1.5. Tiêu chí lựa chọn sản phẩm

Theo khảo sát, tiêu chí quan trọng nhất để người tiêu dùng lựa chọn thịt lợn an toàn là thông tin sản phẩm, tiếp đến là thương hiệu, giá cả và bao bì (Bảng 3). Sản phẩm có thông tin đầy đủ về nguồn gốc, xuất xứ, thông tin dinh dưỡng, phương thức bảo quản, thời hạn sử dụng là cơ sở để người tiêu dùng tin tưởng vào sản phẩm. Thương hiệu thịt lợn an toàn cũng là một trong những căn cứ để người tiêu dùng lựa chọn mua sản phẩm. Meat Deli và CP là 2 thương hiệu khá nổi tiếng trong lĩnh vực thịt mát và thịt lợn mảnh thông thường. Bao bì và giá cả là hai tiêu chí ít quan trọng hơn vì khi người tiêu dùng đã có khả năng mua thịt lợn an toàn, đặt tiêu chí chất lượng sản phẩm và thương hiệu lên hàng đầu thì dù thịt lợn an toàn có giá cao hơn so với thịt lợn thông thường cũng không khiến họ thay đổi quyết định mua.

Bảng 3: Thực trạng mua thịt lợn an toàn

Chỉ tiêu		**Tỷ lệ %**
Tần suất mua thịt lợn an toàn	Thường xuyên	40,0
	Thi Thoảng	53,0
	Không bao giờ	7,0
Địa điểm mua	Siêu thị	32,5
	Cửa hàng tiện lợi	42,5
	Đại lý	13,0
	Chợ	12,0
Nguồn thông tin	Quảng cáo trên TV	23,0
	Internet	54,5
	Bạn bè, người thân	16,0
	Nhân viên bán hàng	6,5
Tiêu chí lựa chọn sản phẩm	Giá cả	13,5
	Bao bì	12,5
	Thương hiệu	29,0
	Thông tin sản phẩm	45,5

Nguồn: Theo điều tra của nhóm tác giả năm 2022.

4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho thịt lợn an toàn

Các biến sử dụng trong mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho thịt lợn an toàn được trình bày trong Bảng 4. Kết quả mô hình hồi quy đa biến được trình bày trong Bảng 5. Với R-squared là 0,5724, các biến của mô hình giải thích được 57,24% sự biến động của mô hình.

Kết quả hồi quy chỉ ra rằng thu nhập là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chi tiêu cho thịt lợn an toàn. So với nhóm thu nhập dưới 5 triệu đồng/ tháng, thì các nhóm từ 5 đến 10 triệu và trên 10 triệu đều chi nhiều hơn lần lượt là 38.918 đồng và 69.674 đồng. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây về tác động của thu nhập tới mức sẵn sàng chi trả, nhu cầu, ý định mua thịt lợn an toàn (Lê Thanh Hà

& cộng sự, 2021; Khai, H.V. & cộng sự, 2018; Đỗ Mỹ Quyên & cộng sự, 2022; Thi Nguyen, H. & cộng sự, 2019). Khi mức sống tăng lên, người tiêu dùng có xu hướng quan tâm hơn tới chất lượng thực phẩm. Bên cạnh đó khi thu nhập tăng lên, mức sẵn sàng chi trả của người tiêu dùng cũng cao hơn.

Số thành viên trong gia đình càng nhiều thì chi tiêu cho thịt lợn an toàn có xu hướng giảm đi. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Huỳnh Việt Khải & cộng sự (2018) và Thi Nguyen, H. & cộng sự (2019) về ảnh hưởng của quy mô hộ đến mức sẵn sàng chi trả cho thịt lợn an toàn. Khi quy mô hộ gia đình tăng lên, chi tiêu cho thực phẩm nói chung sẽ tăng lên. Hơn nữa thịt lợn an toàn có giá tương đối cao so với thịt lợn thông thường. Do đó, các hộ sẽ cân nhắc cắt giảm chi cho thịt lợn an toàn thay vào đó sử dụng thịt lợn thông thường khi ngân sách dành cho thực phẩm còn hạn hẹp.

Gia đình có phụ nữ có thai hoặc trẻ nhỏ dưới 5 tuổi có xu hướng tăng chi tiêu cho thịt lợn an toàn. Nghiên cứu của Khải & cộng sự (2018) cũng chỉ ra rằng các hộ gia đình có người già và trẻ em có mức sẵn sàng chi trả cho thịt lợn an toàn cao hơn. Sức khỏe của người già, phụ nữ có thai và trẻ em dễ bị ảnh hưởng bởi chất lượng của thực phẩm. Các hộ gia đình có các đối tượng trên có mức độ quan tâm đến an toàn thực phẩm và rủi ro trong tiêu dùng thực phẩm tương đối cao. Đây là các yếu tố ảnh hưởng rất nhiều đến quyết định, ý định và mức sẵn sàng chi trả cho sản phẩm thịt lợn an toàn (Lê Thanh Hà & cộng sự, 2021; Huỳnh Việt Khải & cộng sự, 2018; Nguyễn Kim Nam & Ngô Quang Huân, 2019; Đỗ Mỹ Quyên & cộng sự, 2022; Thi Nguyen, H. & cộng sự, 2019).

Thói quen mua hàng cũng là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chi tiêu cho thịt lợn an toàn. Người tiêu dùng thường xuyên mua thực phẩm ở chợ truyền thống có xu hướng giảm chi tiêu cho thịt lợn an toàn. Như đã phân tích ở trên, thịt lợn an toàn thường được bán trong hệ thống bán lẻ có uy tín như các siêu thị (Big C, Hapro mart, Aeon) hoặc trong các cửa hàng tiện lợi (Winmart), nhưng hầu như không được bày bán tại các chợ truyền thống. Lý do là điều kiện vệ sinh, bảo quản ở các chợ truyền thống không đảm bảo. Theo nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Thảo & cộng sự (2018), tỷ lệ mẫu thịt lợn được lấy tại chợ tập trung và chợ nhỏ lẻ bị nhiễm E. coli quá mức quy định lần lượt là 11,11% và 66,67%; dụng cụ được sử dụng trực tiếp tại các quầy bán thịt (dao, thớt) đều không đạt yêu cầu vệ sinh về chỉ tiêu tổng số vi khuẩn hiếu khí và Enterobacteriaceae ở cả hai loại chợ.

Khoảng cách từ nơi ở đến nơi bán thịt lợn an toàn cũng ảnh hưởng tới chi tiêu cho thịt lợn an toàn, theo đó khi khoảng cách càng lớn thì chi tiêu cho thịt lợn an toàn giảm đi. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Phạm Xuân Giang & Lê Thanh Hòa (2018) về tính sẵn có của sản phẩm với ý định tiêu dùng thực phẩm an toàn. Với thói quen đi chợ hàng ngày, việc đi mua thực phẩm chiếm khá nhiều thời gian. Người tiêu dùng có xu hướng mua thực phẩm ở gần nơi ở để tiết kiệm thời gian. Thịt lợn an toàn thường được bày bán trong các cửa hàng tiện lợi và siêu thị. Tuy nhiên mật độ các siêu thị và cửa hàng tiện lợi ở khu vực ngoại thành còn thưa thớt, dân cư ở đây lại phân tán, dẫn đến khoảng cách từ nơi ở đến nơi bán thịt lợn an toàn lớn. Do đó, người tiêu dùng có thể sẽ mua thịt tại các chợ tạm hơn là vào các siêu thị và cửa hàng tiện lợi.

Thương hiệu của thịt lợn an toàn cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chi tiêu cho thịt lợn an toàn. Thịt lợn được cung cấp bởi các chuỗi có uy tín thường được đóng gói cẩn thận, có nhãn mác, nguồn gốc xuất xứ, chủng loại, ngày đóng gói, ngày hết hạn, phương thức bảo quản… Điều này khiến người tiêu dùng cảm thấy yên tâm và sẵn sàng chi trả với mức giá cao hơn. Nghiên cứu của Đỗ Mỹ Quyên & cộng sự (2022) cũng chỉ ra rằng người tiêu dùng sẽ chi trả cao hơn đối với các sản phẩm có thể truy xuất được nguồn gốc. Không phải người tiêu dùng nào cũng có hiểu biết đầy đủ về thực phẩm an toàn. Do đó, để đánh giá thực phẩm nào là an toàn thì họ thường căn cứ vào thương hiệu, nhãn hàng của sản phẩm.

Sự tin tưởng vào chất lượng sản phẩm cũng ảnh hưởng rất lớn tới chi tiêu cho thịt lợn an toàn. Các nghiên cứu của Đỗ Mỹ Quyên & cộng sự (2022), Nguyễn Kim Nam (2018) và Lê Thanh Hà & cộng sự (2021) cũng chỉ ra mối quan hệ giữa niềm tin và sự sẵn sàng chi trả cho thịt lợn an toàn. Thực tế, việc phân biệt thực phẩm an toàn và không an toàn là điều khó khăn đối với người tiêu dùng. Đôi khi vì lợi nhuận các sản phẩm không đủ điều kiện vệ sinh an toàn vẫn được người bán dán nhãn thực phẩm an toàn. Điều này làm cho người tiêu dùng không tin tưởng đối với các sản phẩm an toàn đang được bày bán, dẫn tới việc giảm chi tiêu cho những sản phẩm này. Khi sản phẩm được cung cấp bởi các cơ sở có uy tín, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm định về tính an toàn thì người tiêu dùng sẽ có sự tin tưởng và chi tiêu nhiều hơn cho các sản phẩm đó.

Trước khi quyết định chi tiêu cho bất kỳ sản phẩm an toàn nào, người tiêu dùng có xu hướng tìm hiểu kỹ

lưỡng các thông tin về chất lượng, giá cả của sản phẩm. Việc tham khảo thông tin từ người thân, bạn bè sẽ giúp người tiêu dùng tăng mức chi tiêu cho thịt lợn an toàn. Phạm Xuân Giang & Lê Thanh Hòa (2018) cũng chỉ ra mối quan hệ giữa chuẩn chủ quan trong đó có tác động từ người thân, bạn bè đến quyết định mua sản phẩm an toàn. Có nhiều kênh thông tin về sản phẩm như internet, nhân viên bán hàng, quảng cáo trên tivi, tuy nhiên người thân, bạn bè là nguồn thông tin đáng tin cậy nhất với người tiêu dùng, vì đây là những người đã từng trải nghiệm và có đánh giá trung thực nhất về sản phẩm.

Bảng 4: Các biến sử dụng trong mô hình hồi quy

Các biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
Biến phụ thuộc				
Chi tiêu cho thịt lợn an toàn (đồng/người/tuần)	153.928,20	65.769,24	0	350.000
Biến độc lập				
Giới tính (1=nam, 0= nữ)	0,36	0,48	0	1
Tuổi (năm)	34,41	8,76	20	60
Thu nhập bình quân của thành viên gia đình có việc làm/thu nhập (1= dưới 5 triệu, 2= từ 5-10 triệu, 3= trên 10 triệu)	2,27	0,62	1	3
Số thành viên trong gia đình (người)	4,07	0,88	2	7
Gia đình có trẻ em hoặc phụ nữ có thai (dummy)	0,46	0,50	0	1
Thường xuyên mua thịt ở chợ truyền thống (dummy)	0,12	0,33	0	1
Khoảng cách từ nhà đến nơi bán thịt lợn an toàn (m)	907,55	890,43	10	5000
Chọn thịt lợn an toàn căn cứ vào thương hiệu (dummy)	0,29	0,45	0	1
Tin tưởng vào chất lượng thịt lợn an toàn (dummny)	0,76	0,43	0	1
Tham khảo thông tin về thịt lợn an toàn qua bạn bè người thân (dummy)	0,16	0,37	0	1

Nguồn: Theo điều tra của nhóm tác giả năm 2022

Bảng 5: Kết quả mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho thịt lợn an toàn

Các biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn
Giới tính (1=nam, 0= nữ)	-9.141,30	6.997,95
Tuổi (năm)	-78,81	397,12
Thu nhập bình quân của thành viên gia đình có việc làm/thu nhập (nhóm cơ sở là thu nhập dưới 5 triệu đồng)		
Từ 5-10 triệu	38.918,93***	12.598,07
Trên 10 triệu	69.674,16***	13.028,38
Số thành viên trong gia đình (người)	-7.675,77*	4.100,43
Gia đình có trẻ em hoặc phụ nữ có thai (dummy)	17.218,60**	7.070,03
Thường xuyên mua thịt ở chợ truyền thống (dummy)	-58.104,96***	12.766,10
Khoảng cách từ nhà đến nơi bán thịt lợn an toàn (m)	-8,39**	3,90
Chọn thịt lợn an toàn căn cứ vào thương hiệu (dummy)	26.090,29***	7.596,76
Sự tin tưởng vào chất lượng thịt lợn an toàn (dummny)	46.585,45***	9.692,75
Tham khảo thông tin về thịt lợn an toàn qua bạn bè người thân (dummy)	18.044,00**	8.886,95
Constant	111.312,90***	25.370,00
Số quan sát	200	
F (11, 188)	22,88	
Prob > F	0,0000	
R-squared	0,5724	
Adj R-squared	0,5474	

*Chú thích: *** p<0.01; ** p<0.05; * p<0.1*

5. Kết luận

Phát triển chuỗi thịt lợn an toàn là hướng đi bền vững của ngành chăn nuôi Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng, giúp giảm thiểu dịch bệnh, hạn chế ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng. Tuy nhiên thị trường thịt lợn an toàn còn rất khiêm tốn, đặc biệt là ở khu vực ngoại thành Hà Nội. Do đó, nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho thịt lợn an toàn của người tiêu dùng ngoại thành Hà Nội, từ đó đề xuất các chính sách, giải pháp phát triển thị trường thịt lợn an toàn.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng thu nhập bình quân của các thành viên, gia đình có phụ nữ có thai hoặc trẻ nhỏ dưới 5 tuổi, thương hiệu thịt lợn an toàn, sự tin tưởng vào chất lượng sản phẩm, nguồn thông tin đáng tin cậy từ người thân bạn bè là các yếu tố tăng chi tiêu cho thịt lợn an toàn. Trong khi đó, quy mô hộ, thói quen mua thực phẩm ở chợ truyền thống, khoảng cách từ nơi ở đến nơi bán thịt lợn an toàn là những yếu tố làm giảm chi tiêu cho thịt lợn an toàn.

Với những kết quả trên, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị và giải pháp để phát triển thị trường thịt lợn an toàn ở khu vực ngoại thành Hà Nội.

Thứ nhất, các doanh nghiệp bán lẻ nên tăng số lượng các siêu thị hoặc cửa hàng tiện lợi để người tiêu dùng có thể tiếp cận thịt lợn an toàn dễ dàng hơn.

Thứ hai, các chuỗi cung ứng sản phẩm nên tăng cường đầu tư marketing, nâng cao chất lượng, quảng bá thương hiệu để người tiêu dùng biết đến sản phẩm của chuỗi.

Thứ ba, để người tiêu dùng có niềm tin vào sản phẩm an toàn, các cơ quan quản lý nhà nước cần có các chính sách kiểm soát, chứng nhận an toàn thực phẩm, các doanh nghiệp cần cung cấp cho người tiêu dùng các phương tiện, cách thức truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Thứ tư, để người tiêu dùng có nhận thức về thịt lợn an toàn, các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn cần phải cung cấp các thông tin một cách chính thống và đầy đủ để người tiêu dùng tham khảo.

Hạn chế của nghiên cứu

Với thói quen ăn uống truyền thống, người tiêu dùng ở Việt Nam có xu hướng ưa thích tiêu dùng thịt nóng hơn là thịt mát. Đây là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới chi tiêu cho thịt lợn an toàn mà nghiên cứu này và các nghiên cứu trước đây chưa đề cập đến. Hạn chế này gợi mở cho các nghiên cứu sâu hơn trong tương lai.

PHỤ LỤC

Bảng A1: Chỉ số VIF của mô hình hồi quy

Các biến	VIF	1/VIF
Giới tính (1=nam, 0= nữ)	1,15	0,87
Tuổi (năm)	1,23	0,81
Thu nhập		
Từ 5-10 triệu	4,01	0,25
Trên 10 triệu	3,99	0,25
Số thành viên trong gia đình (người)	1,32	0,76
Gia đình có trẻ em hoặc phụ nữ có thai (dummy)	1,27	0,79
Thường xuyên mua thịt ở chợ truyền thống (dummy)	1,76	0,57
Khoảng cách từ nhà đến nơi bán thịt lợn an toàn (m)	1,23	0,82
Chọn thịt lợn an toàn căn cứ vào thương hiệu (dummy)	1,21	0,82
Sự tin tưởng vào chất lương thịt lơn an toàn (dummny)	1,75	0,57
Tham khảo thông tin về thịt lợn an toàn qua bạn bè người thân (dummy)	1,08	0,92
Mean VIF	1,82	

Tài liệu tham khảo

Bộ Khoa học công nghệ (2018), *Quyết định về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia*, ban hành ngày 16 tháng 10 năm 2018.

Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (2010), *Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn, trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học*, ban hành ngày 15 tháng 01 năm 2010.

Đỗ Mỹ Quyên, Bùi Thị Thảo, Phạm Hoài Ngọc, Thái Nguyễn Ngân Anh, & Mai Đình Quý (2022), 'Mức sẵn lòng trả của người tiêu dùng đối với thịt heo an toàn có truy xuất nguồn gốc: Nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí khoa học đại học mở thành phố Hồ Chí Minh, 19*(1), 1-13

Huỳnh Việt Khải, Huỳnh Thị Đan Xuân, Trần Thị Thu Duyên, & Võ Thanh Thảo (2018), 'Thị hiếu của người tiêu dùng thành phố sóc trăng đối với sản phẩm thịt heo an toàn', *Tạp chí khoa học kinh tế, Số 6 (03) - 2018*.

Khai, H.V., Duyen, T.T.T., & Xuan, H.T.D. (2018), 'The demand of urban consumers for safe pork in the vietnamese mekong delta', *Journal of Social and Development Sciences, 9*(3), 47-54.

Lê Thanh Hà, Đỗ Quang Giám, & Trần Quang Trung (2021), 'Ước lượng khả năng chấp nhận giá thịt lợn an toàn của người tiêu dùng trên địa bàn huyện gia lâm', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 19(9), 1229-1240*.

Lê Thanh Hà, Đỗ Quang Giám & Trần Quang Trung (2022), 'Nghiên cứu nhu cầu tiêu dùng thịt lợn an toàn sinh học tại việt nam: Lý luận và thực tiễn', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 20(4), 518-527*.

Nguyễn Đăng Hào (2015), 'Hành vi tiêu dùng thịt lợn sạch của người tiêu dùng tại thị trường Thành phố Huế và Đông Hà', *Tạp chí kinh tế và phát triển, 109(10), 24-29.*

Nguyễn Kim Nam (2018), 'Ảnh hưởng của niềm tin, thái độ, quy chuẩn đến ý định mua thịt lợn của người tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 5, 68–84

Nguyễn Kim Nam, & Ngô Quang Huân (2019), 'Ảnh hưởng của cảm nhận rủi ro đến thái độ, ý định và hành vi mua thịt lợn của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh', *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt, 9*(1), 18-30.

Nguyễn Ngọc Xuân., & Nguyễn Hữu Ngoan (2014), 'Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng tiêu chuẩn chăn nuôi lợn theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (vietgap) ở thành phố Hà Nội', *Tạp chí Khoa học và Phát triển, 12*(5), 779-786.

Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Tiến Dũng, Hoàng Dũng Hà, & Trần Thị Thanh Tâm (2017), 'Khả năng tiếp cận thịt lợn an toàn của người tiêu dùng thành phố Huế', *Hue University Journal of Science: Agriculture and Rural Development, 126*(3B), 53–62-53–62.

Phạm Thị Thanh Thảo, Nguyễn Xuân Trạch, & Phạm Kim Đăng (2018), 'Vệ sinh an toàn thực phẩm trong hệ thống phân phối thịt lợn tại tỉnh Lâm Đồng', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 16*(1), 9-17.

Phạm Xuân Giang & Lê Thanh Hòa (2018), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm an toàn của người tiêu dùng tại một số quận trung tâm tp. Hồ Chí Minh', *Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp, 34, 2018*, 1-10.

Quốc hội (2010). *Luật an toàn thực phẩm*, ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2010.

Tabachnick, B.G., Fidell, L.S., & Ullman, J.B. (2013), *Using multivariate statistics* (Vol. 6): pearson Boston, MA.

Thi Nguyen, H., Nguyen, Q.C., Kabango, A.N., & Pham, T.D. (2019), 'Vietnamese consumers' willingness to pay for safe pork in Hanoi', *Journal of International Food & Agribusiness Marketing, 31*(4), 378-399.

Tổng cục thống kê (2018), *Niên giám thống kê 2018*, Hà Nội.

Trần Đăng Khoa & Phạm Vũ Anh (2019), Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua: Nghiên cứu thị trường thịt heo có thương hiệu tại Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 266, 74-84*.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO YÊN TỈNH LÀO CAI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Mậu Dũng
Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: maudung@vnua.edu.vn
Long Trọng Nhiên
Đảng ủy xã Yên Sơn, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai
Email: longtrongnhienby@gmail.com
Nguyễn Quốc Oánh
Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Email: oanhnq@vnua.edu.vn

Mã bài báo: JED-1349
Ngày nhận: 17/08/2023
Ngày nhận bản sửa: 16/10/2023
Ngày duyệt đăng: 20/11/2023
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1349

Tóm tắt:
Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước về đất rừng sản xuất của huyện Bảo Yên tỉnh Lào Cai. Bên cạnh nguồn số liệu thứ cấp, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 25 cán bộ và 90 hộ nông dân ở 3 xã đại diện để thu thập các ý kiến đánh giá đối với công tác quản lý nhà nước về đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện. Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác quản lý đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện đã đạt được những kết quả đáng kể, tỷ lệ diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt trên 80%, tuy nhiên vẫn còn những tồn tại hạn chế do những bất cập trong chính sách của Nhà nước, do năng lực của đội ngũ cán bộ, do sự hiểu biết và ý thức của người dân. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện trong thời gian tới.
Từ khóa: Huyện Bảo Yên, hộ nông dân, sử dụng đất, rừng sản xuất, quản lý nhà nước.
Mã JEL: O13, Q15, Q24.

State management of production forest land in Bao Yen, Lao Cai province: Current situations and solutions

Abstract:
This study was conducted to assess the current situation of the state management of production forest land in Bao Yen district, Lao Cai province. In addition to secondary data, the surveys of 25 officials and 90 farmers in 3 representative communes were conducted to gather assessment opinions regarding the state management of production forest land in the district. The research results showed that the state management of production forest land in the district has achieved significant outcomes, with the proportion of land area granted land use rights certificates reaching over 80%. However, there are still limitations due to flaws in state policies, the limited capacity of the official team, and the inadequate understanding and awareness of the farmers. Based on these findings, the research proposed several main solutions to enhance state management of production forest land in the district in the near future.
Keywords: *Bao Yen district, farm households, land use, production forest, state management.*
Mã JEL: O13, Q15, Q24.

1. Đặt vấn đề

Rừng đóng vai trò hết sức quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội thông qua cung cấp sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, góp phần chống xói mòn, hạn chế lũ lụt, giảm thiểu biến đổi khí hậu, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho một bộ phận đáng kể dân cư ở Việt Nam. Việt Nam hiện có khoảng 25 triệu người có 20-40% thu nhập từ rừng (UNDP/GEF SGP, 2017). Vai trò của rừng càng được thể hiện rõ ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao của Việt Nam nơi đa số hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số sống dựa vào rừng.

Bảo Yên là huyện miền núi, nằm ở cửa ngõ phía đông của tỉnh Lào Cai, có diện tích đất tự nhiên là 81.863 ha. Diện tích đất rừng của huyện chiếm trên 70% diện tích đất tự nhiên, trong đó trên 71,3% là đất rừng sản xuất, tỷ lệ che phủ rừng của huyện năm 2021 đạt 62% (Cục thống kê tỉnh Lào Cai, 2022). Do vậy, có thể nói quản lý đất rừng sản xuất có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện. Trong những năm qua, huyện Bảo Yên đã tăng cường các biện pháp quản lý đất rừng sản xuất thông qua việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận (GCN) quyền sử dụng đất (SDĐ) cho đất rừng sản xuất, tiến hành thanh tra, kiểm tra đất rừng sản xuất và đã đạt được những kết quả đáng kể, tỷ lệ diện tích đất rừng sản xuất được cấp GCN đạt trên 90%. Mặc dù vậy, công tác quản lý đất rừng sản xuất tại huyện vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức, việc quản lý hồ sơ đất rừng sản xuất chưa đảm bảo tính thống nhất, tình trạng tranh chấp, xâm lấn đất rừng sản xuất đã và đang diễn ra và có xu hướng gia tăng. Trong giai đoạn 2019-2021 vẫn có tới 125 trường hợp vi phạm quản lý đất rừng sản xuất. Vấn đề chồng lấn đất rừng ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân, vấn đề cấp GCN quyền SDĐ, bồi thường giải phóng mặt bằng liên quan đến đất rừng sản xuất nói riêng là những vấn đề được đề cập nhiều nhất trong số các ý kiến cử tri trước và sau kỳ họp thứ bảy, Hội đồng Nhân dân huyện khóa XVII, nhiệm kỳ 2021-2025 (Ủy ban Nhân dân huyện Bảo Yên, 2022). Chính vì thế việc đánh giá thực trạng, từ đó đề xuất các giải pháp để tăng cường quản lý nhà nước (QLNN) về đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện là vấn đề rất cần được nghiên cứu.

2. Tổng quan tài liệu

Theo Luật Lâm nghiệp thì rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác (Quốc hội, 2017). Đất lâm nghiệp là một trong các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp (Quốc hội, 2013). Đất lâm nghiệp được phân chia làm 03 loại là đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng. Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất kinh doanh gỗ, các lâm sản khác, đặc sản rừng, động vật rừng và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái. Nhà nước giao đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho tổ chức quản lý rừng để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng, Nhà nước giao đất cho các hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo hạn mức quy định. Đối với đất rừng sản xuất tập trung ở những nơi xa khu dân cư, không thể giao trực tiếp cho hộ gia đình cá nhân thì nhà nước giao cho tổ chức để bảo vệ và phát triển rừng kết hợp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (Quốc hội, 2017).

QLNN trong lĩnh vực đất đai chính là toàn bộ những hoạt động thực thi quyền lực nhà nước do các cơ quan quản lý về đất đai thực hiện nhằm xác lập một trật tự ổn định, phát triển theo những mục tiêu, định hướng đã đề ra (Nguyễn Khắc Thái Sơn, 2007). Dựa vào nội dung QLNN về đất đai được quy định trong Luật đất đai và các nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam (Dang, 2014; Roentang & Agustiyara, 2022; Nguyễn Văn Tuấn & Nguyễn Thị Thu Hương, 2014; Nguyễn Văn Song & cộng sự, 2020) về quản lý đất lâm nghiệp, với phạm vi nghiên cứu trên địa bàn của một huyện, nghiên cứu này tập trung đánh giá công tác QLNN về đất rừng sản xuất ở 06 nội dung chính, bao gồm (1) Tuyên truyền các văn bản pháp luật quản lý đất rừng sản xuất; (2) Quản lý việc giao đất rừng sản xuất; (3) Quản lý bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất rừng sản xuất; (4) Quản lý cấp GCN quyền SDĐ với đất rừng sản xuất; (5) Thanh tra, giám sát việc chấp hành quy định pháp luật về quản lý đất rừng sản xuất; (6) Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất rừng sản xuất.

Đã có một số nghiên cứu về QLNN trong bảo vệ rừng, trong quản lý, sử dụng đất rừng sản xuất (Nguyễn Văn Tuấn & Nguyễn Thị Thu Hương, 2014; Phạm Thanh Quế & cộng sự,2018; Nguyễn Văn Song & cộng sự, 2020; Trần Duy Tùng & cộng sự, 2021). Tuy nhiên, các nghiên cứu này hoặc được tiếp cận theo hướng bảo vệ rừng, hoặc đi sâu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đất rừng, hoặc được nghiên cứu ở các địa phương khác với những điều kiện kinh tế xã hội khác biệt. Cho đến nay chưa có nghiên cứu nào tập trung phân tích thực trạng các nội dung QLNN về đất rừng sản xuất tại huyện Bảo Yên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo của ủy ban nhân dân huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường (TN&MT), Chi cục Thống kê Bảo Yên – Văn Bàn và từ kết quả các nghiên cứu đã được công bố. Số liệu cơ cấp được thu thập từ phỏng vấn 25 cán bộ (bao gồm 08 cán bộ cấp huyện và 17 cán bộ cấp xã) và 90 hộ nông dân có đất rừng sản xuất được lựa chọn ngẫu nhiên từ 03 xã đại diện của huyện, bao gồm xã Phúc Khánh, Xuân Hòa, Yên Sơn (đây là 03 xã có diện tích đất rừng sản xuất lớn nhất của huyện). Phương pháp thống kê mô tả (sử dụng số bình quân, tần suất), phương pháp phân tích so sánh (so sánh theo năm và theo đối tượng sử dụng đất rừng sản xuất) là những phương pháp chủ yếu được sử dụng để đánh giá thực trạng QLNN về đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Khái quát về đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện Bảo Yên

Bảo Yên là huyện miền núi gồm 16 xã và 01 thị trấn, có tổng diện tích tự nhiên là 81.863 ha, dân số là 88,76 ngàn người. Tổng giá trị sản xuất trong năm 2021 của huyện đạt 12.478 tỷ đồng, trong đó tỷ trọng giá trị ngành nông lâm thủy sản là 30,4% và có xu hướng giảm trong những năm gần đây (Cục Thống kê tỉnh Lào Cai, 2022). Sản xuất nông lâm nghiệp thu hút một lực lượng lao động lớn (chiếm 77,3% tổng lực lực lao động của huyện) và là sinh kế chính của đa số hộ dân trong huyện.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện Bảo Yên là 61.668ha, chiếm 14,8% diện tích đất lâm nghiệp của toàn tỉnh Lào Cai. Diện tích đất rừng sản xuất của huyện năm 2021 là 43.960 ha (chiếm 71,3% diện tích đất lâm nghiệp), còn lại là diện tích đất rừng phòng hộ (23,5%), và diện tích rừng đặc dụng (5,1%). Trong diện tích đất rừng sản xuất của huyện thì cây quế được xác định là cây trồng chủ lực với diện tích đạt trên 24.000 ha, bên cạnh đó là các loại cây lấy gỗ, cây nguyên liệu giấy như keo, bạch đàn, tre, nứa… cùng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi đan xen dưới các tán rừng.

4.2. Đánh giá thực trạng QLNN về đất rừng sản xuất huyện Bảo Yên

4.2.1. Thực trạng công tác tuyên truyền văn bản pháp luật về quản lý đất rừng sản xuất

Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai và Ủy ban Nhân dân huyện Bảo Yên đã ban hành một số văn bản hướng dẫn và triển khai thực nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của người SDĐ, đảm bảo đất rừng sản xuất của huyện được khai thác một cách hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật. Để cán bộ và người dân nắm rõ những văn bản pháp luật về quản lý đất đai nói chung và đất rừng sản xuất nói riêng, trong giai đoạn 2019-2021 huyện đã tổ chức 06 lớp tập huấn với gần 700 lượt người tham gia là cán bộ chủ chốt các xã, thị trấn và phòng ban chức năng của huyện, đồng thời triển khai nhiều hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật tới người dân trong huyện (Bảng 1). Huyện đã tích cực đổi mới và sáng tạo, đa dạng hóa hình thức tuyền truyền, giáo dục, vận động người dân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ đất rừng sản xuất; phát động phong trào thi đua bảo vệ rừng và đất rừng sản xuất thông qua bằng rôn khẩu hiệu, tờ rơi, và hệ thống loa truyền thanh; thường xuyên nhận xét đánh giá biểu dương những tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc làm căn cứ nhân rộng những mô hình điển hình tiên tiến.

Bảng 1: Kết quả công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất rừng sản xuất

Nội dung	Đơn vị tính	2019	2020	2021
1. Số lớp tập huấn cho cán bộ	Lớp	3	1	2
2. Tuyên truyền qua băng rôn, khẩu hiệu				
- Tỷ lệ xã thực hiện	%	82,4	94,1	100
- Số băng rôn, khẩu hiệu được treo	Cái	98	82	136
3. Tuyên truyền bằng tờ rơi				
- Tỷ lệ xã tổ chức phát tờ rơi	%	11,8	17,6	29,4
- Số tờ rơi được phát	Tờ	335	350	660
4. Tuyên truyền trên hệ thống phát thanh				
- Tỷ lệ xã tự xây dựng chương trình	%	17,6	23,5	29,4
- Tỷ lệ xã phát thanh theo chỉ đạo của huyện	%	100	100	100
- Phát thanh theo chương trình của huyện hàng tháng	Lần	1	1	1

Nguồn: Phòng TN&MT huyện Bảo Yên (2022).

Kết quả khảo sát cho thấy đa số cán bộ và hộ dân (60-70%) cho rằng nội dung thông tin tuyên truyền văn bản pháp luật quy định về đất rừng sản xuất là tương đối bổ ích, liên quan trực tiếp đến quyền lợi và trách nhiệm của hộ trong quản lý và sử dụng đất rừng sản xuất. Trên 70% cán bộ và người dân cho rằng hình thức tuyên truyền là rất đa dạng, hoặc tương đối đa dạng phong phú. Đa số cán bộ (72%) và người dân (87,7%) cho rằng tần suất tuyên truyền là thường xuyên và rất thường xuyên. Mặc dù vậy nội dung tuyên truyền vẫn cần được cải tiến hơn, kịp thời cập nhật những nội dung văn bản quy định mới hơn. Hình thức tuyên truyền bằng tờ rơi nên được triển khai trên toàn bộ các xã trong huyện.

Bảng 2: Ý kiến đánh giá về công tác thông tin tuyên truyền (%)

Chỉ tiêu	Cán bộ (n=25)	Người dân (n =90)
1. Về nội dung thông tin		
- Rất bổ ích	28,0	16,7
- Tương đối bổ ích	60,0	70,0
- Chưa thực sự bổ ích	12,0	13,3
2. Về hình thức thông tin tuyên truyền		
- Rất đa dạng, phong phù	20,0	22,2
- Tương đối đa dạng, phong phú	52,0	62,2
- Chưa đa dạng, phong phú	28,0	15,6
3. Về tần suất thông tin tuyên truyền		
- Rất thường xuyên	32,0	24,4
- Tương đối thường xuyên	40,0	63,3
- Không thường xuyên	28,0	12,2

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2022.

4.2.2. Thực trạng giao đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện

Giao đất, cho thuê đất là nội dung trọng tâm của công tác QLNN về đất lâm nghiệp nói chung, đất rừng sản xuất nói riêng. Giao đất, cho thuê đất rừng sản xuất ổn định lâu dài sẽ tạo điều kiện cho người SDĐ yên tâm đầu tư, chăm sóc, bảo vệ rừng. Tính đến cuối năm 2021, toàn huyện đã bàn giao được 50.584,97 ha đất lâm nghiệp cho các đối tượng SDĐ với hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền SDĐ. Các đối tượng được giao cụ thể gồm: hộ gia đình, cá nhân, ban quản lý rừng, công ty lâm trường và các ủy ban nhân dân xã.

Bảng 3: Kết quả giao đất rừng sản xuất giai đoạn 2019-2021 (ha)

Loại rừng	Đối tượng được giao				Tổng số
	Hộ gia đình, cá nhân	Ban quản lý rừng	Công ty một thành viên Lâm nghiệp Bảo Yên	Đối tượng khác	
1. Rừng đặc dụng	0	105,24	0	0	105,24
2. Rừng phòng hộ	9.302,82	0	0	133,26	9.436,08
3. Rừng sản xuất	3.671,76	0	361,08	452,54	4.485,38
Tổng số	12974,58	105,24	361,08	585,80	14.026,70

Nguồn: Phòng TN&MT huyện Bảo Yên (2022).

Trong 3 năm 2019-2021, toàn huyện đã giao 14,026,70 ha đất rừng cho các đối tượng khác nhau (Bảng 3), trong đó diện tích đất rừng sản xuất được giao là 4485,38 ha (chiếm 10,2% tổng diện tích đất rừng sản xuất của huyện), chủ yếu là cho các hộ gia đình cá nhân (81,86%), còn lại là cho công ty một thành viên Lâm nghiệp Bảo Yên (8,05%) và cho các đối tượng khác (10,09%). Theo kết quả khảo sát thì đa số người dân cho rằng thủ tục xin cấp đất là bình thường (56,7%) và đơn giản (28,9%). Mặc dù vậy vẫn có 14,4% ý kiến cho rằng thủ tục phức tạp, điều này là do các hộ có các vướng mắc liên quan đến giấy tờ, tranh chấp hoặc nằm trong diện quy hoạch. Tỷ lệ cho biết thời gian chờ cấp giao đất là đúng hạn chiếm 52,2%, còn lại (47,8%) cho rằng thời gian chờ cấp là tương đối dài. Tỷ lệ hộ cho rằng diện tích đất của hộ là chính xác theo đo đạc là 78,9%. Tỷ lệ hộ đánh giá cán bộ thiếu nhiệt tình trong hướng dẫn làm các thủ tục giao đất là 23,3%. Điều này có thể là do một số cán bộ phụ trách quá nhiều công việc cùng lúc, hoặc năng lực của cán bộ còn yếu.

4.2.3. Thực trạng bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất rừng sản xuất

Số liệu trong Bảng 4 cho thấy trong giai đoạn 2019-2021, tổng diện tích đất rừng sản xuất bị thu hồi để phục vụ các công trình dự án là 380,75 ha từ 207 hộ gia đình, cá nhân. Đặc biệt, trong năm 2020, huyện

đã tiến hành thu hồi diện tích 317,52 ha đất rừng sản xuất của 167 hộ ở 4 xã và bồi thường số tiền lên đến 38,893 tỷ đồng để phát triển 2 dự án trọng điểm (dự án mở rộng đường quốc lộ 279 và dự án Cảng hàng không Sapa). Căn cứ vào đơn giá bồi thường đất lâm nghiệp của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai, huyện đã cùng với Ban giải phóng mặt bằng thiết lập tổ bồi thường và tiến hành rà soát, xác định chủ sở hữu, diện tích và bồi thường giá thích hợp cho người SDĐ. Nhờ làm tốt công tác bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nên trên địa bàn huyện trong những năm qua ít xảy ra tình trạng khiếu kiện và hầu như không có tình trạng người dân không chịu giao đất, giữ đất khi triển khai thực hiện các dự án.

Bảng 4: Thực trạng thu hồi đất rừng sản xuất của huyện

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	Tổng cộng
1. Diện tích đất rừng sản xuất bị thu hồi	ha	16,23	317,52	47,00	380,75
2. Số tiền bồi thường	tỷ đồng	10,96	38,89	42,62	92,47
3. Số hộ bị thu hồi	hộ	18	167	22	207

Nguồn: Phòng TN&MT huyện Bảo Yên (2022).

Kết quả khảo sát cho thấy có sự khác biệt khá lớn giữa ý kiến đánh giá của hộ dân và cán bộ về công tác thu hồi, bồi thường đối với đất rừng sản xuất. Trong khi đa số cán bộ cho rằng việc thực hiện các hoạt động bồi thường, thu hồi đất rừng sản xuất đã được thực hiện công khai (96%), tổ chức họp dân thường xuyên (100%), chi trả tiền đền bù đúng quy định (96%) và thời gian nhận đền bù nhanh hoặc đúng tiến độ (88%) thì 30% số ý kiến của người dân lại cho rằng địa phương chưa tổ chức công khai, 36% số ý kiến đánh giá việc chi trả tiền đền bù chưa đúng quy định và 61% số ý kiến cho rằng việc chi trả tiền đền bù còn chậm. Như vậy, chính quyền địa phương và người dân cần tăng cường tương tác để xác định rõ các nguyên nhân, tồn tại trong công tác công tác thu hồi, bồi thường đối với đất rừng sản xuất để có biện pháp giải quyết và can thiệp kịp thời.

4.2.4. Công tác cấp GCN quyền SDĐ đối với đất rừng sản xuất

Việc cấp GCN quyền SDĐ đối với đất rừng sản xuất có tác dụng quan trọng, làm tăng tính minh bạch cho chủ sở hữu quyền SDĐ, là cơ sở pháp lý chứng minh quyền SDĐ của chủ sở hữu, tạo ra sự yên tâm, tin tưởng trong việc đầu tư, khai thác, SDĐ, từ đó tạo động lực cho người dân trồng rừng phát triển kinh tế. Chính vì thế, trong thời gian qua, huyện Bảo Yên đã đẩy mạnh công tác đăng ký quyền SDĐ, cấp GCN quyền SDĐ đối với đất rừng sản xuất. Tính đến cuối năm 2021, toàn huyện đã cấp được 28.747 GCN với diện tích được cấp là đạt 95,03% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Diện tích đất lâm nghiệp chưa được cấp GCN chủ yếu là đất do Ủy ban Nhân dân xã và các tổ chức kinh tế khác quản lý.

Bảng 5: Tình hình cấp GCN quyền SDĐ đối với đất rừng sản xuất của huyện đến năm 2021

Đơn vị	Diện tích (ha)	Số GCN (giấy)
1. Toàn huyện	**41.451,39**	21.835
2. Các xã khảo sát	2.135,5	1.394
- Phúc Khánh	3.212,4	1.504
- Xuân Hòa	2.946,9	1.297
- Yên Sơn	1.937,6	1.105

Nguồn: Phòng TN&MT huyện Bảo Yên (2022).

Đối với đất rừng sản xuất, toàn huyện đã cấp được 21.835 GCN quyền SDĐ với diện tích 41.451,39 ha (chiếm 94,3% diện tích đất rừng sản xuất). Kết quả phỏng vấn người dân cho thấy có nhiều khó khăn trong đăng kí quyền SDĐ đối với *đất rừng sản xuất*, đó là: có quá nhiều thủ tục giấy tờ hành chính để làm hồ sơ đăng ký cấp GCN quyền SDĐ; diện tích đất ở không được đo đạc một cách chính xác; thời gian chờ cấp GCN *còn khá dài.* Theo quy định tại Khoản 40 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP quy định thời gian cấp GCN lần đầu là không quá 30 ngày, nhưng trên thực tế người dân phải chờ đợi với thời gian lâu hơn đáng kể so với quy định, gây khó khăn cho việc bố trí kế hoạch sử dụng GCN của người dân, đặc biệt là người dân có nhu cầu sử dụng GCN quyền SDĐ để làm tài sản thế chấp ngân hàng.

Bảng 6: Đánh giá của cán bộ và người dân về công tác cấp GCN quyền SDĐ đối với đất rừng sản xuất

Chỉ tiêu	Cán bộ (n=25)	Người dân (n=90)
1. Thủ tục xin cấp		
- Phức tạp	20,0	35,6
- Bình thường	64,0	33,3
- Đơn giản	16,0	31,1
2. Thời gian chờ cấp		
- Dài	64,0	75,6
- Đúng hạn	16,0	13,3
- Ngắn	20,0	11,1
3. Thái độ của cán bộ		
- Hướng dẫn nhiệt tình	88,0	22,2
- Bình thường	8,0	58,9
- Thiếu nhiệt tình	4,0	18,9

Nguồn: Số liệu khảo sát (2022).

Kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn khá nhiều ý kiến (20,0-35,6%) cho rằng thủ tục xin cấp GCN quyền SDĐ đôi với đất rừng sản xuất là phức tạp, và đa số ý kiến cho rằng thời gian chờ được cấp GCN là dài hơn so với quy định. Điều này là do hồ sơ đăng ký GCN quyền SDĐ cần nhiều giấy tờ hành chính, diện tích đất trước kia không được đo đạc một cách chính xác, quy trình cấp GCN chưa được hướng dẫn một cách cụ thể, rõ ràng. Bên cạnh đó một só hộ có các vướng mắc liên quan đến giấy tờ, hoặc đất đai trong diện tranh chấp, hoặc nằm trong diện quy hoạch.

4.2.5. Công tác thanh tra, giám sát

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, chính sách về lâm nghiệp trên địa bàn huyện đạt kết quả tốt, đồng thời nhận được sự ủng hộ cao của người dân. Kết quả thanh tra, giám sát đối với đất rừng sản xuất giai đoạn 2019-2021 đã phát hiện tổng số hộ gia đình, cá nhân vi phạm về đất rừng sản xuất là 221 hộ trong đó chủ yếu là vi phạm tự ý chuyển đổi mục đích từ đất lâm nghiệp sang đất trồng cây lâu năm, tự ý làm nhà kiên cố, xây dựng lán trại, mua bán chuyển nhượng trái phép, lấn chiếm trên diện tích đất rừng sản xuất ven suối.

Bảng 7: Thống kê vi phạm về đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện giai đoạn 2019-2021

Tên xã	Chuyển mục đích trái phép		Lấn chiếm		Mua bán, chuyển nhượng trái phép	
	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1. Toàn huyện	125	2,4	19	4	77	6,15
2. Các xã khảo sát						
- Phúc Khánh	8	0,275	2	0,15	3	0,20
- Xuân Hòa	10	0,202	2	0,13	3	0,27
- Yên Sơn	6	0,23	3	0,25	2	0,92

Nguồn: Phòng TN&MT huyện Bảo Yên (2022).

Đối với các trường hợp vi phạm, huyện kiên quyết xử lý theo đúng quy định của pháp luật, có chế tài xử phạt thích ứng. Trong 3 năm Ủy ban Nhân dân cấp xã đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 71 trường hợp hộ gia đình làm nhà ở trái phép trên đất rừng sản xuất; Ủy ban Nhân dân huyện xử phạt vi phạm hành chính đối với 12 trường hợp vi phạm về làm nhà ở lấn chiếm đất lâm nghiệp; ban hành 39 quyết định hành chính yêu cầu tháo dỡ, trả lại hiện trạng đất. Ủy ban Nhân dân huyện đã chỉ đạo cho các cơ quan, ban ngành liên quan tăng cường xử lý kịp thời, nghiêm túc các vi phạm chính sách, pháp luật về bảo vệ rừng, về đất đai, trong đó có đất rừng sản xuất. Mặc dù vậy vẫn còn một số trường hợp vi phạm chưa được Ủy ban Nhân dân các xã ngăn chặn, xử lý kịp thời.

4.2.6. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất rừng sản xuất

Kết quả tổng hợp số liệu cho thấy số lượng đơn thư tiếp nhận liên quan đến đất rừng sản xuất có xu hướng tăng trong giai đoạn 2019-2021 với mức tăng bình quân là 1,5 lần/năm. Điều này cho thấy mức độ phức tạp và xung đột về đất rừng sản xuất ngày càng gia tăng, đặc biệt là khi giá đất tăng cao. Năm 2021, thanh tra huyện đã tiếp nhận 67 đơn thư khiếu nại của công dân về đất rừng sản xuất, trong đó gần 90% là thuộc phạm vi thẩm quyền của cơ quan thanh tra cấp huyện. Về nội dung đơn thư chủ yếu liên quan đến tranh chấp đất đai giữa các hộ gia đình cá nhân, tổ chức chiếm đến hơn 80% tổng số đơn thư thuộc thẩm quyền. Tuy nhiên, có thể thấy tỷ lệ số đơn còn tồn động khá cao chiếm đến 40% tổng số đơn thư cho thấy tính chất phức tạp và khó xử lý của vụ việc. Bên cạnh đó, một phần của việc tồn đọng có thể do cán bộ có liên quan còn có tình trạng né tránh việc giải quyết các đơn thư khiếu nại của người dân. Vì vậy, trong giai đoạn tới, huyện cần có giải pháp để giải quyết vấn đề này.

Bảng 8: Tình hình giải quyết đơn thư khiếu nại của công dân về đất RSX trên địa bàn huyện Bảo Yên giai đoạn 2019-2021

Diễn giải	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Số đơn thư tiếp nhận	31	45	67
2. Số đơn thư thuộc thẩm quyền	27	33	54
3. Nội dung đơn thư			
- Đòi lại diện tích canh tác	4	2	3
- Tranh chấp	21	27	48
- Đền bù, GPMB	2	4	3
4. Kết quả giải quyết			
- Rút đơn	1	2	5
- Số đơn đã giải quyết	14	19	28
- Số đơn còn tồn đọng	12	12	18

Nguồn: Phòng TN&MT huyện Bảo Yên (2022).

Theo ý kiến đánh giá của cán bộ thì các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng khiếu kiện, tố cáo liên quan đến đất rừng sản xuất là do người dân chưa nắm rõ quy định của pháp luật (56%), đòi hỏi của người dân về tăng giá đền bù khi thu hồi đất (72%), cho thuê hoặc mượn đất trái quy định (40%), hoặc do văn bản pháp luật quy định chưa thật sự rõ ràng, do tranh chấp trong thừa kế đất rừng sản xuất (28%).

4.3. Yếu tố ảnh hưởng đến QLNN về đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện Bảo Yên

4.3.1. Các chính sách quản lý đất rừng sản xuất

Trong thời gian qua, Chính phủ, các bộ liên quan đã ban hành nhiều văn bản chính sách về quản lý đất nông nghiệp và đất rừng nhằm đáp ứng yêu cầu đặt ra trong thực tiễn như Luật đất đai năm 2013, Luật Lâm nghiệp 2017, Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT Quy định về quản lý rừng bền vững, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều luật đất đai, và nghị định số 01/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thực hiện Luật đất đai... Bên cạnh đó Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai cũng ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, quy định về quản lý đất nông nghiệp nói chung, đất rừng sản xuất nói riêng như Nghị quyết 01/2020/NQ-HĐND về bảng giá đất 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh, Quyết định 15/2021/QĐ-UBND quy định một số nội dung bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi thu hồi đất, Quyết định 720/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch SDĐ của huyện Bảo Yên năm 2022. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn do nội dung các văn bản chính sách khá rộng, một số nội dung còn chồng chéo, phức tạp; một số quy định, quy chế bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất chưa cụ thể hoặc chưa thực sự hợp lý nên việc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn.

4.3.2. Năng lực cán bộ quản lý đất rừng sản xuất

Hệ thống QLNN về đất rừng sản xuất của huyện Bảo Yên gồm Ủy ban Nhân dân huyện với các cơ quan giúp việc chính là Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, phòng TN&MT, Hạt Kiểm lâm huyện, ở cấp xã là Ủy ban Nhân dân xã với cán bộ địa chính, nông nghiệp. Đội ngũ cán bộ này phụ trách các công việc cụ thể như đo đạc, phân định ranh giới đất rừng sản xuất giữa các hộ gia đình; tổ chức triển khai thực hiện

quy hoạch, kế hoạch SDĐ, chuyển mục đích SDĐ; hòa giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai, do vậy rất cần có trình độ chuyên môn vững vàng.

Bảng 9: Trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện

Chỉ tiêu	Cán bộ cấp huyện		Cán bộ cấp xã	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Sau đại học	3	8,6	2	5,9
2. Đại học, cao đẳng	29	82,9	22	64,7
3. Trung cấp	3	8,6	9	26,5
4. Sơ cấp	0	0,0	1	2,9

Nguồn: Phòng TN&MT huyện Bảo Yên (2022).

Số liệu Bảng 9 cho thấy 100% cán bộ phụ trách quản lý đất rừng sản xuất của huyện đều có trình độ học vấn ở bậc trung học phổ thông. Đa số cán bộ đều có trình độ đại học, cao đẳng. Tuy nhiên vẫn còn gần 9% cán bộ cấp huyện và 26,5% cán bộ cấp xã mới có trình độ trung cấp, 2,9% cán bộ cấp xã có trình độ sơ cấp. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả triển khai các hoạt động QLNN về đất rừng sản xuất trên địa bàn các xã. Kết quả khảo sát cũng cho thấy có 32% số ý kiến của hộ cho rằng năng lực đội ngũ cán bộ, công chức quản lý đất đai là ở mức trung bình, còn 2% số ý kiến đánh giá ở mức yếu.

4.3.3. Nguồn lực tài chính và trang thiết bị phục vụ quản lý đất rừng sản xuất

Trong năm 2021, tổng số tiền chi cho các hoạt động quản lý đất đai ở huyện Bảo Yên chỉ chiếm 0,475% tổng chi ngân sách của huyện. Nguồn kinh phí hạn hẹp này ảnh hưởng rất lớn đối với công tác quản lý đất rừng sản xuất. Bên cạnh đó trong thời gian gần đây các công nghệ thông tin (CNTT) và kỹ thuật hiện đại phục vụ quản lý đất đai nói chung, đất rừng sản xuất nói riêng (như phần mềm Mepinfo để truy cập quản lý bản đồ, phần mềm FMRS để theo dõi tình hình thay đổi rừng, tạo điểm biến động, vùng biến động; máy GPS có độ chính xác cao để đo đạc kích thước, diện tích) đã được được đưa vào sử dụng và đã đem lại hiệu quả nhất định trong trích lục, đo đạc, lập hồ sơ chính xác, nhanh gọn, phát hiện kịp thời các điểm khai thác và sử dụng đất rừng không đúng mục đích… Tuy nhiên, số lượng máy tính xách tay được trang bị phục vụ công việc quản lý còn ít (4 cái) và đã cũ, hầu hết các máy tính để bàn, máy in, máy scan đều đã cũ nên ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng thực hiện công việc.

4.3.4. Ý thức và sự hiểu biết của người dân

Huyện Bảo Yên là một huyện miền núi, vùng cao của tỉnh Lào Cai, có nhiều thành phần dân tộc thiểu số cư trú cho nên trình độ dân trí của người dân còn thấp, sự hiểu biết của người dân về các chính sách pháp luật nói chung, chính sách quản lý đất rừng sản xuất còn nhiều hạn chế. Điều này là nguyên nhân dẫn đến ý thức chấp hành của người dân trong thực thi những chính sách pháp luật nhà nước đối với đất rừng sản xuất còn chưa tốt, tỷ lệ người dân có vi phạm pháp luật đối với đất rừng sản xuất trong thời gian vừa qua vẫn là khá nhiều. Đây là một khó khăn đáng kể đối với công tác quản lý đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện.

4.4. Một số giải pháp đề xuất tăng cường quản lý đất rừng sản xuất

Tiếp tục đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng và cấp GCN quyền SDĐ cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư: Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất kịp thời, chi tiết; đối với những diện tích chưa được giao cần xây dựng phương án giao đất, giao rừng, trong đó xác định rõ trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong việc hướng dẫn, hỗ trợ và kiểm tra, giám sát hộ gia đình và cộng đồng dân cư được giao đất, giao rừng; đối với diện tích đất rừng sản xuất đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình thì cần khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và các thủ tục giao đất, giao rừng theo quy định của pháp luật; tập trung triển khai việc cấp GCN quyền SDĐ cho các hộ gia đình đã được giao đất rừng sản xuất để các hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân đối với quản lý và sử dụng đất rừng sản xuất: Công tác tuyên truyền cần được triển khai một cách liên tục, đồng bộ, dưới nhiều hình thức khác nhau. Phòng TN&MT nên cấp phát nhiều số lượng tờ rơi hơn; các chương trình phát thanh cần được biên soạn có nội dung phong phú hơn, đồng thời

xây dựng những chương trình tuyên truyền về quản lý và sử dụng đất rừng sản xuất kết hợp với các chương trình văn hóa, văn nghệ, hoặc thông qua các cuộc thi tìm hiểu về chính sách pháp luật để thu hút sự tham gia của đông đảo người dân hơn.

Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý: Xây dựng kế hoạch cử cán bộ quản lý đất đai đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, sử dụng các phần mềm và máy móc chuyên dụng, để từ đó triển khai các hoạt động quản lý đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện hiệu quả hơn. Đồng thời, tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng CNTT, đầu tư các thiết bị công nghệ, hệ thống mạng truyền số liệu hiện đại từ cấp xã, huyện để tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý đất đai nói chung, đất rừng sản xuất nói riêng.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về đất rừng sản xuất: Tăng cường sự phối hợp hiệu quả giữa các ngành và địa phương để thực hiện quyết liệt, hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, thiết lập trật tự, kỷ cương trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; kiên quyết xử lý các trường hợp sử dụng đất rừng sản xuất trái pháp luật, lấn chiếm đất… thu hồi diện tích giao đất, cho thuê đất không đúng đối tượng, chuyển nhượng quyền SDĐ trái phép, không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích.

5. Kết luận

Bảo Yên là huyện miền núi có diện tích đất rừng sản xuất rộng lớn. Trong những năm qua, huyện đã tăng cường QLNN về đất rừng sản xuất và đã đạt được những kết quả đáng kể. Diện tích đất rừng sản xuất được giao cho các tổ chức cá nhân giai đoạn 2019-2021 là 4485,38 ha, trong đó tỷ lệ được cấp GCN quyền SDĐ đạt trên 90%, công tác bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất rừng sản xuất phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn được thực hiện khá tốt, công tác thanh tra giám sát được triển khai thường xuyên. Mặc dù vậy, công tác QLNN về đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện vẫn còn những tồn tại, vẫn còn 125 trường hợp vi phạm quản lý đất rừng sản xuất trong giai đoạn 2019-2021, số lượng đơn thư khiếu nại liên quan đến đất rừng sản xuất có xu hướng gia tăng, tỷ lệ đơn thư còn tồn đọng chưa được giải quyết là khá cao. Điều này là do các chính sách quản lý đất rừng sản xuất được quy định ở nhiều văn bản, một số điểm chưa thống nhất, quy định về bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất rừng sản xuất chưa cụ thể hoặc chưa thực sự hợp lý, năng lực đội ngũ cán bộ quản lý còn hạn chế, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý còn yếu, sự hiểu biết của người dân về các chính sách quản lý RSX chưa đầy đủ, ý thức trách nhiệm của một số người dân trong quản lý đất rừng sản xuất chưa cao. Tiếp tục đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng và cấp GCN quyền SDĐ cho hộ gia đình cá nhân; đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân trong quản lý, sử dụng đất rừng sản xuất; tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, tích cực ứng dụng CNTT trong quản lý đất rừng sản xuất; và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về đất rừng sản xuất là những giải pháp được đề xuất để tăng cường QLNN về đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Cục Thống kê tỉnh Lào Cai (2022), *Niên giám thống kê tỉnh Lào Cai năm 2021*, nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Dang, Thi Kim Phung (2014), 'The governance capacity of forest land allocation policy in Vietnam', PhD thesis, Wageningen University, Netherland.

Nguyễn Khắc Thái Sơn (2007), *Giáo trình Quản lý nhà nước về đất đai*, nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

Nguyễn Văn Song, Nguyễn Hữu Hùng & Nguyễn Xuân Hữu (2020), 'Quản lý nhà nước về đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn tỉnh Nghệ An', *Tạp chí Công thương*, 9, 228-233.

Nguyễn Văn Tuấn & Nguyễn Thị Thu Hương (2014), 'Nghiên cứu đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở cấp huyện: trường hợp nghiên cứu điểm tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình', *Tạp chí Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp*, 1, 123-130.

Phạm Thanh Quế, Phạm Phương Nam & Nguyễn Nghĩa Biên (2018), 'Một số yếu tố ảnh hưởng đến quản lý, sử dụng

đất rừng dựa vào cộng đồng tại tỉnh Hòa Bình', *Tạp chí khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 16(10), 885-895.

Phòng TN&MT huyện Bảo Yên (2022), *Báo cáo tổng kết tình hình quản lý đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Bảo Yên giai đoạn 2019-2021*, Bảo Yên, Phú Thọ.

Roentang, S. & Agustiyara, A. (2022), 'Collaborative governance for forest land use policy implementation and development', *Cogent Social Sciences*, 8(1), p.2073670, DOI: 10.1080/23311886.2022.2073670.

Quốc hội (2013), *Luật số 45/2013/QH13 về* Luật Đất đai, ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2013.

Quốc hội (2017), *Luật số 16/2017/QH14 về Luật Lâm nghiệp*, ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Trần Duy Tùng, Nguyễn Xuân Bắc & Nguyễn Thị Dương Nga (2021), 'Quản lý nhà nước về bảo vệ rừng tại huyện Bắc Yên tỉnh Sơn La', *Tạp chí Công thương*, 13, 218-223.

UNDP/GEF SGP (2017), *Cái thiện sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng: Thực tế và khuyến nghị chính sách*, UNDP Việt Nam.

Ủy ban Nhân dân huyện Bảo Yên (2022), *Báo cáo kết quả tiếp thu, giải quyết, trả lời ý kiến cử tri trước và sau kỳ họp thứ bảy, HĐND huyện khóa XVII, nhiệm kỳ 2021-2026*, Bảo Yên, Phú Thọ.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẦM HÀ, TỈNH QUẢNG NINH

Hồ Ngọc Cường
Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: hncuong@vnua.edu.vn
Đặng Minh Hải
Ủy ban Nhân dân huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh
Email: dangminhhaidh93@gmail.com

Mã bài báo: JED-1341
Ngày nhận: 15/08/2023
Ngày nhận bản sửa: 20/12/2023
Ngày duyệt đăng: 25/12/2023
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1341

Tóm tắt:
Quản lý nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn giúp cho việc phát triển đào tạo nghề hài hòa, đảm bảo quy định của Nhà nước, phù hợp với mục tiêu, định hướng của địa phương và nhu cầu xã hội. Nghiên cứu về quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà tỉnh Quảng Ninh cho thấy các nội dung trong quản lí nhà nước về đào tạo nghề được thực hiện bài bản. Tuy vậy, công tác này vẫn còn một số những hạn chế, tồn tại. Các giải pháp đề xuất để tăng cường quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà bao gồm: Hoàn thiện cơ chế, chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Nâng cao nhận thức các cấp, các ngành và xã hội về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Nâng cao năng lực cho cán bộ công chức làm công tác quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Đẩy mạnh xã hội hoá dạy nghề; Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn.
Từ khóa: Đầm Hà, Quảng Ninh, lao động nông thôn, quản lý nhà nước, đào tạo nghề.
Mã JEL: M53.

State management of vocational training for rural labor in Dam Da district, Quang Ninh province

Abstract:
State management of vocational training for labor in rural areas promotes balanced vocational training, ensuring compliance with state regulations and aligning with the objectives, orientations of localities, and social needs. A study on the state management of labor training for vocational training among rural labors in Dam Ha district, Quang Ninh Province, indicates that the state management of vocational training is well implemented. Nevertheless, there are still certain limitations and issues. Appropriate suggestions to strengthen state management of vocational training for rural labors in Dam Ha district include improving mechanisms and policies, enhancing society's awareness about vocational training, improving conditions to ensure the quality of vocational training, improving the state management capacity of officials on vocational training, promoting the socialization of vocational education, and strengthening inspection, supervision, and handling of violations in vocational training for rural labors.
Keywords: *Dam Ha, Quang Ninh, rural labor, state management, vocational training.*
JEL code: M53.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục đào tạo nghề là thành tố quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định phát triển nguồn nhân lực (Bộ Lao động & Thương binh xã hội, 2022). Nhờ nền tảng giáo dục đào tạo, trong đó có đào tạo nghề, người lao động có thể nâng cao được kiến thức và kĩ năng nghề của mình, qua đó nâng cao năng suất lao động, góp phần phát triển kinh tế. Trong những năm qua, đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ thông qua thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Trong đó phải kể tới đề án đào tạo nghề theo Quyết định 1956/QĐ-TTg, Quyết định số 89 đề Nghị định số 42, Nghị định số 81,… và mới đây là Nghị quyết số 19 - Hội nghị TW5-BCH Trung ương Đảng với mục tiêu đào tạo mỗi năm 1,5 triệu lao động (Ban chấp hành Trung ương, 2022). Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau học nghề giai đoạn 2016-2019 là 81,4% (Lệ Thu, 2021). Bên cạnh những mặt đạt được thì nhiều vấn đề trong công tác đào tạo nghề như trục lợi, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí dạy nghề, hỗ trợ dạy nghề, đào tạo không đúng nhu cầu,... Do đó, tăng cường quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn giúp cho việc phát triển đào tạo nghề tuân thủ quy định của Nhà nước, phù hợp với mục tiêu, định hướng của địa phương và nhu cầu xã hội là cần thiết.

Đầm Hà là một huyện miền Đông của tỉnh Quảng Ninh. Trong công tác đào tạo nghề, thời gian qua huyện đã nhanh chóng cụ thể hoá các văn bản, chính sách, triển khai cấp Trung ương và cấp tỉnh. Bên cạnh nhiều thành tựu trong đào tạo nghề đã đạt được thì công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế. Đó là đào tạo cầm chừng, chưa có sự vào cuộc quyết liệt của lãnh đạo các cấp. Bên cạnh đó, công tác điều tra, khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn chưa sát thực tế; mạng lưới các cơ sở dạy nghề chưa đáp ứng được nhu cầu của người học và xu thế phát triển kinh-tế xã hội; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy nghề còn thiếu, lạc hậu; đội ngũ giáo viên làm công tác quản lý và giảng dạy vừa thiếu, vừa yếu, công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đào tạo còn hạn chế nên kết quả và hiệu quả đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra, chất lượng lao động sau đào tạo nghề còn chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội đòi hỏi cần tăng cường quản lí nhà nước về lĩnh vực này (Phòng Lao động Thương binh & Xã hội Đầm Hà, 2022). Nghiên cứu này được tiến hành nhằm làm rõ thực trạng công tác quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn trong thời gian tới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn là sự tác động có tổ chức và điều hành bằng quyền lực Nhà nước đối với các hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn, do các cơ quan quản lý đào tạo nghề của Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở tiến hành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước ủy quyền nhằm phát triển sự nghiệp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, duy trì trật tự, kỷ cương, thỏa mãn nhu cầu được đào tạo nghề cho lao động nông thôn và thực hiện các mục tiêu phát triển sự nghiệp dạy nghề của Nhà nước đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của đất nước. Theo Lê Quang Hảo (2011), trong công tác quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, Nhà nước dùng các công cụ Pháp luật và chính sách từ cấp trung ương đến cấp địa phương để tiến hành các nhiệm vụ và chức năng của quản lí nhà nước nhằm định hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề của người lao động và mục tiêu phát triển nguồn nhân lực của đất nước. Nhà nước là đơn vị đại diện đứng ra quản lí nhà nước về đào tạo nghề, tạo sự tiếp cận bình đẳng cho các đối tượng tham gia học nghề nên hạn chế được các tiêu cực phát sinh, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực đào tạo nghè nói chung và đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng. Ngoài ra, nhà nước còn tạo ra sân chơi bình đẳng, tạo ra phong chào thi đua, học hỏi, giao lưu và tích lũy kinh nghiệm các kỹ năng nghề và dạy nghề cho giáo viên, người tham gia học nghề tại các cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn nhiều bất cập. Trước hết từ quy định pháp luật đến thực tiễn còn tồn tại một khoảng cách (Đào Mộng Điệp, 2021). Mặt khác, khi triển khai vào thực tiễn quản lí nhà nước thì các nguồn lực như đội ngũ cán bộ quản lý chuyên trách còn thấp, trong khi cán bộ kiêm nhiệm theo dõi vẫn chiếm hơn 70% (Nguyễn Ngọc Sơn, 2022). Bộ máy quản lý thiếu ổn định, trách nhiệm quản lý chưa rõ ràng (Nguyễn Thị Bền, 2022). Bên cạnh đó, các nguồn lực khác như tài chính, cơ sở vật chất thiết bị dạy nghề còn hạn chế. Các chương trình đào tạo nghề đã được đổi mới, cập nhật (Nguyễn Ngọc Sơn, 2022), song triển khai còn khiêm tốn ở cấp huyện. Tuy

nhiên, các nghiên cứu này cũng mới chỉ đánh giá chung hoặc trên phương diện ở thực tế một vài huyện nên mức độ củng cố cho lý luận và thực tiễn làm cơ sở tham khảo cho các địa bàn cụ thể còn ở mức độ nhất định. Do đó, việc đánh giá công tác quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở cấp huyện là một chủ đề đang rất cần được quan tâm nghiên cứu ở nhiều địa phương khác nhau để có cơ sở hơn nữa trong đề xuất các giải pháp tăng cường quản lí nhà nước về lĩnh vực này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Số liệu thứ cấp bao gồm các chủ chương, chính sách liên quan tới quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, báo cáo tổng kết về công tác đào tạo và quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn của huyện Đầm Hà. Bên cạnh đó, có thu thập số liệu sơ cấp để lấy ý kiến các bên liên quan về quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện. Cụ thể, tiến hành phỏng vấn lao động nông thôn, các cán bộ quản lý (15 mẫu), giáo viên tham gia đào tạo nghề (10 mẫu). Với 60 lao động nông thôn đã qua đào tạo nghề, đối tượng sẽ được lựa chọn ngẫu nhiên thông qua danh sách tham gia các chương trình đào tạo và 40 lao động nông thôn chưa qua đào tạo để đánh giá về các nội dung có liên quan về công tác quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho đối tượng này. Tổng số đối tượng khảo sát là 125 mẫu cho 3 nhóm.

3.2. Phương pháp phân tích và xử lý thông tin

Trong nghiên cứu này, phương pháp thống kê mô tả được dùng để mô tả các số liệu, dữ liệu, thông tin về thực trạng quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh theo các nội dung quản lý. Các số liệu sơ cấp, thứ cấp trên cơ sở phân tổ, phương pháp so sánh dùng để so sánh các chỉ tiêu liên quan đến quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn qua các năm. Phương pháp đánh giá theo 5 mức độ: Rất tốt, tốt, khá, chưa tốt và kém các nội dung có liên quan đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng quản lý nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà

4.1.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà

Bộ máy quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà gồm: Uỷ ban Nhân dân huyện, phòng Lao động Thương binh & Xã hội, các đơn vị có liên quan như Trung tâm Dạy nghề huyện Đầm Hà, các phòng chức năng, các tổ chức đoàn thể của huyện, Ủy ban Nhân dân xã trên địa bàn huyện. Hàng năm, trung tâm Dạy nghề huyện Đầm Hà chủ trì phối hợp với Phòng Lao động Thương binh & Xã hội, Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn huyện tiến hành điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của lao động nông thôn. Trên cơ sở danh sách đăng ký chính thức học nghề của các xã, phòng Lao động Thương binh & Xã hội, Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn trình Uỷ ban Nhân dân huyện ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch đào tạo nghề tại các xã và giao cho Trung tâm Dạy nghề huyện tổ chức đào tạo. Sau đó, tổ chức khai giảng và thực hiện quản lý lớp học. Như vậy, bộ máy quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn có nhiều bên liên quan tham gia và thể hiện khá tốt vai trò của mình để bộ máy hoạt động trơn tru, có hiệu quả (Bảng 1).

Bảng 1: Ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý và giảng viên về tổ chức bộ máy quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà

Nội dung đánh giá (n=25)	Ý kiến đánh giá (%)				
	Rất tốt	Tốt	Khá	Chưa tốt	Kém
1. Cơ cấu bộ máy	20,0	28,0	48,0	4,0	0,0
2. Phối hợp giữa các tác nhân trong bộ máy	16,0	20,0	40,0	20,0	4,0
3. Vai trò của các tác nhân trong bộ máy	16,0	32,0	36,0	12,0	4,0

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2023.

Qua Bảng 1 cho thấy các ý kiến đánh giá về tổ chức bộ máy nhìn chung ở mức độ tốt và rất tốt, song tỉ lệ đánh giá ở mức "khá" và "chưa tốt" vẫn còn ở mức cao. Cụ thể, về cơ cấu bộ máy, tỷ lệ đánh giá là 48,0% và 4,0%; về hoạt động phối hợp giữa các tác nhân trong bộ máy, tỷ lệ này vẫn thể hiện sự phối hợp chưa tốt

(20,0%), đặc biệt có 4,0% ý kiến đánh giá kém. Điều này là do nhiều cán bộ còn kiêm nhiệm tham gia trong bộ máy quản lý nên sự phối hợp cũng như thực hiện vai trò trong quản lí nhà nước ở mức chưa tốt (12,0%).

4.1.2. Cụ thể hoá chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên huyện Đầm Hà

Thông qua các văn bản về chủ trương chính sách đào tạo nghề của Chính phủ cùng với sự hướng dẫn chỉ đạo trực tiếp từ Sở Lao động Thương binh & Xã hội, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, huyện Đầm Hà đã xây dựng và quán triệt sâu rộng tới các cấp ban ngành trong toàn huyện, phổ biến chủ trương chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong cụ thể hoá chính sách, song nhiều chính sách bị chồng chéo, các chính sách mang tính định hướng, chưa cụ thể nên công tác rà soát, cụ thể hoá để triển khai cấp huyện cơ bản ở mức tương đối đầy đủ. Mặt khác, các chính sách chủ yếu hướng tới kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong khi các chính sách liên quan tới chế độ cho giáo viên, người học còn hạn chế và chồng chéo.

4.1.3. Tuyên truyền chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Trong giai đoạn 2020-2022, công tác tuyên truyền các chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện được triển khai qua các hình thức như: băng rôn, pano, áp phích, tờ rơi, lồng ghép vào trong các cuộc họp, phát loa truyền thanh và trực tiếp. Đặc biệt trong giai đoạn diễn biến dịch bệnh Covid 2019, hoạt động tuyên truyền qua hình thức phát loa truyền thanh, băng rôn, pano, áp phích có xu hướng tăng lên. Cụ thể, số lần phát loa truyền thanh từ 445 lần năm 2020 tăng lên 512 lần trong năm 2022. Số pano, áp phích treo bình quân hơn 200 cái/ năm trong giai đoạn 2020-2022 (Phòng Lao động Thương binh & Xã hội huyện Đầm Hà, 2022). Qua khảo sát, nhiều ý kiến đánh giá cho rằng hình thức tuyên truyền là rất đa dạng và tương đối đa dạng. Tuy nhiên, tỷ lệ còn khá cao ý kiến đánh giá của các bên liên quan về hình thức tuyên truyền là bình thường. Cụ thể, có 60% ý kiến các giảng viên được hỏi cho rằng hình thức tuyên truyền là bình thường, nhóm lao động đã qua đào tạo nghề là 10,0%. Trong khi, có tới 55,0% người lao động chưa qua đào tạo được hỏi cho rằng hình thức tuyên truyền bình thường bởi những hình thức này khá truyền thống chưa có nhiều đột phá, thậm chí khá đơn điệu khi triển khai công tác tuyên truyền (Bảng 2).

Bảng 2: Ý kiến đánh giá về hình thức tuyên truyền chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Hình thức tuyên truyền	Cán bộ quản lý (n=15)		Giảng viên (n=10)		Lao động đã qua đào tạo nghề (n=60)		Lao động chưa qua đào tạo nghề (n=40)	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
- Rất đa dạng	6	40,0	1	10,0	15	25,0	1	2,5
- Tương đối đa dạng	8	53,3	3	30,0	39	65,0	15	37,5
- Bình thường	1	6,7	6	60,0	6	10,0	22	55,0
- Không đa dạng	0	0,0	0	2,0	0	0,0	2	5,0

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2023.

4.1.4. Xây dựng kế hoạch và đầu tư các nguồn lực để đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Hàng năm, Ủy ban Nhân dân Huyện Đầm Hà giao cho các đơn vị chức năng xây dựng các kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Số lượng lao động nông thôn theo kế hoạch đào tạo năm 2020 là 2580 người, năm 2021 kế hoạch tăng lên là 2730 người và năm 2022 là 2900 người, tốc độ tăng bình quân của lao động nông thôn tham gia đào tạo theo kế hoạch là 6,0%/năm. Kế hoạch kinh phí cũng được xây dựng cho giai đoạn 2020-2022 cụ thể cho từng năm theo phân bổ từ ngân sách. Nghiên cứu trên địa bàn huyện Đầm Hà thấy rằng, các kế hoạch đào tạo nghề này hoàn toàn dựa vào nguồn vốn, kinh phí từ các chính sách, chương trình của Trung ương, tỉnh Quảng Ninh và huyện Đầm Hà. Trong đó, các nguồn kinh phí cấp chủ yếu từ Ngân sách nhà nước thông qua hoạt động đào tạo tại Trung tâm dạy nghề huyện và các lớp đào tạo nghề ngắn hạn do các ngành tỉnh hỗ trợ hàng năm tới 90%. Qua giai đoạn 2020-2022 cho thấy nguồn kinh phí theo kế hoạch đào tạo nghề được phân bổ có xu hướng tăng lên, song hết sức phụ thuộc (Bảng 3).

Bảng 3: Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn huyện Đầm Hà giai đoạn 2020-2022

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2021	2022	Tốc độ phát triển bình quân (%)		
					21/20	22/21	Bình quân
Số lượng lao động nông thôn	Người	2580	2730	2900	105,8	106,2	106,0
Kinh phí đào tạo	Triệu đồng	1324,7	1558,6	1955,8	117,7	125,5	121,5

Nguồn: Phòng Lao động Thương binh & Xã hội huyện Đầm Hà (2022).

Để đảm bảo chất lượng đào tạo thì nguồn lực phục vụ đào tạo của các cơ sở đào tạo bao gồm nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính,… đóng vai trò hết sức quan trọng. Các nguồn lực này của các cơ sở đào tạo trên địa bàn huyện Đầm Hà nhìn chung mới đảm bảo, đáp ứng phần nào đó yêu cầu đào tạo trong hiện tại. Bên cạnh những đầu tư mới, một số công trình xuống cấp, trang thiết bị đã được sử dụng nhiều năm. Để giải quyết phần nào khó khăn đó, Ủy ban Nhân dân huyện đã cho phép huy động thêm các đơn vị tư nhân khác có đủ năng lực theo quy định tham gia vào đào tạo nghề ngoài các đơn vị thuộc huyện quản lý. Tuy nhiên, kinh phí chương trình đào tạo nghề từ ngân sách nhà nước còn nhiều hạn chế nên trong các hoạt động đào tạo nghề vẫn chủ yếu được thực hiện bởi các trung tâm đào tạo nghề của huyện.

Hình 1: Trình độ đào tạo của đội ngũ nhân lực tại trung tâm dạy nghề huyện Đầm Hà năm 2022

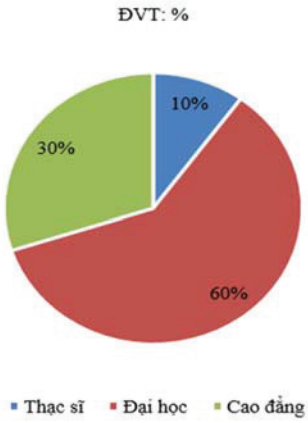

Nguồn: Trung tâm dạy nghề huyện Đầm Hà (2022).

Về nguồn nhân lực tham gia đào tạo chủ yếu vẫn là đội ngũ giảng viên của Trung tâm dạy nghề huyện. Năm 2022, tổng số đội ngũ nhân lực của trung tâm là 10 người, trong đó có 8 giáo viên tham gia giảng dạy. Trình độ của cán bộ, giảng viên ở trung tâm dạy nghề được thể hiện ở Hình 1. Có thể thấy rằng, đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo nghề còn thiếu so với nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện. Một phần do định biên nên không thể tuyển dụng thêm. Mặt khác, chế độ lương, phụ cấp còn thấp. Do đó, ngoài lực lượng giáo viên cơ hữu thì còn phải mời thêm giảng viên là hợp đồng từ các cơ quan, tổ chức có chuyên môn phù hợp nhưng đa số chưa qua đào tạo nghiệp vụ sư phạm nên khả năng truyền đạt kiến thức cho người học còn hạn chế. Do đó, cơ chế tự chủ trong đào tạo nghề tại trung tâm, cơ sở dạy nghề là rất quan trọng. Các đơn vị có thể chủ động nguồn nhân lực trong tổ chức, thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng theo nhu cầu của đào tạo nghề.

4.1.5. Liên kết giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Hiện nay, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện tập trung chính vào đào tạo nghề ngắn hạn. Quan trọng nhất trong đào tạo nghề là cần đào tạo đảm bảo đáp ứng nhu cầu của lao động

nông thôn có đủ kiến thức, kỹ năng để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Do đó, liên kết trong đào tạo nghề và giải quyết việc làm có vai trò hết sức quan trọng đối với khu vực nông thôn. Do có liên kết với các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh nên tỉ lệ lao động qua đào tạo có việc làm ngay chiếm trên 50% và có xu hướng tăng. Cụ thể, năm 2020 có 1875 lao động học xong có việc làm ngay, năm 2022 con số này tăng lên 2002 người, tốc độ tăng 3,3%. Mặc dù có sự tăng lên về số lượng nhưng lao động học xong có việc làm ngay lại giảm đi về cơ cấu: giảm từ 57,1% năm 2020 xuống còn 54,2% năm 2022 (Bảng 4). Tuy nhiên, vẫn còn nhiều lao động đào tạo xong làm trái nghề, chờ việc, chưa có việc làm. Điều này do lao động nông thôn chọn nghề đào tạo chưa phù hợp, kiến thức, kỹ năng chưa đảm bảo. Một nguyên nhân khác là do thị trường lao động đang dư thừa.

Bảng 4: Tình hình việc làm của người lao động sau khi học nghề

Chỉ tiêu	2020		2021		2022		Tốc độ phát triển (%)
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
- Học xong có việc làm ngay	1875	57,1	1913	57,0	2002	54,2	103,3
- Học xong tự tạo việc làm	986	30,0	1002	29,9	1192	32,3	110,0
- Học xong đi làm trái nghề	321	9,8	342	10,2	411	11,1	113,2
- Chờ việc, chưa có việc làm	101	3,1	97	2,9	89	2,4	93,9
Tổng cộng	**3283**	**100,0**	**3354**	**100,0**	**3694**	**100,0**	**106,1**

Nguồn: Phòng Lao động Thương binh & Xã hội huyện Đầm Hà (2022).

4.1.6. Thanh tra, kiểm tra và thực hiện chế độ báo cáo về đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Có thể thấy rằng, thanh tra, kiểm tra là nội dung không thể thiếu trong quản lí nhà nước nói chung và quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng. Thông qua công tác thanh tra kiểm tra sẽ giúp các cơ sở đào tạo nghề, các đối tượng tham gia vào hoạt động quản lý, đào tạo nghề sẽ thực hiện tốt hơn, theo đúng quy định và hiệu quả hơn. Trong giai đoạn 2020-2022, trung bình mỗi năm huyện Đầm Hà tổ chức từ 2 đến 3 lần (Bảng 5). Trên cơ sở đó đã phát hiện được một số vi phạm trong công tác tổ chức, nội dung đào tạo, kinh phí đào tạo, và các vi phạm khác. Nhìn chung, công tác thanh tra, kiểm tra về đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã được tiến hành một cách chủ động, song liên quan tới nhiều bên nên chưa linh hoạt. Các hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đã tuân thủ theo quy định hiện hành của Pháp luật song công tác này chưa được thường xuyên thực hiện. Bên cạnh đó vai trò của lao động nông thôn chưa được đề cao trong thanh tra, kiểm tra với tư cách là kênh thông tin tham khảo quan trọng.

Bảng 5: Thanh tra, kiểm tra trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà giai đoạn 2020-2022

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tốc độ phát triển (%)
1. Số lần thanh tra, kiểm tra	**Lần**	**2**	**2**	**3**	122,5
2. Số vụ vi phạm	**Vụ**				
- Công tác tổ chức		1	3	2	141,4
- Nội dung đào tạo	Vụ	2	1	3	122,5
- Kinh phí đào tạo	Vụ	1	2	2	141,4
- Vi phạm khác	Vụ	2	2	2	100,0

Nguồn: Phòng Lao động Thương binh & Xã hội huyện Đầm Hà (2022).

Đối với chế độ báo cáo về tình hình đào tạo nghề, bao gồm: nhu cầu đào tạo, kinh phí đào tạo, tình hình thực hiện đào tạo, kết quả đào tạo,… được thực hiện thường xuyên bởi Phòng Lao động thương binh xã hội huyện Đầm Hà với Uỷ ban nhân dân huyện Đầm Hà và Sở Lao động thương binh xã hội tỉnh Quảng Ninh. Thông qua báo cáo, công tác quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn sẽ nắm bắt được tình hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng như những khó khăn, cần giải quyết, từ đó nâng cao hiệu quả, kết quả của đào tạo nghề.

4.1.7. Những tồn tại và hạn chế trong quản lý nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên huyện Đầm Hà

Một số tồn tại và hạn chế trong quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên huyện Đầm Hà rút ra được như sau:

Ban chỉ đạo thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn của huyện Đầm Hà vẫn chưa thật sự chủ động, tích cực trong việc tổ chức, triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn và giám sát công tác đào tạo nghề tại địa phương. Khảo sát các đối tượng để lập kế hoạch đào tạo còn chưa sát với thực tế.

Mạng lưới và năng lực của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu vẫn là cơ sở đào tạo công lập, chưa có cơ sở đào tạo ngoài công lập có quy mô lớn và được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh để cùng tham gia giáo dục nghề nghiệp cho người lao động.

Đội ngũ cán bộ quản lí nhà nước về dạy nghề còn kiêm nhiệm, chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao. Cán bộ quản lý ở một số trung tâm giáo dục thường xuyên vừa quản lý lĩnh vực giáo dục chuyên nghiệp vừa quản lý lĩnh vực đào tạo nghề nên kinh nghiệm quản lý còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vẫn còn chưa được bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý dạy nghề.

Đội ngũ giáo viên tham gia giảng dạy ít cùng với tỷ lệ không nhỏ giáo viên, giảng viên chưa được đào tạo trình độ kỹ năng nghề, sư phạm nghề, nghiệp vụ sư phạm nghề. Các trung tâm Giáo dục thường xuyên, dạy nghề của huyện còn thiếu đội ngũ giáo viên cơ hữu so với nhu cầu thực tế. Thực trạng này gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo nghề.

Chương trình, giáo trình dạy nghề chưa được thường xuyên cập nhật, bổ sung theo sự thay đổi của khoa học kỹ thuật và công nghệ mới trong sản xuất. Quy trình biên soạn chương trình, giáo trình còn thiếu sự tham gia của doanh nghiệp nên phần lớn chưa phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp. Vì vậy, lao động sau học nghề được nhận vào làm việc tại doanh nghiệp đều phải qua đào tạo lại.

Nguồn lực tài chính còn thiếu, chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách của trung ương và của tỉnh. Mặt khác, cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn lạc hậu, thiếu thốn, chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề. Phần lớn nhà xưởng được xây dựng theo "tiêu chuẩn thiết kế ban hành năm 2003" nên không phù hợp với phương pháp dạy học mới - phương pháp dạy tích hợp. Việc bố trí vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương nên còn thấp, đầu tư không đồng bộ, chắp vá.

4.2. Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn

4.2.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện thể chế dạy nghề, nhất là cơ chế tài chính đảm bảo lợi ích cho người dạy nghề, người học nghề, người lao động qua đào tạo nghề, chính sách đối với doanh nghiệp tham gia dạy nghề… tạo động lực cho việc dạy và học nghề, có chính sách hỗ trợ phù hợp đối với cả người học và cơ sở đào tạo nghề. Đây là cơ sở Pháp lý vô cùng quan trọng trong thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng như quản lý đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho các cơ sở đào tạo công lập phát huy tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, về tài chính và các hoạt động khác trong khuôn khổ những qui định của Nhà nước. Đồng thời, hoàn thiện các qui định về mô hình qui chế hoạt động của các cơ sở dạy nghề ngoài công lập, qui định trách nhiệm tài chính và trách nhiệm của các cơ sở dạy nghề hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận. Xây dựng cơ chế khuyến khích các cơ sở dạy nghề ngoài công lập đăng ký hoạt động theo quy định cả pháp luật về dạy nghề.

4.2.2 Nâng cao nhận thức các cấp, các ngành và xã hội về đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền cũng như đổi mới hình thức tuyên truyền về vị trí, vai trò, ý nghĩa của đào tạo nghề đối với sự phát triển của xã hội, đặc biệt tới các đối tượng lao động nông thôn chưa qua đào tạo. Đây là nhiệm vụ cần được lồng ghép thông qua các cấp ủy, Đảng, chính quyền và toàn xã hội. Các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, đoàn thể tăng cường công tác tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về đào tạo nghề; tư vấn học nghề, việc làm miễn phí và vận động các thành viên của tổ chức mình tham gia học nghề. Coi đào tạo nghề là một giải pháp đột phá chiến lược để phát triển kinh tế xã hội, giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh xã hội.

4.2.3. Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, các cơ sở giáo dục nhà nước phải có đủ diện tích phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm… Thiết bị máy móc phải phù hợp với ngành nghề đào tạo, đủ về số lượng và chủng loại cần thiết; có chương trình, kế hoạch đổi mới trang thiết bị, khắc phục tình trạng máy móc, phương tiện, thiết bị cũ kỹ lạc hậu. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực dạy nghề theo chủ trương xã hội hóa nhằm huy động nguồn lực cho công tác đào tạo nghề nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển của huyện.

Nâng cao chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực tham gia công tác đào tạo nghề. Thu hút, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ giáo viên dạy nghề đủ về số lượng, phù hợp với cơ cấu ngành nghề đào tạo, đảm bảo chất lượng, có khả năng tiếp thu và ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề.

Hoàn thiện mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình đào tạo chính là chú trọng tới việc gắn nội dung đào tạo với thị trường sử dụng lao động. Nắm bắt nhu cầu, thị trường lao động, nhu cầu học nghề của người lao động, liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh để kịp thời điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo cho phù hợp với thực tế sản xuất và nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

4.2.4. Nâng cao năng lực cho cán bộ công chức làm công tác quản lý nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Hầu hết các cán bộ quản lý của các cơ sở đào tạo đều từ giáo viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý, qua việc rút kinh nghiệm từ thực tế của bản thân để vận dụng vào quản lý, đa phần trong số đó chưa được đào tạo cơ bản về kiến thức quản lý nên hiệu quả quản lý hiện nay được đánh giá chưa cao. Vì vậy, việc bổ sung thêm đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề và tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và kỹ năng quản lý là rất cần thiết. Đồng thời, tiến tới xây dựng đội ngũ nhân lực chuyên trách làm nhiệm vụ quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

4.2.5. Đẩy mạnh xã hội hoá dạy nghề

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích để huy động tối đa sự tham gia của doanh nghiệp, làng nghề dưới các hình thức như tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp, đầu tư cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp; liên kết với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để học viên được thực tập nghề trong thực tiễn sản xuất; hỗ trợ mọi tổ chức, doang nghiệp, cá nhân thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Tạo sự bình đẳng giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập trong giáo dục nghề nghiệp (đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý; đặt hàng đào tạo…); các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao được thu học phí sát với thị trường để trang trải chi phí đào tạo; nhà nước có chính sách để hỗ trợ cho những đối tượng đặc thù, đối tượng chính sách xã hội khi tham gia các chương trình đào tạo phù hợp.

4.2.6. Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn về việc chấp hành pháp luật về dạy nghề; giải quyết và xử lý các vi phạm pháp luật về dạy nghề để chấn chỉnh và hạn chế các vi phạm của các tổ chức, cá nhân và cơ quan quản lý dạy nghề khi tham gia thực hiện các hoạt động dạy nghề. Trong đó, quy định kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quy định, thủ tục về thành lập cơ sở dạy nghề công lập, đăng ký hoạt động dạy nghề, kiểm tra việc đào tạo có đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung, chương trình dạy nghề, quy chế tuyển sinh, học nghề, cấp chứng chỉ, tiêu chuẩn giáo viên dạy nghề.

Tăng cường kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật về dạy nghề và quản lí nhà nước về dạy nghề của các cấp chính quyền địa phương nhằm định hướng việc chỉ đạo thực hiện tại địa phương được sâu, sát hơn.

Thanh tra Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ủy ban Nhân dân huyện cần quan tâm hơn nữa đối với công tác quản lý dạy nghề, cần tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định về pháp luật dạy nghề tại các cơ sở dạy nghề.

5. Kết luận

Nghiên cứu về quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh cho thấy công tác quản lí nhà nước với đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện

đã đạt được một số kết quả từ việc tổ chức bộ máy quản lý đến công tác tuyên truyền được thực hiện rộng rãi thông qua đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền. Các nguồn lực đã được quan tâm bao gồm nguồn lực về cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề; đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đào tạo nghề cho lao động nông thôn; kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Việc liên kết giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng đã góp phần vào đào tạo nghề gắn với nhu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được còn một số những hạn chế như: Sự chủ động tích cực của ban chỉ đạo kế hoạch đào tạo nghề, mạng lưới cơ sở đào tạo nghề còn hạn chế, đội ngũ cán bộ quản lý chưa mang tính chuyên nghiệp, Đội ngũ giáo viên tham gia giảng dạy cơ cấu, chất lượng chưa đảm bảo, Chương trình, giáo trình dạy nghề chưa được thường xuyên cập nhật, bổ sung theo sự thay đổi của khoa học kỹ thuật và công nghệ mới trong sản xuất; Quy trình biên soạn chương trình, giáo trình còn thiếu sự tham gia của doanh nghiệp nên phần lớn chưa phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn lạc hậu, thiếu thốn, chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề. Các giải pháp đề xuất để tăng cường quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà bao gồm: Hoàn thiện cơ chế, chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Nâng cao nhận thức các cấp, các ngành và xã hội về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Nâng cao năng lực cho cán bộ công chức làm công tác quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Đẩy mạnh xã hội hoá dạy nghề; Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Trên cơ sở thực hiện đồng loạt các nhóm giải pháp này thì kết quả và hiệu quả cũng như quản lí nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn sẽ tốt hơn, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Tài liệu tham khảo:

Ban Chấp Hành Trung Ương (2022), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm – Ban chấp hành Trung ương Đảng Khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, truy cập ngày 3 tháng 2 năm 2023, từ <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-19-nqtw-ngay-1662022-hoi-nghi-lan-thu-nam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xiii-ve-nong-nghiep-nong-dan-nong-8629>.

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2022), *Vai trò của đào tạo nghề với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*, truy cập ngày 13 tháng 8 năm 2022, từ <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=20931>.

Đào Mộng Điệp (2021), 'Quản lý nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Từ Quy định Pháp luật đến thực tiễn thực hiện tại tỉnh Thừa Thiên Huế', *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 130(6C), 137-148.

Lê Quang Hảo (2011), 'Đào tạo nghề cho lao động nông thôn thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam', Luận văn Thạc sỹ Kinh tế phát triển, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.

Lệ Thu (2021), *10,4 triệu lao động nông thôn được học nghề: Vẫn còn đó thách thức*, truy cập ngày 29 tháng 7 năm 2022, từ <http://gdnn.gov.vn/AIAdmin/News/View/tabid/66/newsid/38590/seo/10-4-trieu-lao-dong-nong-thon-duoc-hoc-nghe-Van-con-do-thach-thuc/Default.aspx>.

Nguyễn Ngọc Sơn (2022), 'Đổi mới mạnh mẽ công tác dạy nghề cho lao động nông thôn', *Tạp chí Tuyên giáo*, truy cập ngày 6 tháng 6 năm 2023, từ <https://tuyengiao.vn/khoa-giao/giao-duc/doi-moi-manh-me-cong-tac-day-nghe-cho-lao-dong-nong-thon-142031>.

Nguyễn Thị Bền (2022), 'Quản lý nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội – thực trạng và giải pháp', *Tạp chí Quản lý nhà nước*, truy cập ngày 14 tháng 7 năm 2023, từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/07/19/quan-ly-nha-nuoc-ve-dao-tao-nghe-cho-lao-dong-nong-thon-tai-huyen-soc-son-thanh-pho-ha-noi-thuc-trang-va-giai-phap/>.

Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Đầm Hà (2022), *Báo cáo đào tạo nghề cho lao động nông thôn*, huyện Đầm Hà.

Trung tâm dạy nghề Huyện Đầm hà (2022), *Báo cáo thực trạng trình độ đào tạo của đội ngũ nhân lực tại trung tâm dạy nghề huyện Đầm Hà*, Huyện Đầm Hà.

QUẢN LÝ RỦI RO TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU CÁC HỘ NUÔI CÁ Ở HUYỆN ỨNG HÒA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Mạnh Hải
Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: tranmanhhai@vnua.edu.vn
Nguyễn Thị Thùy
Chi cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội
Email: nguyenthuytshn@gmail.com
Thái Thị Nhung
Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: ttnhung@vnua.edu.vn

Mã bài: JED-887
Ngày nhận: 05/09/2022
Ngày nhận bản sửa: 21/12/2023
Ngày duyệt đăng: 27/12/2023
DOI: 10.33301/JED.VI.887

Tóm tắt:
Nghiên cứu này phân tích thực trạng quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản trên cơ sở xem xét trường hợp của các hộ nuôi cá ở huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. 100 hộ tại 3 xã của huyện được điều tra theo bảng hỏi, 9 cán bộ các cấp được phỏng vấn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các hộ đánh giá rủi ro từ môi trường nuôi, dịch bệnh và biến động thị trường đầu ra là 3 loại rủi ro xảy ra phổ biến, tiếp đến là những rủi ro thiên tai, giống và thức ăn. Trong quản lý rủi ro, các hộ đã quản lý khá tốt một số rủi ro ở khâu sản xuất bằng nhiều cách thức khác nhau như: lựa chọn con giống, thức ăn chất lượng; chuẩn bị các điều kiện phòng tránh thiên tai; chủ động nguồn vốn ban đầu và xác định chi phí vật tư đầu vào,... Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường quản lý và giảm thiểu rủi ro trong nuôi trồng thủy sản của hộ thời gian tới.
Từ khóa: Rủi ro, quản lý rủi ro, nuôi trồng thủy sản, Hà Nội.
Mã JEL: G22

Risk management in aquaculture: The case study of fish-farming households in Ung Hoa district, Hanoi city

Abstract:
This paper aims to analyze the situations of risk management in aquaculture based on the case study of fish-farming households in Ung Hoa district, Hanoi. 100 fish-farming households in three communes were surveyed by questionnaire; nine officials at commune, district and city levels were interviewed. The results show that the risk assessment from farm households, diseases, and output market fluctuations are the three most common types of risks occurring in their fish-farming, followed by disaster risks, production capital, feed, input markets and aquatic breeds. In risk management, farmers have managed quite well a number of risks in aquaculture production in different ways. Since then, the study has proposed several recommendations to strengthen management and reduce risks in aquaculture in the coming time.
Keywords: *Risk, risk management, aquaculture, Hanoi.*
JEL Code: G22

1. Đặt vấn đề

Nuôi trồng thủy sản là lĩnh vực sản xuất đặc thù, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và khó quản lý, kiểm soát, nên mức độ rủi ro lớn hơn so với các ngành sản xuất nông nghiệp khác. Nuôi trồng thủy sản đã và đang phải đối mặt với nhiều rủi ro về dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, vật tư đầu vào (giống, thức ăn, thuốc thú y...), cơ sở hạ tầng, tài chính, thị trường tiêu thụ, thể chế,... (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2016).

Hà Nội là một trong những địa phương có nhiều lợi thế trong phát triển nuôi trồng thủy sản, với tổng diện tích tiềm năng là 30.840 ha mặt nước (Chi cục Thủy sản Hà Nội, 2021a), và là địa phương có diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt lớn nhất các tỉnh phía Bắc. Nuôi trồng thủy sản của Hà Nội phát triển nhờ đóng góp rất lớn từ vùng nuôi trồng thủy sản huyện Ứng Hòa. Đây là huyện có sản lượng nuôi trồng thủy sản lớn nhất (chiếm 17,3%) và có nhiều vùng nuôi tập trung, năng suất nuôi trồng thủy sản thuộc loại cao nhất của Hà Nội. Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản của huyện không ngừng tăng lên trong những năm gần đây. Năm 2021, diện tích nuôi trồng thủy sản toàn huyện là trên 4.070 ha (tăng 1.137 ha so với năm 2015), với sản lượng đạt trên 37.200 tấn; giá trị sản phẩm thủy sản trên 1 ha đạt trung bình 380 triệu đồng, cho thu nhập của các hộ nuôi trồng thủy sản gấp 4-5 lần so với mô hình canh tác lúa truyền thống (Phòng Kinh tế huyện Ứng Hòa, 2021). Tuy nhiên, nuôi trồng thủy sản ở huyện những năm qua cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của ngành nuôi trồng thủy sản tại địa phương. Những năm gần đây, một số rủi ro phát sinh với tần suất và quy mô ngày càng cao như ô nhiễm môi trường nuôi, dịch bệnh, thời tiết bất thường, biến động giá cả và thị trường tiêu thụ đã và đang gây ra những thiệt hại lớn cho người nuôi trên địa bàn (Chi cục Thủy sản Hà Nội, 2021b).

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản của hộ nông dân ở huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội, từ đó khuyến nghị một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý và giảm thiểu rủi ro, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất trong nuôi trồng thủy sản của hộ trong thời gian tới.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết

Rủi ro (risk) và sự không chắc chắn (uncertainty) là cố hữu trong sản xuất kinh doanh. Rủi ro đề cập đến các tình huống trong đó khả năng (hay xác suất) xảy ra các kết cục khác nhau đã được biết trước (Karlan & cộng sự, 2014), còn sự không chắc chắn đề cập đến tình trạng có nhiều kết cục có thể xảy ra trong một quyết định nhưng chưa biết khả năng xảy ra của từng kết cục (Knight, 1921; Hardaker & cộng sự, 1997; OECD, 2009; Nguyễn Thị Minh Thu & Trần Đình Thao, 2016). Trong nông nghiệp, rủi ro và sự không chắc chắn là rất phổ biến và đa dạng. Điều này bắt nguồn từ một loạt các yếu tố bao gồm sự thất thường của thời tiết, bản chất không thể đoán trước của các quá trình sinh học, tính thời vụ rõ rệt của các chu kỳ sản xuất và thị trường, sự tách biệt về mặt không gian địa lý giữa sản xuất và tiêu dùng cuối cùng, các yếu tố về thể chế ở cả trong nước và quốc tế (World Bank, 2010). Theo World Bank (2010), những loại rủi ro chủ yếu và phổ biến mà ngành nông nghiệp thường phải đối mặt bao gồm: thời tiết; thiên tai; môi trường sinh thái; thị trường; hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ; quản lý và vận hành; thể chế và chính sách công; và yếu tố chính trị.

Rủi ro có thể gây ra những tổn thất nhưng cũng có thể mang lại những lợi ích, những cơ hội. Nếu quản lý tốt rủi ro, có thể tìm ra những biện pháp phòng ngừa, hạn chế những rủi ro tiêu cực, đón nhận những cơ hội mang lại kết quả tốt đẹp trong tương lai. Hardaker & cộng sự (1997) cho rằng quản lý rủi ro là sự áp dụng có hệ thống các chính sách quản lý, các nguyên tắc và hành động trong việc nhận diện, phân tích, đánh giá, xử lý và giám sát rủi ro nhằm giảm thiểu thiệt hại và tối đa hóa các cơ hội. Theo Trần Đình Thao (2010, 2013), quản lý rủi ro là một quá trình hoạch định ra những kế hoạch, những phương pháp và các hành động nhằm phân tích, đánh giá, xử lý và theo dõi rủi ro với mục tiêu cuối cùng là giảm thiểu rủi ro cũng như những thiệt hại do rủi ro gây ra nhằm đạt được lợi nhuận mong muốn. Quản lý rủi ro trong nông nghiệp cũng được hiểu là những nỗ lực nhằm nhận diện và quản lý các vấn đề bên trong và bên ngoài nông trại để đưa ra các biện pháp đối với cả mặt tích cực cũng như tiêu cực của rủi ro (Đỗ Trường Lâm & cộng sự, 2021). Đỗ Kim Chung (2014) cho rằng, quản lý rủi ro trong nông nghiệp cần tuân thủ những nguyên tắc cơ bản, bao gồm: Phòng ngừa tốt hơn là đối phó với rủi ro; Nỗ lực giảm thiểu tác động xấu, biến nguy cơ thành thời cơ; Ra quyết định quản lý rủi ro theo từng cấp độ phù hợp từ vi mô đến vĩ mô (hộ, cộng đồng, vùng, quốc gia); Lồng

ghép quản lý rủi ro sản xuất, thị trường, tài chính... vào kế hoạch hoạt động của các bộ phận trong nông trại; Không chấp nhận những rủi ro không cần thiết; Chấp nhận rủi ro khi lợi ích lớn hơn chi phí.

Trên cơ sở tổng hợp *các* lý thuyết và quan điểm về quản lý rủi ro của Hardaker & cộng sự (1997, 2004), PMI (2017), Trần Đình Thao (2010, 2013), Nguyễn Thị Minh Thu & Trần Đình Thao (2016), Đỗ Kim Chung (2014), nghiên cứu quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản được nhìn nhận bao gồm các giai đoạn cơ bản: nhận diện rủi ro, đánh giá mức độ rủi ro, ứng phó rủi ro và giám sát và kiểm soát rủi ro. Cụ thể, sau khi nhận diện rủi ro, việc đánh giá rủi ro sẽ được thực hiện nhằm hiểu được bản chất của rủi ro, từ đề xuất và thực hiện các biện pháp ứng phó, giám sát và kiểm soát rủi ro tùy vào từng mức độ đánh giá các rủi ro cụ thể.

2.2. Tổng quan một số công trình nghiên cứu về quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản

Cho tới nay, khá nhiều nghiên cứu đề cập đến quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản ở nhiều quốc gia. Theo Bottema & cộng sự (2021), nông dân Thái Lan thường đối mặt với một loạt rủi ro về sản xuất, thị trường và tài chính. Để quản lý rủi ro, việc hợp tác giữa nông dân với nông dân và nông dân với các chủ thể không phải nhà nước là rất cần thiết. Nhà nước có vai trò nhất định trong việc quản lý rủi ro, đặc biệt trong bối cảnh chuỗi giá trị toàn cầu. Trong nhiều trường hợp, nông dân cần tập trung nhiều hơn một chiến lược quản lý rủi ro để giải quyết một loại rủi ro cụ thể (Oparinde, 2019). Một nghiên cứu khác của Sachiko & Yasuyuki (2006) cho thấy khả năng tiếp cận tín dụng và thái độ chấp nhận rủi ro là những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến tốc độ đầu tư nuôi trồng thủy sản của nông dân nghèo ở Indonesia. Theo Olivier & cộng sự (2019), rủi ro dịch bệnh, thị trường và khí hậu đang ảnh hưởng đến các chiến lược quản lý rủi ro và áp dụng công nghệ mới. Để quản lý rủi ro, sự phối hợp giữa khu vực công và tư có ảnh hưởng tích cực đến 3 phương thức quản lý ao nuôi gồm: (i) quản lý chất lượng nước để đảm bảo môi trường tốt; (ii) đầu vào và thức ăn đầy đủ; và (iii) thực hành kiểm soát dịch bệnh để giảm nguy cơ bùng phát. Trong khi đó, Ahsan (2011) cho rằng phòng chống dịch bệnh, cung cấp con giống kịp thời, loại bỏ trung gian khỏi chuỗi cung ứng và đào tạo nông dân được coi là các phương pháp quản lý rủi ro tốt nhất.

Ở trong nước, nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Thị Minh Thu & Trần Đình Thao (2019), Phạm Minh Thu (2015), Hoàng Trường Giang (2019) cho thấy nuôi trồng thủy sản thường phải đối mặt với các loại rủi ro phổ biến gồm: dịch bệnh, con giống, thức ăn, môi trường, tài chính, thị trường và thiên tai. Từ đó, để quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản, cần tăng cường quy hoạch và quản lý quy hoạch vùng nuôi, đầu tư đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực của người nuôi, tổ chức sản xuất theo quy chuẩn, kiểm soát chất lượng đầu vào - đầu ra, thúc đẩy liên kết trong sản xuất - tiêu thụ, hình thành chuỗi giá trị nông sản, phát triển thị trường tài chính và bảo hiểm nông nghiệp.

Quản lý rủi ro trong nông nghiệp nói chung được thực hiện ở cả ba cấp độ: hộ nông dân, thị trường và chính phủ. Xét ở cấp độ hộ nông dân, khung chiến lược quản lý rủi ro trong sản xuất nông nghiệp nói chung và trong nuôi trồng thủy sản nói riêng được xem xét ở các bước cơ bản sau (Hình 1): (1) Nhận diện các loại rủi ro phổ biến có thể xảy ra; (2) Xác định mức độ ảnh hưởng của rủi ro; và (3) Xây dựng các phản ứng rủi ro, kiểm soát phản ứng rủi ro. Theo đó, bằng cách xác định và đánh giá mức độ thiệt hại của các rủi ro, hộ nuôi trồng thủy sản có thể áp dụng các biện pháp phòng ngừa, ứng phó và giảm thiểu thiệt hại do rủi ro gây ra (OECD, 2010; Hohl, 2019; Larson & Grey, 2021; và Đỗ Kim Chung, 2021).

Hình 1: Khung chiến lược quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản của hộ nông dân

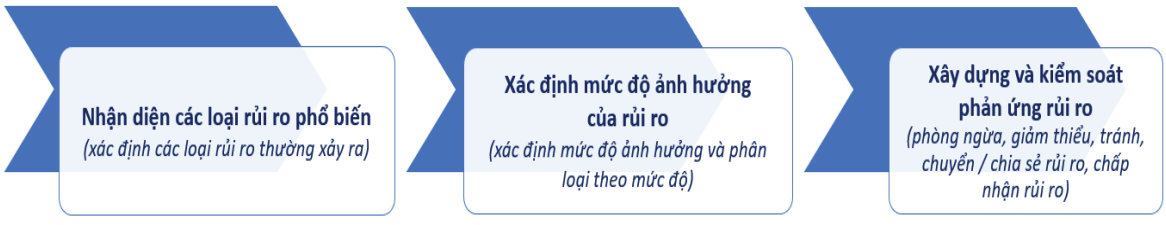

Nguồn: Tác giả xây dựng

3. Phương pháp nghiên cứu

Nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chi cục Thủy sản, Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế, Ủy ban nhân dân các xã. Nghiên cứu thu thập dữ liệu sơ cấp tại 3 xã gồm Phương Tú, Liên Bạt và Phù Lưu, đây là các xã có thế mạnh và nhiều tiềm năng về phát triển nuôi trồng thủy sản của huyện Ứng Hòa. Tại thời điểm khảo sát (tháng 11/2021), tổng số hộ nuôi trồng thủy sản tại 3 xã là 215 hộ (Phòng Kinh tế huyện Ứng Hòa, 2021). Sử dụng công thức của Taro Yamane (1973): n=N/(1+N*e^2), trong đó N là tổng số hộ nuôi trồng thủy sản (N=215), n: số mẫu đại diện, e: sai số cho phép (lấy bằng 0.1), áp dụng công thức trên ta có số mẫu cần lấy: n = 68. Tuy nhiên, để đảm bảo độ tin cậy của các kết quả, nghiên cứu lựa chọn khảo sát 100 hộ nuôi tại 3 xã sử dụng phiếu khảo sát thiết kế trước. Ngoài ra, thông tin định tính bổ sung cho nghiên cứu cũng được thu thập thông qua tham vấn ý kiến 9 cán bộ quản lý về nuôi trồng thủy sản ở cả 3 cấp thành phố, huyện, xã.

Các số liệu thu thập được kiểm tra, tổng hợp và phân tích bằng phần mềm SPSS 20. Phương pháp cơ bản để phân tích là thống kê mô tả, sử dụng tần suất, số trung bình để đánh giá thực trạng quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản của hộ. Ngoài ra, để xác định ý kiến đánh giá của hộ về mức độ phổ biến và nghiêm trọng của rủi ro trong nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp cho điểm và xếp hạng. Theo đó, từng loại rủi ro được hỏi và đề nghị cho điểm, trong đó rủi ro hay gặp/nghiêm trọng nhất là 1, rủi ro ít gặp/ít nghiêm trọng nhất là n. Căn cứ vào số ý kiến đối với từng mức độ quy ra điểm, tính điểm trung bình theo công thức:

$$\text{Điểm trung bình chung} = \sum(a1*b1 + a2*b2 + ... + a_n*b_n)/B.$$

Trong đó: a là số điểm theo thang điểm từ 1 đến n; b là số ý kiến cho từng loại điểm; B là tổng số ý kiến.

Từ đó, xếp hạng các loại rủi ro được tiến hành dựa theo kết quả tính toán điểm trung bình chung cho từng loại rủi ro cụ thể. Điểm trung bình chung được sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao, trong đó, rủi ro có điểm trung bình chung thấp nhất sẽ xếp hạng 1 (rủi ro phổ biến/nghiêm trọng nhất), rủi ro có điểm trung bình chung cao nhất được xếp hạng n (rủi ro ít gặp/ ít nghiêm trọng nhất).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng rủi ro trong nuôi trồng thủy sản của hộ

Nhận diện các loại rủi ro trong nuôi trồng thủy sản của hộ

Kết quả khảo sát ở 3 xã đã nhận diện 8 loại rủi ro phổ biến nhất trong nuôi cá của hộ trên địa bàn, lần lượt là: Rủi ro về môi trường nuôi, dịch bệnh, thị trường đầu ra, thiên tai, vốn, thức ăn, thị trường đầu vào, con giống. Các hộ cũng được đề nghị xếp hạng các loại rủi ro chính theo các mức độ từ 1 đến 5, trong đó 1 là loại rủi ro nghiêm trọng nhất, kết quả chỉ ra rằng dịch bệnh, biến động môi trường nước nuôi, biến động của thị trường đầu ra là 3 loại rủi ro ảnh hưởng nghiêm trọng nhất tới sản xuất của hộ, tiếp đến lần lượt là các loại rủi ro từ thiên tai, giống và thức ăn. (Bảng 1).

Bảng 1: Kết quả nhận diện các rủi ro chính trong nuôi trồng thủy sản của hộ theo mức độ phổ biến và mức độ nghiêm trọng của rủi ro

Loại rủi ro	**Mức độ phổ biến** *(1-Phổ biến nhất;...; 5-Ít phổ biến nhất)*	**Mức độ nghiêm trọng** *(1-Nghiêm trọng nhất;...; 5-Ít nghiêm trọng nhất)*
Môi trường nuôi	1	2
Dịch bệnh	2	1
Giống và thức ăn	5	5
Thiên tai	4	4
Thị trường đầu ra	3	3

Nguồn: Số liệu điều tra (2021)

Các kết quả trên khá tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Thu & Trần Đình Thao (2019) về rủi ro trong nuôi tôm ven biển tỉnh Nam Định. Nhóm tác giả đã chỉ ra rằng, bình quân chung trên 80%

số ao nuôi của hộ gặp rủi ro về bệnh dịch. Bệnh khi đã xuất hiện ở vùng nuôi sẽ dễ lây lan tạo thành dịch. Tuy nhiên, rủi ro về giống tôm lại xếp thứ 3 trong khi loại rủi ro này lại ít xảy ra nhất trong nuôi cá ở huyện Ứng Hòa.

4.2. Thực trạng quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản của hộ

4.2.1. Quản lý rủi ro về dịch bệnh

Qua khảo sát, khi cá bị bệnh, 49% các hộ dựa vào kinh nghiệm để chữa trị, 40% số hộ xin tư vấn từ phía bán vật tư đầu vào (đặc biệt là các cơ sở kinh doanh thuốc, thức ăn công nghiệp và giống thủy sản). Tỷ lệ hộ thuê cán bộ kỹ thuật đến chữa còn thấp (chỉ 11%) do chi phí cao, các hộ nuôi nhỏ thường không đủ chi phí để thuê.

Hình 2: Ứng xử với rủi ro về dịch bệnh của hộ

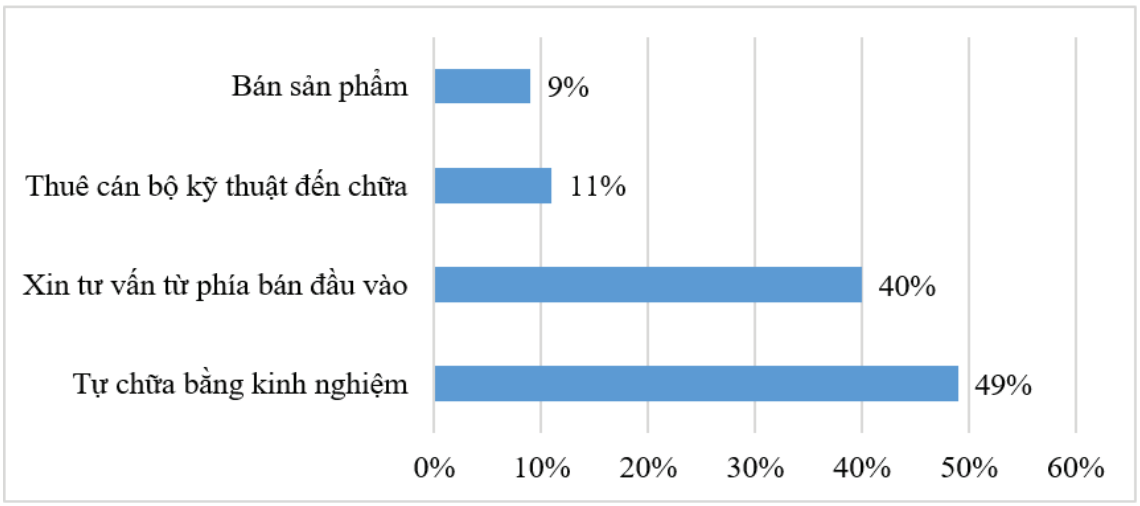

Nguồn: Số liệu điều tra (2021)

Hình 3: Các biện pháp phòng tránh rủi ro về dịch bệnh trong nuôi cá của hộ

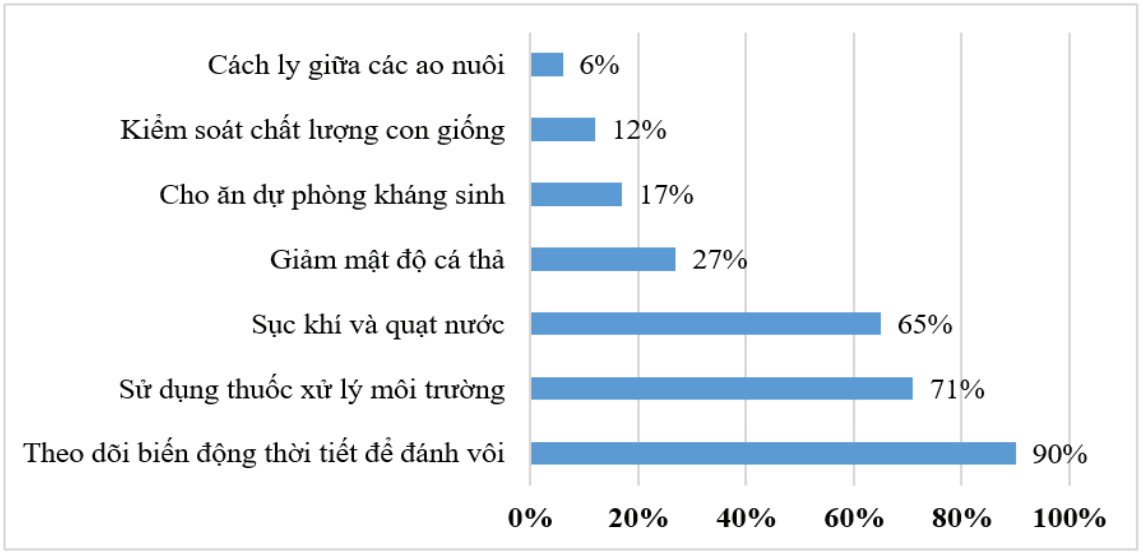

Nguồn: Số liệu điều tra (2021)

Để phòng tránh dịch bệnh, qua khảo sát, 90% hộ sử dụng vôi để bón cho ao trong quá trình nuôi, đặc biệt là theo dõi thời tiết để đánh vôi. Do vôi có giá thành rẻ (2.000-3.000đ/kg), có nhiều tác dụng trong nuôi trồng thủy sản như khử trùng, giúp cho mùn bã đáy ao được phân hủy, làm đáy ao tốt hơn do được khoáng hóa, chất lượng nước cũng được cải thiện, thức ăn tự nhiên của tôm, cá cũng từ đó mà phong phú

hơn. Tỷ lệ hộ sử dụng thuốc xử lý môi trường và sục khí, quạt nước khi cá bệnh tương đối cao (65-71%). Nguyên nhân là các bệnh của cá thường liên quan đến môi trường nước, mặt khác khi sử dụng thuốc xử lý môi trường thì các hộ phải bật sục khí, quạt nước để tăng cường ôxy cho ao, tăng hiệu quả sử dụng thuốc. Việc cách ly giữa các ao nuôi khi cá bị bệnh là tương đối khó khăn do số lượng ao của các hộ ít (bình quân 1,78 ao/hộ).

Khi cá bị bệnh chết, tỷ lệ các hộ vớt cá bị chết lên làm thức ăn chăn nuôi chiếm đa số (82%). Các hộ thường nấu cùng các loại bột ngô, cám gạo, bột đậu, rau, bèo để làm thức ăn cho lợn, gà, vịt. Đây là phương pháp phù hợp, vừa không gây ô nhiễm môi trường vừa có nguồn thức ăn tận dụng, đỡ lãng phí khi thiệt hại từ cá chết gây ra. Khi gặp trường hợp cá chết, tỷ lệ các hộ sử dụng vôi để khử trùng chiếm khá cao. Đây là cách để khử trùng nguồn nước, hạn chế rủi ro cho số lượng cá chưa bị bệnh trong ao. Các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu dịch bệnh trong ao như thay tháo nước, bón vôi khử trùng được đa số các hộ áp dụng. Tuy nhiên, biện pháp áp dụng của các hộ còn khá đơn giản và thiếu tính cộng đồng. Việc tháo nước ao cá bệnh ra môi trường bên ngoài dễ làm lây truyền mầm bệnh ra xung quanh. Điều này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Quỳnh Anh & Phạm Văn Hùng (2012) khi phát hiện rằng, việc giảm thay nước có lợi cho người nuôi do giảm chi phí bơm nước và giảm khả năng đưa các chất độc hại, tác nhân gây bệnh, vật chủ trung gian hoặc các đối tượng cạnh tranh vào ao nuôi. Ngược lại, việc ao nuôi không được xử lý sẽ tăng nguy cơ dịch bệnh như kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Hương & Nguyễn Mậu Dũng (2016) đã chỉ ra rằng, diện tích nuôi trồng thủy sản bình quân các hộ nông dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình là không cao (chỉ 0,6 ha/hộ). Một số hộ nuôi cá có diện tích thậm chí còn nhỏ hơn 500m^2. Với quy mô này, các hộ có xu hướng không làm ao lắng lọc để dành diện tích cho ao nuôi. Điều này làm tăng nguy cơ dịch bệnh cho cá do chất lượng nguồn nước không được đảm bảo.

Hình 4: Ứng xử của các hộ khi cá bị bệnh chết

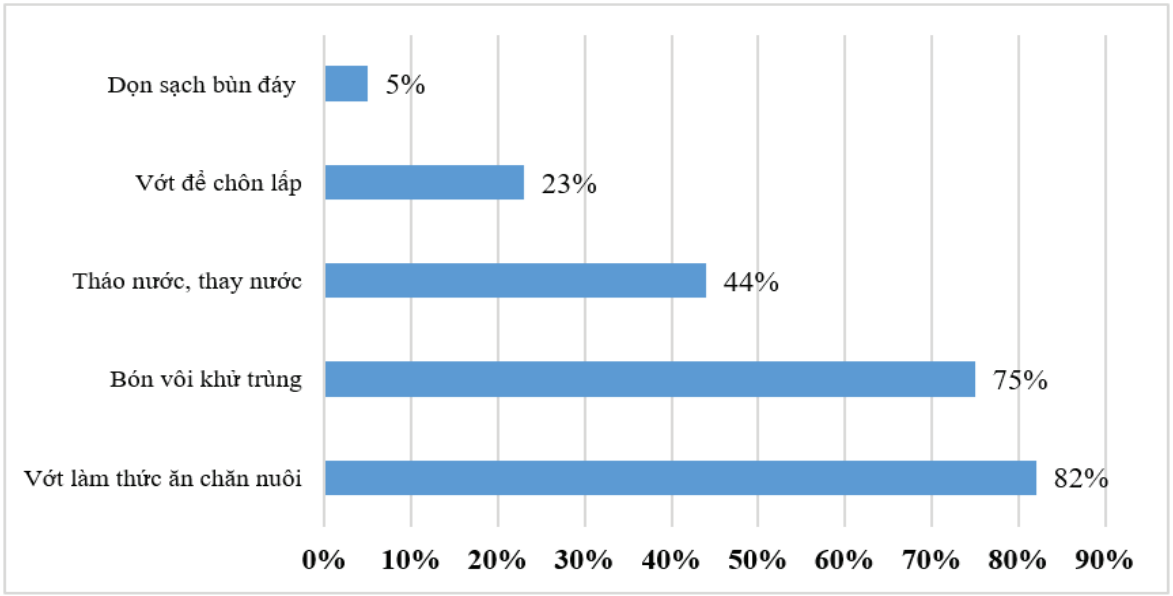

Nguồn: Số liệu điều tra (2021)

4.2.2. Quản lý rủi ro về môi trường nước nuôi

Rủi ro do môi trường chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng thiệt hại do rủi ro gây nên của các hộ được khảo sát. Tuy nhiên có một số biện pháp như cải tạo ao trước mỗi vụ nuôi, xử lý nước trước khi cấp vào ao, sử dụng chế phẩm sinh học, sục khí, quạt nước, thay nước... giúp người dân có thể điều chỉnh được một phần rủi ro do môi trường nước gây ra.

Qua khảo sát, 100% số hộ có cải tạo ao trước mỗi vụ nuôi. Đây là biện pháp kỹ thuật rất cần thiết để khử trùng đáy ao trước mỗi vụ nuôi giúp tăng ôxy đáy, giảm khí độc trong ao. Tỷ lệ các hộ sử dụng chế phẩm sinh học để xử lý môi trường ao nuôi định kỳ và dùng hóa chất diệt khuẩn nước nuôi kết hợp với quạt nước khá cao. Do các hộ nuôi đều nuôi thâm canh nên cần thiết sử dụng chế phẩm sinh học để xử lý môi trường

ao nuôi định kỳ, giúp hệ vi sinh có lợi trong ao nuôi phát triển. Việc trang bị các thiết bị nuôi hiện đại như máy quạt nước, máy cho ăn tự động cũng được người nuôi quan tâm, mua sắm. Tuy nhiên, số hộ xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi còn thấp (chỉ 11%) cho thấy các hộ chưa quan tâm nhiều đến nguồn nước trước khi nuôi mà thường xử lý nước sau khi môi trường nước bị ô nhiễm hoặc cá có dấu hiệu bị bệnh, bị chết. Việc đo các yếu tố môi trường ao nuôi cũng rất cần thiết để xử lý kịp thời giúp phòng tránh rủi ro (như đo chỉ số ôxy trong ao thấp ≤ 3mg/l, người dân sẽ bật máy quạt nước để tăng cường ôxy hòa tan trong ao hoặc trong trường hợp cần thiết có thể dùng viên ôxy sủi cấp cứu cho cá; trường hợp đo pH thấp có thể bón vôi để tăng pH...).

Hình 5: Ứng xử với rủi ro môi trường nước ao nuôi trồng thủy sản của hộ

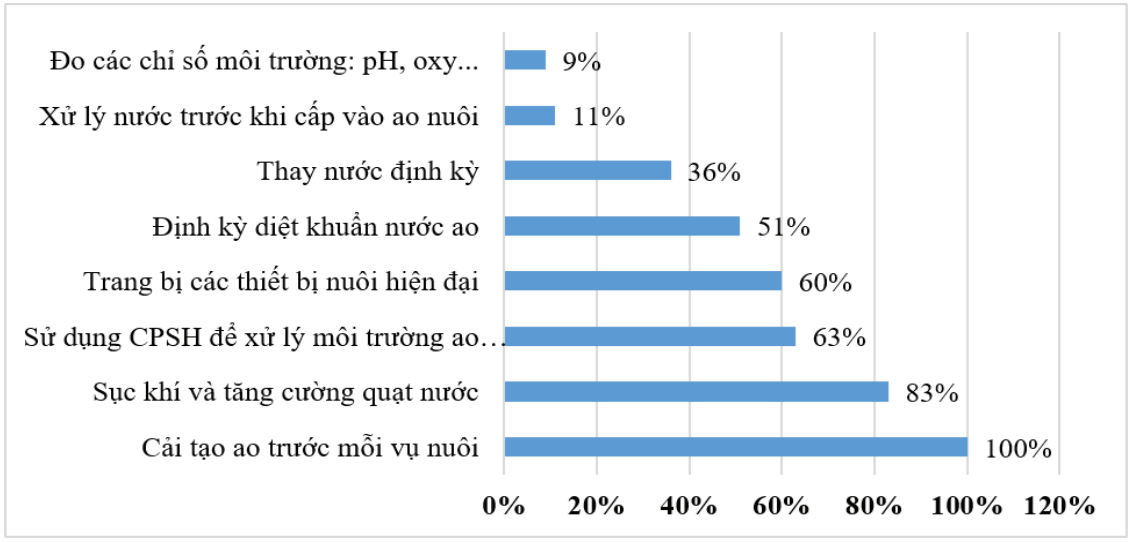

Nguồn: Số liệu điều tra (2021)

4.2.3. Quản lý rủi ro thị trường đầu ra

Khi giá đầu ra xuống thấp, 83% hộ được khảo sát chọn phương án kéo dài thời gian nuôi. 35% số hộ tìm cách liên hệ, kết nối với các nguồn mua khác. Số ít chọn giải pháp giảm quy mô nuôi, bán tháo hay giảm sản lượng nuôi.

Hình 6: Ứng xử của các hộ khi giá đầu ra xuống thấp

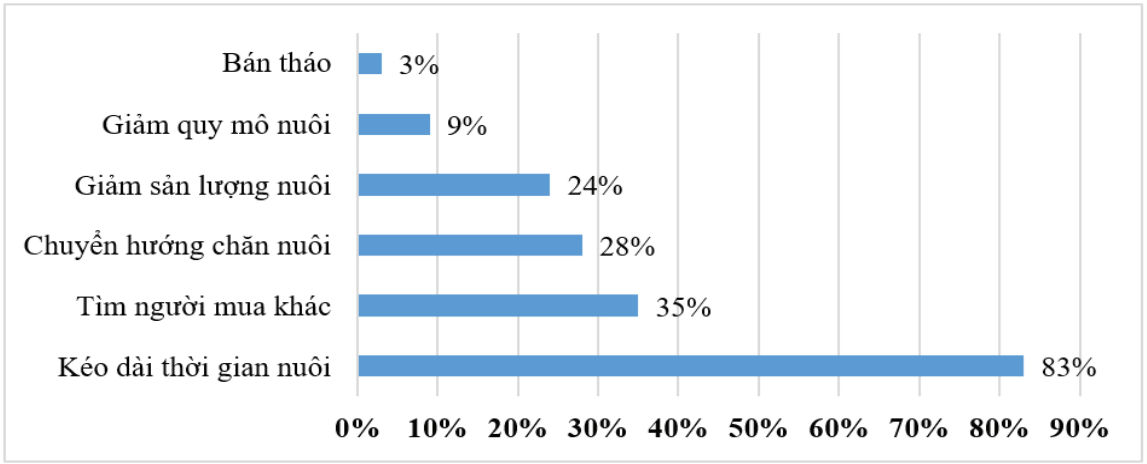

Nguồn: Số liệu điều tra (2021)

Nuôi trồng thủy sản thường theo mùa vụ nên khi thu hoạch thường trùng vào một thời điểm dẫn tới giá giảm sâu. Mặt khác, cơ cấu con giống cũng bị trùng lặp, các hộ trên địa bàn vẫn chủ yếu chú trọng đến cá trắm cỏ và cá chép là chính mà chưa mở rộng cơ cấu giống trong nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao hơn như ếch, ốc nhồi, rô đồng, ba ba, cá nheo, cá lăng... Giá bán các sản phẩm cá nuôi truyền thống thường

không cao, giá cá thường thấp vào dịp cuối năm vào khoảng từ tháng 10 - 12. Trong 3 năm qua, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên giá nông sản nói chung, giá thủy sản nói riêng chịu ảnh hưởng rất lớn. Lúc này, người nuôi mới thấy tầm quan trọng của việc tìm hiểu thị trường trước khi nuôi. Tuy tỷ lệ liên kết với các nơi tiêu thụ sản phẩm cao (73%) nhưng do liên kết chủ yếu bằng miệng (91%), nên chỉ 20% số hộ cho rằng liên kết này có tính chặt chẽ (Bảng 2).

Bảng 2: Thực trạng quản lý rủi ro thị trường đầu ra

Chỉ tiêu	Liên Bạt *(n=30)*		Phù Lưu *(n=20)*		Phương Tú *(n=50)*		BQ *(n=100)*	
	SL *(hộ)*	CC (%)	SL *(hộ)*	CC (%)	SL *(hộ)*	CC (%)	SL *(hộ)*	CC (%)
1. Liên kết với các nơi tiêu thụ sản phẩm								
- Có liên kết	22	73,3	14	70,0	37	74,0	73	73,0
- Không có liên kết	8	26,7	6	30,0	13	26,0	27	27,0
2. Hình thức liên kết								
- Hợp đồng bằng văn bản	4	13,3	3	15,00	2	4,0	9	9,0
- Giao kèo bằng miệng	26	86,7	17	85,00	48	96,0	91	91,0
3 Mức độ chặt chẽ của liên kết								
- Chặt chẽ	9	30,0	7	17,5	4	8,0	20	20,0
- Không chặt chẽ	21	70,0	13	32,50	46	92,0	80	80,0

Nguồn: Số liệu điều tra (2021)

4.2.4. Quản lý rủi ro thiên tai

Hình 7: Ứng xử với rủi ro thiên tai của hộ

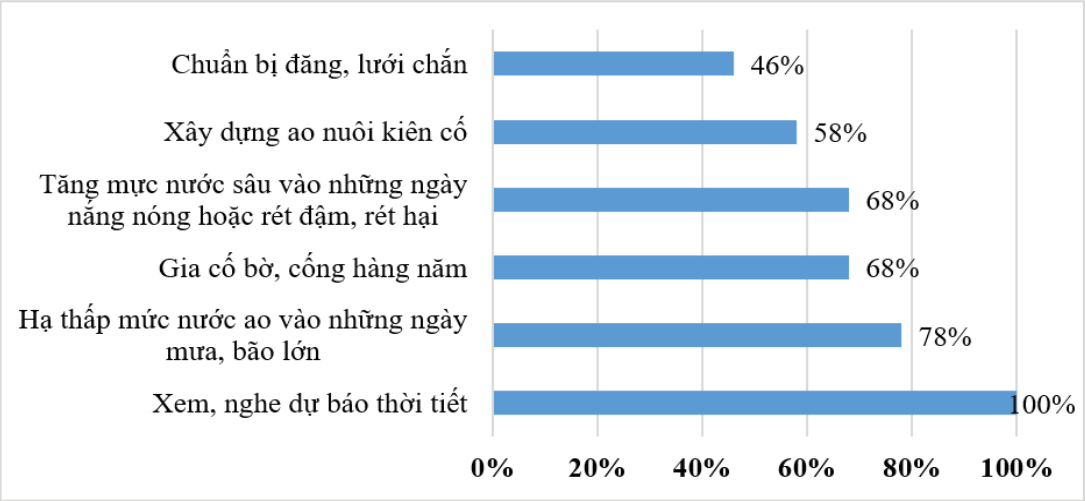

Nguồn: Số liệu điều tra (2021)

Rủi ro do thiên tai là rủi ro không thể lường trước được nên các hộ chỉ có thể đưa ra các biện pháp hạn chế và giảm thiểu tác động của rủi ro này. Điều này cũng được đề cập trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Hương & Nguyễn Mậu Dũng (2016). Tác giả đã chỉ ra rằng, những khó khăn về thiên tai rất khó khắc phục nếu không có các hành động tập thể của cả vùng nuôi cũng như sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước trong việc quy hoạch, tổ chức quản lý và liên kết giữa các hộ nuôi. Đối với nắng nóng hay gió rét thì tác động lên môi trường nước thường chậm nên biện pháp xử lý sẽ dễ dàng hơn như nâng mực nước ao nuôi. Đa số hộ (78%) thường hạ thấp mực nước ao vào những ngày mưa, bão lớn để phòng chống ngập lụt. 68% hộ nâng mực nước ao sâu vào những ngày nắng nóng hoặc rét đậm để tránh sốc nhiệt cho cá nuôi. Đây là biện pháp phù hợp về mặt kỹ thuật để chống nóng hoặc rét cho cá. Ngoài ra, một số hộ còn dùng bèo tây thả ở 1/3

góc ao nuôi hướng bắc để tránh rét cho cá cũng rất hiệu quả. Có 58% hộ chọn cách xây dựng ao nuôi kiên cố. Đây là cách hữu hiệu để giảm thiệt hại do thiên tai gây nên. Tuy nhiên, chi phí để xây dựng ao kiên cố thường cao và không phải hộ nuôi nào cũng đảm bảo được. Do đó, các hộ thường chọn giải pháp tạm thời là gia cố bờ, cống hàng năm và chuẩn bị đăng, lưới chắn khi có dự báo mưa to, bão lớn.

Mặc dù vậy, các loại rủi ro như bão, lụt thường khó đưa ra biện pháp xử lý kịp thời vì tốc độ thường lớn, nếu như rủi ro xảy ra vào ban đêm thì càng khó khăn hơn. Vì vậy, để chủ động xử lý các rủi ro thiên tai, các hộ thường áp dụng các biện pháp như thường xuyên theo dõi biến động của các hiện tượng thời tiết thông qua các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nắm bắt kịp thời các thông tin có thể ảnh hưởng tới quá trình nuôi trồng thủy sản của hộ. Qua khảo sát, 100% các hộ được hỏi thường xem, nghe dự báo thời tiết hàng ngày, do đó hộ nắm bắt, dự báo được những thay đổi bất thường của thời tiết, khí hậu từ đó có biện pháp xử lý kịp thời như tăng mực nước sâu vào những ngày nắng nóng hoặc rét đậm, rét hại hoặc hạ thấp mức nước ao vào những ngày mưa, bão lớn (Hình 7).

4.2.5. Quản lý rủi ro về giống và thức ăn

Quản lý rủi ro về giống

Chất lượng con giống rất quan trọng và hộ rất coi trọng nguồn cung cấp giống. Do đó, khi gặp rủi ro về giống thì có đến 58% số hộ sẽ thay đổi nhà cung cấp giống. Việc thay đổi con giống cũng được nhiều hộ áp dụng. Một khi môi trường nước chuyển xấu, nguồn nước cấp hạn chế thì việc nuôi các đối tượng truyền thống như trắm, chép, rô phi không còn phù hợp mà các hộ chuyển nuôi các đối tượng khác như cá rô đồng, cá lăng, tôm càng xanh, ếch, lóc... có sức chống chịu tốt với môi trường khắc nghiệt và có khả năng thâm canh cao. Một số hộ chọn phương pháp thả bổ sung giống khi một số cá giống bị chết. Tuy nhiên phương pháp này khó đem lại hiệu quả nếu không xử lý tốt nguồn nước ao và chọn kích cỡ cá giống đồng đều, phù hợp với con giống có tại ao (Hình 8).

Hình 8: Ứng xử với rủi ro về con giống của hộ

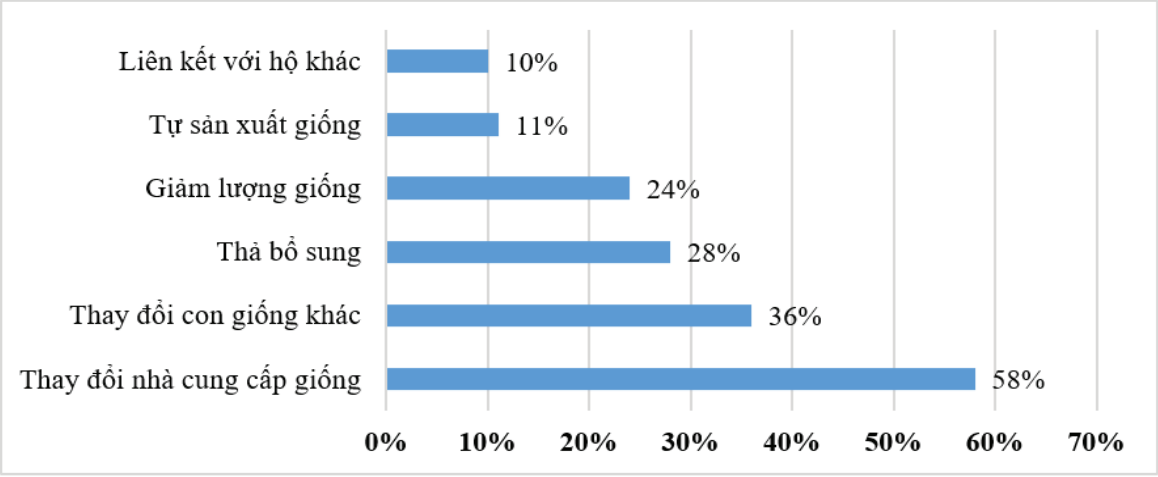

Nguồn: Số liệu điều tra (2021)

Một số hộ chuyên ương giống để cung cấp cho các hộ trong xã nuôi thương phẩm. Để hạn chế rủi ro do chất lượng giống gây ra, các hộ nuôi cần tham khảo và chọn lựa cho mình những cơ sở cung cấp con giống uy tín. Ngoài ra, việc chia sẻ rủi ro thông qua liên kết trong sản xuất, đặc biệt là liên kết trong khâu chọn, mua cá giống cũng giúp hộ phòng tránh được rủi ro về giống nhưng thực tế chỉ có một số hộ nuôi tại xã Liên Bạt có sự liên kết trong sản xuất giống để hạn chế rủi ro.

Quản lý rủi ro về thức ăn

Khi gặp rủi ro về thức ăn (chủ yếu là thức ăn công nghiệp), thức ăn chất lượng kém làm cá chậm lớn, còi cọc, hay bị bệnh thì 75% số hộ chọn giải pháp là chuyển nhà cung cấp do không tin tưởng vào chất lượng thức ăn đã mua, 36% số hộ chọn liên kết với các hộ chăn nuôi khác cùng mua chung để giảm chi phí. Ba năm gần đây, do

ảnh hưởng của dịch Covid-19, giá thức ăn công nghiệp tăng cao nên nhiều hộ chuyển sang dùng thức ăn thay thế (phối hợp thức ăn công nghiệp hoặc thay thế hoàn toàn bằng cỏ, rau, phụ phẩm nông nghiệp, phụ phẩm lò mổ…) để giảm rủi ro do thức ăn công nghiệp gây ra.

Hình 9: Ứng xử của hộ đối với rủi ro về thức ăn nuôi trồng thủy sản

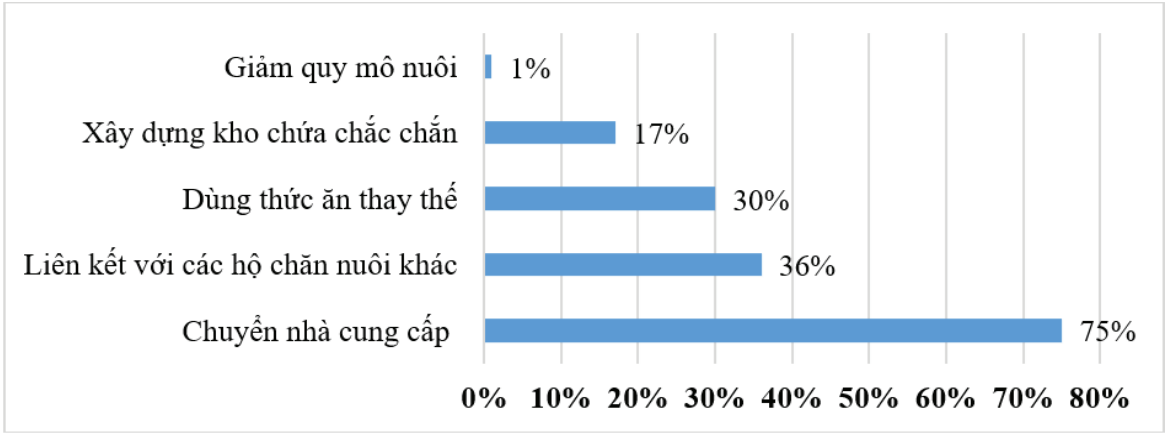

Nguồn: Số liệu điều tra (2021)

Việc xây dựng kho chứa chắc chắn được số ít hộ áp dụng, theo kết quả khảo sát đa số hộ đều cho rằng với lượng dự trữ thức ăn cho cá không lớn nên chưa cần thiết phải xây dựng kho chứa gây tốn kém nhưng trong thời gian tới một số hộ cũng có ý kiến sẽ bảo quản thức ăn tốt hơn như kê kệ chắc chắn, cách xa tường, trần, nền nhà; che chắn tránh ánh nắng trực tiếp vào thức ăn làm giảm chất lượng. Chỉ 1% số hộ cho rằng sẽ giảm quy mô nuôi khi gặp rủi ro về thức ăn. Thực tế cho thấy các hộ có nhiều kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản và đây là nguồn sinh kế chính của hộ nên biện pháp giảm quy mô nuôi được ít hộ áp dụng.

4.2.6. Chia sẻ rủi ro của hộ

Trên địa bàn huyện có 5 hợp tác xã thủy sản, 3 hội thủy sản và 1 câu lạc bộ thủy sản. Ngoài ra còn các hợp tác xã nông nghiệp có sản xuất thủy sản tại các xã Trầm Lộng, Minh Đức, Tảo Dương Văn. Thông qua các đơn vị này, các hộ sẽ có nguồn thông tin về các mô hình nuôi trồng thủy sản ở các địa phương hoặc của các hộ nuôi trồng thủy sản khác trên địa bàn huyện đang có hiệu quả, các khía cạnh như chất lượng giống, loại thức ăn hiệu quả, rủi ro đầu vào, đầu ra, các định hướng và xu hướng nuôi trồng thủy sản mới hiện nay, từ đó sẽ hỗ trợ, chia sẻ thông tin với nhau trong việc phòng tránh rủi ro.

Hình 10: Các biện pháp chia sẻ rủi ro giữa các hộ

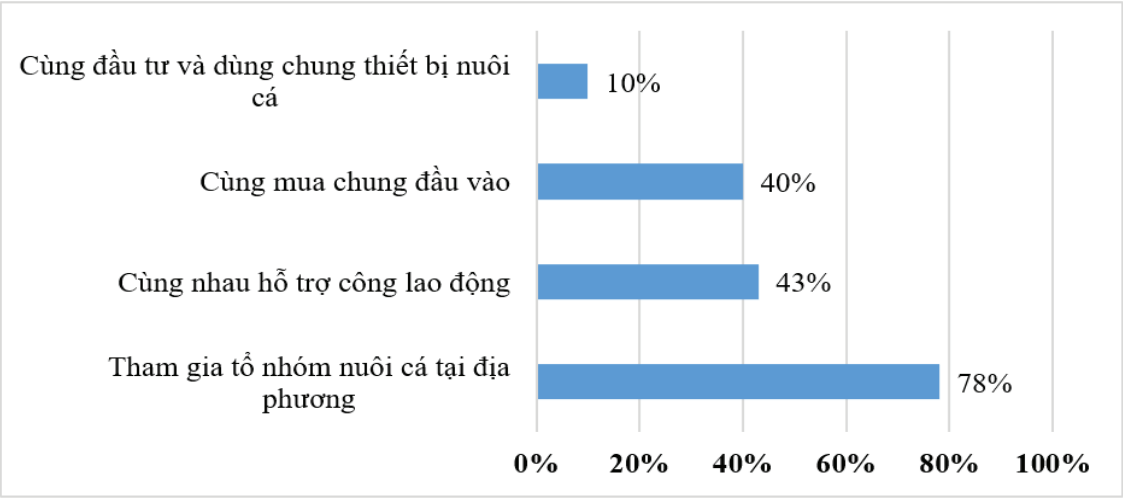

Nguồn: Số liệu điều tra (2021)

Kết quả cho thấy, không có hộ nuôi trồng thủy sản nào tham gia bảo hiểm nông nghiệp hay các hình thức tương tự để hỗ trợ, bảo vệ họ trước những rủi ro trong sản xuất. Một số hộ chủ yếu tham gia các tổ, nhóm nuôi trồng thủy sản tại địa phương như hợp tác xã thủy sản, hợp tác xã nông nghiệp, các hội thủy sản, các câu lạc bộ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn, từ đó cùng nhau chia sẻ thông tin, kinh nghiệm từ sản xuất đến tiêu thụ. Ngoài ra, không có hộ nào đầu tư chung cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản để chia sẻ rủi ro trong quá trình nuôi, chỉ 10% số hộ được hỏi mua và dùng chung các thiết bị nuôi trồng thủy sản như máy bơm nước, ngư lưới cụ.

5. Kết luận và khuyến nghị

Các hộ đánh giá rủi ro từ môi trường nuôi, dịch bệnh và biến động thị trường đầu ra là 3 loại rủi ro xảy ra phổ biến trong nuôi thủy sản tại của hộ, tiếp đến là những rủi ro thiên tai, giống và thức ăn. Trong quản lý rủi ro nuôi thủy sản, các hộ đã quản lý khá tốt một số rủi ro ở khía cạnh sản xuất bằng nhiều cách thức khác nhau như: quan tâm lựa chọn con giống, thức ăn chất lượng; chủ động thay thế nguồn thức ăn khi cần thiết; chuẩn bị các điều kiện phòng tránh thiên tai; chủ động nguồn vốn ban đầu và xác định chi phí vật tư đầu vào nên có biện pháp quản lý rủi ro về vốn và thị trường đầu vào. Tuy nhiên, quản lý rủi ro của hộ còn nhiều hạn chế như: đa số hộ nuôi quản lý các rủi ro chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, mang tính tự phát và thụ động, ít quan tâm đến việc lập kế hoạch, dự báo để phòng tránh rủi ro trong quá trình nuôi; chưa chủ động liên kết trong sản xuất và tiêu thụ, thiếu linh hoạt thay đổi cách thức, đối tượng nuôi nên đầu ra còn khó khăn, phụ thuộc nhiều vào thị trường; bị hạn chế trong sử dụng các cơ chế chính thống để quản lý rủi ro do thị trường bảo hiểm nông nghiệp còn kém phát triển.

Kết quả nghiên cứu đã gợi ý một số giải pháp nhằm quản lý tốt hơn các rủi ro, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất nuôi trồng thủy sản của hộ trong thời gian tới, trong đó tập trung vào:

(i) Nâng cao kiến thức và trình độ kỹ thuật của hộ: Việc nâng cao kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi, thị trường và rủi ro sẽ giúp các hộ thích ứng với rủi ro, tạo sự chủ động trước rủi ro và có phương pháp quản lý rủi ro hợp lý nhất. Theo đó, người dân cần được tham gia nhiều hơn vào các lớp tập huấn kiến thức, xây dựng kế hoạch nuôi trồng thủy sản, tích lũy kinh nghiệm về khoa học công nghệ, kỹ thuật nuôi, trong đó quan tâm đến các biện pháp phòng chống dịch bệnh, quản lý ao nuôi, quản lý nguồn nước.

(ii) Đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng nuôi: Việc đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông, thủy lợi là rất cần thiết để phát triển thủy sản tại các vùng nuôi. Giao thông tại các vùng nuôi thuận lợi sẽ giúp vận chuyển con giống, vật tư đầu vào cũng như tiêu thụ sản phẩm dễ dàng hơn, giảm chi phí trung gian. Hệ thống cấp, thoát nước được đầu tư sẽ hạn chế rủi ro về môi trường, dịch bệnh, từ đó đạt mục tiêu về vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng, tạo thương hiệu sản phẩm.

(iii) Thúc đẩy liên kết trong sản xuất - tiêu thụ: Cần có cơ chế khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ nhóm thủy sản, câu lạc bộ, hội, hợp tác xã cùng giúp nhau phát triển sản xuất, chia sẻ rủi ro; khuyến khích nông dân áp dụng các quy chuẩn thực hành tốt về an toàn sinh học, áp dụng quy trình sản xuất sạch để giảm thiểu rủi ro và phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững.

(iv) Tăng cường thực hiện các chính sách phát triển thủy sản và hỗ trợ rủi ro: Làm tốt công tác khuyến nông, tuyên truyền cho các hộ nuôi về kỹ thuật, giới thiệu các mô hình tiên tiến, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Chính quyền các cấp cần tăng cường xây dựng và phổ biến kế hoạch hành động của địa phương về phòng, tránh rủi ro trong nuôi trồng thủy sản; tăng cường quản lý đối với các dịch vụ đầu vào trong nuôi trồng thủy sản. Về dài hạn, cần có chính sách hiệu quả để thúc đẩy sự phát triển của thị trường bảo hiểm nông nghiệp.

Tài liệu tham khảo

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016), *Kế hoạch quốc gia giám sát dịch bệnh trên tôm và cá tra phục vụ xuất khẩu giai đoạn 2017 – 2020*, Hà Nội.

Chi cục Thủy sản Hà Nội (2021a), *Báo cáo đánh giá kết quả nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2011-2020; định hướng và giải pháp thực hiện giai đoạn 2021-2030*.

Chi cục Thủy sản Hà Nội (2021b), *Báo cáo kết quả điều tra hiệu quả KT-XH của một số loại hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn Hà Nội và đề xuất giải pháp thực hiện*.

Dewan Ali Ahsan (2011), 'Farmers' motivations, risk perceptions and risk management strategies in a developing economy: Bangladesh experience', *Journal of Risk Research*, 14(3), 325-349

Đỗ Kim Chung (2014), *Lập kế hoạch quản trị rủi ro*, Tài liệu tập huấn cho cán bộ, Tổng Công ty Sông Đà, Hà Nội.

Đỗ Kim Chung (2021), *Giáo trình Kinh tế nông nghiệp*. NXB Học viện Nông nghiệp, Hà Nội.

Đỗ Trường Lâm, Nguyễn Thị Minh Thu & Hồ Ngọc Ninh (2021), *Bài giảng Quản lý rủi ro trong nông nghiệp*, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Hardaker, J.B., Huirne, R.B., Anderson, J.R. & Lien, G. (2004), *Coping with Risk in Agriculture, 2nd ed,* CAB International Publishing, Wallingford, UK.

Hardaker J. Brian, Huirne B.M Ruud & Anderson R.Jock (1997), *Coping with risk in agriculture*, CAB International.

Hoàng Trường Giang (2018), 'Quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội', Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Hohl, R. M. (2019), *Agricultural Risk Transfer: From Insurance to Reinsurance to Capital Markets*, Chichester, West Sussex, United Kingdom: John Wiley & Sons.

Joffre, Olivier M., Poortvliet, P. Marijn & Klerkx, Laurens (2019), 'To cluster or not to cluster farmers? Influences on network interactions, risk perceptions, and adoption of aquaculture practices', *Agricultural Systems,* 173(C), 151-160.

Karlan, D. S., Morduch, J., & Startz, M. L. (2014), *Microeconomics*, Mcgraw-Hill Education.

Knight, F. H. (1921), *Risk, Uncertainty and Profit*, Boston: Houghton Mifflin.

Larson, E.W. & Gray, C.F. (2021), Project *management: The managerial process, 8th edition*, NY: McGraw-Hill International Edition.

Mariska JM Bottema & Simon R Bush & Peter Oosterveer (2021), 'Territories of state-led aquaculture risk management: Thailand's Plang Yai program', *Environment and Planning C: Politics and Space,* 39(6), 1231-1251.

Miyata, Sachiko & Sawada, Yasuyuki (2006), *Credit Accessibility, Risk Attitude, and Social Learning: Investment Decisions of Aquaculture in Rural Indonesia*, 2006 Annual Meeting, August 12-18, 2006, Queensland, Australia 25669, International Association of Agricultural Economists.

Nguyễn Thị Minh Thu & Trần Đình Thao (2019), 'Quản lý rủi ro bệnh dịch trong nuôi tôm ven biển tỉnh Nam Định', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 17(5), 415-423.

Nguyễn Thị Minh Thu & Trần Đình Thao (2016), 'Tổng quan về quản lý rủi ro trong nông nghiệp: Vận dụng cho nuôi tôm ven biển', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển,* 232, 77-84.

Nguyễn Thị Quỳnh Anh & Phạm Văn Hùng (2012), 'Giải pháp quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản các huyện phía Nam thành phố Hà Nội', *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 10(7), 1044-1049.

Nguyễn Thị Thanh Hương & Nguyễn Mậu Dũng (2016), 'Phát triển nuôi trồng thủy sản của các hộ nông dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình: Thực trạng và giải pháp', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(2), 246-255.

OECD (2009), *Managing Risk in Agriculture: A Holistic Approach*, OECD, Paris.

OECD (2010), *Risk Management in Agriculture – A Holistic Conceptual Framework*, OECD Publishing, Paris.

Oparinde, L. O. (2019), 'Fish Output and Food Security under Risk Management Strategies among Women Aquaculture Farmers in Ondo State, Nigeria', *Agris On-line Papers in Economics and Informatics,* 11(1), 93-105.

Phạm Minh Thu (2015), 'Quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản của các hộ nông dân ở huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương', Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Phòng Kinh tế huyện Ứng Hòa (2021), *Báo cáo kết quả nuôi trồng thủy sản năm 2021*.

PMI (2017), *A Guide to the project management body of knowledge - PMBOK Guide*, 6th edition, Newtown Square, PA: Project Management Institute.

Taro Yamane (1973), *Statistics: An introductory analysis 3rd Edition*, Harper and Row, New York.

Trần Đình Thao (2010), *Nghiên cứu chính sách quản lý rủi ro trong ngành chăn nuôi lợn ở Việt Nam,* Báo cáo tổng kết đề tài cấp bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội.

Trần Đình Thao (2013), *Quản lý rủi ro trong chăn nuôi lợn: Lý luận và thực tiễn,* Nhà xuất bản Đại học Nông nghiệp, Hà Nội.

World Bank (2010). *Rapid Agricultural Supply Chain Risk Assessment: A Conceptual Framework*, Agricultural and Rural Development Discussion Paper 47, World Bank.

HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÁC MÔ HÌNH NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN GẦN BỜ TỈNH QUẢNG NGÃI, VIỆT NAM

Bùi Văn Quang
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: bvquang@vnua.edu.vn
Nguyễn Ngọc Mai
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: nnmai@vnua.edu.vn
Hoàng Thị Kim Anh
Trường Đại học Công nghệ Đông Á
Email: anhhtk@eaut.edu.vn
Nguyễn Anh Tuấn
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: natuan.qldt@vnua.edu.vn

Mã bài: JED-1344
Ngày nhận bài: 16/08/2023
Ngày nhận bài sửa: 12/10/2023
Ngày duyệt đăng: 29/11/2023
DOI: 10.33301/JED.VI.1344

Tóm tắt

Nghiên cứu này thực hiện đánh giá hiệu quả kinh tế thông qua các chỉ tiêu về chi phí, doanh thu, lợi nhuận, giá trị tăng thêm, hiệu quả sử dụng chi phí và sử dụng vốn của các đơn vị sản xuất kinh doanh về nuôi trồng thủy sản. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trong 3 mô hình nuôi trên cát, nuôi ở vùng cửa sông và nuôi ở đầm nước mặn, mỗi mô hình có đặc điểm và loài nuôi khác nhau. Nuôi tôm thẻ chân trắng kết hợp cá ở vùng cửa sông có hiệu quả tăng thêm cao nhất 1,47 lần, nuôi cá có lợi nhuận 95 triệu VND/tháng mặc dù chi phí đầu vào là cao nhất. Nuôi ốc và tôm thẻ chân trắng cũng đưa lại hiệu quả cao hơn so với nuôi tôm thẻ chân trắng ở vùng cửa sông. Nuôi thuỷ sản ở Quảng Ngãi được đánh giá có hiệu quả kinh tế cao hơn so với các vùng khác. Đây là cơ sở quan trọng để các hộ ngư dân có các can thiệp phù hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thuỷ sản của hộ.

Từ khoá: Hiệu quả kinh tế, nuôi trồng thuỷ sản, Quảng Ngãi.
Mã JEL: D24, Q22, R2, L23.

Economic efficiency of coastal aquaculture models in Quang Ngai Province, Vietnam

Abstract

Any production activity's top priority is consistently optimizing profitability alongside societal and environmental considerations. Enterprises and business proprietors seek to optimize output or minimize input to maximize profit. This study assesses economic efficiency through metrics encompassing costs, revenue, profit, value-added, cost utilization efficiency, and capital utilization efficiency. The research was conducted in Quang Ngai province, involving 91 households selected for investigation through a pre-designed survey instrument. This study reveals that each model exhibits distinct characteristics and species cultivation among the three aquaculture models - cultivating on the sand, in the estuary, and in a lagoon. The combined cultivation of white-legged shrimp and fish in the estuary demonstrates the highest incremental efficiency of 1.47 times, yielding a monthly profit of 95 million VND despite the highest input costs. Cultivation of snails and white-legged shrimp similarly presents higher efficiencies than cultivation in the estuary. Aquaculture in Quang Ngai is assessed to possess superior economic efficiency compared to other regions with aquaculture potential. This serves as a pivotal basis for appropriate interventions by fishing households to enhance the economic productivity efficiency of their aquaculture enterprises in the future.

Keywords: *Economics efficency, aquaculture, Quang Ngai.*
Code JEL: D24, Q22, R2, L23.

1. Giới thiệu

Lý thuyết kinh tế học cho rằng hành vi của nhà sản xuất thường được biểu thị bằng việc tối đa hóa lợi nhuận hoặc tối thiểu hóa chi phí. Điều này dựa trên việc lựa chọn thước đo hiệu quả kinh tế, tùy thuộc vào mức độ sẵn có của đầu vào hoặc giá cả đầu ra. Hiệu quả chi phí được định nghĩa là tỷ lệ giữa chi phí thực tế và chi phí tối thiểu để sản xuất ra một mức sản lượng nhất định. Đây là một thước đo hiệu quả kinh tế định hướng vào đầu vào, được đề xuất bởi (Farrell, 1957), thước đo này cho phép xác định mức chi phí có thể tiết kiệm được so với chi phí tối thiểu. Bên cạnh đó, thước đo hiệu quả doanh thu được tính bằng tỷ lệ giữa doanh thu đạt được và doanh thu tối ưu. Đây là một thước đo hiệu quả kinh tế định hướng vào đầu ra, được giới thiệu bởi (Färe & cộng sự, 1994). Nó cho phép đánh giá mức độ tối ưu hóa doanh thu của một đơn vị sản xuất. Phân tích hiệu quả giúp xác định mức độ tốt nhất của nguồn lực được sử dụng để đạt được sản lượng tối đa và cũng giúp xác định mức độ thiếu hụt nguồn lực và sản lượng.

Ngành thuỷ sản đóng góp một vai trò rất quan trọng trong cung cấp sinh kế và thực phẩm giàu protein cho dân số của thế giới. Năm 2016, ngành thủy sản sử dụng khoảng 59,6 triệu lao động trên toàn thế giới, bao gồm 19,3 triệu người làm nghề nuôi trồng thủy sản và 40,3 triệu người làm nghề đánh bắt thủy sản. Các quốc gia châu Á đã đóng góp tới 85% dân số toàn cầu tham gia vào ngành này (FAO, 2018). Việt Nam có đường bờ biển dài khoảng 1.650 km, đi qua 28 tỉnh thành từ Bắc chí Nam, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Đặc điểm địa lý đã đưa Việt Nam vào nhóm nước có điều kiện để phát triển sản xuất ngành thuỷ sản ven biển bao gồm cả đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản. Hơn 75% dân số Việt Nam sống ở khu vực đô thị ven biển và đồng bằng, và ngành thuỷ sản đóng góp hơn 4 - 5% GDP ở Việt Nam (Nguyen & cộng sự, 2017).

Nuôi trồng thủy sản đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết vấn đề về sản lượng thủy sản thấp trong nước, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế của người dân và mở rộng sản lượng thủy sản một cách hiệu quả về kinh tế cần phải được xem xét.

Đánh giá hiệu quả kinh tế trong nuôi trồng thủy sản thực hiện thông qua việc sử dụng các chỉ số đánh giá như giá trị gia tăng, lợi nhuận, hiệu quả tuyệt đối và tương đối, hệ số sử dụng vốn, giá trị lợi nhuận đạt được từ mỗi đồng chi phí đầu tư. Mục tiêu của việc đánh giá này là tìm ra các mô hình sản xuất hiệu quả và cung cấp cơ sở thông tin cho ngư dân và các nhà quản lý chính sách để đưa ra các quyết định và khuyến nghị hợp lý để đảm bảo bền vững và phát triển bền vững của ngành nuôi trồng trong tương lai.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Tỉnh Quảng Ngãi là một đơn vị hành chính nằm ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. Diện tích tự nhiên là 5.131,5 km^2, chiếm 1,7% diện tích tự nhiên của cả nước. Tỉnh có 5 cửa biển chính là Sa Cần, Sa Kỳ, cửa Đại, Mỹ Á và Sa Huỳnh với đường bờ biển dài gần 130km. Quảng Ngãi là tỉnh có số lượng tàu cá nhiều thứ 2 cả nước, với hơn 4.286 tàu có chiều dài từ 6m trở lên, sản lượng khai thác thủy sản hằng năm của ngư dân trên địa bàn tỉnh từ năm 2021 đến nay luôn vượt 260 nghìn tấn/năm. Còn ở lĩnh vực nuôi trồng thủy sản (NTTS), sản lượng NTTS giảm dần theo từng năm. Trong đó, sản lượng tôm nuôi năm 2022, giảm 3% so với năm 2021. Trong 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng tôm nuôi tiếp tục giảm 17,5% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích nuôi tôm, ốc hương, cá chẽm 6 tháng đầu năm 2023 cũng giảm 1,5% so với cùng kỳ. Nguyên nhân tình hình NTTS của người dân gặp nhiều trở ngại là bởi môi trường nước ngày càng ô nhiễm, thời tiết diễn biến ngày càng cực đoan, khó lường. Ngày 2/3/2023, UBND Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành quyết định phê duyệt đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (UBND Tỉnh Quảng Ngãi, 2023). Theo đó tỉnh phấn đấu phát triển NTTS trở thành ngành sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo hướng công nghiệp, hiện đại, an toàn, đồng bộ, hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cả số liệu sơ cấp và thứ cấp để phân tích, so sánh hiệu quả kinh tế của các mô hình nuôi trồng thuỷ sản gần bờ ở tỉnh Quảng Ngãi. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua cuộc điều tra bằng câu hỏi được thực hiện tại 5 huyện và thành phố ở tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm thành phố Quảng Ngãi, huyện Đức Phổ, huyện Bình Sơn, huyện Mộ Đức, phỏng vấn được thực hiện từ tháng 12/2018 và tháng 3/2019, dữ liệu được điều tra bổ sung vào tháng 3/2022. Các loại dữ liệu khác nhau liên quan đến đặc điểm của hộ và đặc điểm sản xuất như chi phí, doanh thu của các loại hình sản xuất đã được thu thập và phân tích. Tổng

cộng có 91 hộ tham gia vào các hình thức và loại hình nuôi trồng khác nhau được chọn ngẫu nhiên để điều tra về thực trạng hoạt động sản xuất, nhằm mục đích đánh giá hiệu quả của các hình thức. Nghiên cứu đã phỏng vấn 47 hộ nuôi trồng thủy sản ở cửa sông, 29 hộ nuôi trồng thủy trên cát ven biển và 15 hộ nuôi trồng thủy sản ở đầm phá.

Một số chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả kinh tế được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm:

2.2.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả

Tổng giá trị sản xuất GO (Gross Output): Giá trị sản xuất thuỷ sản được tính là toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất thuỷ sản trong một thời kỳ nhất định, (thường theo mùa, vụ, năm).

Tổng chi phí (TC – Total Costs): được hiểu là chi phí biến đổi tại một mức độ sản xuất nhất định nào đó. Tổng chi phí (TC) tính trung bình trên mỗi đơn vị sản phẩm được gọi là chi phí trung bình (AC), hay giá thành đơn vị sản phẩm. Trong nghiên cứu này nó sẽ bao gồm chi phí trung gian, chi phí lao động, chi phí thuê đất và các chi phí khác. Trong đó, chi phí trung gian IC (Intermediate Consumption) là một bộ phận cấu thành của giá trị sản xuất, bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được sử dụng làm đầu vào của một quy trình sản xuất (không bao gồm khấu hao tài sản cố định). Chi phí lao động bao gồm lao động thuê và lao động gia đình. Giá lao động thuê được tính theo giá thị trường tại thời điểm nghiên cứu. Lao động gia đình được tính trên giá ngày công nếu sử dụng lao động thuê. Chi phí thuê đất: Chi phí thuê đất ở Quảng Ngãi được áp dụng cho nuôi trồng ở vùng cửa sông và nuôi trên cát, được tính với giá 2000 VND/m^2. Ngoài ra có chi phí tiền điện, nước và chi phí khác

2.2.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả

Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả bao gồm giá trị gia tăng (VA - Value Added = GO - IC) và lợi nhuận (Pr = GO - TC). Giá trị gia tăng là giá trị gia tăng hay giá trị tăng thêm là toàn bộ kết quả do một hộ hoặc một doanh nghiệp mới tạo ra. Lợi nhuận là khoản tổng giá trị sản xuất sau khi trừ đi tổng chi phí sản xuất, được tính cho một vụ hoặc một năm.

Hiệu quả tuyệt đối ($H_0 = VA_1 – VA_2$): Đây là hiệu quả tuyệt đối khi so sánh giá trị gia tăng của 2 mô hình sản xuất hoặc 2 hình thức sản xuất khác nhau.

Hiệu quả tương đối ($H_1 = VA_1/VA_2$): Là giá trị so sánh tương đối của giá trị gia tăng của 2 mô hình sản xuất hoặc 2 hình thức sản xuất khác nhau.

Hiệu quả kinh tế tăng thêm ($\Delta H = \Delta GO/\Delta IC$): Là tỷ lệ giữa chênh lệch tuyệt đối giá trị sản xuất tăng thêm và chênh lệch giá trị tuyệt đối của giá trị gia tăng.

Hệ số sử dụng vốn (HS = VA/IC): Hệ số sử dụng vốn được hiểu là hệ số tương đối giữa giá trị gia tăng và chi phí trung gian.

Giá trị gia tăng/tổng giá trị sản xuất (VA/GO): Là giá trị tương đối giữa giá trị gia tăng và giá trị sản xuất.

Lợi nhuận/tổng chi phí (Pr/TC): Là chỉ tiêu phản ánh một đồng chi phí sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Lợi nhuận/tháng (Pr/t): Chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận hàng tháng một hộ hoặc doanh nghiệp tạo ra.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Ở Việt Nam, nuôi trồng thủy sản ven biển là một hoạt động kinh tế quan trọng, góp phần đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu. Nghiên cứu về hiệu quả của các mô hình nuôi trồng thủy sản ven biển tập trung vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất và tính bền vững của hoạt động nuôi trồng thủy sản. Nghiên cứu hiệu quả của các mô hình nuôi trồng thủy sản ven biển có thể bao gồm chất lượng nước, quản lý dịch bệnh, thức ăn và dinh dưỡng cũng như các biện pháp canh tác như mật độ thả giống và thay nước. Ngoài ra, các yếu tố kinh tế và xã hội như nhu cầu thị trường, khả năng tiếp cận công nghệ và cơ sở hạ tầng cũng như các quy định của chính phủ cũng có thể ảnh hưởng đến sự thành công của các mô hình nuôi trồng thủy sản ven biển (FAO, 2017).

Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của các mô hình nuôi trồng thủy sản ven biển ở Việt Nam có thể khác nhau tùy theo khu vực và loài cụ thể được nuôi. Nghiên cứu về nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long cho thấy chất lượng nước là yếu tố chính ảnh hưởng đến năng suất của trang trại, với nồng độ oxy hòa tan thấp và nồng độ amoniac và nitrat cao ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của tôm. Việc sử dụng thức ăn chất

lượng thấp và thực hành cho ăn không đúng cách đã góp phần khiến cá rô phi tăng trưởng kém và tỷ lệ tử vong cao (Ngô Thị Diễm Trang & cộng sự, 2022).

Ngoài các yếu tố kỹ thuật này, các yếu tố kinh tế và xã hội cũng có thể đóng vai trò trong tính hiệu quả của các mô hình nuôi trồng thủy sản ven biển. Các nghiên cứu đã phát hiện ra rằng việc tiếp cận tín dụng và thông tin thị trường có thể rất quan trọng đối với nông dân quy mô nhỏ để áp dụng công nghệ mới và cải thiện năng suất của họ. Các chính sách và quy định của chính phủ cũng có thể có tác động đáng kể đến ngành nuôi trồng thủy sản, trong đó một số nhà nghiên cứu ủng hộ các chính sách ưu tiên tính bền vững và bảo vệ môi trường (Bùi Đức Tấn & Vũ Thị Thủy, 2022).

Trong nghiên cứu quốc tế về các mô hình nuôi trồng thủy sản ven biển, các nghiên cứu đã xem xét tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất nuôi trồng thủy sản và việc sử dụng các công nghệ mới như hệ thống nuôi trồng thủy sản tuần hoàn (RAS) để cải thiện chất lượng nước và giảm chất thải (FAO, 2017). Nhìn chung, nghiên cứu về hiệu quả của các mô hình nuôi trồng thủy sản ven biển và các yếu tố ảnh hưởng đến chúng là một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng nhằm thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng thủy sản bền vững và có trách nhiệm, cả ở Việt Nam và trên toàn cầu.

3.2. Đặc điểm của của các loài thuỷ sản được nuôi trồng ven biển

Tôm thẻ chân trắng (Penaeus vannamei) đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động nuôi trồng thuỷ sản ven biển tại tỉnh Quảng Ngãi, chiếm hơn 90% tổng số hộ nuôi trồng thuỷ sản. Loài tôm này có thể được nuôi ở hai môi trường khác nhau là trên cát ven biển và vùng cửa sông.

Hệ thống ao nuôi tôm trên cát có đặc điểm xây dựng trên nền đất cát yếu, dễ thấm nước, do đó hầu hết các ao nuôi trên cát phải được lót bạt chống thấm. Điều này làm cho chi phí đầu tư cho mỗi hecta ao nuôi trên cát lớn. Hệ thống nuôi này bao gồm các ao, hệ thống cấp thoát nước, lắp đặt các thiết bị như quạt nước, oxy đáy và các quy trình chăm sóc khác, khác biệt nhiều so với nuôi tôm trong ao đất. Ngoài ra, tôm thẻ chân trắng cũng được nuôi ở vùng cửa sông hoặc trong các ao đất vùng quanh cửa sông. Các ao được tạo quanh các khu vực cửa sông và thường là ao nước lợ được người dân sử dụng để nuôi tôm, cá và các loại hải sản khác. Hình thức nuôi này yêu cầu ít vốn đầu tư hơn so với nuôi trên cát, nhưng năng suất thấp và rủi ro cao hơn. Việc lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, quạt nước và dẫn khí cho ao nuôi là cần thiết. Tỉnh Quảng Ngãi có một số cửa biển lớn như cửa Bà Liên, cửa Vệ, cửa Phước, cửa Lò, Trà Khúc, cảng Sa Kỳ, Trà Bồng thuận lợi cho hoạt động nuôi tôm, cá.

Tôm thẻ chân trắng cũng đã được kết hợp nuôi luân canh với ốc hương và cá trên cát và vùng cửa sông. Phương pháp nuôi thâm canh này thường sử dụng công nghệ cao và nhà kính. Trong khi đó, nuôi ở vùng ven cửa sông là hình thức bán thâm canh.

Hiện nay, ở đầm nước mặn của tỉnh Quảng Ngãi, hoạt động nuôi hàu và các loài cá như cá hồng, cá mú, cá bốp và cá giáo là phổ biến. Hình thức nuôi quảng canh này kết hợp giữa thức ăn tự nhiên và thức ăn bổ sung theo ngày với 100% nước mặn trên các khu đầm. Đối với nuôi hàu, thức ăn tự nhiên chiếm 100%, trong khi đối với nuôi cá, ngư dân sử dụng cả thức ăn tự nhiên và cần cung cấp thức ăn từ những con cá nhỏ hàng ngày.

3.3. Kết quả sản xuất của các mô hình nuôi trồng thuỷ sản

Bảng kết quả cho thấy từ năm 2010 - 2018 diện tích nuôi trồng thủy sản tại Quảng Ngãi có xu hướng giảm mạnh cả hình thúc nuôi ở của sông và nuôi trên cát với tt lệ giảm đều trên 30% diện tích. Tuy nhiên, sản lượng các loại thủy sản lại có xu hướng tăng với sản lượng nuôi ở cửa sông và nuôi trên cát tăng lần lượt là 7,8% và 18,7% điều này cho thấy mức độ thâm canh của các hộ nuôi thủy sản tại Quảng Ngãi đã tốt hơn. Đồng thời việc đa dạng các loại thủy sản nuôi từ chủ yếu nuôi tôm các loại sang nuôi ốc hương, hàu và cá cũng góp phần tăng năng suất nuôi trồng thủy sản tại tỉnh.

Hình thức nuôi trồng thủy sản ở đầm nước mặn là hình thức mới xuất hiện tại tỉnh Quảng Ngãi từ năm 2018, hình thức này giúp sử dụng hiện quả các diện tích đầm nước mặn góp phần tăng thu nhập cho các hộ.

Trong 6 huyện có tiềm năng nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn có diện tích đất tiềm năng cho nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn lớn nhất với diện tích 430 ha. Đặc biệt, huyện Sơn Tịnh đã sử dụng hết diện tích nuôi trồng thủy sản. Các huyện chủ yếu nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất nước lợ và nước mặn, chỉ có 02 huyện có diện tích nuôi trồng nước ngọt là huyện Mộ Đức và huyện Đức Phổ với diện tích nước ngọt lần lượt là 228 ha và 328 ha.

Bảng 1 – Sự thay đổi diện tích và sản lượng nuôi trồng thuỷ sản và các loại thuỷ sản từ năm 2010 đến năm 2018 ở Quảng Ngãi

	2010		2018		So sánh	
	Ha (%)	Tấn (%)	Ha (%)	Tấn (%)	Ha (+/-)	Tấn (+/-)
Hình thức nuôi trồng thuỷ sản						
- Nuôi ở cửa sông	875 (71.43)	2,362.5 (55.42)	577.6 (70.29)	2,547.4 (48.18)	-297.4 (-33.99)	+184.9 (+7.82)
- Nuôi trên cát	350 (28.57)	1,900.5 (44.58)	244 (29.69)	2,255 (42.65)	-106 (-30.29)	+354.5 (+18.65)
- Nuôi ở đầm nước mặn	-	-	0.14 (0.017)	485 (9.17)	-	-
Loại thuỷ sản	Tôm thẻ chân trắng và tôm sú		Tôm thẻ chân trắng, ốc hương, hàu, cá, tôm sú			

Nguồn: Quang Ngai Provincial Office of Fishery (2019)

Bảng 2 – Biến động diện tích đất thuỷ sản và diện tích đất tiềm năng cho nuôi thuỷ sản nước mặn và lợ ở tỉnh Quảng Ngãi (ĐVT: Ha)

Huyện/thành phố	2000	2010	2016		Diện tích đất tiềm năng cho thuỷ sản nước lợ và nước mặn
			Nước ngọt	Nước lợ và nước mặn	
Huyện Bình Sơn	191	296	0	118	430
Thành phố Quảng Ngãi	0	0	0	118	265
Huyện Sơn Tịnh	216	244	0	0	0
Huyện Tư Nghĩa	90	135	0	100	100
Huyện Mộ Đức	22	201	228	61	110
Huyện Đức Phổ	44	187	328	168	180

Nguồn: Quang Ngai Provincial Office of Fishery (2019)

Tổng số hộ nuôi tôm tại địa bàn nghiên cứu là 951 hộ, trong đó thành phố Quảng Ngãi có số hộ nuôi tôm lớn nhất 331 hộ, tiếp theo lần lượt là huyện Bình Sơn với 241 hộ, huyện Đức Phổ 179 hộ, huyện Tư Nghĩa với 131 hộ và thấp nhất là huyện Mộ Đức với 69 hộ.

Theo các vùng nuôi khác nhau các loại thủy sản được nuôi cũng rất đa dạng, tại vùng đất cát nuôi tôm thẻ chăn trắng và ốc hương là chính, trong đó nuôi tôm thẻ chăn trắng là chủ yếu. Nuôi ốc hương được nuôi đầu tiên tại huyện Mộ Đức năm 2020 và đạt được hiệu quả cao nên được nhân rộng sang các huyện khác trong tỉnh, tuy nhiên hình thức nuôi ốc hương độc canh hoặc nuôi hoặc nuôi xen canh với các loại thủy sản khác yêu cầu lớn về đầu tư và kỹ thuật.

Bảng 3 – Mô hình nuôi ở các vùng nuôi khác nhau ở tỉnh Quảng Ngãi

Hình thức nuôi	Vùng nuôi			
	Số hộ (91 hộ) (% số hộ)	Trên cát	Ở vùng cửa sông	Đầm nước mặn
1. Nuôi tôm thẻ chân trắng	61 (67.03)	x	x	
2. Nuôi cá	4 (4.4)		x	x
3. Nuôi hàu	6 (6.59)			x
4. Nuôi ốc hương	4 (4.4)	x		
5. Nuôi luân canh tôm thẻ chân trắng với cá	10 (10.99)		x	
6. Nuôi luân canh giữa cá với hàu	3 (3.3)			x
7. Nuôi luân canh tôm thẻ chân trắng với ốc hương	2 (2.2)	x		

Nguồn: Kết quả điều tra

Đất vùng cửa sông thuộc vùng triều có nguồn thức ăn tự nhiên góp phần giảm chi phí trong nuôi trồng thủy sản, tại vùng này hiện nay có hình thức nuôi độc canh tôm thẻ chân trắng và nuôi có hoặc nuôi luân canh giữa tôm thẻ và nuôi cá. Đầm nước mặn chủ yếu nuôi các cá và nuôi hàu với hình thức nuôi tại trong các lồng bè. Các loại thủy sản nuôi tại vùng này chủ yếu là các loại có giá trị kinh tế cao như cá mú, cá bớp, cá hồng, cá dìa.

So sánh kết quả sản xuất giữa các hình thức nuôi cho thấy, nuôi tôm thẻ chân trăng trên đất cát có năng suất cao hơn nuôi ở vùng cửa sông 2,2 tấn/ha với giá bán bình quân 135.000 VND/kg cho doanh thu cao hơn gần 300 triệu VND/ha. Hình thức nuôi ốc hương trên đất cát mới được các hộ đưa vào nuôi trồng mang lại doanh thu 750 triệu VND/ha, đây là hướng đi mới mang lại hiệu quả cao cho các hộ trên địa bàn tỉnh. Hình thức nuôi cá và nuôi hàu ở đầm nước mặn diện tích hiện nay còn thấp với tổng diện tích 0,67 ha, các loại thủy sản nuôi chủ yếu là các loại hải sản có chất lượng cao mang lại hiệu quả cho các hộ.

Bảng 4 – Kết quả sản xuất mỗi vụ ở các mô hình nuôi trồng thuỷ sản ven biển ở Quảng Ngãi

Hình thức nuôi	Tổng diện tích (Ha)	NSBQ (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	Giá bình quân (1000 VND/kg)	Thành tiền (Triệu VND)
I. Nuôi trên cát					
1. Nuôi tôm thẻ chân trắng	16,72	6,54	109,28	135	14.752,8
2. Nuôi ốc hương	0,9	2,5	2,25	300	675
II. Nuôi ở vùng cửa sông					
1. Nuôi tôm thẻ chân trắng	31,4	4,34	136,28	135	18.397,5
2. Nuôi cá	8,34	28,5	237,69	120	28.522
III. Nuôi ở đầm nước mặn					
1. Nuôi cá	0,13	72,23	9,39	140	1.315
2. Nuôi hàu	0,54	125	67,5	26	326

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra

Năng suất nuôi tôm thẻ chân trắng tại tỉnh Quảng ngãi thấp hơn so với tỉnh Ninh Thuận năng suất nuôi theo phương thức truyền thống từ 6,1 tấn/ha – 8,7 tấn/ha (Phùng Thị Hồng Gấm & cộng sự, 2014). Với tôm thẻ chân trắng là thủy sản chủ lực chiếm hơn 67% diện tích nuôi trồng thủy sản đặt ra yêu cầu trong việc tìm các kỹ thuật mới phù hợp để tăng năng suất từ đó tăng hiệu quả trong chăn nuôi. Theo Phùng Thị Hồng Gấm & cộng sự (2014), nuôi tôm thẻ chân trắng bổ sung carbon hữu cơ kết hợp sục khí đáy cho năng suất lên tới 15,8 tấn/ha/vụ.

3.4. Hiệu quả sản xuất của các mô hình nuôi trồng thuỷ sản

Giống và thức ăn là hai loại chi phí chiếm tỷ trộng lớn nhất trong tổng chi phí của nuôi tôm và ốc hương. Cụ thể chi phí giống và thức ăn nuôi tôm thẻ chân trắng chiếm lần lượt 37% và 45% tổng chi phí trung gian, tương tự chi phí này cũng chiếm 50% và 33% tổng chi phí trung gian nuôi ốc hương. Tổng chi phí nuôi tôm thẻ chân trắng tại tỉnh Quảng Ngãi là 705 triệu VND/ha/vụ chi phí này thấp hơn so với các tỉnh nuôi tôm thẻ chân trắng tại Sóc Trăng (1.140 triệu VND), Bạc Liêu (1.386 triệu VND), Cà Mau (1.375 triệu VND), Kiên Giang (1.248 triệu VND) (Huỳnh Văn Hiền. & cộng sự, 2021). Như vậy, để đầu tư thâm canh, ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm thẻ chân trắng yêu cầu mức đầu tư rất lớn. Tuy nhiên, khi so sánh tại quy mô hộ mức đầu tư cho Tôm thẻ chân trắng tại tỉnh Quảng Ngãi cao hơn các hộ nuôi tôm ở Đồng bằng Sông Cửu Long với mức đầu tư 442 triệu VND/ha/vụ (Đặng Thị Phượng. & cộng sự, 2020).

Bên cạnh đó, mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng kết hợp với nuôi ốc hương góp phần giảm chi phí sản xuất của ốc hương tổng chi phí 249 triệu VND/ha, trong khi đó chi chí để nuôi 100m2 ốc hương tại đảo Phú Quốc là 40,1 triệu VND/vụ (Ngô Văn Út & cộng sự, 2013). Mô hình nuôi kết hợp góp phần giảm chi phí từ đó làm cơ sở việc tăng hiệu quả trong nuôi trồng thủy sản.

Hiệu quả kinh tế tăng thêm của mô hình nuôi tôm thẻ kết hợp nuôi ốc hương trên cát là 0,25 lần, trong đó lợi nhuận từ nuôi tôm thẻ chân trắng là hơn 177 triệu VND/ha/vụ, nuôi ốc hương 501 triệu VND/ha/vụ. Lợi nhuân từ nuôi ốc hương rất cao tuy nhiên cần đảm bảo mật độ giữa tôm và ốc để đảm bảo hiệu quả và tránh việc gia tăng dịch bệnh.

Bảng 5: Hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng và ốc hương trên cát

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tôm thẻ chân trắng (1 vụ/3 tháng)	Ốc hương (1 vụ/7 tháng)
I	**Tổng giá trị sản xuất (GO)**		**882,34**	**750**
II	**Tổng chi phí (TC)**		**705**	**249**
1	*Chi phí trung gian IC*		**610**	**90**
	- Giống		225	45
	- Thức ăn		275	30
	- Thuốc chống bệnh	Triệu VND/ha	60	10
	- Vôi khử trùng		50	5
2	*Chi phí lao động*		**95**	**105**
	- Lao động gia đình		0	0
	- Lao động thuê		95	105
3	*Chi phí khác*		**45**	**24**
4	*Thuê đất*		**20**	**20**
III	**Chỉ tiêu hiệu quả 1**			
1	Giá trị gia tăng (VA)	1000 VND	221,34	660
2	Lợi nhuận (Pr)	1000 VND	177,34	501
IV	**Chỉ tiêu hiệu quả 2**			
1	Hiệu quả tuyệt đối (H0)	1000đ	-438,66	
2	Hiệu quả tương đối (H1)	lần	33,54	
3	Hiệu quả kinh tế tăng thêm (ΔH)	lần	0,2545	
4	Hệ số sử dụng vốn (HS)	lần	0,3629	7,33
5	Giá trị gia tăng/tổng giá trị sản xuất (VA/GO)	lần	0,25	0,88
6	Lợi nhuận/tổng chi phí (Pr/TC)	lần	0,2515	2.01
7	Lợi nhuận/tháng (Pr/t)	Triệu VND/tháng	59,11	71,57

Nguồn: Kết quả điều tra

Bảng 6: Hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng và cá ở vùng cửa sông

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tôm thẻ chân trắng (3 tháng/1 vụ)	Cá (1 năm/1 vụ)
I	**Tổng giá trị sản xuất (GO)**		**585,91**	**3.420**
II	**Tổng chi phí (TC)**		**447**	**2.280**
1	*Chi phí trung gian IC*		**352**	**2.286**
	- Giống		116	1.210
	- Thức ăn		126	920
	- Thuốc chống bệnh	Triệu VND/ha	80	72
	- Vôi khử trùng		30	84
2	*Chi phí lao động*		**60**	**60**
	- Lao động gia đình		60	60
	- Lao động thuê		0	0
3	*Chi phí khác*		**15**	**34**
4	*Thuê đất*		**20**	**0**
III	**Chỉ tiêu hiệu quả 1**			
1	Giá trị gia tăng (VA)	1000 VND	233,91	1.134
2	Lợi nhuận (Pr)	1000 VND	138,91	1.140
IV	**Chỉ tiêu hiệu quả 2**			
1	Hiệu quả tuyệt đối (H0)	1000 VND	-900,09	
2	Hiệu quả tương đối (H1)	lần	0,2063	
3	Hiệu quả kinh tế tăng thêm (ΔH)	lần	1,4654	
4	Hệ số sử dụng vốn (HS)	lần	0,6645	0,4961
5	Giá trị gia tăng/tổng giá trị sản xuất (VA/GO)	lần	0,3992	0,3316
6	Lợi nhuận/tổng chi phí (Pr/TC)	lần	0,3108	0,5000
7	Lợi nhuận/tháng (Pr/t)	Triệu VND/tháng	46,3033	95

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra

Các chỉ tiêu và hiệu quả nuôi tôm thẻ chân trắng cho thấy VA/GO và Pr/TC đều là 0,25 tỷ lệ này cao hơn so với nuôi tôm thẻ chân trắng truyền thống tại Ninh Thuận từ -0,14 – 1,19 (Phùng Thị Hồng Gấm & cộng sự, 2014). Điều này cho thấy nuôi tôm tại tỉnh Quảng Ngãi đang mang lại hiệu quả tốt hơn. Trong khi đó tỷ suất lợi nhuận của nuôi ốc hương tại đảo Phú Quốc là 0,68 lần (Ngô Văn Út & cộng sự, 2013) thấp hơn rất nhiều so với tỉnh Quảng Ngãi 2,01 lần. Như vậy, mô hình nuôi tôm nuôi tôm thẻ chân trắng và ốc hương trên cát mang lại hiệu quả cao hơn so với các vùng khác.

Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng và cá ở vùng cửa sông được thiết kế nuôi trên các ao đất ngoài các lớp lót ao như nuôi trên cát. Mô hình này nuôi các loại cá có hiệu quả kinh tế cao nên chi phí chính là giống chiếm tới gần 53% tổng chi phí trung gian do đó đặt ra yêu cầu về chất lượng con giống rất cao. Hiệu quả kinh tế của mô hình là 1,47. Nuôi cá ở vùng cửa sông được đánh giá có hiệu quả kinh tế khá cao với lợi nhuận trung bình là 95 triệu VND/vụ/tháng, mặc dù chi phí bỏ ra là lớn nhất. Trong khi đó nuôi tôm ở vùng cửa sông thức ăn và giống vẫn chiếm một tỷ lệ lớn, mặc dù chi phí bỏ ra bằng gần 1/7 nuôi cá, nhưng lợi nhuận hàng tháng lại thấp hơn với chỉ 46 triệu VND/tháng.

Tương tự mô hình nuôi hàu kết hợp và cá mang lại hiệu quả kinh tế tăng thêm 1,32 lần. Trong đó nuôi hàu mang lại hiệu quả lợi nhuận/chi phí 0,51 lần do không phải chi trả chi phí về thức ăn. Trong khi đó chi phí thức ăn và giống chiếm một tỷ lệ hơn 85% chi phí trung gian của nuôi cá trên đầm nước mặn. So với nuôi cá ở vùng cửa sông, nuôi cá ở đầm nước mặn có lợi nhuận hàng năm thấp hơn và chỉ bằng 1/2 của nuôi cá ở vùng cửa sông, nhưng lợi nhuận hàng tháng lại cao hơn nuôi hàu.

Bảng 7: Hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi hàu và cá ở vùng đầm nước mặn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hàu (6 tháng – 1 vụ)	Cá (1 vụ - 1 năm)
I	**Tổng giá trị sản xuất (GO)**		**603,7**	**3000**
II	**Tổng chi phí (TC)**		**400**	**2460**
1	*Chi phí trung gian IC*		**280**	**2100**
	- Giống		260	1200
	- Thức ăn		Tự nhiên	900
	- Thuốc chống bệnh	Triệu VND/ha	0	0
	- Vôi khử trùng		0	0
2	*Chi phí lao động*		**105**	**168**
	- Lao động gia đình		84	84
	- Lao động thuê		105	420
3	*Chi phí khác*		**15**	**192**
4	*Thuê đất*		0	0
III	**Chỉ tiêu hiệu quả 1**			
1	Giá trị gia tăng (VA)	1000 VND	323.7	900
2	Lợi nhuận (Pr)	1000 VND	203.7	540
IV	**Chỉ tiêu hiệu quả 2**			
1	Hiệu quả tuyệt đối (H0)	1000đ	-576.3	
2	Hiệu quả tương đối (H1)	lần	0.3597	
3	Hiệu quả kinh tế tăng thêm (ΔH)	lần	1.3166	
4	Hệ số sử dụng vốn (HS)	lần	1.1561	0.4286
5	Giá trị gia tăng/tổng giá trị sản xuất (VA/GO)	lần	0.5362	0.3000
6	Lợi nhuận/tổng chi phí (Pr/TC)	lần	0.5093	0.2195
7	Lợi nhuận/tháng (Pr/t)	Triệu VND/tháng	33.95	45

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra

So sánh 3 mô hình trên cho thấy mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng kết hợp nuôi ốc có mang lại hiệu quả kinh tế tăng thêm cao nhất 1,47 lần.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu hiệu quả kinh tế của các mô hình nuôi trồng thuỷ sản gần bờ ở tỉnh Quảng Ngãi chỉ ra rằng có 3 vùng nuôi thuỷ sản ven biển chính của tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm vùng trên cát, vùng cửa sông và vùng đầm nước mặn. Các loài được nuôi trên cát bao gồm: tôm thẻ chân trắng, ốc hương và xen canh 2 loại; nuôi ở vùng cửa sông có các loài tôm thẻ chân trắng và cá và xen canh 2 loại; đầm nước mặn nuôi hàu và cá hoặc nuôi xen canh giữa cá và hàu. Các mô hình nuôi phổ biến hiện nay như thâm canh (áp dụng cho vùng nuôi trên cát), nuôi bán thâm canh (áp dụng cho vùng nuôi ở cửa sông), nuôi quảng canh (áp dụng vùng đầm nước mặn).

So sánh kết quả sản xuất giữa các hình thức nuôi cho thấy, nuôi tôm thẻ chân trăng trên đất cát có năng suất cao hơn nuôi ở vùng cửa sông 2,2 tấn/ha với giá bán bình quân 135.000 VND/kg cho doanh thu cao hơn gần 300 triệu VND/ha. Hình thức nuôi ốc hương trên đất cát mới được các hộ đưa vào nuôi trồng mang lại doanh thu 750 triệu VND/ha, đây là hướng đi mới mang lại hiệu quả cao cho các hộ trên địa bàn tỉnh. Hình thức nuôi cá và nuôi hàu ở đầm nước mặn diện tích hiện nay còn thấp với tổng diện tích 0,67 ha, các loại thủy sản nuôi chủ yếu là các loại hải sản có chất lượng cao mang lại hiệu quả cho các hộ.

Giống và thức ăn là hai loại chi phí chiếm tỷ trộng lớn nhất trong tổng chi phí của nuôi thuỷ sản ở Quảng Ngãi. Cụ thể chi phí giống và thức ăn nuôi tôm thẻ chân trắng chiếm lần lượt 37% và 60% tổng chi phí trung gian. Nuôi cá có chi phí lớn nhất nhưng lại thu lại lợi nhuận cao nhất ở vùng cửa sông. Nuôi tôm thẻ chân trắng kết hợp cá ở vùng cửa sông có hiệu quả tăng thêm cao nhất 1,47 lần. So với các tỉnh có lợi thế về sản xuất thuỷ sản thì nuôi trồng thuỷ sản ở Quảng Ngãi có nhiều lợi thế và hiệu quả kinh tế cao hơn.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, ngoài những mô hình cụ thể mang lại hiệu quả rõ rệt cho thu nhập của người dân vùng ven biển tỉnh Quảng Ngãi, cũng cần có những khuyến nghị chính sách để tỉnh phát triển, tăng cường hiệu quả các mô hình nuôi trồng thủy sản gần bờ để có thể thúc đẩy phát triển kinh tế, cải thiện đời sống cộng đồng và bảo vệ môi trường biển như: Hỗ trợ kỹ thuật, quản lý nguồn nước, kiểm soát môi trường nước, tọa cơ hội thương mai, hỗ trợ tài chính.

Tài liệu tham khảo

Bùi Đức Tấn & Vũ Thị Thủy (2022), 'Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động nuôi trồng thủy - hải sản đến môi trường và đề xuất giải pháp quản lý tại xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa', *Tạp chí Khoa học Tài nguyên và Môi trường*, 42, 11-21.

Đặng Thị Phượng, Nobuyuki Yagi, Lê Nguyễn Đoan Khôi, Huỳnh Văn Hiền & Nguyễn Thị Kim Quyên (2020), 'Hiệu Quả kỹ thuật của Mô hình nuôi tôm Thẻ chân trắng Litopenaeus Vannamei (Boone, 1931) Qui Mô nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long', *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Cần Thơ, 56, Số chuyên đề Thủy Sản*, 2020(2), 110-116. DOI: 10.22144/ctu.jsi.2020.045.

FAO (2018), 'Impacts of climate change on fisheries and aquaculture: synthesis of current knowledge, adaptation and mitigation options', FAO fisheries and aquaculture techincal paper 627, Rome.

FAO (2019), *'FAO's work on climate change. Fissheries & Aquaculture 2019*, Rome.

Färe, Rolf, Grosskopf, Shawna, Norris, Mary, & Zhang, Zhongyang (1994), 'Productivity Growth, Technical Progress, and Efficiency Change in Industrialized Countries', *The American Economic Review*, 84(1), 66–83.

Farrell, M. J. (1957), 'The Measurement of Productive Efficiency', *Journal of the Royal Statistical Society*, Series A (General), 120(3), 253–290.

Huỳnh Văn Hiền, Đặng Thị Phượng, & Nguyễn Thị Kim Quyên (2021), 'Hiệu quả kỹ thuật và tài chính của mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng (Litopenaues Vannamie) thâm canh trong ao lót bạt ở Đồng Bằng Sông Cửu Long', *Tạp Chí Khoa Học và Công Nghệ Nông Nghiệp Việt Nam*, 5(126), 109-114.

Ngô Thụy Diễm Trang, Trần Đình Duy, Trịnh Phước Toàn, Nguyễn Hải Thanh, Nguyễn Thạch San và Trần Sỹ Nam (2022), 'Đánh giá chất lượng nước và thải lượng từ ao nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở tỉnh Sóc Trăng', *Tạp*

chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 58, 1B, 213-225.

Ngô Văn Út, Trần Hoàng Tuân, Nguyễn Thị Hồng Điệp, Vũ Ngọc Út và Trương Hoàng Minh (2013), 'Hiện Trạng Môi Trường - Kỹ Thuật Và Tài Chính Của Nghề Nuôi Ốc Hương (Babylonia Areolata Link, 1807) Ở Đảo Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang', *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ Phần B: Nông Nghiệp, Thủy Sản và Công Nghệ Sinh Học*, 25, 231–238.

Nguyen, H. T. K., Phan, T. T. H., Tran, T. N. T., & Lebailly, P. (2017), 'Vietnam's Fisheries and Aquaculture Development's Policy: Are Exports Performance Targets Sustainable?', *Oceanography & Fish Open Access Journal*, 5(4). DOI: https://doi.org/10.19080/OFOAJ.2017.05.555667.

Phùng Thị Hồng Gấm, Võ Nam Sơn & Nguyễn Thanh Phương (2014), 'Phân tích hiệu quả sản xuất các mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng và tôm sú thâm canh ở tỉnh Ninh Thuận', *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Cần Thơ*, Số CĐ Thủy Sản, 37–43.

Quang Ngai Provincial Office of Fishery (2019), *Annual Report on Fishery sector of Quang Ngai province*, Quang Ngai.

UBND Tỉnh Quảng Ngãi (2023), *Quyết định số 145/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi*, ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2023.

PHÂN TÍCH QUYẾT ĐỊNH SẢN XUẤT LÚA THEO TIÊU CHUẨN CHỨNG NHẬN TẠI TỈNH AN GIANG: CÁCH TIẾP CẬN LÝ THUYẾT TRÒ CHƠI

Đỗ Huy Thiệp
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: dohuythiep@gmail.com
Phạm Bảo Dương
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: pbduong@vnua.edu.vn

Mã bài báo: JED-1359
Ngày nhận: 24/08/2023
Ngày nhận bản sửa: 28/10/2023
Ngày duyệt đăng: 23/11/2023
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1359

Tóm tắt:
An Giang là tỉnh sản xuất lúa gạo lớn thứ hai của cả nước và đẩy mạnh sản xuất lúa gạo theo các tiêu chuẩn chứng nhận là định hướng phát triển quan trọng đối với ngành lúa gạo của tỉnh. Bài báo sử dụng một cách tiếp cận mới là lý thuyết trò chơi để đánh giá quyết định tham gia vào sản xuất lúa gạo theo các tiêu chuẩn chứng nhận của các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy ngoài lợi ích về kinh tế thì việc mất đi quyền tự do định đoạt đối với hoạt động sản xuất và phải ghi chép thông tin thường xuyên là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới quyết định tham gia của hộ. Từ đó, bài báo đưa ra đề xuất là cơ giới hóa kết hợp đồng bộ với số hóa và đẩy mạnh các mô hình góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại các hợp tác xã trồng lúa.
Từ khóa: An Giang, chứng nhận, lý thuyết trò chơi, lúa gạo, tiêu chuẩn.
Mã JEL: C70, O13, Q14, Q18.

Analysis of decision to produce rice following certified standards of farmers in An Giang province through game theory approach

Abstract:
An Giang is the country's second-largest rice-producing province, and promoting rice production following certification standards is an important development orientation of the province's rice industry in the coming time. The study employs a new approach of game theory to analyze the decision to participate in rice production according to the certification standards of farmers in the province. The results illustrate that in addition to economic benefits, the loss of freedom to decide on production activities and the need to record production information regularly are important determinants influencing the decision to participate of farmers. Hence, the research proposes to promote a synchronous combination of mechanization and digitization and promotes models of capital contribution by land use rights in rice farming cooperatives.
Keywords: *An Giang, certification, game theory, rice, standard.*
JEL codes: C70, O13, Q14, Q18.

1. Giới thiệu

Sản xuất lúa gạo theo các tiêu chuẩn chứng nhận là định hướng phát triển quan trọng đối với ngành gạo Việt Nam. Chủ trương này thể hiện rõ tại Quyết định 01/2012/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 (Quyết định 255/2021/QĐ-TTg) và; Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 150/2022/QĐ-TTg). Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030 (Quyết định 555/2021/QĐ-BNN-TT) cũng đặt mục tiêu đến năm 2025 có trên 60% diện tích gieo trồng lúa áp dụng tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt.

Tại An Giang, tỉnh sản xuất lúa trọng điểm của Việt Nam, diện tích sản xuất lúa theo tiêu chuẩn chứng nhận chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trên tổng diện tích. Năm 2021, An Giang là tỉnh đứng thứ hai cả nước về sản lượng gạo với 4,14 triệu tấn, chiếm 17,0% sản lượng gạo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và 9,5% sản lượng gạo của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2022). Theo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh An Giang (2022), đến giữa năm 2022, tỉnh đã hình thành được hai vùng sản xuất lúa theo tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (Good Agricultural Practices-GAP) của Việt Nam (VietGAP) và quốc tế (GlobalGAP) tại huyện Thoại Sơn huyện Châu Phú với diện tích được chứng nhận lần lượt là 31,1ha và 76,6ha. Ngoài ra, tỉnh An Giang cũng đã tập huấn cho 198 hộ để triển khai sản xuất lúa theo tiêu chuẩn sản xuất lúa gạo bền vững (Sustainable Rice Production - SRP) trên diện tích 570ha. Như vậy, tổng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn được chứng nhận của tỉnh chỉ đạt chưa tới 700ha, chiếm xấp xỉ 1% tổng diện tích sản xuất lúa hàng năm mặc dù nhiều chương trình tuyên truyền và hỗ trợ đã được triển khai.

Do đó, bài báo này được thực hiện nhằm đánh giá những yếu tố tác động đến việc sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn của người dân trên địa bàn tỉnh An Giang sử dụng phương pháp lý thuyết trò chơi, từ đó xác định những yếu tố chính ảnh hưởng đến hành vi của người dân và những can thiệp nhà nước có thể thực hiện để đẩy mạnh hoạt động này.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong phạm vi của bài báo, khái niệm sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn chứng nhận được định nghĩa là "hoạt động canh tác lúa gạo theo quy trình tiêu chuẩn và được đánh giá, xác nhận của tổ chức chứng nhận có thẩm quyền". Khái niệm này được tổng hợp từ khái niệm về "tiêu chuẩn" tại Văn bản hợp nhất 31/2018/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật do Văn phòng Quốc hội ban hành; khái niệm về "chứng nhận" tại Tiêu chuẩn Việt Nam ISO/IEC 17000:2005 và Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Bài báo tập trung vào các tiêu chuẩn chứng nhận được áp dụng phổ biến trong sản xuất lúa gạo tại An Giang, bao gồm VietGAP, GlobalGAP và SRP.

Việc tham gia sản xuất lúa gạo theo các tiêu chuẩn chứng nhận có những yêu cầu chặt chẽ về quy mô lao động, trình độ lao động, diện tích đất,… Do đó, phần lớn các nghiên cứu cho thấy mối tương quan thuận chiều giữa xác suất tham gia với: số lượng lao động của hộ; trình độ giáo dục và số năm kinh nghiệm sản xuất lúa của chủ hộ; diện tích đất sản xuất nông nghiệp và mức độ đa dạng hóa sản xuất của hộ (Jourdain & cộng sự, 2017; Hồ Thị Thanh Sang & Lê Văn Gia Nhỏ, 2018; Hoang Gia Hung, 2021; Sujianto & cộng sự, 2022; Khổng Tiến Dũng, 2022a). Ngoài ra, các hộ nông dân cũng sẽ sẵn sàng tham gia hơn khi có nhận thức và hiểu biết nhiều hơn về sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn (Jourdain & cộng sự, 2017; Hoang Gia Hung, 2021; Nguyen Tien Dung & cộng sự, 2022) hoặc nhận thức về bảo vệ môi trường (Suneeporn & cộng sự, 2020; Sujianto & cộng sự, 2022).

Nhu cầu tham gia của các hộ nông dân vào sản xuất lúa gạo theo các tiêu chuẩn chứng nhận phụ thuộc lợi ích kinh tế mà việc này mang lại cũng như sự thuận tiện trong quá trình triển khai thực hiện. Các đánh giá bước đầu đều chỉ ra mối quan hệ tương quan thuận chiều giữa kỳ vọng về lợi nhuận và quyết định tham gia (Hồ Thị Thanh Sang & Lê Văn Gia Nhỏ, 2018; Khổng Tiến Dũng, 2020b; Sujianto & cộng sự, 2022). Độ lớn của thị trường là yếu tố quan trọng tác động đến giá bán gạo có chứng nhận, các yếu tố chính làm gia tăng quy mô thị trường bao gồm: nhu nhập bình quân và nhận thức của người tiêu dùng về vấn đề môi trường (Scialabba & Hattam, 2002) và; sự phát triển của các kênh bán lẻ hiện đại (Ortega & cộng sự, 2015;

Kongsom & Panyakul, 2016). Lợi ích kinh tế còn đến từ việc giảm chi phí, trong đó các chính sách hỗ trợ của nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc giảm chi phí chứng nhận (Sujianto & cộng sự, 2022).

Mặc dù đã chỉ ra được những yếu tố tác động đến quyết định tham gia sản xuất lúa theo tiêu chuẩn chứng nhận của các hộ nông dân nhưng khoảng trống nghiên cứu trong vấn đề này vẫn còn khá lớn. Thứ nhất, các nghiên cứu này đều sử dụng cách tiếp cận định lượng thông qua các mô hình hồi quy. Cách tiếp cận này liệt kê được các yếu tố tác động nhưng chưa chỉ ra được cơ chế tác động và mối liên hệ của từng nhân tố và cũng không giải thích được tại sao sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn chứng nhận còn chưa phổ biến. Thứ hai, các nghiên cứu trước đây chưa phân biệt rõ giữa nhóm hộ sản xuất lúa không liên kết, sản xuất có liên kết nhưng không có chứng nhận và sản xuất lúa liên kết có chứng nhận nên kết quả đánh giá về hiệu quả của việc sản xuất theo chứng nhận có thể bị thiên lệch cao hơn thực tế.

Từ những khoảng trống nghiên cứu trên, bài báo được thực hiện sử dụng phương pháp lý thuyết trò chơi để tiếp cận quá trình ra quyết định sản xuất lúa theo tiêu chuẩn của các hộ nông dân tại tỉnh An Giang. Phương pháp này có ưu điểm là tiếp cận quá trình ra quyết định của từng cá nhân và theo từng bước, chia theo từng nhóm hộ cụ thể khác nhau từ đó giải thích được hiện trạng và ước lượng được hiệu quả của các giải pháp can thiệp. Do đặc điểm sản xuất lúa gạo của Việt Nam khá tương đồng với các nước trong khu vực nên kết quả của bài báo sẽ có thể được tham khảo đối với cả trong nước (internal validity) và nước ngoài (external validity).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Số liệu, tài liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm số liệu và báo cáo của Tổng cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, các công trình nghiên cứu, bài báo khoa học trong và ngoài nước về hiện trạng và xu hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, thực trạng sản xuất theo tiêu chuẩn và các yếu tố tác động đến việc sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn của hộ nông dân trồng lúa.

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua hoạt động điều tra thực địa trên địa bàn hai huyện Châu Phú và Thoại Sơn, tỉnh An Giang trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023. Đây là hai huyện trọng điểm triển khai các chương trình sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn của Tỉnh, toàn bộ diện tích triển khai sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP cũng như phần lớn diện tích lúa sản xuất theo tiêu chuẩn SRP tập trung tại hai huyện này. Các tác nhân được khảo sát bao gồm các hộ nông dân, cán bộ nông nghiệp cấp tỉnh, huyện, xã và doanh nghiệp thu mua lúa gạo.

Việc phỏng vấn các hộ nông dân được thực hiện bằng phương pháp thảo luận nhóm (*focus group discussion*) người nắm thông tin chính (*key informants*) bằng bảng hỏi bán cấu trúc. Các hộ nông dân được lựa chọn vừa là những người trực tiếp sản xuất, vừa là những người có hiểu biết sâu sắc về địa phương (thường là trưởng thôn/ấp, cộng tác viên khuyến nông, nông dân có kinh nghiệm sản xuất lâu năm, chủ nhiệm các hợp tác xã),… Các thông tin được sẽ được hỏi cho giá trị của hộ, trung bình của địa phương, giá trị tối thiểu, giá trị tối đa và các thông tin định tính liên quan đến sự khác biệt giữa các hộ nông dân. Do đó, nhóm nghiên cứu có thể nhận biết được các trường hợp cao hoặc thấp bất thường (outliners), đánh giá được sự lý do của sự khác biệt này để đưa ra quyết định nên giữ hoặc nên bỏ các quan sát này khi tính toán giá trị trung bình. Các tác nhân còn lại được thu thập thông tin thông qua phỏng vấn sâu (*in-depth interview*) sử dụng các bảng câu hỏi mở.

Các hộ nông dân được lựa chọn đảm bảo đại diện cho ba nhóm hộ sản xuất lúa chính của vùng, bao gồm: (1) Hộ tự sản xuất, không nhận hỗ trợ từ doanh nghiệp, sản phẩm không được bao tiêu hoặc chỉ bao tiêu thông qua các hợp đồng ngắn hạn cuối vụ với tính ràng buộc thấp (gọi tắt là *Hộ không liên kết*); (2) Hộ liên kết sản xuất với doanh nghiệp là những hộ nông dân ký hợp đồng sản xuất theo quy trình chuẩn của doanh nghiệp về lịch thời vụ, giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và bán sản phẩm cho doanh nghiệp. Nhóm hộ này có thể chia thành hai nhóm phụ là *Hộ liên kết chứng nhận* (sản xuất theo tiêu chuẩn và đăng ký chứng nhận) và *Hộ liên kết không chứng nhận* (không đăng ký chứng nhận). Do hiện nay toàn bộ các hộ nông dân sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn tại địa bàn nghiên cứu đều nằm trong các chương trình liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm với doanh nghiệp nên sẽ không có nhóm hộ không liên kết có chứng nhận.

Nghiên cứu thực hiện thu thập thông tin trên 06 xã có hoạt động sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn chứng nhận với tổng cộng 60 hộ liên kết chứng nhận, chiếm hơn 80% số hộ có sản xuất theo tiêu chuẩn trên địa bàn. Các hộ đối chứng được chọn có điều kiện tương đồng về hoạt động sản xuất và khả năng tiếp cận dịch vụ (về quy mô, địa điểm) và có sự lựa chọn giữa tham gia/không tham gia liên kết và chứng nhận.

Bảng 1: Số lượng tác nhân phỏng vấn

Đối tượng phỏng vấn	Địa bàn		
	Cấp tỉnh	Huyện Châu Phú	Huyện Thoại Sơn
Cán bộ quản lý	2	3	3
Doanh nghiệp	2	4	3
Hộ không liên kết	N/A	30	30
Hộ liên kết không chứng nhận	N/A	30	30
Hộ liên kết chứng nhận	N/A	30	30

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Thống kê mô tả tại Bảng 2 cho thấy xu hướng khá tương đồng về đặc điểm nhân khẩu học và sản xuất của các nhóm hộ so với với các nghiên cứu trước đây. So với các Hộ không liên kết, chủ hộ của những Hộ liên kết chứng nhận thường trẻ hơn, có số năm đi học nhiều hơn, nhiều lao động hơn, quy mô sản xuất lớn hơn và phần lớn các hộ là thành viên của hợp tác xã vì đây là yêu cầu của doanh nghiệp khi ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Các hộ nông dân được lựa chọn đều nằm trong vùng đê bao khép kín, sản xuất 3 vụ lúa thịt/năm và canh tác các giống lúa chất lượng cao với đặc tính tương đồng (OM18 và Đài Thơm 8).

Bảng 2: Thống kê mô tả đặc điểm mẫu điều tra

STT	Đối tượng phỏng vấn	Hộ liên kết chứng nhận	Hộ liên kết không chứng nhận	Hộ không liên kết
1	Tuổi trung bình chủ hộ (năm)	46,3	51,2	55,8
2	Số năm đi học của chủ hộ (năm)	8,3	8,1	6,5
3	Số lao động của hộ (người)	3,49	3,56	3,12
4	Tỷ trọng thu nhập từ sản xuất lúa gạo (%)	60,7	63,5	64,3
5	Diện tích gieo trồng lúa của hộ năm 2022 (ha)	6,8	6,3	6,4
6	Tỷ lệ hộ có tham gia vào Hợp tác xã (%)	94,3	89,6	66,8
	N	***60***	***60***	***60***

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu điều tra.

3.2. Phương pháp phân tích thông tin

Phương pháp phân tích thông tin chính của bài báo là phương pháp Lý thuyết trò chơi (*game theory*). Đây là phương pháp toàn diện phân tích việc ra quyết định của cá nhân hoặc nhóm cá nhân trong những tình huống mâu thuẫn (Đào Minh Hồng & Lê Hồng Điệp, 2013), trong trường hợp của bài báo là đánh giá logic ra quyết định của các hộ nông dân trồng lúa khi tham gia sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn chứng nhận.

Có nhiều tác nhân tham gia vào trò chơi, bao gồm hộ nông dân, doanh nghiệp bao tiêu, thương lái, nhà nước,… Tuy nhiên, bài báo sẽ tập trung vào tác nhân hộ nông dân vì đây là tác nhân chính sở hữu tư liệu sản xuất, và bài toán sẽ là trò chơi một người chơi (*single player game*). Trong phạm vi của bài báo, quyết định của tác nhân doanh nghiệp được tính là các bước đi "ngoại sinh" (*exogenous*) do trong địa bàn nghiên cứu các hộ nông dân có đủ điều kiện và có nhu cầu tham gia đều sẽ được các doanh nghiệp bao tiêu.

Các giá trị về kết quả (*payoff*) của từng lựa chọn của hộ đều được quy về trên 1ha/vụ, bao gồm cả các chỉ tiêu và sản xuất và chi phí chứng nhận đối với từng tiêu chuẩn khác nhau.

Bắt đầu trò chơi, trước khi các hộ nông dân tiến hành sản xuất, doanh nghiệp sẽ xuống làm việc với các hộ nông dân để mời các hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất. Các hộ nông dân có thể lựa chọn không tham gia liên kết và tiếp tục sản xuất không liên kết (ký hiệu chiến lược Không LK) hoặc tham gia liên kết sản xuất (ký hiệu chiến lược LK). Với phương thức sản xuất không liên kết, kết quả của hộ là doanh thu ($P \times Q_1$), trong đó P là giá bán lúa trên thị trường và Q_1 là sản lượng hộ sản xuất ra và hộ sẽ trả chi phí sản xuất C.

Hình 1: Trò chơi cơ sở

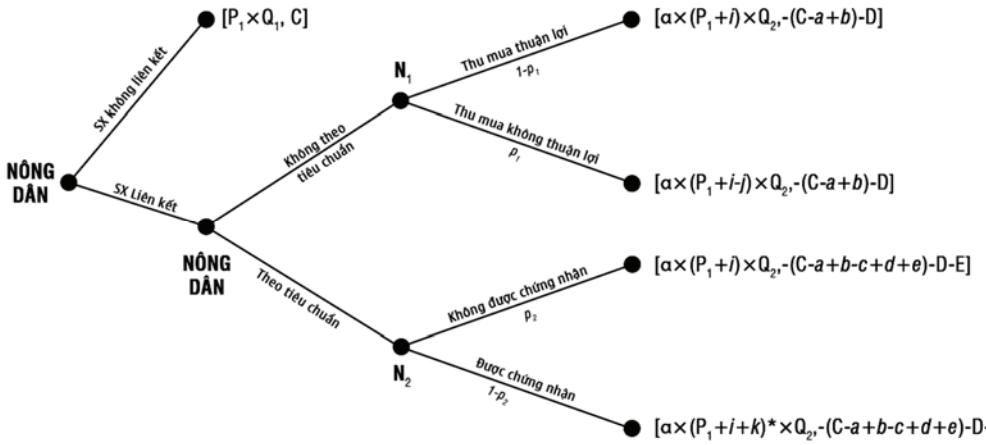

Nguồn: Thể hiện của tác giả.

Với những hộ liên kết, hiện nay phần lớn các doanh nghiệp ký kết hợp đồng theo hình thức giá thả nổi, với mỗi kg gạo doanh nghiệp bao tiêu sẽ trả thêm một khoản chênh lệch *i* so với giá thị trường. Các hộ nông dân cũng sẽ được tập huấn và hướng dẫn sản xuất lúa theo quy trình, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình sản xuất và tiếp cận các đầu vào có chất lượng hơn do đó năng suất lúa của nhóm này cũng thường cao hơn nhóm không liên kết, đạt mức Q_2. Về mặt chi phí, do được tập huấn theo các quy trình tương đối chuẩn, sử dụng ít đầu vào hơn nên nên chi phí của nhóm này cũng ít hơn một khoản *a* so với các hộ không liên kết. Tuy nhiên, các đầu vào của nhóm hộ này được yêu cầu chặt chẽ hơn về nguồn gốc nên giá thường cao hơn so với trung bình các hộ không liên kết một khoản *b*. Các hộ nông dân sản xuất liên kết còn có một số lợi ích khác như tiếp cận khoa học công nghệ, các dịch vụ sản xuất tốt hơn, bán sản phẩm dễ hơn,… nhưng do tính lan tỏa cao và sự sẵn có của lực lượng thu mua lúa gạo tạo đồng bằng sông Cửu Long nói chung và An Giang nói riêng nên những lợi ích này là không đáng kể và được giả định bằng 0. Bên cạnh các khoản chi phí hữu hình, các hộ nông dân sản xuất liên kết sẽ mất đi một phần tự do trong việc sản xuất *D* (*D*>0). Điều này là do các hộ nông dân sẽ phải phụ thuộc vào doanh nghiệp trong việc ra các quyết định sản xuất như lựa chọn đầu vào, thời điểm gieo trồng, phun thuốc, bón phân, thu hoạch. Độ lớn của hệ số D phụ thuộc vào mức độ ràng buộc của hợp đồng liên kết và mức độ coi trọng sự tự do của nông dân. Ngoài ra, quy trình thanh toán tiền mua gạo của doanh nghiệp thường kéo dài, trung bình từ 7-10 ngày từ khi thu hoạch, trong khi các hộ nông dân không liên kết bán lúa cho thương lái sẽ được trả tiền ngay khi sau khi thu hoạch. Xét về lạm phát, giá trị hiện tại và giá trị tương lai của khoản tiền sau 7-10 ngày là gần như tương đương. Tuy nhiên, phần lớn các hộ nông dân được phỏng vấn có vay nợ để mua đầu vào (76,8%), chỉ một phần nhỏ có tiết kiệm (28,5%) và khoản tiền từ bán lúa là nguồn thu quan trọng để hộ trả các khoản nợ và trang trải cuộc sống. Do đó, chênh lệch về thời gian thanh toán này là đáng kể đối với hộ. Để có thể tính đến yếu tố này, bài báo đưa ra hệ số α là hệ số quy đổi khoản tiền về giá trị hiện tại, trong đó 0<α<1 và được thu thập bằng cách hỏi trực tiếp các hộ nông dân về mức độ đánh đổi.

Những hộ nông dân liên kết có hai lựa chọn, bao gồm sản xuất liên kết không theo tiêu chuẩn chứng nhận (ký hiệu chiến lược Không TC) hoặc sản xuất liên kết theo các tiêu chuẩn chứng nhận (ký hiệu chiến lược TC). Với những hộ liên kết không chứng nhận, đến cuối vụ nếu hoạt động mua bán diễn ra suôn sẻ, hộ nhận được doanh thu $(P+i)\times Q_2$ và phải trả khoản chi phí (C-*a*+*b*). Tuy nhiên, sẽ có xác suất biến cố tự nhiên (*natural move*) N_1 là việc mua bán gặp trục trặc với xác suất xảy ra là p_1. Trục trặc này có thể do doanh nghiệp không bố trí kịp vốn hoặc phương tiện để thu mua sản phẩm của hộ hoặc sản phẩm lúa của hộ được kiểm tra và không đạt độ ẩm theo yêu cầu. Khi đó giá thu mua sẽ giảm đi một khoảng *j* và doanh thu hộ nhận được lúc này sẽ chỉ còn là $(P+i-j)\times Q_2$ trong khi chi phí hộ bỏ ra vẫn không đổi.

Đối với những hộ liên kết chứng nhận, các yêu cầu về quy trình sản xuất, sử dụng đầu vào sẽ chặt chẽ hơn, do đó các hộ sẽ cắt giảm thêm một khoản chi phí là *c* và đồng thời cũng phải chi trả thêm một khoản chi phí *d* để chứng nhận và *e* để đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đáp ứng các quy trình tại các tiêu chuẩn, bao

gồm chi phí làm kho để thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, đồ bảo hộ, thùng rác, bể rửa dụng cụ, tủ thuốc gia đình… Bên cạnh đó, quá trình sản xuất theo tiêu chuẩn cũng phát sinh thêm việc làm (gọi là E) như phải thu gom chất thải, bao bì thải và vứt đúng nơi quy định và đặc biệt phải thường xuyên ghi chép thông tin về hoạt động sản xuất. Đến cuối vụ, các doanh nghiệp bao tiêu sẽ lấy mẫu sản phẩm lúa đi kiểm định, nếu lúa không có tồn dư chất bảo vệ thực vật, doanh nghiệp sẽ mua lúa của hộ nông dân với mức giá (P+*i*+*k*), trong đó *k* là chênh lệch cho lúa được chứng nhận. Với trường hợp phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật quá mức cho phép (xác suất xảy ra là p_2), sản phẩm lúa sẽ không được chứng nhận, doanh nghiệp sẽ vẫn thu mua sản phẩm nhưng hộ sẽ không nhận được khoản chênh lệch giá bán *k*.

Số liệu về xác suất *p* xảy ra các biến cố N cũng như các chỉ số *a, b, c, d, e, i, j, k,* P, Q, C, D, E (các chỉ số này nhận giá trị lớn hơn hoặc bằng 0) và α , p_1, p_2 (nhận giá trị từ 0-1) là số liệu tính toán từ dữ liệu phỏng vấn các cán bộ và hộ nông dân sử dụng phần mềm Excel và Stata. Để có thể lượng hóa được giá trị của hệ số D và E, tác giả sử dụng một số những chỉ tiêu đại diện (*proxy*). Cụ thể, đối với hệ số D, các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng có sự khác biệt rất lớn về mức độ sẵn sàng chi trả cho tự do đối với mỗi cá nhân (Borna & Sharma, 2013). Trong khuôn khổ của bài báo, tác giả sử dụng chênh lệch giữa thu nhập kỳ vọng khi liên kết để làm đại diện mức độ đánh đổi của hộ. Đối với hệ số E, câu hỏi được đặt ra là "*Ông/bà sẵn sàng làm thêm bao nhiêu giờ để đổi lại việc không phải ghi chép thông tin*". Hệ số E sẽ được tính bằng [Số giờ hộ sẵn sàng đánh đổi] × [Tiền công lao động trung bình] × [Số lần phải ghi chép thông tin mỗi vụ].

Các hộ nông dân sẽ có 3 chiến lược chơi, bao gồm (Không LK, TC), (Không LK, Không TC), (LK, TC) và (LK, Không TC). Bài báo sẽ giải bài toán để đạt được kết quả kỳ vọng là khi chiến lược (LK, TC) trở thành điểm cân bằng.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Trò chơi không có sự can thiệp

Từ dữ liệu điều tra các hộ nông dân, doanh nghiệp và các cán bộ quản lý, kết quả các hệ số được thể hiện tại bảng dưới đây.

Bảng 3: Giá trị các hệ số trên mỗi vụ sản xuất

Ký hiệu	Nội dung	Đơn vị	Trung bình	Độ lệch chuẩn
P	Giá lúa trung bình	VNĐ/kg	5.860	183,23
Q_1	Năng suất lúa các hộ không liên kết	kg/ha	6.380	170,07
Q_2	Năng suất lúa các hộ liên kết	kg/ha	6.508	104,27
C	Chi phí sản xuất các hộ không liên kết	Triệu VNĐ/ha	21,3	3,75
i	Chênh lệch giá từ sản xuất liên kết	VNĐ/kg	186	34,42
j	Chênh lệch giá do rủi ro khi thu mua không thuận lợi	VNĐ/kg	458	237,90
k	Chênh lệch giá từ sản xuất theo tiêu chuẩn	VNĐ/kg	263	145,78
a	Chi phí giảm thiểu khi sản xuất liên kết	Triệu VNĐ/ha	2,3	0,40
b	Chi phí phát sinh khi sản xuất liên kết	Triệu VNĐ/ha	1,2	0,62
c	Chi phí giảm thiểu khi sản xuất chứng nhận	Triệu VNĐ/ha	0,6	0,21
d	Chi phí chứng nhận	Triệu VNĐ/ha	2,5	1,05
e	Chi phí khác phát sinh khi sản xuất chứng nhận	Triệu VNĐ/ha	0,8	0,32
α	Hệ số quy đổi khoản tiền về giá trị hiện tại	N/A	0,93	0,14
D	Giá trị bằng tiền của việc phải tuân thủ quy trình sản xuất của doanh nghiệp	Triệu VNĐ/ha	0,56	0,22
E	Giá trị bằng tiền của việc phải ghi chép thường xuyên thông tin sản xuất	Triệu VNĐ/ha	2,06	0,61

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu điều tra.

Nếu không có sự hỗ trợ từ phía nhà nước, kết quả của trò chơi được thể hiện tại Hình 2. Trạng thái cân bằng ngược (*Backward Induction Equilibrium - BIE*) của trò chơi sẽ tùy vào giá trị D và E của từng hộ nông dân. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy kết quả của việc sản xuất liên kết không theo tiêu chuẩn luôn lớn hơn kết quả của việc sản xuất theo tiêu chuẩn (do *E*>0). Khi D<1,1, BIE của trò chơi sẽ là (LK, Không TC).

Ngược lại, Khi D>1,1, BIE của trò chơi sẽ là (Không LK, Không TC). Do chi phí chứng nhận cao nên chiến lược sản xuất liên kết theo các tiêu chuẩn chứng nhận (LK, TC) không phải là trạng thái cân bằng của trò chơi đối với mọi hệ số. Kết quả này cũng phù hợp với thực tiễn trên địa bàn tỉnh An Giang khi toàn bộ diện tích sản xuất lúa gạo theo các tiêu chuẩn chứng nhận đều thuộc các chương trình liên kết và được hỗ trợ từ các dự án.

Hình 2: Hiện trạng trò chơi không có sự can thiệp

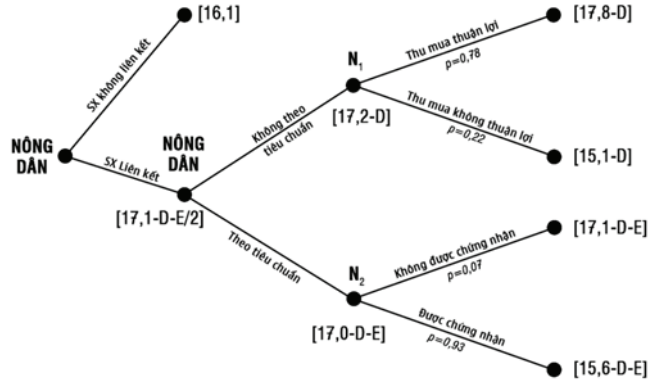

Nguồn: Thể hiện của tác giả.

4.2. Trò chơi với hỗ trợ của nhà nước và doanh nghiệp

Để có thể mô hình hóa hiện trạng thực tế tại địa phương, bài báo đưa ra biến thể (*variation*) của trò chơi cơ sở. Trong đó, các hộ dân được nhà nước và doanh nghiệp hỗ trợ chi phí chứng nhận (hệ số d=0) và một phần chi phí đầu tư ban đầu cho cơ sở hạ tầng và trang thiết bị như nhà kho, điểm thu gom bao bì qua sử dụng (giúp hệ số e giảm từ 0,8 triệu VNĐ/ha/vụ xuống còn 0,2 triệu VNĐ/ha/vụ).

Hình 3: Biến thể-Hỗ trợ của nhà nước và doanh nghiệp

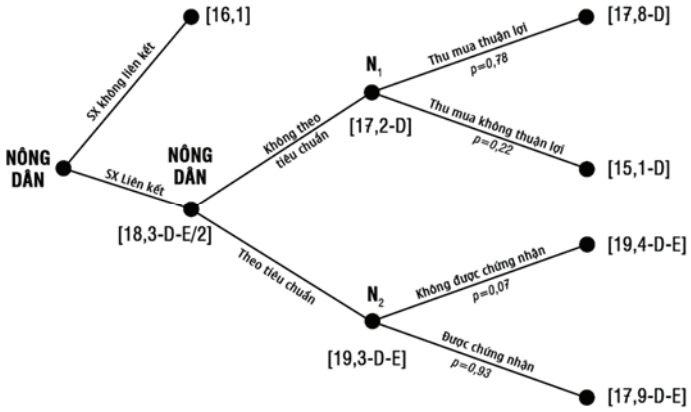

Nguồn: Thể hiện của tác giả.

Kết quả của Biến thể sẽ tùy thuộc vào giá trị của D và E như dưới bảng sau đây. Có thể thấy có hai trường hợp để đạt được trạng thái cân bằng kỳ vọng (LK, TC) là khi E<2,1 & D<1,1 hoặc E<2,1 & D<3,2 & (D+E) < 3,2.

Với giá trị của D và E thu thập được, chỉ có 7,2% số người được hỏi thỏa mãn được các điều kiện về D và E kể trên. Nhóm người này phần lớn là những người có độ tuổi trung bình trẻ và có trình độ học vấn tương đối cao.

Một can thiệp thiếu bền vững khác là một số tổ chức chứng nhận không kiểm tra kỹ việc ghi chép của người dân hoặc cán bộ nông nghiệp địa phương hỗ trợ các hộ nông dân trong việc ghi chép. Các can thiệp này sẽ đưa giá trị E về 0 và tăng lên đáng kể xác suất tham gia của người dân. Tuy nhiên các giải pháp này không bền vững và thậm chí có thể gây hại trong lâu dài khiến sản phẩm gạo chứng nhận của Việt Nam mất

đi uy tín, giảm giảm mức chênh lệch giá thu mua trên thị trường quốc tế từ đó giảm hệ số chênh lệch *k* mà doanh nghiệp trả cho nông dân.

Bảng 4: Các trạng thái cân bằng của Biến thể

	D < 1,1	**1,1 < D < 3,2**	**3,2 < D**
E < 2,1	**(LK, TC)**	*(D+E) < 3,2*: **(LK, TC)** *(D+E) > 3,2*: (Không LK; TC)	(Không LK; TC)
2,1 < E < 3,2	*(D+E) < 3,2:* (LK; Không TC) *(D+E) > 3,2:* (Không LK; Không TC)	(Không LK; Không TC)	(Không LK; Không TC)
3,2 < E	(Không LK; Không TC)	(Không LK; Không TC)	(Không LK; Không TC)

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu điều tra.

4.3. Những hạn chế của bài báo và các bước tiếp theo

Hạn chế thứ nhất của báo cáo là chưa bao gồm hết được các hình thức sản xuất theo tiêu chuẩn của các hộ nông dân. Hiện nay bên cạnh việc sản xuất theo các tiêu chuẩn chứng nhận thì tại An Giang cũng có một số những mô hình sản xuất theo hướng có chứng nhận, ví dụ hướng hữu cơ hoặc là hướng SRP. Cũng có một số mô hình sản xuất với quy trình tương tương tự với các tiêu chuẩn như VietGAP hoặc GlobalGAP nhưng không chứng nhận, doanh nghiệp thu mua chỉ hậu kiểm đối với sản phẩm đầu ra (trường hợp liên kết sản xuất lúa Nhật liên kết cùng công ty Agimex-Kitoku). Hình thức này sẽ giảm chi phí cho việc chứng nhận nhưng việc giám sát sản xuất sẽ chặt hơn và chỉ áp dụng tại một số thị trường nhất định.

Thứ hai, một trong những giả định quan trọng nhất của phương pháp lý thuyết trò chơi đó là tính duy lý của người chơi và giả thuyết này có thể không hoàn toàn đúng đối với một số hộ nông dân sản xuất lúa tại An Giang. Kết quả phỏng vấn cho thấy có nhiều hộ nông dân thu nhập từ trồng lúa chỉ chiếm dưới 20% tổng thu nhập của hộ hoặc những hộ lớn tuổi với ít lao động và ít có động lực tạo thêm thu nhập. Yếu tố này đã được phản ánh một phần trong chỉ số D và E về sự đánh đổi, tuy nhiên, hai chỉ số đại diện này sẽ không thể phản ánh hoàn toàn khía cạnh tâm lý của hộ.

Hạn chế thứ ba của bài báo là tác nhân doanh nghiệp được coi là một ngoại tác và trò chơi chỉ được coi là trò chơi một lần. Trên thực tế doanh nghiệp sẽ là một người chơi quan trọng và trò chơi sẽ là trò chơi lặp lại nhiều lần với kết quả khác nhau ở mỗi lần chơi, đặc biệt trong bối cảnh thông tin bất cân xứng giữa nông dân và doanh nghiệp và sự suy giảm niềm tin của các bên mỗi khi hợp đồng liên kết không được thực hiện suôn sẻ. Bên cạnh đó, hệ số chênh lệch giá giữa sản phẩm gạo có chứng nhận (*k*) không phải hệ số cố định mà sẽ là biến đổi tùy theo năng lực và định hướng của doanh nghiệp.

Thứ tư, bài báo phân tích gộp giữa các cái tiêu chuẩn khác nhau như VietGAP, GlobalGAP và SRP do tổng thể nhỏ (ít hộ tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn) dẫn đến cỡ mẫu tương đối nhỏ. Trên thực tế thì các tiêu chuẩn này có những khác biệt nhất định về yêu cầu, chi phí chứng nhận và từ đó kết quả trò chơi cũng sẽ có những khác biệt.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu chỉ có thể áp dụng đối với sản phẩm lúa gạo. Đối với các cây trồng hoặc vật nuôi khác kết quả trò chơi sẽ rất khác do đó điểm cân bằng của trò chơi cũng sẽ khác rất nhiều. Tuy nhiên, các nghiên cứu cho các cây trồng vật nuôi khác hoàn toàn có thể sử dụng phương pháp của bài báo để cập nhật số liệu và tính toán.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, tác giả sẽ tiếp tục quá trình thu thập thông tin, mở rộng mẫu điều tra để có thể thu thập thông tin đại diện cho từng tiêu chuẩn chứng nhận khác nhau. Ngoài ra, thông tin từ phía doanh nghiệp cũng sẽ được thu thập để đánh giá tốt hơn những lợi ích và chi phí của doanh nghiệp khi tham gia trò chơi. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sẽ thu thập sâu hơn thông tin để có thể đánh được sự thay đổi của kết quả trò chơi khi trò chơi được lặp lại nhiều lần.

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Bài báo đã sử dụng một cách tiếp cận mới là lý thuyết trò chơi để phân tích hành vi của người nông dân khi tham gia vào việc sản xuất lúa gạo theo các tiêu chuẩn chứng nhận trên địa bàn tỉnh An Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong điều kiện thông thường, khi không có sự hỗ trợ từ phía Nhà nước và doanh nghiệp

thì xác suất để các hộ nông dân tham gia sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn chứng nhận là rất thấp do chi phí chứng nhận lớn. Bài báo cũng chỉ ra rằng kể cả khi nhận được hỗ trợ thì xác suất các hộ nông dân tham gia vào sản xuất lúa gạo theo chứng nhận cũng rất thấp. Điều này là do đặc điểm sản xuất của hộ cũng như tập quán sản xuất truyền thống đã trở thành một phần văn hóa của địa phương và khó có thể được thay đổi trong thời gian ngắn. Ngoài ra, yếu tố già hóa dân số cũng sẽ là cản trở đối với quá trình phát triển sản xuất lúa gạo theo các tiêu chuẩn chứng nhận trong thời gian tới do chủ hộ ngày càng lớn tuổi, sức lao động cũng như năng lực và động lực thực hiện các quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn cũng giảm dần.

Để có thể thúc đẩy việc sản xuất lúa gạo theo các tiêu chuẩn chứng nhận trong thời gian tới thì cơ giới hóa và số hóa là giải pháp quan trọng nhất và toàn diện nhất, giải quyết được nhiều nút thắt trong trò chơi. Thứ nhất, việc cơ giới hóa sẽ giúp giải phóng sức lao động của hộ, giúp các hộ thiếu lao động vẫn có thể tham gia vào mô hình. Thứ hai, cơ giới hóa kết hợp cùng số hóa sẽ giúp giảm đáng kể yêu cầu về việc ghi chép thông tin của các hộ nông dân. Ví dụ điển hình là xây dựng một ứng dụng trong đó khi các hộ đặt dịch vụ thuê drone để sạ giống, rải phân hoặc phun thuốc, thông tin chi tiết về thời gian, loại sản phẩm, khối lượng, địa điểm sẽ được cập nhật trực tiếp vào sổ nhật ký đồng ruộng điện tử của hộ.

Giải pháp thứ hai có thể được thực hiện là triển khai mở rộng các mô hình góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các hợp tác xã. Các hợp tác xã các hợp tác xã sẽ đứng ra thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất và lợi nhuận sẽ được phân bổ cho các xã viên theo vốn góp. Với lợi thế kinh tế theo quy mô, chi phí cho việc quản lý sản xuất hoặc ghi chép sẽ rất nhỏ so với lợi ích thu được.

Tài liệu tham khảo:

Borna, S. & Sharma, D. (2013), 'Price of freedom: are we willing to pay anything and how much?', *International Journal of Public Policy*, 9(4-5-6), 356-370.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh An Giang (2022), Báo cáo tình hình sản xuất lúa gạo và kết quả thực hiện mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, SRP trên địa bàn tỉnh, Thành phố Long Xuyên.

Đào Minh Hồng & Lê Hồng Điệp (2013), *Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế*, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hồ Thị Thanh Sang & Lê Văn Gia Nhỏ (2018), 'Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia sản xuất lúa hữu cơ trong hệ thống canh tác lúa - tôm tại tỉnh Trà Vinh', *Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam*, 7(92), 37-42.

Hoang Gia Hung (2021), 'Determinants of adoption of organic rice production: a case of smallholder farmers in Hai Lang district of Vietnam', *International Journal of Social Economics*, 48(10), 1463-1475.

Jourdain, D., Srisopaporn, S., Perret, S. & Shivakoti, G. (2017), 'The role of information provision on public GAP standard adoption: The case of rice farmers in the Central Plains of Thailand', in *Redefining Diversity & Dynamics of Natural Resources Management in Asia*, Shivakoti, G.P., Pradhan, U. & Helmi, H. (331-350), Elsevier.

Khổng Tiến Dũng (2020a), 'Hiệu quả tài chính và sự sẵn lòng chuyển đổi sang mô hình lúa hữu cơ của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 56(5D), 218-226.

Khổng Tiến Dũng (2020b), 'Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi sản xuất lúa theo hướng hữu cơ tại Đồng bằng sông Cửu Long: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Vĩnh Long và các ngụ ý chính sách', *Tạp chí khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh*, 17(1), 5-18.

Kongsom, C. & Panyakul, V. (2016), 'Production and market of certified organic products in Thailand', *International Journal of Economics and Management Engineering*, 10(8), 2723-2727.

Nguyen Tien Dung, Hoang Gia Hung & Le Thi Hoa Sen (2022), 'Understanding farmers' behavior regarding organic rice production in Vietnam', *Organic Agriculture*, 12, 63-73.

Ortega, D.L., Wang, H.H., Wu, L. & Hong, S.J. (2015), 'Retail channel and consumer demand for food quality in China', *China Economic Review*, 36, 359-366.

Scialabba, N.E.H. & Hattam, C. (2002), *Organic agriculture, environment and food security*, Rome: FAO.

Sujianto, E.G., Saptana, S., Valeriana, D., Ashari, M.S., Ening A., Handewi, P.S., Sudi, M. & Marhendro (2022), 'Farmers' perception, awareness, and constraints of organic rice farming in Indonesia, *Open Agriculture*, 7(1), 284-299.

Sujianto, Gunawan, E., Saptana., Syahyuti, Darwis, V., Ashari., Syukur, M., Ariningsih, E., Saliem, H., Mardianto, S. and Marhendro (2022), 'Farmers' perception, awareness, and constraints of organic rice farming in Indonesia', *Open Agriculture*, 7(1), 284-299.

Suneeporn, S., Chanhathai, K., Krichanont, I. & Unggoon, W. (2020), 'Farmers' adoption of organic rice production in Chachoengsao Province, Thailand', *Journal of Agricultural Extension*, 24(2), 71-79.

Tổng cục Thống kê (2023), *Nông, lâm nghiệp và thủy sản*, truy cập ngày 23 tháng 6 năm 2023, từ <https://www.gso.gov.vn/nong-lam-nghiep-va-thuy-san/>.

SẢN XUẤT LÚA GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH TẠI HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY SỰ THAM GIA CỦA NÔNG DÂN

Nguyễn Thị Hải Ninh
Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: nthaininh@vnua.edu.vn
Đỗ Thị Diệp
Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: dtdiep189@gmail.com
Nguyễn Hữu Giáp
Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: giap.kinhte@gmail.com
Lê Thị Tố Uyên
Trung tâm Cung ứng nguồn nhân lực, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: uyennhitzoey@gmail.com

Mã bài: JED-1393
Ngày nhận: 11/09/2023
Ngày nhận bản sửa: 21/11/2023
Ngày duyệt đăng: 01/12/2023
DOI 10.33301/JED.VI.1393

Tóm tắt:
Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá thực trạng tham gia sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính của nông dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, một địa phương điển hình trong sản xuất lúa tại đồng bằng sông Hồng. Dựa trên dữ liệu thu thập được từ 100 nông dân trồng lúa giảm phát thải khí nhà kính và 50 nông dân canh tác lúa truyền thống, nghiên cứu chỉ ra rằng khi nông dân tham gia trồng lúa giảm khí thải, họ nhận được các hỗ trợ đầu vào và bao tiêu đầu ra từ doanh nghiệp và hợp tác xã. Nhờ sự hỗ trợ này, nông dân thực hành kỹ thuật trồng lúa giảm khí thải tương đối sát với yêu cầu và năng suất, hiệu quả sản xuất lúa cao hơn canh tác truyền thống. Mô hình logit cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của nông dân trong trồng lúa giảm khí thải bao gồm: giới tính, đặc điểm ưa thích đổi mới của nông dân, tập huấn khuyến nông thường xuyên và tầm quan trọng của cây lúa đối với thu nhập của nông hộ.
Từ khóa: Sản xuất lúa, giảm phát thải, khí nhà kính, nông dân.
Mã JEL: D19, O13, O39, Q12.

Rice cultivation reducing greenhouse gas emissions in Thai Thuy district, Thai Binh province: Current situations and solutions

Abstract
This research is to evaluate the current situations of farmers participating in rice cultivation to reduce greenhouse gas emissions in Thai Thuy district, Thai Binh province, a typical locality in rice cultivation in the Red river delta. Based on primary data collected from 100 farmers who are cultivating rice reduce greenhouse gas emissions and 50 traditional farmers, the results reveal that when farmers engaged in rice farming reduce greenhouse gas emissions, they receive input support and output consumption from rice firms and cooperatives. With these supports, farmers practice techniques that reduce greenhouse gas emissions relatively follow to requirements from rice firms and cooperatives. The rice productivity and rice production efficiency therefore, are higher than traditional farming techniques. The binary logit model shows that factors influencing farmers' participation in rice cultivation to reduce greenhouse gas emissions, including gender, farmers' preference for innovation, regular agricultural extension training and the importance of rice on farmer household income.
Keywords: *Rice cultivation, emissions reduction, greenhouse gas, farmers.*
JEL Codes: D19, O13, O39, Q12.

1. Đặt vấn đề

Trong nhiều năm qua, ngành lúa gạo đã đóng góp đáng kể cho sự đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, ổn định đời sống của người nông dân và an sinh xã hội. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành lúa gạo đang đứng trước các thách thức do hiệu quả kinh tế thấp, thâm dụng tài nguyên đất và nước, gây ô nhiễm môi trường, tác động tới biến đổi khí hậu do phát thải khí nhà kính, đặc biệt ở những vùng đồng bằng sản xuất lúa trọng điểm (Xuân Trường, 2022).

Sản xuất lúa gạo là yếu tố đóng góp lớn vào việc phát thải khí metan do con người gây ra trên thế giới. Ở Việt Nam, theo Báo cáo Quốc gia lần thứ ba gửi tới Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu, lượng khí thải metan trên toàn quốc là 99,5 triệu tấn năm 2019, trong đó sản xuất lúa nước chiếm 43% tổng số (Katherine & cộng sự, 2022). Đối với riêng ngành nông nghiệp, lượng khí nhà kính phát thải trung bình mỗi năm là 88,6 triệu tấn CO_2e, trong đó 75% tổng lượng khí thải metan phát thải là từ sản xuất lúa (Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 2021). Nguy cơ làm nóng lên toàn cầu của khí metan lại cao gấp 28 lần so với khí carbon dioxide. Điều này đồng nghĩa với việc giảm lượng khí thải metan có thể hạn chế quá trình nóng lên toàn cầu tương đối nhanh và hiệu quả (Katherine & cộng sự, 2022). Tại Hội nghị COP26, Chính phủ Việt Nam đã cùng hơn 100 quốc gia ký cam kết giảm phát thải khí metan. Trong đó, giảm lượng khí thải metan từ sản xuất lúa gạo được coi là trọng tâm của kế hoạch hành động giảm khí nhà kính. Để đạt được mục tiêu giảm phát thải khí metan từ sản xuất lúa gạo xuống 30%, Việt Nam cần phải chuyển đổi phương thức canh tác lúa của hàng triệu hộ nông dân sang canh tác ít phát thải (Xuân Trường, 2022).

Các dự án, chương trình chuyển đổi phương thức canh tác lúa theo hướng giảm phát thải khí nhà kính cho hàng triệu hộ nông dân được triển khai khởi đầu ở vựa lúa đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, các nông hộ ở khu vực đồng bằng sông Hồng đang thiếu sự hỗ trợ này. Dự án Sản xuất lúa bền vững và giảm phát thải khí nhà kính (AVERP) tại tỉnh Thái Bình được thực hiện trong giai đoạn 2017-2020 có thể coi là sự khởi đầu trong việc hướng nông dân tới các kỹ thuật canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính. Sau 4 năm triển khai trên toàn tỉnh, hiện tại trên địa bàn huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, nhiều hợp tác xã nông nghiệp vẫn đang tiếp tục liên kết với doanh nghiệp và nông dân để áp dụng kỹ thuật canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính. Mặc dù vậy, số lượng hộ nông dân chuyển đổi phương thức canh tác lúa còn hạn chế. Nhiều hộ gặp khó khăn trong việc chuyển đổi kỹ thuật canh tác mới do tuổi chủ hộ đã cao, sản xuất lúa gạo không còn là nguồn sinh kế chính cũng như thiếu thị trường tiêu thụ lúa gạo giảm phát thải khí nhà kính. Do đó cần có những giải pháp xóa bỏ những cản trở, thúc đẩy sự tham gia của nông dân vào sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, bài viết có mục tiêu đánh giá thực trạng sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính của nông dân và phân tích yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính của họ, từ đó đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy hơn nữa sự tham gia của nông dân vào sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính tại địa bàn nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa sản xuất lúa với phát thải khí nhà kính được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là ở những quốc gia canh tác lúa nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam từ đầu những năm 2000. Kết quả nghiên cứu tập trung vào các kỹ thuật và mô hình canh tác lúa đề xuất nhằm giảm phát thải khí nhà kính. Trên giác độ kỹ thuật, nghiên cứu cho thấy các kỹ thuật như sử dụng phân hữu cơ đã phân hủy, tưới khô ướt xen kẽ giúp giảm đáng kể lượng khí nhà kính phát thải ra môi trường (Feng & cộng sự, 2013). Nói cách khác, các tác giả đã chỉ ra các phương án khả thi khác nhau có thể giúp hạn chế phát thải khí nhà kính trong canh tác lúa như tưới nước tiết kiệm, sử dụng phân bón hữu cơ, lựa chọn giống lúa ngắn ngày (Hussain & cộng sự, 2015; Win & cộng sự, 2021). Trên giác độ kinh tế và môi trường, nghiên cứu của Datta & cộng sự (2017), Chaudluary và cộng sự (2020) về lợi ích kinh tế và môi trường của các phương pháp sử dụng phân hóa học đã kết luận giảm phát thải khí nhà kính trong trồng lúa, đồng thời tăng năng suất lúa là một trong những thách thức quan trọng đối với vấn đề an ninh lương thực và biến đổi khí hậu toàn cầu. Nghiên cứu được thực hiện trên các ruộng lúa thử nghiệm ở vùng trũng thuộc miền đông Ấn Độ trong suốt hai năm liên tiếp đã chỉ ra rằng việc bón phân đạm dúi sâu vừa góp phần giảm phát thải khí nhà kính, vừa khiến năng suất lúa tăng lên 5% (Datta & cộng sự, 2015; Chaudhuary & cộng sự, 2020). Cũng

được thực hiện ở Ấn Độ, nghiên cứu của Gupta & cộng sự (2021) là một nghiên cứu tổng quan về vấn đề phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa trên phạm vi toàn quốc gia này cho thấy các phương thức canh tác lúa nước truyền thống sử dụng nhiều nước tưới, phân bón hóa học và đốt rơm rạ đã khiến lượng khí nhà kính phát thải nhiều hơn. Việc thay đổi những thói quen canh tác cũ của nông dân cần sự nỗ lực lớn của cả cộng đồng và sự giúp đỡ từ các tổ chức khuyến nông cũng như doanh nghiệp (Gupta & cộng sự, 2021).

Ở Việt Nam, một số nhà khoa học khẳng định sản xuất lúa là ngành phát thải khí nhà kính nhiều nhất trong sản xuất nông nghiệp nhưng nó cũng có khả năng giảm phát thải thông qua các biện pháp canh tác như áp dụng kỹ thuật than sinh học, kết hợp lúa - đậu tương và ngô, kết hợp lúa – nuôi trồng thủy sản (Mai Văn Trịnh & cộng sự, 2013). Dưới giác độ kinh tế - xã hội, phát triển lúa gạo đang đối mặt với thách thức to lớn về biến đổi khí hậu, cạnh tranh về đất đai với nông nghiệp đô thị và giao thông, canh tác quá mức với việc thâm canh, tăng vụ làm cho suy giảm sức sản xuất của đất, ô nhiễm môi trường, tăng phát thải khí nhà kính. Thêm nữa, sản xuất lúa gạo mang lại lợi nhuận thấp, chi phí tăng cao cùng với thị trường bấp bênh làm cho người nông dân thực sự không an tâm với nghề trồng lúa (Nguyễn Văn Bộ, 2016). Tiếp cận từ khía cạnh tham gia của nông dân, nghiên cứu tại tỉnh Hậu Giang đã chỉ ra rằng, nếu người nông dân áp dụng tổng hợp một số kỹ thuật canh tác lúa như tưới khô ẩm xen kẽ, giảm sử dụng phân bón theo mức khuyến cáo và tận dụng rơm, rạ có thể giảm được 10,2 tấn CO_2eq/ha/năm (Nguyễn Thị Ngọc Anh, 2019). Cũng tại tỉnh Hậu Giang, nghiên cứu sử dụng mô hình binary logistic để phân tích các yếu tố thúc đẩy hộ nông dân ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa đi đến kết luận: trình độ học vấn, diện tích sản xuất lúa, cơ sở hạ tầng nông nghiệp tương quan thuận với quyết định ứng dụng tiến bộ kỹ thuật của hộ (Hà Vũ Sơn & Dương Ngọc Thành, 2014). Tương tự, một nghiên cứu khác ở khu vực đồng bằng sông Hồng cho thấy trình độ học vấn, thu nhập, số lao động nông nghiệp, diện tích canh tác và tiếp cận khuyến nông là các yếu tố thúc đẩy hộ nông dân ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt (Nguyễn Xuân Định & Nguyễn Mậu Dũng, 2021).

Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy thay đổi kỹ thuật canh tác lúa để giảm phát thải khí nhà kính là cần thiết nhưng việc thay đổi thói quen canh tác cũ của nông dân cần sự phối hợp, thúc đẩy của nhiều yếu tố. Nói cách khác, các nghiên cứu còn để lại một khoảng trống trong việc tìm ra giải pháp thúc đẩy sự tham gia của nông dân vào sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính cần được lấp đầy.

3. Phương pháp nghiên cứu

Chọn điểm nghiên cứu

Thái Thụy là một trong những huyện có lợi thế về đất đai để sản xuất lúa. Đây là huyện lớn nhất của tỉnh Thái Bình với hơn 13 nghìn ha diện tích lúa hàng năm (Cục Thống kê tỉnh Thái Bình, 2020). Tuy nhiên, đây cũng là huyện nằm cuối tỉnh, xa trung tâm kinh tế, cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp còn hạn chế nên sản xuất lúa vẫn đóng vai trò quan trọng trong sinh kế của người dân. Do đó, Thái Thụy là một trong những huyện đầu tiên của tỉnh Thái Bình tham gia vào dự án sản xuất lúa bền vững, giảm phát thải khí nhà kính. Từ năm 2017, Công ty Thaibinh Seed và công ty An Đình đã liên kết với 8 hợp tác xã (HTX) của huyện để triển khai kỹ thuật sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính với sự tham gia của hàng ngàn hộ nông dân. Nghiên cứu lựa chọn 2 xã của huyện Thái Thụy là Thụy Văn và Thụy Ninh để tiến hành thu thập số liệu liên quan đến sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính.

Thu thập số liệu

Số liệu sơ cấp được thu thập từ 2 xã nói trên thông qua phỏng vấn mỗi xã 50 nông dân đã tham gia dự án AVERP và hiện tại vẫn đang liên kết với hợp tác xã trồng lúa theo kỹ thuật giảm phát thải khí nhà kính. Nghiên cứu định nghĩa nhóm nông dân này là nông dân sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính vì họ cam kết với hợp tác xã tuân thủ ít nhất một khâu kỹ thuật theo yêu cầu quy trình sản xuất của doanh nghiệp. Ngoài ra, 25 nông dân đã từng hoặc chưa từng tham gia dự án và hiện tại chỉ trồng lúa theo kỹ thuật truyền thống vẫn áp dụng từ nhiều năm nay cũng được phỏng vấn, nhóm này được định nghĩa là nông dân sản xuất lúa truyền thống. Tổng số mẫu nông dân được phỏng vấn là 150 người, các cuộc phỏng vấn được thực hiện ở cuối vụ mùa năm 2022.

Ở cả 2 nhóm nông dân, 01 lao động trồng lúa chính của mỗi hộ được phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng hỏi. Nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu hai giai đoạn, theo thôn và theo hộ nông dân. Thông tin để lựa chọn từng hộ được cung cấp, tư vấn bởi hợp tác xã nông nghiệp để đảm bảo tính đa dạng về độ tuổi, giới

tính và đặc biệt là đảm bảo sự đại diện của nông dân đang sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính, nông dân chưa từng cũng như đã từng tham gia sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính nhưng hiện tại không còn áp dụng kỹ thuật này nữa. Tất cả nông dân được lựa chọn đã đồng ý trả lời phỏng vấn và hiểu rằng việc tham gia là hoàn toàn tự nguyện, họ trả lời các câu hỏi về (1) tuổi, giới tính, trình độ học vấn, kinh nghiệm và hiểu biết về kỹ thuật trồng lúa giảm phát thải khí nhà kính; (2) Kết quả sản xuất lúa; (3) Tiêu thụ lúa gạo; (4) Thuận lợi khó khăn khi áp dụng kỹ thuật canh tác lúa giảm khí thải nhà kính; (5) Giải pháp thúc đẩy họ tham gia sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính.

Phân tích số liệu

Kiểm định thống kê T-test được sử dụng để so sánh sự khác biệt trong giá trị trung bình của một số chỉ tiêu phản ánh thực trạng sản xuất lúa của hộ dùng kỹ thuật giảm phát thải khí nhà kính và hộ dùng kỹ thuật truyền thống. Bên cạnh đó, bài viết dùng phân tích hồi quy logit để lượng hóa các yếu tố ảnh hưởng đến sự tiếp tục tham gia/không tham gia của nông dân trong sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính. Dựa vào kết quả nghiên cứu của một số tác giả đã đề cập ở trên, mô hình logit gồm các biến sau:

$$\text{Log } [P/(1-P)] = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + \ldots + \beta_7X_7 + \beta_8X_8$$

Biến phụ thuộc nhận giá trị 1 nếu nông dân đang áp dụng kỹ thuật canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính và nhận giá trị 0 nếu nông dân đang không áp dụng kỹ thuật này. Log [P/(1-P)] mô tả tỷ lệ xác suất một nông dân tham gia sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính.

Các biến độc lập từ X_1 đến X_8 đại diện cho đặc điểm cá nhân của nông dân cũng như đặc điểm của hộ cụ thể như sau: tuổi (X_1), giới tính (X_2), sự ưa thích đổi mới của nông dân (X_3), diện tích canh tác lúa (X_4), số lao động nông nghiệp (X_5), tham gia tập huấn khuyến nông (X_6), trồng lúa đem lại nguồn thu nhập chính cho hộ (X_7) và tiền hỗ trợ do giảm giá đầu vào từ các doanh nghiệp liên kết sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính (X_8).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính ở Thái Thụy

4.1.1. Quy mô sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính

Hình 1: Số hộ nông dân tham gia và diện tích lúa giảm phát thải khí nhà kính

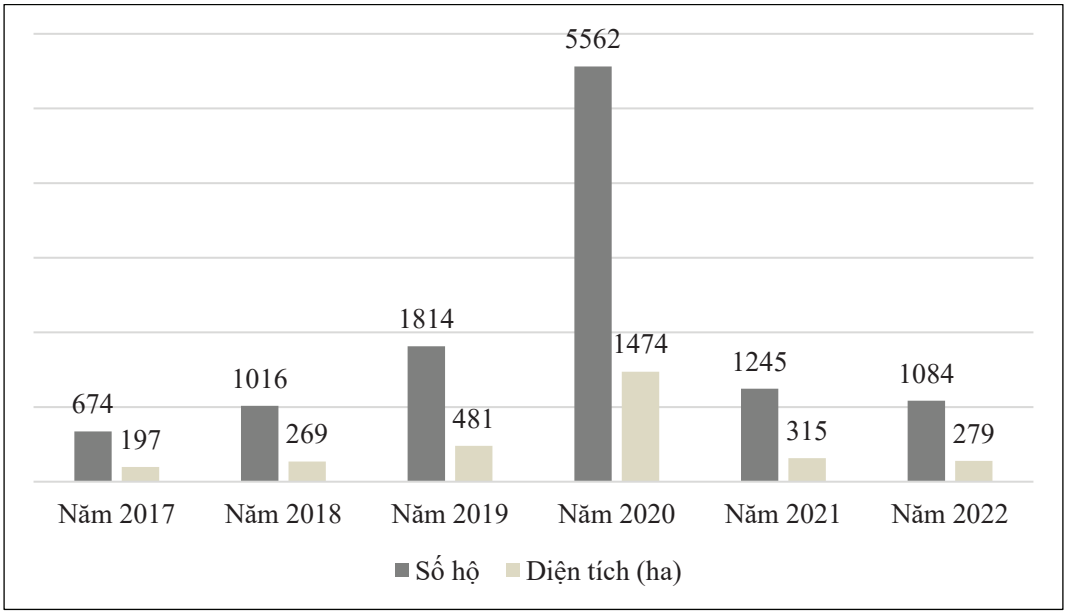

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra từ các hợp tác xã nông nghiệp huyện Thái Thụy, 2022

Diện tích sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính (KNK) ở huyện Thái Thụy chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với tổng diện tích lúa toàn tỉnh mặc dù nhận được sự quan tâm và chuyển đổi tích cực từ chính quyền và người dân địa phương (Hình 1). Diện tích và số hộ trồng lúa giảm phát thải khí nhà kính lớn nhất tập trung vào năm 2020 khi các công ty tham gia sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính tích cực hỗ trợ các hợp tác xã

nông nghiệp và nông dân toàn huyện mở rộng diện tích. Có được thành quả này là do các hợp tác xã nông nghiệp cùng với chính quyền địa phương đã khuyến khích các hộ nông dân trồng lúa tích tụ ruộng đất bằng việc thuê, mượn, dồn đổi ruộng để sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính theo vùng.

Trong các năm 2021 và 2022, số hộ trồng lúa giảm phát thải khí nhà kính giảm dần, cụ thể năm 2021 còn 1245 hộ tham gia với diện tích 315 ha, năm 2022 còn 1084 hộ tham gia với diện tích 279 ha. Mặc dù số hộ tham gia sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính giảm nhưng các hộ tiếp tục sản xuất vẫn duy trì được kỹ thuật sản xuất được áp dụng từ các vụ trước đó. Sở dĩ có sự sụt giảm như vậy là do một số công ty đã từng tham gia vào sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn huyện Thái Thụy chuyển hướng sản xuất kinh doanh, không tiếp tục đầu tư sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính.

4.1.2. Thực hành kỹ thuật sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính của nông dân

Để làm nổi bật sự tham gia trong thực hành các bước kỹ thuật trồng lúa giảm khí thải nhà kính, nghiên cứu tiến hành so sánh việc thực hiện một số kỹ thuật trồng lúa điển hình giữa 2 nhóm nông dân sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính và nông dân canh tác lúa truyền thống. Kết quả cho thấy nông dân trồng lúa giảm khí thải có mật độ trồng thấp hơn khoảng 7% (tương đương 0,1kg lúa giống), sử dụng phân bón thường xuyên hơn khoảng 19% và lượng đạm bổ sung thấp hơn 12% (Bảng 1).

Bảng 1: Áp dụng kỹ thuật sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính tại hộ nông dân

Tiêu chí	Kỹ thuật giảm phát thải KNK	Nông dân sản xuất lúa giảm phát thải KNK	Nông dân sản xuất lúa truyền thống	So sánh (+/-)	P-value
1. Mật độ cấy (kg/sào)	=, < 1,3 kg	1,4	1,5	-0,1**	0,014
2. Nông dân sử dụng phân bón theo khuyến cáo của hợp tác xã (%)	Lục thần nông NPK Việt Nhật Con Cò NPK Bình Điền	72,5	21,5	51,0***	0,000
3. Số lần bón phân (lần)	>, = 3 lần	3,2	2,6	0,6***	0,000
4. Phân đạm (kg/sào)	< 3 kg	2,5	3,1	-0,6**	0,037
5. Số ngày để ruộng khô hoàn toàn (ngày)	15-17 ngày	11,1	10,0	1,1	0,510
6. Nông dân sử dụng chế phẩm sinh học phân hủy rơm rạ (%)	HTX khuyến cáo tên chế phẩm theo vụ	39,0	4,7	34,3***	0,000
7. Nông dân đốt rơm rạ (%)	Không đốt	35,2	45,2	-10,0*	0,068

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2022

Đối với công tác quản lý nước tưới, cả 2 nhóm nông dân sản xuất lúa đều phụ thuộc vào sự điều tiết tưới tiêu của hợp tác xã nông nghiệp, tuy nhiên nhóm hộ sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính thường để ruộng khô lâu hơn 1 ngày so với nhóm hộ sản xuất lúa truyền thống. Điều này xuất phát từ yêu cầu về kỹ thuật tưới trong sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính, ruộng được để khô lâu hơn để hạn chế lượng khí thải phát sinh trong quá trình cây lúa bị ngập nước. Thêm vào đó, 39% nông dân sản xuất lúa giảm khí thải sử dụng chế phẩm sinh học để phân hủy rơm rạ thay vì đốt rơm rạ tại ruộng; ngược lại, tỷ lệ nông dân sản xuất lúa truyền thống đốt rơm rạ vẫn chiếm hơn 45% (cao hơn 10% so với nhóm nông dân trồng lúa theo kỹ thuật giảm khí thải).

Mặc dù có nhiều điều chỉnh so với kỹ thuật canh tác lúa truyền thống, nhưng có thể nói nhiều nông dân trồng lúa giảm phát thải khí nhà kính chưa tuân thủ nghiêm ngặt yêu cầu kỹ thuật của các doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp. Tiêu biểu là nhiều nông dân chưa tuân thủ khuyến cáo về mật độ cấy ở mức 1,3 kg/sào. Số ngày để ruộng khô là 11 ngày, trong khi khuyến cáo kỹ thuật là 15 đến 17 ngày.

4.1.3. Kết quả sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính

Năng suất lúa của nông dân sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính là 7,1 tấn/ha, cao hơn 0,7 tấn/ha mỗi vụ so với nông dân canh tác lúa truyền thống; sự khác biệt này về năng suất có ý nghĩa thống kê (Bảng 2). Nông dân cho rằng sự chênh lệch này không đáng kể, còn hợp tác xã nông nghiệp nhận định năng suất lúa canh tác theo kỹ thuật giảm khí thải chưa cao so với kỳ vọng của các kỹ thuật mới.

Bảng 2: Năng suất và thu nhập của hộ sản xuất lúa

Tiêu chí	Nông dân sản xuất lúa giảm phát thải KNK	Nông dân sản xuất lúa truyền thống	So sánh (+/-)	Độ lệch chuẩn (Std)	P-value
1. Năng suất lúa (tấn/ha)	7,1	6,4	0,7 ***	0,1	0,000
2. Thu nhập từ sản xuất lúa					
- Tổng doanh thu từ bán lúa (1000 đồng/sào)	887,3	802,3	85,0 **	58,2	0,000
- Tổng chi phí (1000 đồng/sào)	568,0	580,3	-12,3	12,5	0,326
- Giá bán (1000 đồng/kg)	7,5	8,0	-0,5 ***	0,1	0,000
- Doanh thu thuần (1000 đồng/sào)	319,3	222,0	97,3 ***	57,7	0,000
- Tỷ lệ nông dân bán lúa (%)	50,0	38,0	12,0 ***	2,8	0,000

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2022

Doanh thu từ bán lúa là số tiền nông dân nhận được cho sản lượng lúa họ bán đi. Kết quả cho thấy doanh thu trung bình của nông dân trồng lúa truyền thống (802 nghìn đồng/sào) thấp hơn so với nông dân trồng lúa giảm khí thải (887 nghìn đồng/sào) (Bảng 2). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê và phù hợp với thực tế vì số lượng nông dân trồng lúa truyền thống bán lúa ít hơn, lượng bán cũng ít hơn. Tỷ lệ bán lúa của nông dân trồng lúa giảm khí thải cao hơn vì họ được doanh nghiệp liên kết bao tiêu thông qua hợp tác xã.

Chi phí sản xuất gồm các khoản: làm đất, dịch vụ máy móc, đầu vào và thuê lao động. Kết quả ở Bảng 2 cho thấy nông dân trồng lúa giảm khí thải nhà kính chi trung bình 568 nghìn đồng/sào, thấp hơn 2,1% do giá đầu vào được chiết khấu, nhiều đầu vào được doanh nghiệp hỗ trợ giá như phân bón, giống. Doanh thu cao hơn, chi phí thấp hơn là lý do khiến doanh thu thuần của nông dân trồng lúa giảm khí thải nhà kính cao hơn 97 nghìn đồng/sào (có ý nghĩa thống kê) so với nông dân trồng lúa truyền thống.

Một nghịch lý là giá bán lúa của nông dân trồng lúa giảm khí thải thấp hơn so với nông dân trồng lúa truyền thống vì giá bán được cố định từ đầu vụ theo thỏa thuận hợp đồng liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp sản xuất lúa và hợp tác xã. Các thỏa thuận thường bao gồm việc cung cấp đầu vào chiết khấu và thu mua lúa tươi tại ruộng. Doanh nghiệp thu mua lúa tươi với giá thấp hơn để bù đắp một phần chi phí do họ đã giảm giá đầu vào.

4.2. Yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của nông dân trong sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính

4.2.1. Đặc điểm của nông dân trồng lúa

Bảng 3: Đặc điểm nhân khẩu học của nông dân trồng lúa

Tiêu chí	Nông dân sản xuất lúa giảm phát thải KNK	Nông dân sản xuất lúa truyền thống	So sánh (+/-)	Độ lệch chuẩn (Std)	P-value
1. Tuổi (năm)	54,1	59,2	-5,1	3,9	0,192
2. Giới tính nam (%)	80,2	72,4	7,8	5,7	0,174
3. Trình độ học vấn cấp trung học cơ sở trở lên (%)	90,3	87,6	2,7	1,7	0,108
4. Nông dân ưa thích đổi mới (%)	80,2	72,4	7,8	5,7	0,174

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2022

Một số đặc điểm nhân khẩu học có liên quan đến việc người nông dân quyết định tham gia sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính như tuổi, giới tính, trình độ học vấn và sự ưa thích đổi mới được thể hiện trong Bảng 3. Tuổi trung bình của nông dân trồng lúa là trên 54 tuổi ở cả 2 nhóm hộ, đặc biệt nông dân sản xuất lúa truyền thống có độ tuổi cao hơn 59 tuổi. Điều này phản ánh thực tế về độ tuổi khá cao của lao động nông nghiệp nói chung và lao động sản xuất lúa nói riêng ở khu vực đồng bằng sông Hồng khi lực lượng lao động trẻ đã rời nông thôn, làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (Hoang, 2009; Thi, 2022). Phần lớn nông dân trồng lúa có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên, trong đó hơn 80% nông dân trồng lúa giảm phát thải khí nhà kính là những người ưa thích sự đổi mới, sẵn lòng ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất lúa.

4.2.2. Đặc điểm của các hộ trồng lúa

Bên cạnh đặc điểm của nông dân, đặc điểm của hộ cũng là yếu tố tác động đến quyết định tham gia sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính. Bảng 4 minh họa đặc điểm của hộ trồng lúa gồm: diện tích canh tác, tỷ lệ hộ có thu nhập chính từ trồng lúa, số lao động tham gia trồng lúa và tỷ lệ hộ có chân ruộng cao. Nhóm hộ canh tác lúa giảm khí thải có diện tích lúa lớn hơn 1,8 lần nhóm hộ canh tác lúa truyền thống. Điều này phản ánh thực tế tại Thái Thụy khi một tỷ lệ lớn hộ trồng lúa giảm khí thải nhà kính có thu nhập chính từ trồng lúa (37,7%), do đó họ dồn đổi ruộng để có diện tích lớn hơn, ứng dụng cơ giới hóa và công nghệ cao một cách hiệu quả hơn.

Bảng 4: Đặc điểm của các hộ nông dân trồng lúa

Tiêu chí	Nông dân sản xuất lúa giảm phát thải KNK	Nông dân sản xuất lúa truyền thống	So sánh (+/-)	Độ lệch chuẩn (Std)	P-value
1. Diện tích trồng lúa (m^2)	8606,8	4674,8	3932,0	4307,5	0,362
2. Nguồn thu nhập chính là từ trồng lúa (% số hộ)	37,7	35,3	2,4	3,1	0,445
3. Số lao động tham gia trồng lúa (người/hộ)	2,3	1,6	0,7	0,9	0,108
4. Tỷ lệ hộ có chân ruộng cao (%)	15,4	11,4	4,0	3,3	0,228
5. Hỗ trợ nhận từ doanh nghiệp (1000 đồng/sào/hộ)	54,2	0	54,2	54,2	0,037

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2022

Sản xuất lúa ở Thái Thụy đang phải đối mặt với sự thiếu hụt về lao động khi nhóm hộ trồng lúa giảm khí thải nhà kính có trung bình 2 lao động gia đình, trong khi nhóm hộ trồng lúa truyền thống chỉ có hơn 1 lao động gia đình. Đây cũng là tình trạng phổ biến ở nhiều địa phương khác trên địa bàn tỉnh Thái Bình cũng như khu vực đồng bằng sông Hồng (Nguyen & cộng sự, 2018). Việc thiếu lao động đã góp phần thúc đẩy các hộ chuyển từ sản xuất lúa truyền thống thâm dụng lao động sang sản xuất lúa quy mô lớn với máy móc, công nghệ hiện đại. Bên cạnh đó, đặc điểm ruộng lúa cũng ảnh hưởng đến việc hộ có tham gia sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính. Về mặt kỹ thuật, ruộng lúa cần được để khô trong khoảng thời gian từ 15 đến 17 ngày nên chân ruộng cao sẽ giúp quá trình tiêu nước thuận lợi hơn, do đó hộ có chân ruộng cao có ưu thế hơn trong sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính (Mai Văn Trịnh & cộng sự, 2013).

4.2.3. Mô hình hồi quy logistic

Như đã trình bày trong phần phương pháp, mô hình hồi quy logit nhị phân được áp dụng để lượng hóa ảnh hưởng của các yếu tố nhân khẩu học của người trồng lúa và yếu tố thuộc hộ nông dân đến sự tham gia sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính.

Bảng 5: Kết quả mô hình hồi quy logistic

Tên biến	Hệ số β	Sai số chuẩn (Std)	Sig.	Exp (β)
Hệ số tự do	2,959	3,327	0,536	19,278
Tuổi của nông dân (X_1)	0,129	0,085	0,876	1,137
Giới tính của nông dân (X_2)	0,334*	0,037	0,076	1,396
Nông dân ưa thích đổi mới (X_3)	0,796***	0,208	0,000	2,216
Diện tích lúa (X_4)	0,018	0,023	0,262	1,018
Số lao động nông nghiệp (X_5)	0,509	0,879	0,791	1,663
Tập huấn khuyến nông (X_6)	1,187**	0,133	0,022	3,277
Trồng lúa là nguồn thu nhập chính (X_7)	1,150**	0,203	0,025	3,158
Hỗ trợ (X_8)	0,832	0,272	0,110	2,297
Omnibus tests of Model Coefficients	Chi-Square 158,13	Sig. 0,000	Nagelkerke R Square 0,693	

*Chú thích: * mức ý nghĩa 10%; ** mức ý nghĩa 5%; *** mức ý nghĩa 1%.*
Nguồn: Tổng hợp kết quả mô hình logit, 2023

Kết quả của mô hình hồi quy logit nhị phân cho thấy các yếu tố ảnh hưởng một cách có ý nghĩa thống kê đến tham sự gia sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính của nông dân là: giới tính, nông dân ưa thích đổi mới, nông dân tham gia tập huấn khuyến nông thường xuyên và cây lúa là thu nhập chính của hộ. Hệ số hồi quy cho thấy, xác suất nông dân nam quyết định tham gia sản xuất lúa giảm khí thải cao hơn nông dân nữ gần 1,4 lần; xác suất một nông dân ưa thích đổi mới quyết định tham gia sản xuất lúa giảm khí thải cao hơn các nông dân khác 2,2 lần. Thêm vào đó, nông dân thường xuyên tham gia tập huấn khuyến nông có xác suất lựa chọn sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính cao hơn 3,3 lần. Đặc biệt, ở những hộ mà canh tác lúa là nguồn thu nhập chính thì xác suất tham gia trồng lúa giảm khí thải nhà kính cao hơn tới 3,15 lần so với nhóm hộ khác (Bảng 5). Biến "hỗ trợ" không có ý nghĩa thống kê được giải thích bởi việc nông dân cho rằng sự hỗ trợ đầu vào từ các doanh nghiệp và hợp tác xã không đáng kể so với tổng chi phí sản xuất lúa.

4.3. Giải pháp thúc đẩy sự tham gia của nông dân trong sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính

Một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy sự tham gia của nông dân vào sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính ở Thái Thụy là:

Khuyến khích các doanh nghiệp uy tín liên kết với nông dân trồng lúa giảm khí thải nhà kính thông qua hợp tác xã cung cấp đầu vào như giống lúa, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để nông dân có thể mua với giá thành ưu đãi.

Tổ chức tập huấn thường xuyên cho nông dân về kỹ thuật trồng lúa giảm phát thải khí nhà kính để nông dân biết cách áp dụng tốt hơn, đồng thời hiểu rõ vai trò của từng khâu trong việc góp phần giảm khí thải nhà kính.

Ngại rủi ro khi khi đổi mới khiến nhiều nông dân hạn chế áp dụng kỹ thuật sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính. Vì vậy bên cạnh việc tập huấn thì địa phương cần chủ động, tích cực tuyên truyền về lợi ích của kỹ thuật mới để nông dân làm theo.

Sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính đối mặt với thách thức về sự nhỏ lẻ của các vùng sản xuất lúa có chân ruộng cao, gây khó khăn trong áp dụng cơ giới hóa và điều tiết nước. Do đó, cần quy hoạch vùng sản xuất lúa phù hợp hơn với các kỹ thuật giảm khí thải nhà kính để thu hút nhiều hơn sự tham gia của nông dân.

5. Kết luận

Canh tác nông nghiệp giảm phát thải khí nhà kính đang là xu hướng được thế giới quan tâm nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, kỹ thuật trồng lúa giảm khí thải nhà kính còn khá mới mẻ với nông dân tỉnh Thái Bình. Chính vì thế, nhiều nông dân còn nghi ngại về năng suất lúa và hiệu quả kinh tế của kỹ thuật canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính, do đó sự tham gia vào quy trình sản xuất mới còn hạn chế. Mặc dù doanh thu thuần từ bán lúa giảm phát thải khí nhà kính cao hơn so với lúa truyền thống, nhưng giá lúa giảm khí thải nhà kính được doanh nghiệp thu mua thấp trong khi quy trình canh tác phức tạp hơn đã không thúc đẩy nông dân tham gia sử dụng các kỹ thuật mới. Nghiên cứu cho thấy những nông dân ưa thích đổi mới, tích cực tham gia tập huấn khuyến nông và thu nhập của hộ phụ thuộc chính vào canh tác lúa có xác suất tham gia sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính cao hơn những nông dân còn lại. Vì vậy, để thúc đẩy sự tham gia của nông dân nhiều hơn vào sản xuất lúa giảm khí thải nhà kính, chính quyền huyện Thái Thụy cần thực hiện tốt các giải pháp được đề xuất ở trên.

Thái Thụy là huyện điển hình của tỉnh Thái Bình trong triển khai kỹ thuật trồng lúa giảm phát thải khí nhà kính cho các hộ nông dân, tuy nhiên còn rất nhiều huyện khác trên địa bàn tỉnh thực hành kỹ thuật này với nông dân. Do giới hạn về nguồn lực và thời gian, nghiên cứu thu thập số liệu trên một số lượng không lớn nông dân của huyện Thái Thụy, vì thế một số giải pháp đề xuất mang tính đặc thù cho huyện Thái Thụy hơn là cho toàn tỉnh Thái Bình.

Tài liệu tham khảo

Chaudhuary P, Chudhury SR, Das A, Mandal J, Ghosh M, Acharya S, Homa F (2020), 'Productivity, profitability and greenhouse gas emission from rice-wheat cropping system under different tillage and nitrogen management practices', *Indian J Agric Res,* 54(3), 285-292.

Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2020), *Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế xã hội tỉnh Thái Bình năm 2020*, Thái Bình.

Datta A, Santra SC, Adhya TK (2017), 'Environmental and economic opportunities of applications of different types and application methods of chemical fertilizer in rice paddy', *Nutr Cycl Agroecosyst,* 107(3), 413–431.

Feng J, Chen C, Zhang Y, Song Z, Deng A, Zheng C, Zhang W (2013), 'Impacts of cropping practices on yield–scaled greenhouse gas emissions from rice fields in China: a meta–analysis', *Agric Ecosyst Environ,* 164, 220–228.

Gupta, K., Kumar, R., Baruah, K. K., Hazarika, S., Karmakar, S., & Bordoloi, N. (2021), 'Greenhouse gas emission from rice fields: a review from Indian context', *Environ Sci Pollut Res,* 28, 30551–30572, https://doi.org/10.1007/s11356-021-13935-1

Hà Vũ Sơn & Dương Ngọc Thành (2014), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa của hộ nông dân tại tỉnh Hậu Giang', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, *32(2014), 85-93.*

Hoang, B.T. (2009), *Rural employment and life: Challenges to gender roles in Vietnam's agriculture at present*, Paper presented at the FAO-IFAD-ILO Workshop on Gaps, Trends and Current Research in Gender Dimensions of Agricultural and Rural Employment: Differentiated Pathways Out of Poverty, 31 March - 2 April 2009, Rome, Italy, 24 p.

Hussain S, Peng S, Fahad S, Khaliq A, Huang J, Cui K, Nie L (2015), 'Rice management interventions to mitigate greenhouse gas emissions: a review', *Environ Sci Pollut Res,* 22(5), 3342–3360.

Katherine M Nelson, Reiner Wassmann & Björn Ole Sander (2022), *Chuyển đổi trong sản xuất lúa gạo là chìa khóa để Việt Nam đạt mục tiêu giảm khí metan*, Truy cập tại https://www.thiennhien.net/2022/05/19/chuyen-doi-trong-san-xuat-lua-gao-la-chia-khoa-de-viet-nam-dat-muc-tieu-giam-khi-metan/

Mai Văn Trịnh, Trần Văn Thể, Bùi Thị Phương Loan (2013), 'Tiềm năng giảm thiểu phát thải khí nhà kính của ngành sản xuất lúa nước Việt Nam', *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, tháng 3/2013, 1-10.

Nguyễn Thị Ngọc Anh (2019), 'Tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính thông qua thay đổi nhận thức và hành vi của người nông dân về việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong trồng lúa tại ô bao thủy lợi xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi,* số 55/2019, 1-7.

Nguyễn Văn Bộ (2016), *Phát triển lúa gạo trong bối cảnh biến đổi khí hậu và hội nhập ở Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo Quốc gia về khoa học cây trồng lần thứ hai, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Nguyễn Xuân Định & Nguyễn Mậu Dũng (2021), 'Thực trạng và giải pháp thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố Hà Nội', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 291(2), 110-118.

Nguyen, N. T. H., Lebailly, P., & Nguyen, D. M. (2018), 'The Red River Delta, Vietnam: how does industrialization change the use of labor in agricultural production at farm households?', *The Asian International Journal of Life Sciences*, *27*(2), 1-18.

Thi, H. N. (2022), 'Farm mechanization and its impact on labour use among rice farming households: an experience from thai binh province in Vietnam', *International Journal of Agricultural Extension*, *10*(1), 135-148.

Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (2021), *Giảm phát thải trong canh tác lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long*, truy cập tại https://vaas.vn/vi/nong-nghiep-trong-nuoc/giam-phat-thai-trong-canh-tac-lua-vung-dong-bang-song-cuu-long.

Win EP, Win KK, Bellingrath-Kimura SD, Oo AZ (2021), 'Influence of rice varieties, organic manure and water management on greenhouse gas emissions from paddy rice soils', *PLoS ONE* 16(6): e0253755, https://doi.org/10.1371/journal.pone.0253755.

Xuân Trường (2022), *Phấn đấu giảm phát thải khí metan trong sản xuất lúa gạo của Việt Nam*, truy cập tại https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/924537-phan-dau-giam-phat-thai-khi-me-tan-trong-san-xuat-lua-gao-cua-viet-nam.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG HÀNH VI TIÊU DÙNG KHÁCH SẠN XANH Ở VIỆT NAM: VAI TRÒ CỦA MỐI QUAN TÂM VÀ KIẾN THỨC VỀ MÔI TRƯỜNG, GIÁ TRỊ NHẬN THỨC XANH, VÀ NIỀM TIN XANH

Phan Thị Thục Anh
Trường Đại học VinUni
Email: anh.ptt@vinuni.edu.vn
Nguyễn Đăng Phương Nhi
Trường Đại học VinUni
Email: nhi.ndp@vinuni.edu.vn
Lê Chí Công
Đại học Nha Trang
Email: conglechi@ntu.edu.vn
Lê Bá Quỳnh Châu
Đại học Nha Trang
Email: chaulbq@ntu.edu.vn

Mã bài báo: JED-1551
Ngày nhận: 28/9/2023
Ngày nhận bản sửa: 21/10/2023
Ngày duyệt đăng: 25/11/2023
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1551

Tóm tắt:
Nghiên cứu này khám phá sự ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau đến hành vi tiêu dùng xanh trong ngành khách sạn, sử dụng mẫu gồm 198 người tiêu dùng tại Hà Nội tham gia khảo sát được thu thập bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố mối quan tâm và kiến thức về môi trường; giá trị nhận thức xanh; niềm tin xanh; và mức độ nhạy cảm về giá đều tác động trực tiếp đến ý định và hành vi tiêu dùng xanh. Vai trò trung gian của ý định mua tiêu dùng xanh và vai trò điều tiết của mức độ nhạy cảm về giá cũng được hỗ trợ. Nghiên cứu này góp phần thúc đẩy lĩnh vực sử dụng dịch vụ tại khách sạn xanh tại Việt Nam bằng cách giới thiệu các yếu tố và mối quan hệ mới. Đồng thời, đưa ra các khuyến nghị cho khách sạn để nâng cao chiến lược tiếp thị và quản lý.
Từ khóa: Khách sạn xanh, hành vi tiêu dùng, ý định tiêu dùng.
Mã JEL: C91.

Factors influencing green hotel consumption behavior in Vietnam: The roles of environmental concern and knowledge, green perceived value, and green trust

Abstract:
This study investigates the influences of different elements on green purchase behavior in the Eco-friendly hotel industry, using a sample of 198 consumers in Hanoi participating in the survey collected by the convenience sampling method. Research results show that all factors of environmental concern and knowledge, green perceived value, green trust, and price sensitivity directly impact Green purchase intention and behavior. The mediating role of Green purchase intention and the moderating role of Price sensitivity are also supported. This research contributes to green hotel consumption in Vietnam by introducing new factors and relationships. Additionally, the study offers recommendations for hotels to enhance their marketing and management strategies.
Keywords: Green hotel, green purchase behavior, green purchase intention.
JEL code: C91.

1. Giới thiệu

Tiêu dùng xanh đã trở thành xu hướng toàn cầu, được thúc đẩy bởi nhận thức ngày càng tăng về các vấn đề môi trường và khí hậu. Nghiên cứu trước đã khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng đối với các sản phẩm và dịch vụ sinh thái và chủ yếu kiểm định các biến số như mối quan tâm, nhận thức về kiểm soát hành vi và thái độ đối với môi trường. Yếu tố mới nổi như mức độ nhạy cảm về giá phần lớn đã bị bỏ qua nhất là trong ngành kinh doanh khách sạn. Một hạn chế đáng chú ý khác của các nghiên cứu hiện có là nó chủ yếu tập trung vào các nước phát triển, điều này tạo ra những khoảng trống nghiên cứu đáng kể cho các nước đang phát triển như Việt Nam.

Xu hướng tiêu dung xanh của khách hàng ngày càng tăng tại Việt Nam. Điều này được lý giải là do mức thu nhập và ý thức về tiêu dùng bền vững ngày càng tăng. Khách hàng tích cực tham gia hành động xanh như giảm rác thải nhựa, lựa chọn sản phẩm thân thiện với môi trường và áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng. Chi tiêu cho sản phẩm thân thiện với môi trường đã tăng lên đáng kể, dẫn đến việc mở rộng thị trường sản phẩm xanh (Ngô Thị Duyên & Phạm Thị Ngoan, 2018). Hành vi mua sắm xanh được xem như một phương tiện để bảo vệ và cải thiện môi trường. Tiêu dung xanh tiếp tục phát triển do các chính sách của chính phủ nhằm thúc đẩy hành vi tiêu dùng bền vững (Ngô Thị Duyên & Phạm Thị Ngoan, 2018).

Từ những khoảng trống trên, nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của du khách đối với khách sạn. Nghiên cứu sẽ góp phần hiểu rõ hơn về tiêu dùng xanh trong ngành khách sạn bối cảnh Việt Nam. Nghiên cứu cần làm rõ: (1) Đâu là các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi tiêu dùng xanh?; (2) Yếu tố nhạy cảm về giá có vai trò như thế nào trong mối quan hệ giữa ý định và hành vi tiêu dùng xanh?; (3) Vai trò của các yếu tố mối quan tâm và kiến thức về môi trường, giá trị nhận thức xanh và niềm tin xanh đối với ý định tiêu dùng xanh như thế nào?; và (4) Vai trò trung gian của ý định tiêu dùng xanh trong mối quan hệ giữa mối quan tâm và kiến thức về môi trường, giá trị nhận thức, niềm tin và hành vi tiêu dùng xanh.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1. Khách sạn xanh

Khách sạn xanh là mô hình bắt nguồn từ những năm 1980 ở Đức. Nó được biết đến với nhiều tên gọi khác nhau như "Khách sạn sinh thái", "Khách sạn thân thiện với môi trường" (Ting & cộng sự, 2019). Ardiansyah & Iskandar (2021), khách sạn xanh là những khách sạn tuân thủ và áp dụng các chính sách bền vững, đồng thời khuyến khích nhân viên và khách du lịch tham gia các hoạt động giảm tác động tiêu cực đến môi trường.

2.1.2. Ý định tiêu dùng xanh

Ali & Ahmad (2012) xác định ý định tiêu dùng xanh là khả năng và mong muốn của khách hàng quan tâm đến vấn đề môi trường và có ý thức lựa chọn, sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, an toàn so với các sản phẩm khác.

2.1.3. Hành vi tiêu dùng xanh

Hành vi tiêu dùng xanh là hành vi của người tiêu dùng mua và sử dụng các sản phẩm mang tính đối thoại, có lợi cho môi trường, đáp ứng được các mối quan tâm về môi trường và các vấn đề của nó (Sarumathi, 2014).

2.2. Phát triển mô hình và giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Mối quan hệ giữa ý định tiêu dùng xanh và hành vi tiêu dùng xanh

Áp dụng Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) do Ajzen (1991) phát triển, đây là sự phát triển của Lý thuyết hành động hợp lý (TRA) được sử dụng để giải thích hành vi mua hàng của khách hàng. Thái độ, Chuẩn mực chủ quan và Nhận thức kiểm soát hành vi là ba yếu tố hình thành nên ý định hành vi của một cá nhân (Ajzen, 1991). Wu & Chen (2014) hành vi mua hàng của người tiêu dùng có nhiều khả năng xảy ra hơn khi các cá nhân có ý định và sở thích đối với một sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể. Nghiên cứu của họ cho thấy mối tương quan tích cực giữa ý định hành vi của người tiêu dùng đối với tiêu dùng xanh và hành vi mua hàng. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu khác cũng đã chứng minh mối liên hệ tích cực giữa ý định và hành vi tiêu dùng xanh (Ali & cộng sự, 2011, Ghali-Zinoubi, 2020). Giả thuyết sau được đề xuất:

Giả thuyết 1: Ý định tiêu dùng xanh tại khách sạn có tác động tích cực đến hành vi tiêu dùng xanh tại

khách sạn thân thiện với môi trường.

2.2.2. Vai trò điều tiết của mức độ nhạy cảm về giá trong mối liên hệ giữa ý định tiêu dùng xanh tại khách sạn và hành vi tiêu dùng xanh tại khách sạn xanh

Giá đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá và cân nhắc của người tiêu dùng về sản phẩm, dịch vụ. Độ nhạy cảm về giá đề cập đến mức độ phản ứng khác nhau của người tiêu dùng đối với sự khác biệt về giá của sản phẩm (Yue & cộng sự, 2020). Sản phẩm thân thiện với môi trường thường có giá cao hơn so với sản phẩm thông thường. Hệ quả là, dù bày tỏ quan ngại đối với môi trường nhưng nhiều người tiêu dùng vẫn ngần ngại mua sản phẩm xanh (Yue & cộng sự, 2020). Ghali-Zinoubi (2020) đã chứng minh vai trò điều tiết của độ nhạy cảm về giá trong mối quan hệ giữa ý định và hành vi tiêu dùng xanh. Nghiên cứu thấy rằng những người tiêu dùng thể hiện sự nhạy cảm cao với mức giá cao của các sản phẩm thân thiện với môi trường sẽ ít thực hiện những giao dịch mua đó hơn, giả thuyết H2:

Giả thuyết 2: Độ nhạy cảm về giá của khách hàng càng thấp thì mối liên hệ giữa ý định tiêu dùng xanh và hành vi tiêu dùng xanh tại khách sạn xanh càng mạnh mẽ.

2.2.3. Mối quan hệ giữa mối quan tâm và kiến thức về môi trường và ý định tiêu dùng tại khách sạn

Mối quan tâm về môi trường là "Sự hiểu biết sâu sắc về trạng thái tự nhiên của môi trường bị đe dọa bởi việc sử dụng và khai thác tài nguyên quá mức và ô nhiễm" (Khaola & cộng sự, 2014). Paul & cộng sự (2016) cho thấy khách hàng quan tâm đến các vấn đề môi trường thường có thái độ tích cực đối với sản phẩm xanh và hành vi tiêu dùng xanh. Mối quan tâm về môi trường thường được sử dụng để dự đoán ý định và hành vi của người tiêu dùng trong việc mua các sản phẩm hoặc dịch vụ xanh (Ahmad & Thyagaraj, 2015). Kiến thức môi trường liên quan các tri thức về môi trường, ô nhiễm, năng lượng, tài nguyên và các vấn đề môi trường cũng như hậu quả của nó. Ảnh hưởng của kiến thức môi trường đến ý định tiêu dùng xanh đã mang lại nhiều kết quả khác nhau (Lee, 2017). Mặc dù nghiên cứu được thực hiện trong các bối cảnh khác nhau nhưng kết quả luôn chỉ ra rằng kiến thức về môi trường có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến ý định mua hàng của cả người tiêu dùng (Lee, 2017).

Giả thuyết 3: Mối quan tâm và kiến thức về môi trường có tác động tích cực đến ý định lưu trú tại khách sạn thân thiện với môi trường của khách hàng.

2.2.4. Mối quan hệ giữa giá trị cảm nhận xanh và ý định tiêu dùng xanh

Chen & Chang (2012) cho rằng giá trị cảm nhận xanh là giá trị mà người tiêu dùng liên tưởng đến một sản phẩm mang lại lợi ích cho họ và vượt trội hơn các thương hiệu cạnh tranh. Giá trị cảm nhận xanh đề cập đến giá trị mà người tiêu dùng cảm nhận được khi sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường. Giá trị cảm nhận xanh ảnh hưởng tích cực đến ý định tiêu dùng xanh. Amin & Tarun (2019) điều tra ảnh hưởng của giá trị cảm nhận xanh đến ý định lưu trú tại các khách sạn thân thiện với môi trường của khách hàng, xem xét cả tác động trực tiếp và vai trò điều tiết của kiến thức về môi trường trong ngành khách sạn và du lịch. Giả thuyết sau đây được đưa ra:

Giả thuyết 4: Giá trị cảm nhận xanh có tác động tích cực đến ý định tiêu dùng xanh tại khách sạn thân thiện với môi trường.

2.2.5. Mối quan hệ giữa niềm tin xanh và ý định tiêu dùng xanh

Chen & Chang (2012) cho rằng niềm tin xanh là sự tin tưởng vào hàng hóa, dịch vụ, thương hiệu tác động tích cực đến môi trường. Niềm tin xanh là sự sẵn sàng gắn kết với một sản phẩm, dịch vụ hoặc thương hiệu dựa trên sự tin tưởng, hoạt động tích cực và thân thiện với môi trường. Ý định tiêu dùng bị ảnh hưởng trực tiếp bởi mức độ tin tưởng của họ đối với người bán (Chen & Chang, 2012). Khi khách hàng tin tưởng vào người bán, khả năng mua hàng của họ được nâng cao đáng kể. Chen & Chang (2012) chỉ ra việc tăng cường niềm tin và sự tín nhiệm giữa người bán và người mua giúp tăng cường mối liên hệ tích cực giữa niềm tin và ý định tiêu dùng xanh.

Giả thuyết 5: Niềm tin xanh có tác động tích cực đến ý định tiêu dùng xanh tại các khách sạn thân thiện với môi trường.

2.2.6. Vai trò trung gian của ý định tiêu dùng xanh trong mối liên hệ giữa mối quan tâm và kiến thức về môi trường, giá trị nhận thức xanh, niềm tin xanh và hành vi tiêu dùng xanh tại khách sạn

Naz & cộng sự (2020) nhấn mạnh ảnh hưởng đáng kể của kiến thức về môi trường đến hành vi của người

tiêu dùng khi mua sản phẩm. Dagher & Itani (2012) cho rằng mối quan tâm về môi trường ảnh hưởng tích cực đến hành vi tiêu dùng. Giá trị cảm nhận xanh cũng đã được chứng minh là có tác động mạnh mẽ trực tiếp và gián tiếp đến hành vi tiêu dùng xanh thông qua niềm tin xanh (Yusiana & Widodo, 2012). Nguyễn & cộng sự (2020) nhấn mạnh tác động tích cực của niềm tin xanh như một yếu tố tâm lý đối với hành vi tiêu dùng xanh. Giả thuyết sau:

Giả thuyết 6: Mối quan tâm và kiến thức về môi trường, giá trị cảm nhận xanh và niềm tin xanh ảnh hưởng tích cực đến hành vi tiêu dùng xanh tại khách sạn thông qua ý định tiêu dùng xanh tại khách sạn như một biến trung gian.

Hình 1: Đề xuất mô hình nghiên cứu

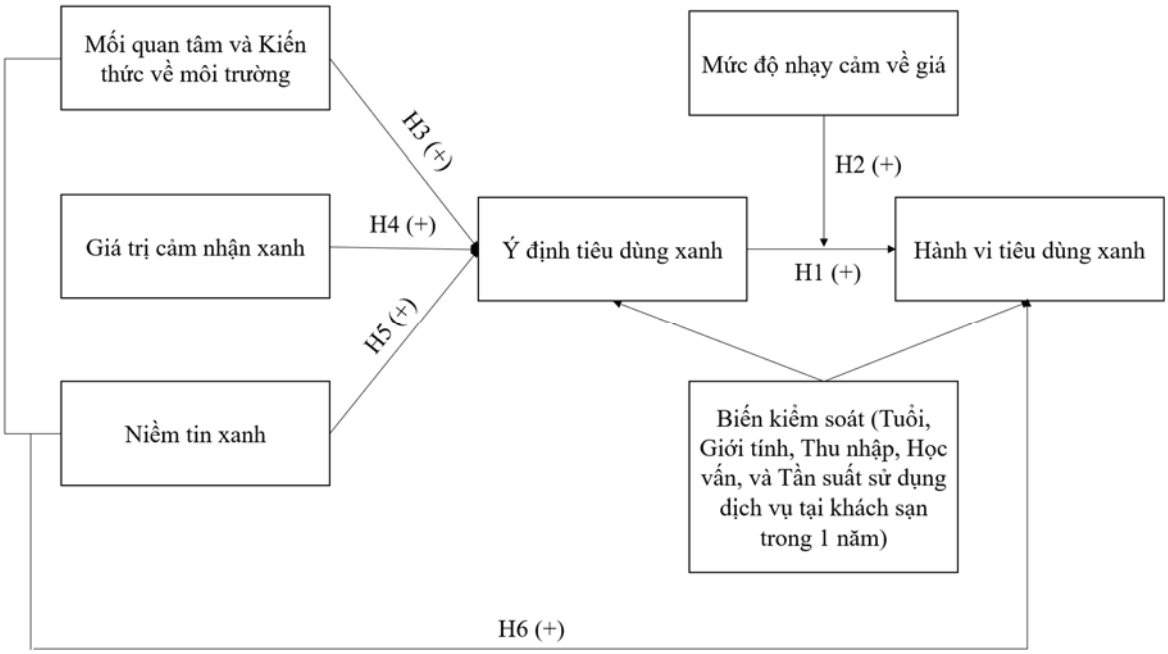

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Phương pháp khảo sát trực tuyến được áp dụng trong nghiên cứu. Mẫu thuận tiện với những khánh hàng từ 18 tuổi trở lên tại Hà Nội đã được khảo sát, đây là khách hàng có khả năng thể hiện các hành vi liên quan đến việc tham quan và lưu trú tại khách sạn thân thiện với môi trường (Etiakn & cộng sự, 2016). Câu hỏi khảo sát được tạo bằng Google Biểu mẫu và phân phối cho người tham gia qua email và nền tảng truyền thông xã hội. Hair & cộng sự (2006), cỡ mẫu cần phải gấp ít nhất năm lần tổng số câu hỏi. Nghiên cứu khảo sát 198 đáp viên và thực hiện phân bổ theo các biến số: tuổi, giới tính, thu nhập và trình độ chuyên môn.

3.2. Xây dựng thang đo

Các yếu tố trong mô hình của nghiên cứu này được điều chỉnh từ nghiên cứu trước đó, với mỗi biến bao

Bảng 1: Các thước đo biến đổi

Tên biến	Nhãn	Số hạng mục	Nguồn
Mối quan tâm và kiến thức về môi trường	ECK	10 mục hỏi	Uddin & Khan (2018), Lee (2017)
Giá trị cảm nhận xanh	GPV	5 mục hỏi	Lee & cộng sự (2018)
Niềm Tin Xanh	GT	4 mục hỏi	Chen & Chang (2012)
Ý định tiêu dùng xanh	GPI	4 mục hỏi	Wu & Chen (2014)
Hành vi tiêu dùng xanh	GPB	4 mục hỏi	Ghali-Zinoubi (2020)
Mức độ nhạy cảm về giá	PS	4 mục hỏi	Ghali-Zinoubi (2020)

gồm từ 4 đến 10 câu hỏi (Bảng 1). Thang đo Likert, từ 1 (Rất không đồng tình) đến 5 (Rất đồng tình), để đánh giá. Các câu hỏi liên quan đến độ tuổi, giới tính, thu nhập, tần suất lưu trú trong các khách sạn thân thiện với môi trường và trình độ học vấn đã được sử dụng.

Bảng 1: Các thước đo biến đổi

Tên biến	Nhãn	Số hạng mục	Nguồn
Mối quan tâm và kiến thức về môi trường	ECK	10 mục hỏi	Uddin & Khan (2018), Lee (2017)
Giá trị cảm nhận xanh	GPV	5 mục hỏi	Lee & cộng sự (2018)
Niềm Tin Xanh	GT	4 mục hỏi	Chen & Chang (2012)
Ý định tiêu dùng xanh	GPI	4 mục hỏi	Wu & Chen (2014)
Hành vi tiêu dùng xanh	GPB	4 mục hỏi	Ghali-Zinoubi (2020)
Mức độ nhạy cảm về giá	PS	4 mục hỏi	Ghali-Zinoubi (2020)

3.3. Phân tích dữ liệu

Sau khi thu thập các câu trả lời khảo sát, dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS. Để đánh giá độ tin cậy, giá trị và tính nhất quán của thang đo, cả kỹ thuật hệ số Cronbach alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) đều được sử dụng. Sau đó, phân tích hồi quy được tiến hành để kiểm tra các giả thuyết.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đo lường độ tin cậy và giá trị

Mẫu nghiên cứu chỉ ra trên 70% đáp viên cho biết ít nhất một lần lưu trú tại khách sạn thân thiện với môi trường mỗi năm. Gần 85% số người được hỏi có bằng cử nhân trở lên. Khoảng 50% người tham gia ở độ tuổi từ 18 đến 34, trong khi số người trả lời còn lại ở độ tuổi từ 34 trở lên.

Kết quả Cronbach's alpha (Bảng 2) cho tất cả các nhóm biến đều vượt quá 0,8, cho thấy mức độ tin cậy cao. Giá trị alpha là 0,937 đối với Mối quan tâm và kiến thức về môi trường; 0,929 đối với Giá trị cảm nhận xanh; 0,933 đối với Niềm tin xanh; 0,935 đối với ý định tiêu dùng xanh; 0,922 đối với Hành vi tiêu dùng xanh; và 0,885 đối với Độ nhạy cảm về giá. Như vậy, có thể thấy tất cả các biến đều được coi là có thang đo tin cậy, phù hợp để phân tích. Hơn nữa, mối tương quan tổng số mục chính xác cho tất cả các mục vượt quá 0,5 và thấp hơn hệ số Cronbach's alpha tương ứng. Điều này cho thấy rằng không cần phải loại bỏ mục nào vì các mục được quan sát thể hiện mối tương quan chặt chẽ với nhau.

Về kết quả phân tích EFA, 6 nhân tố được rút ra, giải thích được 77,3% tổng phương sai. Tất cả các hệ số tải trong ma trận Xoay đều vượt quá 0,5, chứng tỏ rằng các hệ số thể hiện cả giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

Bảng 2: Thống kê mô tả và hệ số tải cho các hạng mục tỷ lệ (n=198)

Biến và câu hỏi đo lường	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số tải
(ECK) Mối quan tâm và Kiến thức về Môi trường (Alpha = 0,937)			
ECK1 ➔ ECK10	3,47➔ 4,17	0,879➔ 1,027	0,521➔ 0,769
(GPV) Giá trị cảm nhận xanh (Alpha = 0,929)			
GPV1➔ GPV5	3,57➔ 3,84	0,947➔ 1,012	0,666➔ 0,758
(GT) Niềm tin xanh (Alpha = 0,933)			
GT1 ➔ GT4	3,66➔ 3,74	0,922➔ 0,978	0,721➔0,818
(GPI) Ý định tiêu dùng xanh (Alpha = 0,935)			
GPI1➔ GPI3	3,86➔ 3,99	0,961➔ 1,009	0,641➔0,729
(GPB) Hành vi tiêu dùng xanh (Alpha =0,922)			
GPB1➔ GPB4	3,67➔ 3,79	0,908➔ 0,958	0,703➔ 0,747
(PS) Độ nhạy cảm về giá (Alpha = 0,885)			
PS1➔ PS4	3,52➔ 3,79	0,982➔ 1,084	0,732➔ 0,816

4.2. Kết quả kiểm định giả thuyết

Các giả thuyết đề xuất được đánh giá thông qua ba bộ phương trình hồi quy. Nhóm hồi quy đầu tiên xem xét mối quan hệ giữa ý định tiêu dùng xanh (GPI) và hành vi tiêu dùng xanh (GPB). Nhóm hồi quy thứ hai kiểm tra mối liên hệ giữa các biến độc lập, cụ thể là Mối quan tâm và Kiến thức về môi trường (ECK), Giá

trị nhận thức xanh (GPV) và Niềm tin Xanh (GT) và biến phụ thuộc, ý định tiêu dùng xanh (GPI). Tập hồi quy cuối cùng sẽ nghiên cứu vai trò trung gian tiềm năng của GPI.

Thứ nhất, kết quả của tập hồi quy đầu tiên được trình bày trong Bảng 3. Có thể thấy rằng không có biến kiểm soát nào thể hiện ảnh hưởng đáng kể đến GPB. Tuy nhiên, GPI thể hiện tác động rất đáng kể đến GPB, với hệ số β là 0,673 (p < 0,001), qua đó ủng hộ giả thuyết H1. Chỉ riêng biến này đã chiếm 45,1% phương sai quan sát được trong GPB. Nó chứng tỏ rằng người tiêu dùng thể hiện ý định sử dụng dịch vụ và lưu trú tại các khách sạn bền vững với môi trường có nhiều khả năng thực hiện các hành vi tiêu dùng tương ứng hơn. Kết luận này phù hợp với cơ sở lý thuyết và nghiên cứu trước đây. Mặc dù các tác giả khác nhau tập trung vào phạm vi và khu vực địa lý khác nhau, nhưng tất cả các nghiên cứu đều khẳng định một cách nhất quán rằng ý định tiêu dùng đóng vai trò là điều kiện tiên quyết cho hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng ở cả các nước phát triển và đang phát triển (Ali & cộng sự, 2011; Wu & Chen, 2014; Ghali- Zinoubi, 2020).

Bảng 3: Kết quả hồi quy (Biến phụ thuộc: hành vi tiêu dùng xanh - Biến điều tiết: Độ nhạy cảm về giá)

	Mẫu 1 (β)	Mẫu 2 (β)	Mẫu 3 (β)
Biến độc lập			
Độ tuổi: Từ 25 đến 34 tuổi với Các đối tượng khác	-0,116	-0,071	-0,071
Độ tuổi: Từ 35 đến 44 tuổi với Các đối tượng khác	-0,110	-0,093	-0,094
Độ tuổi: 45 tuổi trở lên với Các đối tượng khác	-0,150	-0,099	-0,099
Thu nhập: Từ 15 đến 25 triệu với Khác	-0,089	-0,003	-0,002
Thu nhập: Trên 25 triệu so với Khác	0,045	0,059	0,060
Trình độ học vấn: Trung học phổ thông trở xuống với Khác	-0,117	-0,038	-0,037
Học vấn: Bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ so với bằng cấp khác	0,050	0,046	0,047
Ý định tiêu dùng xanh		0,672***	0,675***
GPI_centered * PS_centered			0,007
R^2	0,035	0,473	0,473
R^2 đã điều chỉnh	0,000	0,451	0,448

*Lưu ý: Khoảng tin cậy: *p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001.*

Trong mô hình 3, bài kiểm tra tập trung vào vai trò của Độ nhạy cảm về giá (PS) như một nhân tố điều tiết trong mối quan hệ giữa GPI và GPB tại các khách sạn thân thiện với môi trường. Để xác định vai trò của PS, kỹ thuật định tâm trung bình được sử dụng để tạo hai biến mới lần lượt là GPI_centered (Ý định tiêu dùng xanh làm trung tâm) và PS_centered (Độ nhạy cảm về giá_làm trung tâm).

Khi thêm PS vào phương trình hồi quy, mô hình đã bị suy yếu đôi chút, giải thích 44,8% phương sai của GPB. Rõ ràng là ảnh hưởng của GPI tăng nhẹ (β tăng từ 0,672 trong mô hình 2 lên 0,675 trong mô hình 3). Ngoài ra, sự tương tác giữa GPI và PS với GPB là vô nghĩa (β = 0,007, p > 0,05). Từ đó, có thể kết luận rằng Độ nhạy cảm về giá không có tác động tới mối quan hệ giữa ý định và hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng. Vì vậy, Giả thuyết 2 không được ủng hộ. Kết quả chỉ ra rằng mức độ nhạy cảm về giá không làm giảm tác động của ý định tiêu dùng xanh đến hành vi, trái ngược với những phát hiện trước đó. Điều đáng chú ý là các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường thường có giá cao hơn so với các lựa chọn thay thế thông thường (Yue & cộng sư, 2020; Ghali-Zinoubi, 2020).

Bảng 4 trình bày kết quả của tập hồi quy thứ hai kiểm tra mối quan hệ giữa GPI và các tiền đề tiềm năng của nó.

Có thể thấy, ở cả mô hình 4 và 5, 4 biến kiểm soát đều không có tác động đáng kể đến GPI. Mô hình 5 rất có ý nghĩa, giải thích 54,3% phương sai trong Ý định tiêu dùng xanh. Tất cả các biến độc lập đều có tác động tích cực đáng kể đến ý định mua sản phẩm thân thiện với môi trường. Cụ thể, hệ số beta cho ECK, GPV và GT lần lượt là 0,439 (p<0,001), 0,201 (p<0,05) và 0,220 (p<0,01) . Vì vậy, Giả thuyết 3, 4 và 5 được ủng hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối tương quan tích cực giữa hai biến này, phù hợp với nghiên cứu trước đây được thực hiện bởi Lee (2017), Sulhani & cộng sự (2018) và Adetola & cộng sự (2021). Giả thuyết thứ tư cho rằng Giá trị nhận thức xanh có tác động tích cực đến ý định tiêu dùng. Giả thuyết này được hỗ trợ bởi nghiên cứu trước đây do Chen & Chang (2012) thực hiện và Liu & cộng sự (2016). Do đó, nếu các khách sạn xanh có thể nâng cao giá trị mà họ mang lại cho khách hàng về các khía cạnh cảm xúc, chất lượng, xã

Bảng 4: Kết quả hồi quy (Biến phụ thuộc: Ý định tiêu dùng xanh)

	Mẫu 4 (β)	Mẫu 5 (β)
Biến độc lập		
Độ tuổi: Từ 25 đến 34 tuổi với Các đối tượng khác	-0,067	0,068
Độ tuổi: Từ 35 đến 44 tuổi với Các đối tượng khác	-0,026	0,085
Độ tuổi: 45 tuổi trở lên với Các đối tượng khác	-0,076	0,022
Thu nhập: Từ 15 đến 25 triệu với Khác	-0,128	-0,077
Thu nhập: Trên 25 triệu so với Khác	-0,021	-0,075
Trình độ học vấn: Trung học phổ thông trở xuống với Khác	-0,119	-0,078
Học vấn: Bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ với Khác	0,005	-0,090
Mối quan tâm và kiến thức về môi trường		0,439***
Giá trị Nhận thức xanh		0,201*
Niềm Tin Xanh		0,220**
R^2	0,029	0,567
R^2 đã điều chỉnh	-0,007	0,543

*Lưu ý: Khoảng tin cậy: *p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001.*

hội hoặc tiền tệ, như Liu & cộng sự (2016) đã đề xuất, có khả năng làm tăng thêm ý định lưu trú tại các cơ sở đó của khách hàng Liu & cộng sự (2016). Giả thuyết thứ năm được ủng hộ, cho thấy mối tương quan tích cực giữa niềm tin xanh và ý định tiêu dùng xanh. Điều này hàm ý rằng khi khách hàng tin tưởng vào hoạt động, sản phẩm, dịch vụ do khách sạn xanh cung cấp thì họ sẽ có nhiều khả năng cân nhắc sử dụng dịch vụ của khách sạn hơn, điều này đồng nhất với nghiên cứu trước đó của Chen & Chang (2012).

Kết quả của bộ phương trình hồi quy thứ ba được trình bày trong Bảng 5. Vai trò trung gian của GPI đối với mối quan hệ giữa ba biến độc lập và GPB được đánh giá theo phương pháp của Baron & Kenny (1986). Để kết luận rằng GPI đóng vai trò trung gian trong các mối quan hệ này, cần phải đáp ứng ba điều kiện. Kết quả hỗ trợ cho giả thuyết, chỉ ra rằng người tiêu dùng có mức độ quan tâm và hiểu biết về môi trường cao hơn, cũng như sự hài lòng cao hơn với giá trị được cung cấp, có nhiều khả năng phát triển ý định hơn, từ đó ảnh hưởng đến quyết định của họ về tiêu dùng xanh (Yusiana & Widodo, 2012; Dagher & Itani, 2012; Rusyani & cộng sự, 2021; Nguyễn & cộng sự, 2020). Tuy nhiên, điều đáng chú ý là mức độ trung gian khác nhau giữa các nhóm khác nhau. Trong khi mối quan hệ giữa GT và GPB hoàn toàn được điều tiết bởi GPI thì mối quan hệ giữa ECK với cả GPV và GPB chỉ được điều tiết một phần bởi GPI.

Điều kiện đầu tiên yêu cầu các biến độc lập thể hiện tác động đáng kể đến biến phụ thuộc. Trong nghiên cứu này, Mô hình 7 cho thấy rằng mỗi biến độc lập trong mô hình thể hiện mối liên hệ tích cực đáng kể với biến phụ thuộc. Cụ thể, ECK, GPV và GT có mối liên hệ tích cực với GPB, với hệ số β lần lượt là 0,363 ($p < 0,01$), 0,262 ($p < 0,01$) và 0,196 ($p < 0,05$). Mô hình giải thích được 49,9% phương sai của GPB.

Bảng 5: Kết quả hồi quy (Biến phụ thuộc: Hành vi tiêu dùng xanh)

	Mẫu 6 (β)	Mẫu 7 (β)	Mẫu 8 (β)
Biến độc lập			
Độ tuổi: Từ 25 đến 34 tuổi với Các đối tượng khác	-0,116	0,013	-0,009
Độ tuổi: Từ 35 đến 44 tuổi với Các đối tượng khác	-0,110	-0,007	-0,035
Độ tuổi: 45 tuổi trở lên với Các đối tượng khác	-0,150	-0,059	-0,066
Thu nhập: Từ 15 đến 25 triệu với Khác	-0,089	-0,045	-0,021
Thu nhập: Trên 25 triệu so với Khác	0,045	-0,011	0,013
Trình độ học vấn: Trung học phổ thông trở xuống với Khác	-0,117	-0,078	-0,053
Học vấn: Bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ với Khác	0,050	-0,040	-0,011
Mối quan tâm và kiến thức về môi trường		0,363***	0,220**
Giá trị Nhận thức xanh		0,262**	0,197*
Niềm Tin Xanh		0,196*	0,124
Ý định tiêu dùng xanh			0,325***
R^2	0,035	0,524	0,570
R^2 đã điều chỉnh	0,000	0,499	0,545

*Lưu ý: Khoảng tin cậy: *p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001.*

Theo đề xuất của Baron & Kenny (1986) là các biến độc lập phải có tác động đáng kể đến biến trung gian. Trong nghiên cứu hiện tại, điều kiện này được đáp ứng, như đã giải thích trước đây cho Giả thuyết 3, 4 và 5.

Mô hình 8 xem xét điều kiện thứ ba do Baron & Kenny (1986) đề xuất để chứng minh vai trò trung gian của GPI. Phương trình hồi quy này kết hợp cả biến độc lập và biến trung gian làm yếu tố dự báo. Mô hình mang lại hệ số R_2 được điều chỉnh là 0,545, cho thấy rằng nó giải thích được 54,5% phương sai của GPB. Đáng chú ý, mặc dù có sự hiện diện của các biến khác trong mô hình, GPI thể hiện mối liên hệ đáng kể với GPB ($\beta = 0,325^{***}$, $p < 0,001$), khiến nó trở thành yếu tố có ảnh hưởng nhất trong số tất cả các biến được xem xét ảnh hưởng đến GPB.

Tác động của các biến độc lập lên GPB bị giảm bớt khi có sự hiện diện của GPI, cho thấy GPI đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa ECK, GPV, GT và GPB. Tuy nhiên, mức độ điều tiết ở mỗi nhóm là khác nhau. Đối với mối liên hệ giữa ECK và GPV, GPI thể hiện sự điều tiết một phần, vì các hệ số có ý nghĩa của hai biến độc lập trên GPB giảm từ 0,363 ($p<0,001$) xuống 0,220 ($p<0,01$) và từ 0,262 ($p<0,01$) đến 0,197 ($p<0,05$), tương ứng, sau khi đưa GPI vào mô hình. Ngược lại, sự trung gian hoàn toàn được quan sát thấy trong kết nối giữa GT và GPB. Mặc dù GT có tác động đáng kể đến GPB trong Mô hình 7 nhưng tác động của nó sẽ giảm dần trong Mô hình 8 sau khi GPI được đưa vào.

Tóm lại, GPI đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa ECK, GPV, GT và GPB. Nó hoạt động như một sự điều tiết một phần giữa ECK và GPV, đồng thời thể hiện sự điều tiết hoàn toàn trong mối liên kết giữa GT và GPB. Giả thuyết 6 nhìn chung được ủng hộ.

5. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu tìm hiểu các yếu tố thúc đẩy người tiêu dùng sử dụng dịch vụ tại khách sạn xanh. Thông tin được tìm thấy thể hiện rằng Mối quan tâm và Kiến thức về môi trường, Giá trị nhận thức xanh và Niềm tin xanh là những động lực chính thúc đẩy ý định và hành vi tiêu dùng xanh của khách hàng. Ngoài ra, Mức độ nhạy cảm về giá được cho là có tác dụng điều tiết mối quan hệ giữa ý định lưu trú tại Khách sạn xanh và hành vi thực tế. Do thiếu các nghiên cứu xanh trong lĩnh vực khách sạn và ở các nước đang phát triển, nghiên cứu này đã đóng góp nhất định vào việc bổ sung thêm các tài liệu về tiêu dùng xanh và tính bền vững.

Nghiên cứu này cũng có một số ý nghĩa thực tiễn. Trong thời hiện đại, có sự thay đổi ngày càng tăng trong mô hình tiêu dùng theo hướng bền vững và thân thiện với môi trường, được thúc đẩy bởi sự quan tâm và hiểu biết ngày càng cao của con người. Các khách sạn xanh nên chứng minh các hoạt động có ý thức bảo vệ môi trường của mình thông qua các tuyên bố và bằng chứng rõ ràng. Truyền thông hiệu quả, thông điệp và chiến dịch quảng cáo là điều cần thiết để tiếp cận người tiêu dùng có ý thức về môi trường và tạo dựng niềm tin. Ngoài ra, các khách sạn có thể khuyến khích khách hàng tham gia vào các hoạt động xanh, từ đó thúc đẩy họ trau dồi kiến thức và tích cực tham gia bảo vệ môi trường. Bằng cách này, các khách sạn đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành hành vi và thói quen của người tiêu dùng liên quan đến bảo tồn môi trường, góp phần nâng cao giá trị nhận thức của các sáng kiến xanh của họ.

Nghiên cứu có những hạn chế nhất định cần được thừa nhận. Một hạn chế nổi bật liên quan đến quy mô mẫu nhỏ và sự tập trung độc quyền vào người tiêu dùng Việt Nam. Vì vậy, điều cần thiết là phải thận trọng khi cố gắng khái quát hóa các phát hiện. Để nâng cao tính chính xác và chắc chắn của kết quả, các nỗ lực nghiên cứu trong tương lai nên hướng tới việc kết hợp cỡ mẫu lớn hơn và bao gồm không chỉ người tiêu dùng Việt Nam mà cả người tiêu dùng từ nhiều quốc gia khác nhau. Cách tiếp cận như vậy sẽ cho phép kiểm tra toàn diện hơn và tạo điều kiện cho sự hiểu biết chính xác hơn về các hiện tượng đang được nghiên cứu.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.99-2020.20. Các tác giả xin chân thành cảm ơn Quỹ đã hỗ trợ.

Tài liệu tham khảo

Adetola, O.J., Aghazadeh, S. & Abdullahi, M. (2021), 'Nhận thức môi trường về mối quan tâm, kiến thức và ý định lưu trú tại các khách sạn xanh: Giá trị tiêu dùng nhận thức có quan trọng không?', *Tạp chí Khoa học Xã hội và Thương mại Pakistan*, 15, 240-264.

Ahmad, A. & Thyagaraj, S. (2015), 'Ý định mua thương hiệu xanh của người tiêu dùng: Vai trò của mối quan tâm về môi trường, Kiến thức về môi trường và lợi ích thể hiện bản thân', *Tạp chí Môi trường thế giới hiện nay*, 10, 879-889.

Ajzen, I. (1991), 'Lý thuyết hành vi có kết hoạch', *Tạp chí Hành vi tổ chức và quá trình ra quyết định của con người*, 50, 179-211.

Ali, A. & Ahmad, I. (2012), 'Sản phẩm thân thiện với môi trường: Yếu tố ảnh hưởng đến Ý định mua hàng Xanh của người tiêu dùng Pakistan', *Tạp chí Kỹ thuật Công nghệ Khoa học Pakistan*, 2, 84-117.

Ali, A., Shahzad, W., Admed, I. & Khan, A. (2011), 'Yếu tố quyết định hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng Pakistan: Một số hiểu biết sâu sắc từ một quốc gia đang phát triển', *Tạp chí Quốc tế về Kinh doanh và Khoa học Xã hội*, 2, 217-226.

Amin, S. & Tarun, M. (2019), 'Nâng cao ý định ghé thăm khách sạn xanh: Vai trò của Giá trị nhận thức xanh, Hiệu quả nhận thức của người tiêu và Kiến thức về môi trường', *Tạp chí Nghiên cứu kinh doanh quốc tế*, 12(5), 123-132.

Ardiansyah, I. & Iskandar, H. (2021), 'Thực hiện quản lý mô hình khách sạn xanh của khách sạn 5 sao tại Jakarta, điển hình: Khách sạn Dharmawangsa, Jakarta', *Chuỗi Hội thảo IOP: Tạp chí Khoa học Trái đất và Môi trường*, 704(1), 1-11.

Baron, R. & Kenny, D. (1986), 'Sự khác biệt giữa biến điều tiết - hòa giải trong nghiên cứu tâm lý xã hội: Những cân nhắc về khái niệm, chiến lược và thống kê', *Tạp chí Nhân cách và Tâm lý Xã hội*, 51(6), 1173-1182.

Chen, YS. & Chang, CH. (2012), 'Nâng cao ý định tiêu dùng xanh: Vai trò của Giá trị nhận thức xanh, Rủi ro xanh và Niềm tin xanh', *Tạp chí Quyết định quản lý*, 50(3), 502-520.

Dagher, G. & Itani, O. (2012), 'Ảnh hưởng của thái độ môi trường, mối quan tâm về môi trường và ảnh hưởng xã hội đến hành vi tiêu dùng xanh', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh doanh*, 12, 104-110.

Etiakn, I., Musa, S. & Alkassim, R. (2016), 'So sánh Lấy mẫu thuận tiện và Lấy mẫu có mục đích', *Tạp chí Thống kê Lý thuyết và Ứng dụng Hoa Kỳ*, 5(1), 1-4.

Ghali-Zinoubi, Z. (2020), 'Các yếu tố quyết định và hành vi mua hàng của người tiêu dùng đối với sản phẩm Xanh: Vai trò điều tiết của Mức độ nhạy cảm về giá', *Tạp chí Lưu trữ Nghiên cứu Kinh doanh*, 8, 261-273.

Hair, Jr., Black, W.C., Babin, B.J. & Anderson, R.E. (2006), *Phân tích dữ liệu đa biến*, Pearson Education Limited, USA.

Khaola, P., Potiane, B. & Mageza-Mokhethi, M. (2014), 'Mối quan tâm về môi trường, thái độ đối với các sản phẩm xanh và ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng ở Lesotho', *Tạp chí Nghiên cứu và Quản lý Môi trường Ethiopia*, 7(4), 361-370.

Lee, K.H., Lee, M. & Gunarathne, N. (2018), 'Giải thưởng và Chứng nhận Xanh có quan trọng không? Nhận thức của người tiêu dùng, ý định hành vi xanh và ý nghĩa kinh tế đối với ngành khách sạn: Quan điểm của Sri Lanka', *Tạp chí Kinh tế Du lịch: Kinh doanh và Tài chính của Du lịch và Giải trí*, 25(6), 1-20.

Lee, Y. (2017), 'Nghiên cứu so sánh về ý định tiêu dùng xanh giữa người tiêu dùng Hàn Quốc và Trung Quốc: Vai trò điều tiết của chủ nghĩa tập thể', *Tạp chí Bền vững*, 9(10), 1-17.

Liu, C.H., Hong, C.Y. & Li, J.F. (2016), 'Ảnh hưởng của các yếu tố chính đến Ý định Tiêu dùng Xanh trong ngành Khách sạn Xanh', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh doanh Toàn cầu*, 10(2), 89-101.

Naz, F., Olah, J., Vasile, D. & Magda, R. (2020), 'Hành vi tiêu dùng xanh của sinh viên đại học ở Hungary: Một nghiên cứu thực nghiệm', *Tạp chí Bền vững*, 12(23), p.10077.

Ngô Thị Duyên & Phạm Thị Ngoan (2018), 'Thúc đẩy tiêu dùng xanh của các hộ gia đình Việt Nam hiện nay', *Tạp chí Tài chính*, 694, 76-79.

Nguyễn, N.T., Nguyễn, L.H.A. & Trần, T.T. (2020), 'Hành vi mua hàng của người tiêu dùng trẻ đối với các sản phẩm đóng gói xanh tại Việt Nam', *Tạp chí Tài chính, Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 8, 985-996.

Paul, J., Modi, A. & Patel, J. (2016), 'Dự đoán mức tiêu thụ sản phẩm xanh bằng lý thuyết về hành vi có kế hoạch và hành động hợp lý', *Tạp chí Bán lẻ và Dịch vụ Tiêu dùng*, 29, 123-134.

Rusyani, E., Lavuri, R. & Gunardi, A. (2021), 'Mua các sản phẩm bền vững sinh thái: Mối quan hệ qua lại giữa Kiến thức, Mối quan tâm về Môi trường, Thái độ xanh và Hành vi nhận thức', *Tạp chí Bền vững*, 13(9), p.4601.

Sarumathi, S. (2014), 'Hành vi tiêu dùng xanh - Khung khái niệm về hành vi người tiêu dùng có ý thức xã hội', *Tạp chí Tài chính và Quản lý Toàn cầu*, 6, 777-782.

Sulhani, S., Pratiwi, N. & Rinuastuti, B. (2018), 'Tác động của kiến thức môi trường, quảng cáo xanh và thái độ môi trường đối với ý định tiêu dùng xanh', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp và Kinh tế - Xã hội Nga*, 78(6), 95-105.

Ting, C.T., Hsieh, C.M., Chang, H.P. & Chen, H.S. (2019), 'Ý thức về môi trường và hành vi xanh của khách hàng: Vai trò điều tiết của các cơ chế khuyến khích', *Tạp chí Bền vững*, 11(3), p.819.

Uddin, F. & Khan, M. (2018), 'Hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng trẻ: Cơ hội tiếp thị xanh', *Tạp chí Tiếp thị toàn cầu*, 31(4), 270-281.

Wu, S.I. & Chen, J.Y. (2014), 'Mô hình hành vi tiêu dùng xanh được xây dựng dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch', *Tạp chí quốc tế về nghiên cứu tiếp thị*, 6(5), 119-132.

Yue, B., Sheng, G., She, S. & Xu, J. (2020), 'Tác động của trách nhiệm môi trường của người tiêu dùng đến hành vi tiêu dùng xanh ở Trung Quốc: Vai trò của mối quan tâm về môi trường và mức độ nhạy cảm về giá', *Tạp chí Bền vững*, 12(5), https://doi.org/10.3390/su12052074.

Yusiana, R. & Widodo, A. (2012), *Những tiến bộ trong kinh doanh, quản lý và khởi nghiệp*, CRC Press, USA.